LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Hiện nay, nhu cầu về nhận biết, thông hiểu và vận dụng kiến thức lịch sử đối với học sinh lớp 9 đang được đặt ra trong mục tiêu đổi mới phương pháp dạy học môn Lịch sử ở trường trung học cơ sở, nhất là những em học sinh lớp 9 có nguyện vọng thi vào lớp 10 chuyên Lịch sử và thi học sinh giỏi Lịch sử các cấp.

Từ thực tiễn đó, chúng tôi biên soạn cuốn "BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI LỊCH SỬ LỚP 9" với hi vọng sẽ giúp các em học sinh có trong tay bộ tài liệu gần như đầy đủ những kiến thức vừa cơ bản, vừa chuyên sâu, nhằm phục vụ tốt cho việc học tập và ôn luyện thi môn Lịch sử, đáp ứng yêu cầu đổi mới kiểm tra, đánh giá chất lượng môn học cũng như đạt kết quả tốt nhất trong các kì thi nói trên.

Sách gồm ba phần:

Phần 1: Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay.

Phần 2: Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến nay.

Phần 3: Gợi ý các đề thi học sinh giỏi và tuyển sinh vào lớp 10 chuyên Lịch sử.

Hy vọng rằng, đây là tài liệu hữu ích cho thầy giáo, cô giáo dạy học môn Lịch sử và các em học sinh lớp 9 tại các trường THCS trong cả nước. Nó cũng còn là tài liệu chung cho những ai ham muốn nghiên cứu môn Lịch sử.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong biên soạn, song cũng không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ quý thầy cô giáo và các em học sinh.

TÁC GIẢ

Phần 1: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ 1945 ĐẾN NAY

Chuyên đề 1: LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

A. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỈ XX

I. Liên Xô

1. Liên Xô từ năm 1945 đến năm 1950

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô là nước chiến thắng, nhưng Liên Xô phải chịu những tổn thất rất nặng nề:

+ Hơn 27 triệu người chết.

+ 1710 thành phố, hơn 70.000 làng mạc bị tàn phá.

+ Gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp và 65.000 km đường sắt bị tàn phá.

- Chiến tranh đã làm cho nền kinh tế Liên Xô phát triển chậm lại tới 10 năm.

- Bên ngoài các nước đế quốc phát động "chiến tranh lạnh" bao vây kinh tế, cô lập về chính trị...chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Tuy vậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Xô viết, nhân dân Liên Xô đã lao động quên mình để xây dựng lại đất nước.

- Trong quá trình xây dựng đất nước, Liên Xô đạt được những thành tựu quan trọng:

+ Hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ tư, vượt mức trước thời hạn 9 tháng.

+ Đến năm 1950 sản xuất công nghiệp tăng 73% so với trước chiến tranh.

+ Sản xuất nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh.

+ Đời sống nhân dân được cải thiện.

+ Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử.

- Nguyên nhân đạt được những thành tựu

+ Nhờ sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng Cộng sản Liên Xô với đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của một đất nước vừa thoát khỏi cuộc chiến tranh.

+ Nhờ tinh thần lao động cần cù, dũng cảm của nhân dân Liên Xô.

+ Liên Xô biết dựa vào sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc và tranh thủ được những thành tựu về khoa học kĩ thuật của thế giới.

2. Liên Xô từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX

- Hoàn cảnh lịch sử:

+ Luôn bị các nước tư bản phương Tây chống phá về kinh tế, chính trị, quân sự.

+ Phải chịu chi phí lớn cho quốc phòng, để bảo vệ nền an ninh và thành quả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Những thành tựu cơ bản :

+ Kinh tế: Liên Xô là cường quốc công nghiệp đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ). Giữa thập niên 70, chiếm gần 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới. Về nông nghiệp, năm 1970 đạt 186 triệu tấn, năng suất trung bình 15,6 tạ/ha.

+ Khoa học-kĩ thuật: Chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học-kĩ thuật thế giới, đặc biệt ngành khoa học vũ trụ, mở đầu kĩ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo, mở đầu kĩ nguyên chinh phục vũ trụ. Năm 1961, Liên Xô phóng con tàu "phương Đông" đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất.

+ Quân sự: Liên Xô đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và tiềm lực hạt nhân nói riêng so với các nước đế quốc. Năm 1972, Liên Xô chế tạo thành công tên lửa hạt nhân.

+ Chính trị: Trong 30 năm đầu sau chiến tranh, tình hình chính trị Liên Xô ổn định, khối đoàn kết trong Đảng Cộng sản và giữa các dân tộc trong Liên bang được duy trì.

+ Đối ngoại: Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập tự do cho các dân tộc. Là nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh nhất sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô được coi là thành trì của hoà bình thế giới và chỗ dựa của cách mạng thế giới.

- Ý nghĩa của những thành tựu:

+ Uy tín chính trị và địa vị quốc tế của Liên Xô được đề cao.

+ Liên Xô trở thành trụ cột của các nước xã hội chủ nghĩa, là thành trì của hòa bình, là chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới.

II. Đông Âu

1. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

- Những năm 1944 - 1945, lợi dụng thời cơ Hồng quân Liên Xô tiến quân truy kích quân đội phát xít Đức qua lãnh thổ Đông Âu, nhân dân và các lực lượng vũ trang các nước Đông Âu đã nổi dậy phối hợp với Hồng quân tiêu diệt bọn phát xít, giành chính quyền, thành lập các nước dân chủ nhân dân:

+ Cộng hoà Nhân dân Ba Lan (1944), Cộng hoà Nhân dân Rumani (1944), Cộng hoà Nhân dân Hunggari (1945), Cộng hoà Tiệp Khắc (1945), Cộng hoà Nhân dân Liên bang Nam Tư (1945), Cộng hoà Nhân dân Anbani (1945), Cộng hoà Nhân dân Bungari (1946).

+ Riêng Đông Đức, với sự giúp đỡ của Liên Xô, tháng 10 – 1949, nước Cộng hoà Dân chủ Đức được thành lập.

- Trong thời kì 1945-1949, các nước Đông Âu hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân mà ngày nay thường gọi là cách mạng dân tộc dân chủ:

+ Xây dựng bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân.

+ Tiến hành cải cách ruộng đất.

+ Quốc hữu hoá các xí nghiệp lớn của chủ tư bản.

+ Ban hành các quyền tự do dân chủ.

2. Các nước Đông Âu từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kĩ XX

- Từ năm 1950 đến đầu những năm 70, các nước Đông Âu tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội có những khó khăn và thuận lợi:

+ Khó khăn: Cơ sở vật chất - kĩ thuật lạc hậu, các nước đế quốc bao vây kinh tế, chống phá về chính trị, bọn phản động trong nước ra sức phá hoại, gây ra các cuộc bạo loạn ở Hung-ga-ri (1956), Tiệp Khắc (1968) và sự không ổn định kéo dài Ba Lan.

+ Thuận lợi: Nhân dân lao động nhiệt tình, hăng hái xây dựng chủ nghĩa xã hội; sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô.

- Những thành tựu đạt được: Với sự giúp đỡ của Liên Xô và sự nỗ lực của nhân dân Đông Âu, công cuộc xây dựng đất nước ở các nước Đông Âu đã thu được những thành tựu to lớn:

+ Đến đầu những năm 70 của thế kĩ XX, các nước Đông Âu đã trở thành những nước công - nông nghiệp, có nền văn hóa, khoa học, giáo dục phát triển cao...Bộ mặt kinh tế - xã hội của đất nước đã thay đổi căn bản và sâu sắc.

+ An-ba-ni: Sau 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã điện khí hóa cả nước, sản xuất nông nghiệp phát triển.

+ Ba Lan: Đến đầu những năm 70 của thế kĩ XX, sản xuất công nghiệp tăng gấp đôi so với năm 1938.

+ Bun-ga-ni: Sản xuất công nghiệp năm 1975 tăng 55 lần so với năm 1939, nông thôn đã điện khí hóa.

+ Cộng hòa Dân chủ Đức: Đến đầu năm 1972, sản xuất công nghiệp bằng cả nước Đức năm 1939.

+ Tiệp Khắc: Đầu những năm 70, được xếp vào hàng nước công nghiệp trên thế giới, chiếm 1,7% sản lượng công nghiệp thế giới.

III. Sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa

- Những cơ sở để hình thành sự hợp tác về chính trị và kinh tế giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

+ Đều do Đảng Cộng sản lãnh đạo, lấy chủ nghĩa Mác-Lê nin làm nền tảng tư tưởng.

+ Đều có mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Sự hợp tác này được thể hiện trong hai tổ chức:

+ *Về quan hệ kinh tế:* Ngày 8 - 1 - 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (viết tắt là SEV) được thành lập gồm các nước: Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc; sau này có thêm các nước CHDC Đức (1950), Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (1962), Cộng hoà Cu Ba (1972), Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1978).

+ Mục đích của SEV: giúp đỡ, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước thành viên, hỗ trợ nhau trong nghiên cứu khoa học.

+ Thành tựu của SEV: Làm cho tốc độ công nghiệp các nước xã hội chủ nghĩa tăng trưởng 10%/năm. Thu nhập quốc dân (1950 - 1973) tăng 5,7 lần. Liên Xô cho các nước trong khối vay 13 tỉ rúp, viện trợ không hoàn lại 20 tỉ rúp.

+ Những hạn chế của SEV: Hoạt động "khép kín" không hòa nhập được với kinh tế thế giới đang ngày được quốc tế hóa cao độ. Nặng trao đổi hàng hóa mang tính chất bao cấp. Cơ chế quan liêu bao cấp. Phân công sản xuất chuyên ngành có chỗ chưa hợp lí.

+ *Về quan hệ chính trị và quân sự:* Ngày 14 - 5 - 1955, các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, CHDC Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani, Tiệp Khắc đã họp tại Vácsava, cùng nhau kí Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ đánh dấu sự ra đời của Tổ chức Hiệp ước Vácsava.

+ Mục tiêu: thành lập liên minh phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

+ Vai trò của tổ chức Vácsava: giữ gìn hoà bình, an ninh ở châu Âu và thế giới. Tạo nên thế cân bằng về sức mạnh quân sự giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa vào đầu những năm 70.

B. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XX

I. Sự khủng hoảng và tan rã của Liên bang Xô viết

a. Tình hình

- Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ bùng nổ đã tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị, kinh tế, tài chính của nhiều nước trên thế giới.

- Đảng và Nhà nước Liên Xô chậm đề ra những biện pháp để thích nghi với tình hình mới. Vì vậy, đến cuối những năm 70 - đầu những năm 80 của thế kỉ XX, kinh tế Liên Xô dần bộc lộ dấu hiệu suy thoái. Đời sống chính trị có những diễn biến phức tạp, xuất hiện tư tưởng và một số nhóm đối lập chống lại Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô viết.

- *Kinh tế:* lâm vào khủng hoảng: công nghiệp trì trệ, nông nghiệp sa sút. Hàng hoá, lương thực, thực phẩm khan hiếm.

- *Chính trị xã hội:* những vi phạm về pháp chế, thiếu dân chủ, các tệ nạn quan liêu, tham nhũng ngày càng trầm trọng. Đất nước lâm vào khủng hoảng toàn diện.

b. Công cuộc cải tổ: tháng 3 - 1985, M.Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, đã đưa ra đường lối tiến hành cải tổ.

* *Nội dung công cuộc cải tổ của Goóc-ba-chốp:*

- Về chính trị: thực hiện chế độ tổng thống, đa nguyên về chính trị, xoá bỏ chế độ một đảng.

- Về kinh tế: thực hiện nền kinh tế thị trường nhưng trong thực tế chưa thực hiện được.

- Hậu quả: làm cho nền kinh tế thêm suy sụp, kéo theo sự rối loạn về chính trị và xã hội.

c. Sự sụp đổ của Liên bang Xô viết:

- Ngày 19 - 8 - 1991, một cuộc chính biến nhằm lật đổ Goócbachốp nổ ra nhưng thất bại. Sau đó, Goócbachốp tuyên bố từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu giải tán Uỷ ban Trung ương Đảng. Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động, Chính phủ Liên bang bị tê liệt.

- Ngày 21 - 12 - 1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà trong Liên bang kí hiệp định thành lập cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

- Ngày 25 - 12 - 1991, Tổng thống Goócbachốp từ chức, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sau 74 năm tồn tại.

II. Cuộc khủng hoảng và tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu

- Từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu lâm vào khủng hoảng toàn diện, với mức độ gay gắt; bắt đầu từ Ba Lan rồi lan sang các nước Đông Âu.

- Những nhà lãnh đạo đất nước quan liêu, bảo thủ, tham nhũng.

- Bị các nước đế quốc bên ngoài kích động, quần chúng biểu tình, đòi thi hành cải cách kinh tế chính trị, thực hiện chế độ đa nguyên về chính trị, tổng tuyển cử tự do. Đảng và nhà nước các nước Đông Âu phải chấp nhận những yêu cầu trên.

- Kết quả: Các thế lực chống chủ nghĩa xã hội thắng cử lên nắm chính quyền. Cuối năm 1989, chế độ xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ hầu hết ở Đông Âu.

III. Nguyên nhân sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

- Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, cùng với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm cho sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Thêm vào đó, sự thiếu dân chủ và công bằng đã làm tăng thêm sự bất mãn trong quần chúng.

- Không bắt kịp bước phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật tiên tiến, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng về kinh tế - xã hội.

- Khi tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng càng thêm trầm trọng.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Những tác động của tình hình thế giới và trong nước sau Chiến tranh thế giới thế nai đối với Liên Xô. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Xô viết, nhân dân Liên Xô đã vượt qua những tác động đó trong những năm 1945 – 1950 như thế nào?

* Tác động của tình hình thế giới và trong nước:

- Thế giới:

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước đế quốc, đứng đầu là Mĩ đã phát động "cuộc chiến tranh lạnh" để chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Mĩ và Tây Âu tiến hành bao vây, cấm vận về kinh tế đối với Liên Xô.

+ Mĩ và Tây Âu thực hiện chính sách cô lập về chính trị đối với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Mĩ và Tây Âu tiến hành chạy đua vũ trang chuẩn bị cho cuộc chiến tranh tổng lực nhằm tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Trong nước:

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô là nước chiến thắng, nhưng Liên Xô chịu những tổn thất rất nặng nề:

+ Hơn 27 triệu người chết.

+ 1710 thành phố, hơn 70.000 làng mạc bị tàn phá.

+ Gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp và 65.000 km đường sắt bị tàn phá.

Chiến tranh đã làm cho nền kinh tế Liên Xô phát triển chậm lại tới 10 năm.

* Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Xô viết, nhân dân Liên Xô đã đạt được những thành tựu to lớn:

- Hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ tư, vượt mức trước thời hạn 9 tháng.

- Đến năm 1950 sản xuất công nghiệp tăng 73% so với trước chiến tranh.

- Sản xuất nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh.

- Đời sống nhân dân được cải thiện.

- Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử.

Câu 2. Tóm tắt những thành tựu cơ bản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX. Tác động của những thành tựu đó đối với các nước xã hội chủ nghĩa.

* Tóm tắt những thành tựu:

- *Kinh tế:*

+ Là cường quốc công nghiệp đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ).

+ Giữa thập niên 70 chiếm gần 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

+ Đi đầu một số ngành công nghiệp mới.

- *Khoa học - kĩ thuật:*

+ Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo, mở đầu kĩ nguyên chinh phục vũ trụ.

+ Năm 1961, Liên Xô phóng con tàu "phương Đông" đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất.

- *Quân sự:*

+ Đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và tiềm lực hạt nhân nói riêng so với các nước đế quốc.

+ Năm 1972, Liên Xô chế tạo thành công tên lửa hạt nhân.

- *Chính trị:* Trong 30 năm đầu sau chiến tranh, tình hình chính trị Liên Xô ổn định, khối đoàn kết trong Đảng Cộng sản và giữa các dân tộc trong Liên bang được duy trì.

- *Đối ngoại:*

+ Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập tự do cho các dân tộc.

+ Là nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh nhất sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô được coi là thành trì của hoà bình thế giới và là chỗ dựa của cách mạng thế giới.

*Tác động:

- Uy tín chính trị và địa vị quốc tế của Liên Xô được đề cao. Liên Xô có điều kiện giúp đỡ các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Liên Xô trở thành trụ cột của các nước xã hội chủ nghĩa, là thành trì của hòa bình, là chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới.

Câu 3. Hãy nêu tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô từ năm 1950 đến năm 1970. Nhận xét về tình hình đó.

- Về chính trị:

+ Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, nhìn chung tình hình chính trị của Liên Xô tương đối ổn định, khối đại đoàn kết trong Đảng Cộng sản và giữa các dân tộc trong Liên bang được duy trì.

+ Tuy vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn còn mắc phải những sai lầm, thiếu sót như: chủ quan, nóng vội, thực hiện chế độ Nhà nước bao cấp về kinh tế, thiếu dân chủ và công bằng xã hội, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa…

- Về đối ngoại:

+ Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và tích cực ủng hộ phong trào cách mạng thế giới.

+ Đấu tranh cho hoà bình, an ninh, kiên quyết chống chính sách gây chiến xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động.

+ Giúp đỡ tích cực về vật chất cũng như tinh thần cho các nước xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Là nước đi đầu trong việc ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Liên Xô trở thành trụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa, là chỗ dựa cho hoà bình và phong trào cách mạng thế giới.

- Nhận xét:

+ Nhờ kinh tế ổn định và phát triển, nhất là đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nên tạo cơ sở để ổn định về chính trị.

+ Mặc dù có những sai lầm nhưng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở thời kì này vẫn phát triển.

+ Liên Xô thực hiện chính sách đối ngoại tiến bộ nên được nhiều nước, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa đồng tình ủng hộ.

Câu 4. Sự hợp tác giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa thể hiện trong các tổ chức nào? Nêu sự thành lập và mục tiêu của các tổ chức đó.

Sự hợp tác được thể hiện trong hai tổ chức: Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) và Tổ chức Hiệp ước Vacsava.

- Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV):

+ Sự thành lập: Ngày 8 - 1 - 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (viết tắt là SEV) được thành lập gồm các nước: Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc; sau này có thêm các nước CHDC Đức (1950), Cộng hoà Nhân dân Mông Cổ (1962), Cộng hoà Cu Ba (1972), Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1978).

+ Mục tiêu: giúp đỡ, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các nước thành viên, hỗ trợ nhau trong nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức Hiệp ước Vacsava:

+ Sự thành lập: Ngày 14 - 5 - 1955, các nước Anbani, Ba Lan, Bungari, CHDC Đức, Hunggari, Liên Xô, Rumani, Tiệp Khắc đã họp tại Vácsava, cùng nhau kí Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ đánh dấu sự ra đời của Tổ chức Hiệp ước Vácsava.

+ Mục tiêu: thành lập liên minh phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu nhằm chống lại khối quan sự NATO của Mĩ và Tây Âu.

Câu 5. Quá trình khủng hoảng rồi đi đến sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô diễn ra như thế nào?

* *Sự khủng hoảng:*

- Trước những biến đổi của tình hình thế giới, nhất là sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, Đảng và Nhà nước Liên Xô chậm đề ra những biện pháp để thích nghi với tình hình mới.

- Đến cuối những năm 70 - đầu những năm 80 của thế kĩ XX, kinh tế Liên Xô dần bộc lộ dấu hiệu suy thoái.

+ Kinh tế: lâm vào khủng hoảng: công nghiệp trì trệ, nông nghiệp sa sút. Hàng hoá, lương thực, thực phẩm khan hiếm. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

+ Chính trị xã hội: những vi phạm về pháp chế, thiếu dân chủ, các tệ nạn quan liêu, tham nhũng ngày càng trầm trọng. Đất nước lâm vào khủng hoảng toàn diện.

** Đi đến sụp đổ:*

- Tháng 3 - 1985, M.Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô, đã đưa ra đường lối tiến hành cải tổ.

- Về chính trị: thực hiện chế độ tổng thống, đa nguyên về chính trị, xoá bỏ chế độ một đảng.

- Về kinh tế: thực hiện nền kinh tế thị trường nhưng trong thực tế chưa thực hiện được.

- Hậu quả: làm cho nền kinh tế thêm suy sụp, kéo theo sự rối loạn về chính trị và xã hội.

- Ngày 19 - 8 - 1991, một cuộc chính biến nhằm lật đổ Goócbachốp nổ ra nhưng thất bại. Sau đó, Goócbachốp tuyên bố từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu giải tán Uỷ ban Trung ương Đảng. Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động, Chính phủ Liên bang bị tê liệt.

- Ngày 21 - 12 - 1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà trong Liên bang kí hiệp định thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

- Ngày 25 - 12 - 1991, Tổng thống Goócbachốp từ chức, lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sau 74 năm tồn tại.

Câu 6. Ghi các sự kiện về sự sụp đổ của Liên bang Xô viết và sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu vào bảng dưới đây:

Tên nước	Sự kiện về sự sụp đổ
1) Liên bang Xô viết	....
2) Các nước Đông Âu	....

Tên nước	Sự kiện về sự sụp đổ
1) Liên bang Xô viết	- Ngày 19 – 8 – 1991, một số người lãnh đạo Đảng, Nhà nước Xô viết đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Goócbachốp. Cuộc đảo chính thất bại nhanh chóng (21 – 8). - Sau khi trở lại nắm chính quyền, Goócbachốp từ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, yêu cầu giải tán Uỷ ban Trung ương Đảng (24 – 8- 1991). Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động (29 – 8 - 1991). Chính quyền Xô viết trong toàn liên bang bị tê liệt. - Ngày 6 – 9 – 1991, Quốc hội bãi bỏ Hiệp ước liên bang năm 1922, trao quyền cho các cơ quan lâm thời. - Ngày 21 - 12- 1991, tại thủ đô Anma Ata (Cadắcxtan), 11 nước cộng hoà kí Hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết và thành lập cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). - Ngày 25 - 12 – 1991, Tổng thống Goócbachốp phải tuyên bố từ chức và cùng ngày lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa và sự tan vỡ của Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.
2) Các nước Đông Âu	- Từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu lâm vào khủng hoảng toàn diện, với mức độ gay gắt; bắt đầu từ Ba Lan rồi lan sang các nước Đông Âu. - Bị các nước đế quốc bên ngoài kích động, quần chúng biểu tình, đòi thi hành cải cách kinh tế chính trị, thực hiện chế độ đa nguyên về chính trị, tổng tuyển cử tự do. Đảng và nhà nước các nước Đông Âu phải chấp nhận những yêu cầu trên. - Cuối năm 1989, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội thắng cử lên nắm chính quyền. Chế độ xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ hầu hết ở Đông Âu.

Câu 7. Phân tích nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

Trong một thời gian dài, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu đem lại nhiều thành tựu to lớn; nhưng càng ngày càng bộc lộ những sai lầm thiếu sót.

Một là, đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, cùng với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm cho sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện. Thêm vào đó, sự thiếu dân chủ và công bằng đã làm tăng thêm sự bất mãn trong quần chúng.

+ Thiếu tôn trọng đầy đủ các quy luật phát triển khách quan về kinh tế - xã hội, chủ quan duy ý chí, thực hiện cơ chế tập trung quan liêu bao cấp thay cho cơ chế thị trường. Điều đó làm cho nền kinh tế đất nước thiếu năng động, sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân không được cải thiện.

+ Về xã hội, thiếu dân chủ và công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tình trạng đó kéo dài đã làm lòng bất mãn trong quần chúng dâng cao.

Hai là, không bắt kịp bước phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật tiên tiến, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng về kinh tế - xã hội.

+ Những năm 70 của thế kỉ XX, khoa học – kĩ thuật thế giới phát triển mạnh mẽ, các nước tư bản biết tận dụng khoa học – kĩ thuật để đưa nền kinh tế phát triển.

+ Liên Xô và các nước Đông Âu chậm áp dụng khoa học – kĩ thuật nên nền kinh tế lâm vào trì trệ rồi đi đến khủng hoảng.

Ba là, khi tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng càng thêm trầm trọng.

+ Khi đã bị trì trệ, khủng hoảng, tiến hành cải tổ lại phạm sai lầm trên nhiều mặt, làm cho khủng hoảng ngày càng thêm nặng nề.

+ Đề ra chủ trương chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường nhưng trên thực tế chưa làm được gì, hay việc thực hiện đa nguyên đa đảng về chính trị làm cho đất nước càng thêm rối loạn.

Bốn là, sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

Bên ngoài các nước đế quốc, nhất là Mĩ tăng cường các hoạt động chống phá Liên Xô và các nước Đông Âu. Bên trong các thế lực phản động liên tiếp nổi dậy làm cho tình hình càng thêm rối loạn.

Chuyên đề 2:

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA-TINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

A. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ SỰ TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA

I. Giai đoạn từ năm 1945 đến giữa những năm 60 của thế kỉ XX

1. Vài nét về đặc điểm chung của các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh

- Là những khu vực đông dân, có nguồn lao động dồi dào, lãnh thổ rộng lớn với nguồn tài nguyên thiên nhiên hết sức phong phú.

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước trong khu vực này đều trở thành thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của các đế quốc Anh, Pháp, Mĩ, Nhật, Hà Lan, Bồ Đào Nha,v.v...

- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước ở khu vực này đều giành được độc lập dân tộc, họ bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước để từng bước củng cố nền độc lập về kinh tế và chính trị, nhằm thoát khỏi sự khống chế, lệ thuộc vào các thế lực đế quốc bên ngoài, đặc biệt là Mĩ.

** Nhận xét chung:*

- Quy mô phong trào: Phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ ở hầu hết các thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, từ châu Á, châu Phi, đến khu vực Mĩ La-tinh.

- Thành phần tham gia và lãnh đạo: Đông đảo các giai cấp, các tầng lớp nhân dân: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức, tư sản dân tộc (ở Việt Nam là giai cấp vô sản).

- Hình thức và khí thế đấu tranh: Đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị... trong đó đấu tranh vũ trang là hình thức chủ yếu, phong trào đấu tranh diễn ra sôi nổi, quyết liệt làm tan rã từng mảng rồi dẫn đến sụp đổ hoàn toàn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

2. Diễn biến của phong trào

* Các nước châu Á:

- Đông Nam Á: năm 1945 với sự thất bại của phát xít Nhật đã tạo cơ hội cho các nước In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Lào giành thắng lợi trong cuộc khởi nghĩa vũ trang, lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, tuyên bố độc lập dân tộc.

- Nam Á: những năm 1946 - 1950, cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của thực dân Anh, giành độc lập của nhân dân Ấn Độ diễn ra sôi nổi và giành được thắng lợi.

* Các nước châu Phi: Nhiều nước giành được độc lập. Đặc biệt trong năm 1960, có 17 nước tuyên bố độc lập, lịch sử gọi là "Năm châu Phi".

* Các nước Mĩ La-tinh: Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh điển hình là cách mạng Cu Ba giành thắng lợi (năm 1959).

Đến giữa những năm 60 của thế kỉ XX, về cơ bản, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đã bị sụp đổ.

II. Giai đoạn từ những năm 60 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX

1. Nét nổi bật của phong trào

- Phong trào đấu tranh diễn ra sôi nổi ở châu Phi, điển hình là thắng lợi của nhân dân ba nước : Ghi-nê Bít-xao, Mô-dăm-bích và Ăng-gô-la trong cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc.

- Ách thống trị của Bồ Đào Nha tan rã là thắng lợi quan trọng của cách mạng châu Phi.

2. Ý nghĩa lịch sử

- Thắng lợi của nhân dân ba nước đã góp phần quan trọng trong việc cổ vũ tinh thần nhân dân các nước thuộc địa, đặc biệt là nhân dân châu Phi, trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền của mình.

- Tiêu biểu là phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích, Ghi-nê Bít-xao đấu tranh nhằm lật đổ ách thống trị của Bồ Đào Nha.

III. Giai đoạn từ giữa những năm 70 đến giữa những năm 90 của thế kỉ XX

1. Cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi chống chế độ A-pác-thai

- Nhà cầm quyền da trắng ở Nam Phi đã ban hành hơn 70 đạo luật về phân biệt chủng tộc, đối xử và tước bỏ quyền làm người của người da đen và da màu, buộc họ phải sống trong những khu riêng biệt, cách li hoàn toàn với người da trắng. Quyền bóc lột của người da trắng đối với người da đen đã được ghi vào hiến pháp.

- Cuộc đấu tranh chống chế độ A-pác-thai của nhân dân ba nước ở miền Nam châu Phi: Rô-đê-di-a, Tây Nam Phi và Cộng hòa Nam Phi. Sau nhiều năm chiến đấu ngoan cường và bền bỉ của người da đen, chính quyền thực dân của giai cấp thống trị người da trắng đã tuyên bố xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, công nhận quyền bầu cử và các quyền tự do, dân chủ khác của người da đen. Sau khi giành được thắng lợi trong các cuộc bầu cử, năm 1980, chính quyền của người da đen được thành lập ở Rô-đê-di-a (sau đổi thành Cộng hòa Dim-ba-bu-ê) ; năm 1990 - ở Tây Nam Phi (sau đổi thành Cộng hòa Na-mi-bi-a); chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hòa Nam Phi cũng bị xóa bỏ (năm 1993). Sau hơn ba thế kỉ tồn tại đến đây hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ hoàn toàn.

2. Nhiệm vụ mới của nhân dân Á, Phi, Mĩ La-tinh

Sau khi chế độ A-pác-thai bị xóa bỏ, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ hoàn toàn lịch sử các dân tộc Á, Phi, Mĩ La-tinh chuyển sang chương mới với nhiệm vụ là củng cố nền độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước, nhằm khắc phục tình trạng nghèo nàn, lạc hậu kéo dài từ bao đời nay.

B. CÁC NƯỚC CHÂU Á

I. Tình hình chung

- Châu Á là lục địa rộng lớn, đông dân nhất thế giới, có nhiều nguồn tài nguyên phong phú, có nhiều tôn giáo dân tộc khác nhau.

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Á đều bị các nước tư bản phương Tây nô dịch, bóc lột.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phần lớn các nước châu Á đã giành được độc lập.

- Sau khi giành được độc lập, nhiều nước đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế (vị trí và những thành tựu phát triển của Ấn Độ).

- Tuy nhiên, suốt nửa thế kỉ XX, tình hình châu Á không ổn định vì những cuộc Chiến tranh xâm lược của các nước đế quốc, hoặc những cuộc xung đột tranh chấp biên giới, lãnh thổ.

II. Trung Quốc

1. Sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

a. Cuộc nội chiến:

- Sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân phiệt Nhật, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến giữa Đảng Quốc dân và Đảng Cộng sản. Cuộc nội chiến kéo dài hơn 3 năm (1946- 1949).

+ Ngày 20 - 7 - 1946, Tưởng Giới Thạch phát động cuộc chiến tranh chống Đảng Cộng sản.

+ Từ tháng 7 - 1946 đến tháng 6 - 1947, Quân giải phóng Trung Quốc thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực. Sau giai đoạn này, Quân giải phóng chuyển sang phản công, tiến quân vào các vùng do Đảng Quốc dân kiểm soát.

+ Cuối năm 1949, cuộc nội chiến kết thúc, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch thất bại, phải tháo chạy ra Đài Loan.

- Ngày 1 - 10 - 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.

b. Ý nghĩa:

- Thắng lợi này đã chấm dứt hơn 100 năm nô dịch của đế quốc, xoá bỏ tàn dư phong kiến.

- Đưa nước Trung Hoa bước vào kĩ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

- Ảnh hưởng sâu sắc tới phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

- Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã được nối liền từ châu Âu sang châu Á.

2. Mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

- Từ năm 1949 đến năm 1959, Trung Quốc bước vào thời kì xây dựng, nhiệm vụ hàng đầu của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và giáo dục.

- Từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 - 1957). Nhờ nỗ lực lao động của toàn dân và sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm hoàn thành thắng lợi. Bộ mặt đất nước Trung Quốc có nhiều thay đổi rõ rệt.

- Sau 10 năm đầu xây dựng chế độ mới (1949-1959), nền kinh tế, văn hoá giáo dục Trung Quốc đạt được những thành tựu quan trọng.



- *Về đối ngoại*: Thi hành chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới. Ngày 18 - 1 - 1950, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

3. Đất nước trong thời kì biến động (1959 - 1978)

- Năm 1959, Trung Quốc thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng", đường lối chung, Đại nhảy vọt, Công xã nhân dân.

+ Đường lối chung: Là "Dốc hết sức lực vươn lên xây dựng chủ nghĩa xã hội nhiều, nhanh, tốt, rẻ" (Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc-1958).

+ Đại nhảy vọt: Phong trào "toàn dân làm gang thép", để trong thời gian 15 năm, Trung Quốc sẽ vượt Anh về sản lượng thép và những sản phẩm công nghiệp khác (như Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố vào cuối năm 1957).

+ Công xã nhân dân: Một hình thức tổ chức liên hiệp nhiều hợp tác xã nông nghiệp cấp cao ở nông thôn Trung Quốc giai đoạn này. Về phương diện kinh tế, công xã nhân dân là một đơn vị sở hữu, thống nhất quản lí sản xuất, điều hành lao động, phân phối sản phẩm. Làm cho nền kinh tế lâm vào tình trạng hỗn loạn, đời sống nhân dân điêu đứng.

- Trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc đã diễn ra những bất đồng về đường lối, tranh chấp về quyền lực. Đỉnh cao của tranh giành quyền lực là cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản". Điều này đã gây ra thảm hoạ nghiêm trọng cho đất nước và người dân Trung Quốc.

4. Công cuộc cải cách, mở cửa (từ năm 1978 đến nay)

- Tháng 12 - 1987, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra đường lối đổi mới đất nước.

- Đường lối đổi mới: Chủ trương xây dựng chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm thực hiện cải cách và mở cửa nhằm mục tiêu hiện đại hoá đất nước, để Trung Quốc trở thành quốc gia giàu mạnh, văn minh.

- *Về đối ngoại:* Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.

5. Những thành tựu của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc từ cuối năm 1978 đến nay

- Sau công cuộc cải cách và mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.

- Tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trung bình hàng năm tăng 9.8 % đạt giá trị 7.974,8 tỉ nhân dân tệ, đứng hàng thứ 7 thế giới.

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1997 là 325,06 tỉ USD. Cũng tính đến năm 1997, các doanh nghiệp nước ngoài đã đầu tư vào Trung Quốc hơn 521 tỉ USD và 145 nghìn doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động ở Trung Quốc.

- Từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân tính theo đầu người ở nông thôn tăng từ 133,6 lên 2090,1 nhân dân tệ; ở thành phố từ 343,4 lên 5160,3 nhân dân tệ.

- Ý nghĩa của những thành tựu đó:

+ Tình hình chính trị xã hội Trung Quốc đang ổn định.

+ Địa vị trên trường quốc tế của Trung Quốc được nâng cao.

+ Tạo điều kiện cho sự hội nhập của Trung Quốc trên tất cả các lĩnh vực đối với các nước trên thế giới và ngược lại, sự hội nhập của nền kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật, thương mại của thế giới đối với thị trường rộng lớn đầy tiềm năng như Trung Quốc.

C. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

I. Tình hình Đông Nam Á trước và sau năm 1945

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) là thuộc địa của các đế quốc thực dân phương Tây.

- Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á bị phát xít Nhật chiếm đóng. Tháng 8 - 1945 khi phát xít Nhật đầu hàng đồng minh, các nước Đông Nam Á đã nổi dậy chống ách thống trị thực dân, giành chính quyền.

- Ngay sau đó, các nước đế quốc phương Tây lại tiến hành xâm lược trở lại Đông Nam Á. Nhân dân Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh cực kì gian khổ, đến những năm 40 mới giành lại được độc lập.

- Quá trình giành độc lập của các nước Đông Nam Á:

+ In-đô-nê-xi-a: ngày 17 - 8 - 1945, In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a.

+ Việt Nam: từ ngày 14 đến ngày 28 - 8 - 1945, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2 - 9 – 1945, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

+ Lào: tháng 8 – 1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền ở nhiều nơi. Ngày 12 – 10 – 1945, Lào trở thành một vương quốc độc lập, có chủ quyền.

+ Các nước Đông Nam Á khác tiếp tục giành độc lập như: Phi-líp-pin (1946); Miến Điện (1948); Mã Lai (1957).

- Từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, trong bối cảnh " chiến tranh lạnh", Mĩ đã can thiệp vào Đông Nam Á lập nên khối quân sự Đông Nam Á (SEATO) để đẩy lùi cách mạng ở Đông Nam Á (trong đó Thái Lan và Phi-líp-pin có

tham gia vào tổ chức này). Tình hình Đông Nam Á trở nên đối đầu căng thẳng khi Mĩ tiến hành xâm lược Việt Nam và mở rộng chiến tranh sang Lào và Cam-pu-chia. Từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á có sự phân hoá trong đường lối đối ngoại:

+ Một số nước trở thành đồng minh của Mĩ như Thái Lan, Phi-líp-pin.

+ Một số nước tiến hành đấu tranh chống Mĩ như Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.

+ Một số nước thi hành chính sách hoà bình, trung lập, không tham gia vào những khối quân sự xâm lược của các nước đế quốc.

II. Sự ra đời của tổ chức ASEAN

** Nguyên nhân ra đời:*

- Sau khi giành được độc lập, đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nhiều nước Đông Nam Á chủ trương thành lập một tổ chức liên minh khu vực, nhằm cùng nhau hợp tác, phát triển.

- Để hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Đông Dương ngày càng không thuận lợi.

** Sự ra đời của ASEAN :*

- Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào tháng 8 - 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

* *Mục tiêu của ASEAN:* Xây dựng những mối quan hệ hoà bình, hữu nghị, hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên một cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh, ASEAN là một tổ chức liên minh chính trị-kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

** Mối quan hệ giữa ba nước Đông Dương với ASEAN:*

- Khi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia kết thúc với thắng lợi vào năm 1975, các quan hệ ngoại giao giữa ba nước Đông Dương và ASEAN đã được thiết lập.

- Năm 1979 do vấn đề Cam-pu-chia, nên quan hệ giữa ba nước Đông Dương với các nước ASEAN trở nên căng thẳng và "đối đầu".

III. Từ "ASEAN 6" phát triển thành "ASEAN 10"

- Tình hình khu vực Đông Nam Á sau "chiến tranh lạnh" - Mối quan hệ giữa các nước ASEAN với 3 nước Đông Dương đã chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại"

- Những điều kiện cho sự mở rộng các thành viên của tổ chức ASEAN và sự gia nhập vào tổ chức này của hàng loạt các nước trong khu vực từ năm 1984 cho đến nay.

+ Năm 1984, Bru-nây trở thành thành viên thứ sáu của tổ chức ASEAN.

+ Từ đầu những năm 90 của thế kĩ XX, sau "Chiến tranh lạnh" và vấn đề Cam-pu-chia đã được giải quyết, tổ chức ASEAN đã kết nạp thêm các thành viên. Việt Nam gia nhập ASEAN vào tháng 7 - 1995, tiếp đó kết nạp Lào, Mi-an-ma vào tháng 7 - 1997 và Cam-pu-chia tháng 4-1999.

ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế (Thành lập AFTA) và xây dựng diễn đàn khu vực (ARF).

D. CÁC NƯỚC CHÂU PHI

I. Tình hình chung

1. Những nhân tố thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi

- Sự kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai cũng như những thay đổi về tình hình quốc tế sau chiến tranh có tác dụng thúc đẩy phong trào độc lập dân tộc tại châu Phi.

Thất bại của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của Anh và Pháp, hai quốc gia thống trị nhiều vùng thuộc địa tại châu Phi, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân châu Phi.

- Thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, trước hết là của Việt Nam và Trung Quốc đã cổ vũ các cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi.

Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân đã diễn ra sôi nổi trên lục địa này.

2. *Quá trình đấu tranh giành độc lập*

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Phi đều là thuộc địa của tư bản phương Tây.

- Sau Chiến tranh, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đòi độc lập diễn ra sôi nổi.

+ Khởi đầu là phong trào đấu tranh của nhân dân ở Bắc Phi. Cuộc binh biến ở Ai Cập (7 -1952), cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài 8 năm của nhân dân An-giê-ri (1954-1962).

+ Tiếp theo là phong trào đấu tranh của nhân dân ở khắp châu Phi chống lại sự thống trị của các nước đế quốc giành độc lập.

- Năm 1960 được gọi là "Năm châu Phi" với 17 nước tuyên bố độc lập, năm 1975, hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha tan rã, ra đời các quốc gia độc lập Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích....và việc thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai) ở Cộng hoà Nam Phi (1993).

3. Công cuộc xây dựng đất nước

- Sau khi giành được độc lập, các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, nhưng chưa thay đổi được tình trạng đói nghèo lạc hậu.

- Từ cuối những năm 80, tình hình châu Phi ngày càng khó khăn và không ổn định như: xung đột, nội chiến, đói nghèo, nợ nần và bệnh tật...có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng đó, những chia rẽ và xung đột , nội chiến đã và đang làm cho các nước châu Phi ngày càng khó khăn, lâm vào những thảm hoạ đau thương (Sự tàn phá của chiến tranh, sản xuất đình đốn, dịch bệnh, chết chóc, những chi phí lớn cho mua sắm vũ khí và nhu cầu quân sự...).

- Đã hình thành tổ chức khu vực là Tổ chức thống nhất châu Phi, nay gọi là Liên minh châu Phi.

II. Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hoà Nam Phi

1. Nguyên nhân

- Năm 1961, Liên bang Nam Phi rút ra khỏi khối Liên hiệp Anhvà tuyên bố là nước Cộng hoà Nam Phi. Trên thực tế, đa số người da đen ở đất nước này vẫn sống cơ cực, tủi nhục dưới chế độ phân biệt chủng tộc A-pác-thai của chính quyền thực dân da trắng.

- Thực dân da trắng đã thi hành chính sách phân biệt chủng tộc (gọi là chủ nghĩa A-pác-thai) trong hơn ba thế kỉ ở Nam Phi.

2. Phong trào đấu tranh

- Dưới sự lãnh đạo của tổ chức "Đại hội dân tộc Phi" (ANC), người dân da đen đã bền bỉ đấu tranh đòi thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc, cộng đồng quốc tế đã ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân da đen. Tháng 12-1993 chính quyền của người da trắng tuyên bố bãi bỏ chế độ A-pác-thai, trả tự do cho lãnh tụ ANC Man-đê-la sau 27 năm bị cầm tù. Tổ chức ANC và Đảng Cộng sản Nam Phi được thừa nhận là tổ chức hợp pháp.

- Tháng 4 - 1994, sau cuộc bầu cử đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi, Nen-xơn Man-đê-la đã trở thành Tổng thống người da đen đầu tiên ở đất nước này.

- Chính quyền mới ở Nam Phi đã đưa ra Chiến lược kinh tế vĩ mô để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện mức sống của người da đen.

3. Ý nghĩa của phong trào

- Chế độ phân biệt chủng tộc đã bị xoá bỏ ngay tại sào huyệt cuối cùng sau hơn ba thế kỉ tồn tại. Đất nước Nam Phi bước vào thời kì phát triển mới.

- Sau khi xoá bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, Chính phủ mới ở Nam Phi đã đưa ra chiến lược kinh tế vĩ mô (tháng 6 – 1996), nhằm phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện mức sống của người da đen và xoá bỏ sự yếu kém về kinh tế còn tồn tại đối với người da đen.

E. CÁC NƯỚC MĨ LA-TINH

I. Những nét chung

1. Khái quát về khu vực Mĩ La-tinh

- Mĩ La-tinh là một khu vực rộng lớn trải dài từ Mê-hi-cô (ở Bắc Mĩ) toàn bộ Trung và Nam Mĩ. Bao gồm 20 nước cộng hoà với số dân khoảng 600 triệu. Là vùng đất mới được phát hiện từ cuối thế kĩ XV, rất giàu về nông sản và khoáng sản.

- Thành phần dân cư ở Mĩ La-tinh rất đa dạng, bao gồm người di cư từ châu Âu tới, thổ dân da đỏ, những người từng là nô lệ được đưa đến từ châu Phi.

- Đa số nhân dân Mĩ La-tinh nói tiếng Tây Ban Nha, trừ Bra-xin nói tiếng Bồ Đào Nha. Chịu ảnh hưởng văn hoá Tây Ban Nha và nhiều nước châu Âu khác, cùng với sự hoà nhập các nền văn hoá châu Phi và thổ dân da đỏ. Tôn giáo ở Mĩ La-tinh chủ yếu là Thiên chúa giáo.

- Đầu thế kĩ XIX, nhân dân các nước Mĩ La-tinh đã đứng lên đấu tranh chống lại ách thống trị của Tây Ban Nha và giành được độc lập.

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Mĩ La-tinh lại trở thành thuộc địa kiểu mới hoặc phụ thuộc vào Mĩ.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh phát triển mạnh mẽ (được gọi là "Đại lục núi lửa" mở đầu bằng cuộc cách mạng Cu Ba 1959.

- Nhân dân các nước Mĩ La-tinh đã khởi nghĩa vũ trang lật đổ chính quyền độc tài phản động thân Mĩ, thành lập chính phủ dân tộc, dân chủ.

2. Các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc

* Từ năm 1945 đến năm 1959:

Phong trào đấu tranh nổ ra hầu hết các nước trong khu vực, dưới nhiều hình thức:

+ Bãi công của công nhân (Chi-lê)

+ Nổi dậy của nông dân (Pê-ru, Ê-cua-đo, Bra-xin)

+ Khởi nghĩa vũ trang (Pa-na-ma, Bô-li-vi-a).

+ Đấu tranh nghị viện (Goa-tê-ma-la, Ác-hen-ti-na)

* Từ năm 1959 đến cuối thập kĩ 80:

Cách mạng Cu Ba thắng lợi đánh dấu bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh. Từ đó khu vực Mĩ La-tinh trở thành "Đại lục núi lửa".

* Từ cuối thập kỉ 80 đến nay:

Lợi dụng sự biến động lớn diễn ra ở Đông Âu và Liên Xô, Mĩ mở những cuộc phản kích chống lại phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Mĩ La-tinh. Phong trào đấu tranh đứng trước nhiều khó khăn và thử thách.

3. Công cuộc xây dựng đất nước

- Từ những nước thuộc địa và chậm phát triển đi lên, các nước Mĩ La-tinh đã thử nghiệm tất cả các mô hình kinh tế như chiến lược thay thế nhập khẩu, chiến lược "Tự do đổi mới" với nội dung công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu, giảm vai trò nhà nước, tăng vai trò tư nhân, hoặc mô hình xây dựng đất nước theo chủ nghĩa xã hội như Cu Ba. Một số nước đã đạt trình độ phát triển khá cao như Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Bra-xin.

- Trong công cuộc xây dựng đất nước, các nước Mĩ La-tinh đã thu được một số thành tựu về kinh tế, xã hội. Nhưng từ đầu những năm 90 của thế kĩ XX, tình hình kinh tế, chính trị ở nhiều nước Mĩ La-tinh lại gặp khó khăn, căng thẳng, do Mĩ tăng cường chống lại phong trào Cách mạng ở Grê-na-đa, Pa-na-ma, uy hiếp và đe doạ cách mạng Ni-ca-ra-goa, tìm mọi cách phá hoại chế độ XHCN ở Cu Ba.

II. Cách mạng Cu Ba

1. Nguyên nhân bùng nổ

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã thiết lập ở Cu Ba chế độ độc tài quân sự do Ba-ti-xta đứng đầu, làm tay sai cho Mĩ.

- Chính quyền Ba-ti-xta đã xoá bỏ hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động; giết hại, giam cầm hàng chục vạn người yêu nước. Không cam chịu sống dưới ách thống trị của bọn độc tài, nhân dân Cu Ba đã vùng dậy đấu tranh.

2. Diễn biến cách mạng

- Ngày 26 – 7 1953, 153 thanh niên yêu nước dưới sự chỉ huy của luật sư trẻ tuổi Phi-đen Ca-xtơ-rô đã tấn công vào pháo đài Môn-ca-đa. Cuộc tấn công không giành được thắng lợi (Phi-đen Ca-xtơ-rô bị bắt giam và sau đó bị trục xuất sang Mê-hi-cô), nhưng mở đầu cho giai đoạn đấu tranh vũ trang để giải phóng đất nước.

- Ngày 25 - 11 - 1956, Phi-đen Ca-xtơ-rô cùng 81 chiến sĩ yêu nước từ Mê-hi-cô trở về xây dựng căn cứ cách mạng ở vùng rừng núi phía Tây của Cu Ba.

- Dưới sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân, lực lượng cách mạng đã lớn mạnh và phong trào đấu tranh lan rộng ra cả nước. Ngày 1-1-1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ, cách mạng Cu Ba giành được thắng lợi hoàn toàn.

3. Công cuộc xây dựng đất nước

Chính phủ cách mạng Cu Ba do Phi-đen Ca-xtơ-rô đứng đầu đã tiến hành cải cách dân chủ.

- Tháng 4-1961, quân nhân Cu Ba đã đánh thắng đội quân đánh thuê của Mĩ đổ bộ vào bãi biển Hi-rôn, Chính phủ Cu Ba tuyên bố: Cu Ba tiến lên chủ nghĩa xã hội. Năm 1965, Đảng Cộng sản Cu Ba ra đời.

- Trong cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài, giành chính quyền về tay nhân dân cũng như xây dựng đất nước (nhất là sau khi Liên Xô tan rã), nhân dân Cu Ba đã gặp vô vàn khó khăn, kể cả những thất bại ban đầu. Với khí phách hiên ngang của một dân tộc anh hùng, nhân dân Cu Ba dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Phi-đen-ca-xtơ-rô đã vượt qua mọi khó khăn, vững bước tiến lên.

- Sau hơn 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, mặc dù bị Mĩ bao vây, cấm vận, nhân dân Cu Ba vẫn giành được nhiều thắng lợi to lớn: kinh tế phát triển, trình độ văn hoá, giáo dục, y tế... được nâng cao.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Nêu những nét chính về quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân Á, Phi, Mĩ La-tinh từ năm 1945 đến giữa những năm 90 của thế kĩ XX. Nhận xét chung về quá trình đấu tranh giành độc lập đó.

** Những nét chính:*

- Từ năm 1945 đến giữa những năm 60 của thế kĩ XX:

+ Ở châu Á: năm 1945 với sự thất bại của phát xít Nhật đã tạo cơ hội cho các nước In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Lào giành thắng lợi trong cuộc khởi nghĩa vũ trang, lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, tuyên bố độc lập dân tộc. Những năm 1946 - 1950, cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của thực dân Anh, giành độc lập của nhân dân Ấn Độ diễn ra sôi nổi và giành được thắng lợi.

+ Ở châu Phi: Nhiều nước giành được độc lập. Đặc biệt trong năm 1960, có 17 nước tuyên bố độc lập, lịch sử gọi là *"Năm châu Phi"*.

+ Ở Mĩ-la-tinh: Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh, điển hình là cách mạng Cu Ba giành thắng lợi (năm 1959).

Đến giữa những năm 60 của thế kĩ XX, về cơ bản, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đã bị sụp đổ.

- Từ những năm 60 đến giữa những năm 70 của thế kĩ XX:

+ Phong trào đấu tranh diễn ra sôi nổi ở châu Phi, điển hình là thắng lợi của nhân dân ba nước : Ghi-nê Bít-xao, Mô-dăm-bích và Ăng-gô-la trong cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc.

+ Ách thống trị của Bồ Đào Nha tan rã là thắng lợi quan trọng của cách mạng châu Phi.

- Từ giữa những năm 70 đến giữa những năm 90 của thế kĩ XX:

+ Cuộc đấu tranh chống chế độ A-pác-thai của nhân dân ba nước ở miền Nam châu Phi: Rô-đê-di-a, Tây Nam Phi và Cộng hòa Nam Phi.

+ Năm 1980, chính quyền của người da đen được thành lập ở Rô-đê-di-a (sau đổi thành Cộng hòa Dim-ba-bu-ê).

+ Năm 1990 - ở Tây Nam Phi (sau đổi thành Cộng hòa Na-mi-bi-a); chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hòa Nam Phi cũng bị xóa bỏ (năm 1993).

+ Sau hơn ba thế kĩ tồn tại đến đây hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ hoàn toàn.

** Nhận xét:*

- Phong trào diễn ra khắp các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị tan rã.

- Phong trào lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

- Phong trào sử dụng nhiều hình thức đấu tranh phong phú.

Câu 2. Nêu vài nét về đặc điểm chung của các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Em có nhận xét gì về những đặc điểm chính của phong trào giải phóng dân tộc từ sau năm 1945?

** Đặc điểm chung:*

- Là những khu vực đông dân, có nguồn lao động dồi dào, lãnh thổ rộng lớn với nguồn tài nguyên thiên nhiên hết sức phong phú.

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước trong khu vực này đều trở thành thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của các đế quốc Anh, Pháp, Mĩ, Nhật, Hà Lan, Bồ Đào Nha,v.v...

- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước ở khu vực này đều giành được độc lập dân tộc, họ bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước để từng bước củng cố nền độc lập về kinh tế và chính trị, nhằm thoát khỏi sự khống chế, lệ thuộc vào các thế lực đế quốc bên ngoài, đặc biệt là Mĩ.

** Nhận xét:*

- Quy mô phong trào: Phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ ở hầu hết các thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, từ châu Á, châu Phi, đến khu vực Mĩ La-tinh.

- Thành phần tham gia và lãnh đạo: Đông đảo các giai cấp, các tầng lớp nhân dân: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức, tư sản dân tộc (ở Việt Nam là giai cấp vô sản).

- Hình thức và khí thế đấu tranh: Đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị... trong đó đấu tranh vũ trang là hình thức chủ yếu, phong trào đấu tranh diễn ra sôi nổi, quyết liệt làm tan rã từng mảng rồi dẫn đến sụp đổ hoàn toàn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

Câu 3. Cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi chống chế độ A-pác-thai diễn ra như thế nào? Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh này.

** Cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi:*

- Đó là cuộc đấu tranh của nhân dân ba nước ở miền Nam châu Phi : Rô-đê-di-a, Tây Nam Phi và Cộng hòa Nam Phi. Sau nhiều năm chiến đấu kiên cường và bền bỉ của người da đen, chính quyền thực dân của giai cấp thống trị người da trắng đã tuyên bố xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, công nhận quyền bầu cử và các quyền tự do, dân chủ khác của người da đen.

- Sau khi giành được thắng lợi trong các cuộc bầu cử, năm 1980, chính quyền của người da đen được thành lập ở Rô-đê-di-a (sau đổi thành Cộng hòa Dim-ba-bu-ê); năm 1990 - ở Tây Nam Phi (sau đổi thành Cộng hòa Na-mi-bi-a); chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hòa Nam Phi cũng bị xóa bỏ (năm 1993). Sau hơn ba thế kĩ tồn tại đến đây hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ hoàn toàn.

** Ý nghĩa:*

Chế độ phân biệt chủng tộc đã bị xoá bỏ ngay tại sào huyệt cuối cùng sau hơn ba thế kĩ tồn tại. Nam Phi bước vào thời kì phát triển mới.

Câu 4. Hãy nêu vài nét chính về châu Á trước và sau năm 1945.

** Trước năm 1945:*

- Châu Á là vùng đông dân cư nhất thế giới, bao gồm những nước có lãnh thổ rộng lớn với nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú.

- Từ cuối thế kĩ XIX, hầu hết các nước ở châu lục này đã trở thành những nước thuộc địa, nửa thuộc địa và là thị trường chủ yếu của các nước tư bản Âu - Mĩ, chịu sự bóc lột, nô dịch nặng nề của chủ nghĩa thực dân.

** Sau năm 1945:*

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ. Đến những năm 50, phần lớn các nước châu Á đã giành được độc lập.

- Gần suốt nửa sau thế kỉ XX, tình hình châu Á không ổn định, bởi các cuộc chiến tranh xâm lược của các nước đế quốc, nhất là ở khu vực Đông Nam Á và Tây Á.

- Sau "chiến tranh lạnh", ở một số nước châu Á đã xảy ra những cuộc xung đột tranh chấp biên giới, lãnh thổ, hoặc các phong trào li khai với những hành động khủng bố tệ hại.

- Nhiều nước châu Á đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Sin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan.

Câu 5. Lập niên biểu các sự kiện chính trong lịch sử Trung Quốc từ năm 1949 đến năm 2000 theo yêu cầu sau đây:

Thời gian	Sự kiện
Ngày 1 - 10 – 1949	....
Năm 1953 – 1957	....
Từ năm 1959 đến năm 1978	....
Từ năm 1969 đến năm 1978.	....
Tháng 12 - 1978	....
Tháng 10 – 1987	....
Tháng 7 – 1997	....
Tháng 12 – 1999	....

Thời gian	Sự kiện
Ngày 1 - 10 – 1949	Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chính thức thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.
Năm 1953 – 1957	Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên.
Từ năm 1959 đến năm 1978	Trung Quốc lâm vào tình trạng không ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội.
Từ năm 1969 đến năm 1978.	Trong nội bộ ban lãnh đạo vẫn tiếp tục diễn ra cuộc tranh giành quyền lực gay gắt.
Tháng 12 - 1978	Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế - xã hội.
Tháng 10 – 1987	Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc.
Tháng 7 – 1997	Trung Quốc thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công.
Tháng 12 – 1999	Trung Quốc thu hồi chủ quyền Ma Cao.

Câu 6. Công cuộc cải cách - mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978 đến nay:

- Lí do cải cách
- Nội dung cải cách
- Thành tựu đạt được.
- Ý nghĩa:

*** Lí do:**

- Từ năm 1959, đất nước Trung Quốc rơi vào tình trạng không ổn định kéo dài.

+ Về kinh tế: Trung Quốc thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng", đường lối chung, Đại nhảy vọt, Công xã nhân dân. Nền kinh tế Trung Quốc lâm vào tình trạng hỗn loạn, sản xuất giảm sút nghiêm trọng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

+ Về chính trị: Nội bộ Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước bất đồng về đường lối, tranh chấp về quyền lực. Đỉnh cao của tranh giành quyền lực là cuộc "Đại cách mạng văn hoá vô sản". Điều này đã gây ra thảm hoạ nghiêm trọng cho đất nước và người dân Trung Quốc.

- Chính sự biến động kéo dài đó đã đặt ra yêu cầu cần phải tiến hành công cuộc cải cách để đưa đất nước Trung Quốc thoát khỏi khủng hoảng.

** Nội dung cơ bản:*

Đường lối mới của Trung Quốc chủ trương "xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách và mở cửa nhằm mục tiêu hiện đại hóa, đưa đất nước Trung Quốc trở thành một quốc gia giàu mạnh, văn minh".

** Thành tựu:*

- Tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trung bình hàng năm tăng 9.8 % đạt giá trị 7.974,8 tỉ nhân dân tệ, đứng hàng thứ 7 thế giới.

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1997 là 325,06 tỉ USD. Cũng tính đến năm 1997, các doanh nghiệp nước ngoài đã đầu tư vào Trung quốc hơn 521 tỉ USD và 145 nghìn doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động ở Trung Quốc.

- Từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân tính theo đầu người ở nông thôn tăng từ 133,6 lên 2090,1 nhân dân tệ; ở thành phố từ 343,4 lên 5160,3 nhân dân tệ.

** Ý nghĩa:*

- Tình hình chính trị xã hội Trung Quốc đang ổn định.

- Địa vị trên trường quốc tế của Trung Quốc được nâng cao.

- Tạo điều kiện cho sự hội nhập của Trung Quốc trên tất cả các lĩnh vực đối với các nước trên thế giới và ngược lại, sự hội nhập của nền kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật, thương mại của thế giới đối với thị trường rộng lớn đầy tiềm năng như Trung Quốc.

Câu 7. Khái quát những nét lớn về tình hình Đông Nam Á trước và sau năm 1945. Những biến đổi của tình hình Đông Nam Á sau năm 1945 là gì? Biến đổi nào to lớn nhất?

** Khái quát những nét lớn:*

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) là thuộc địa của các đế quốc thực dân phương Tây.

- Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á bị phát xít Nhật chiếm đóng. Tháng 8 - 1945 khi phát xít Nhật đầu hàng đồng minh, các nước Đông Nam Á đã nổi dậy chống ách thống trị thực dân, giành chính quyền.

- Ngay sau đó, các nước đế quốc phương Tây lại tiến hành xâm lược trở lại Đông Nam Á. Nhân dân Đông Nam Á đã đứng lên đấu tranh cực kì gian khổ, đến những năm 40 mới giành lại được độc lập.

- Quá trình giành độc lập của các nước Đông Nam Á: In-đô-nê-xi-a: ngày 17 - 8 - 1945, In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a. Việt Nam: từ ngày 14 đến ngày 28 - 8 - 1945, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2 – 9 – 1945, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Lào: tháng 8 – 1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền ở nhiều nơi. Ngày 12 – 10 – 1945, Lào trở thành một vương quốc độc lập, có chủ quyền.

- Từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, trong bối cảnh "chiến tranh lạnh", Mĩ đã can thiệp vào Đông Nam Á lập nên khối quân sự Đông Nam Á (SEATO) để đẩy lùi cách mạng ở Đông Nam Á (trong đó Thái Lan và Phi-lip-pin có tham gia vào tổ chức này). Tình hình Đông Nam Á trở nên đối đầu căng thẳng khi Mĩ tiến hành xâm lược Việt Nam và mở rộng chiến tranh sang Lào và Cam-pu-chia. Từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á có sự phân hoá trong đường lối đối ngoại.

** Những biến đổi của tình hình Đông Nam Á:*

- Sau năm 1945, hầu hết các nước Đông Nam Á đều giành được độc lập.

- Từ khi giành được độc lập, các nước Đông Nam Á đều ra sức xây dựng kinh tế, xã hội và đạt được những thành tựu to lớn.

- Đến tháng 7 - 1997, các nước Đông Nam Á đều gia nhập tổ chức ASEAN.

* Biến đổi to lớn nhất: Sau năm 1945, hầu hết các nước Đông Nam Á giành được độc lập. Vì chỉ có giành được độc lập, các nước Đông Nam Á mới có điều kiện xây dựng, phát triển kinh tế và gia nhập tổ chức ASEAN.

Câu 8. Sự ra đời của tổ chức ASEAN. Mối quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN.

** Sự ra đời:*

- Sau khi giành được độc lập, đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nhiều nước Đông Nam Á chủ trương thành lập một tổ chức liên minh khu vực, nhằm cùng nhau hợp tác, phát triển.

- Để hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Đông Dương ngày càng không thuận lợi.

- Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào tháng 8 - 1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.

** Quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN:*

- Khi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia kết thúc với thắng lợi vào năm 1975, các quan hệ ngoại giao giữa ba nước Đông Dương và ASEAN đã được thiết lập.

- Năm 1979 do vấn đề Cam-pu-chia, nên quan hệ giữa ba nước Đông Dương với các nước ASEAN trở nên căng thẳng và "đối đầu".

- Từ cuối năm 1980, ASEAN chuyển từ chính sách đối đầu sang đối thoại, hợp tác với ba nước Đông Dương. Từ khi vấn đề Cam-pu-chia được giải quyết, quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN được cải thiện.

- Tháng 7 – 1992, Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong sự tăng cường hợp tác ở khu vực vì một "Đông Nam Á hoà bình, ổn định và phát triển".

- Sau khi gia nhập ASEAN (26 – 7 – 1995), mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực ngày càng được đẩy mạnh.

Câu 9. Sự phát triển của các nước ASEAN diễn ra như thế nào?

- Trong giai đoạn đầu (1967 - 1975), ASEAN là một tổ chức non yếu, sự hợp tác trong khu vực còn lỏng lẻo, chưa có vị trí trên trường quốc tế.

- Không lâu sau thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia) vào năm 1975, với việc kí Hiệp ước Ba-li (In-đô-nê-xi-a, tháng 2 - 1976), hoạt động của ASEAN đã có những bước tiến mới. Quan hệ giữa ASEAN với ba nước Đông Dương được cải thiện thông qua việc thiết lập các quan hệ ngoại giao và bắt đầu có những chuyến viếng thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao các nước.

- Từ cuối những năm 70 đến giữa những năm 80 của thế kĩ XX, do những biến động về chính trị, xã hội ở Cam-pu-chia và sự kích động, can thiệp của một số nước lớn, quan hệ giữa ASEAN với ba nước Đông Dương lại trở nên căng thẳng, đối đầu. Đây cũng là thời kì kinh tế ASEAN tăng trưởng mạnh nhờ thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

- Năm 1984, tổ chức ASEAN đã có 6 thành viên (thêm Bru-nây).

Đầu những năm 90 của thế kĩ XX, ASEAN tiếp tục được mở rộng trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều thuận lợi: kết nạp Việt Nam (7 - 1995), Lào và Mi-an-ma (9 - 1997), Cam-pu-chia (4 - 1999), nâng số thành viên lên 10 nước. Trên cơ sở đó, ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và cùng phát triển.

Câu 10. Hãy trình bày các giai đoạn đấu tranh giành độc lập ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vì sao năm 1960 được lịch sử gọi là "Năm châu Phi"?

* *Các giai đoạn:*

- Từ năm 1945 đến năm 1954:

Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đòi độc lập diễn ra sôi nổi. Khởi đầu là phong trào đấu tranh của nhân dân ở Bắc Phi. Thắng lợi mở đầu là cuộc binh biến ở Ai Cập (7 -1952).

- Từ năm 1954 đến năm 1960 :

+ Cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài tám năm của nhân dân An-giê-ri (1954-1962).

+ Tiếp theo là phong trào đấu tranh của nhân dân ở khắp châu Phi chống lại sự thống trị của các nước đế quốc giành độc lập như : Xu-đăng, Tuy-ni-di, Ma-rốc (1956), Ga-na (1947), Ghi-nê (1959).

- Từ năm 1960 đến năm 1975:

+ Năm 1960 được gọi là "Năm châu Phi" với 17 nước tuyên bố độc lập, mở đầu giai đoạn phát triển mới của phong trào cách mạng châu Phi.

+ Năm 1975, hệ thống thuộc địa của Bồ Đào Nha tan rã, ra đời các quốc gia độc lập Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích....

- Từ năm 1975 đến năm 1991: tháng 3 – 1991, nước Cộng hoà Namibia thành lập là sự kiện đánh dấu cho việc hoàn thành công cuộc đánh đổ nền thống trị thực dân kiểu cũ ở châu Phi.

* *Vì sao năm 1960 được lịch sử gọi là "Năm châu Phi":*

- Năm 1960, có 17 quốc gia giành được độc lập ở châu Phi.

- Năm 1960, mở ra thời kì phát triển nhảy vọt của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

Câu 11. Trình bày đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay tuy phát triển rộng khắp và lên cao, nhưng diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia và các khu vực ở châu Phi.

- Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi nói chung do giai cấp tư sản lãnh đạo.

- Tổ chức thống nhất châu Phi được thành lập năm 1963 đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phối hợp hành động và thúc đẩy sự nghiệp đấu tranh của nhân dân châu Phi.

- Hình thức đấu tranh giành độc lập dân tộc ở các nước châu Phi chủ yếu thông qua đấu tranh chính trị hợp pháp, thương lượng với các nước phương Tây để được công nhận độc lập.

- Mức độ độc lập và sự phát triển đất nước sau khi giành độc lập rất không đồng đều nhau.

Câu 12. So sánh đặc điểm phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi và châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tiêu chí so sánh	Châu Phi	Châu Á
Tổ chức lãnh đạo	- Thông qua tổ chức thống nhất châu Phi. - Lãnh đạo phong trào hầu hết thuộc về chính đảng hoặc tổ chức chính trị của giai cấp tư sản.	- Thông qua chính đảng của giai cấp tư sản hoặc vô sản ở từng nước. - Lãnh đạo phong trào hầu hết thuộc về chính đảng của giai cấp tư sản hoặc vô sản.

Hình thức đấu tranh	- Chủ yếu là đấu tranh chính trị hợp pháp.	- Đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang.
Mức độ giành độc lập	- Các nước giành được độc lập ở mức độ khác nhau.	- Các nước giành độc lập ở mức độ đồng đều
Sự phát triển kinh tế sau khi giành độc lập	- Không đồng đều sau khi giành độc lập. Hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn.	- Sự phát triển nhanh chóng về kinh tế sau khi giành độc lập.

Câu 13. Lập bảng thống kê các thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tên nước	Thời gian giành độc lập
1) Ai Cập	3 - 7 - 1952
2) Li-bi	1952
3) An-giê-ri	1962
4) Tuy-ni-di, Ma-rốc, Xu-đăng	1956
5) Ga-na	1957
6) Ghi-nê	1958
7) Cộng hoà Dim-ba-buê	18 - 4 - 1980
8) Na-mi-bi-a	3 - 1990
9) Nam Phi	4 - 1994

Câu 14. Nêu những nét nổi bật của tình hình Mĩ La-tinh từ sau năm 1945.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ đã tìm mọi cách để biến khu vực Mĩ La-tinh thành "sân sau" của mình và dựng lên các chế độ độc tài thân Mĩ. Không cam chịu cảnh áp bức, cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài của nhân dân các nước Mĩ La-tinh lại bùng nổ và phát triển.

- Cách mạng Cu Ba thành công (1959) đánh dấu bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc, từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, cao trào đấu tranh bùng nổ mạnh mẽ, đấu tranh vũ trang diễn ra ở nhiều nước, Mĩ La-tinh trở thành "Đại lục núi lửa". Các chính quyền độc tài phản động ở nhiều nước bị lật đổ, các chính phủ dân tộc dân chủ được thành lập. Trong đó nổi bật là các sự kiện ở Chi-lê và Ni-ca-ra-goa.

- Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, các nước Mĩ La-tinh đã thu được những thành tựu quan trọng : củng cố độc lập chủ quyền, dân chủ hóa sinh hoạt chính trị, tiến hành cải cách kinh tế, thành lập các tổ chức liên minh khu vực về hợp tác và phát triển kinh tế.

- Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, tình hình kinh tế, chính trị ở Mĩ La-tinh gặp nhiều khó khăn, có lúc căng thẳng.

Câu 15. Quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân Cu Ba diễn ra như thế nào? Ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh đó.

* *Quá trình đấu tranh:*

- Tháng 3 - 1952, với sự giúp đỡ của Mĩ, Ba-ti-xta đã thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu Ba. Chính quyền Ba-ti-xta xoá bỏ hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, bắt giam và tàn sát nhiều người yêu nước.

- Trong bối cảnh đó, nhân dân Cu Ba đã đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài., mở đầu bằng cuộc tấn công vào trại lính Môn–ca–đa của 135 thanh niên yêu nước do Phi–đen Ca-xtơ-rô chỉ huy vào ngày 26 – 7 – 1953. Cuộc tấn công không thành, Phi–đen Ca-xtơ-rô bị bắt và kết án tù. Khi ra tù, Phiđen sang Mê-hi-cô chuẩn bị lực lượng. Đến cuối năm 1956, ông cùng 81 chiến sĩ về nước phát động nhân dân đấu tranh vũ trang lật đổ chế độ độc tài.

- Ngày 1 - 1 – 1959, chế độ Ba–tix–ta sụp đổ, nước Cộng hoà Cu Ba ra đời do Phi–đen Ca–xtơ–rô đứng đầu.

* *Ý nghĩa:*

- Cách mạng Cu Ba thắng lợi đã chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập cho đất nước.

- Cu Ba xứng đáng là "lá cờ đầu" của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh.

- Thắng lợi của cách mạng Cu Ba đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh

Câu 16. Tại sao gọi khu vực Mĩ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai là "Đại lục núi lửa"?

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ tìm cách biến Mĩ La-tinh thành "sân sau" của mình và xây dựng các chế độ độc tài thân Mĩ.

- Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. Tiêu biểu là thắng lợi của cách mạng Cu Ba dưới sự lãnh đạo của Phi–đen Ca-xtơ-rô. Ngày 1 - 1 - 1959 chế độ Ba-ti-xta sụp đổ, nước Cộng hoà Cu Ba ra đời do Phi–đen đứng đầu. Cách mạng Cu Ba thắng lợi là lá cờ đầu thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La-tinh.

- Nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cu Ba, vào tháng 8 - 1961, Mĩ đề xướng việc tổ chức "Liên minh vì tiến bộ" để lôi kéo các nước Mĩ La-tinh. Cũng vì thế, từ thập niên 60 - 70, phong trào đấu tranh chống Mĩ và chế độ độc tài thân Mĩ ở khu vực càng phát triển và thu nhiều thắng lợi.

- Cùng với những hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân đòi ruộng đất, đấu tranh nghị trường để thành lập các chính phủ tiến bộ, cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mĩ La-tinh. Phong trào đấu tranh vũ trang chống chế độ độc tài ở các nước Vê-nê-xu-ê-la, Goa-tê-ma-la, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Ni-ca-ra-goa, Chi-lê, En-xan-va-đo... đã diễn ra liên tục. Chính vì vậy, khu vực này được gọi là "Đại lục núi lửa".

Chuyên đề 3: MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

A. NƯỚC MĨ

I. Tình hình kinh tế nước Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai

* *Tình hình chung:*

- Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ không bị thiệt hại mà thu được nhiều lợi nhất, vì Mĩ được Đại Tây Dương và Thái Bình Dương che chở. Do đó, đất nước không bị chiến tranh tàn phá, lại được yên ổn sản xuất. Hơn nữa, trong thời gian chiến tranh, Mĩ còn thu được món lợi khổng lồ do buôn bán vũ khí.

- Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ trở thành nước giàu mạnh nhất trong thế giới tư bản.

* *Về kinh tế:*

- Trong những năm 1945 - 1950, Mĩ đạt được những kì tích về kinh tế:

+ Về công nghiệp: chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp thế giới.

+ Về nông nghiệp: sản lượng nông nghiệp của Mĩ gấp hai lần sản lượng nông nghiệp của Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại.

+ Về tài chính: Mĩ nắm giữ 3/4 dự trữ vàng của thế giới.

+ Về quân sự: Mĩ có lực lượng mạnh nhất được trang bị các loại vũ khí hiện đại, giữ độc quyền về vũ khí hạt nhân.

- Hai thập kỉ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ là trung tâm kinh tế - tài chính giàu mạnh nhất thế giới.

* *Nguyên nhân của sự phát triển kinh tế Mĩ:*

- Đất nước không bị chiến tranh tàn phá.

- Tài nguyên phong phú, nhân công dồi dào.

- Dựa vào thành tựu khoa học-kĩ thuật...

- Có nền sản xuất vũ khí phát triển cao (thu 114 tỉ USD trong chiến tranh).

- Trình độ tập trung sản xuất và tư bản cao.

Tuy nhiên kinh tế Mĩ những thập niên sau không còn giữ ưu thế tuyệt đối.

* *Nguyên nhân làm cho kinh tế của Mĩ bị suy giảm:*

- Bị Tây Âu và Nhật bản vươn lên và cạnh tranh gay gắt.

- Kinh tế Mĩ không ổn định do vấp phải nhiều cuộc suy thoái, khủng hoảng.

- Do tham vọng theo đuổi tham vọng làm bá chủ thế giới, Mĩ chi phí những khoản lớn cho việc sản xuất vũ khí và các cuộc chiến tranh xâm lược.

- Sự chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội.

II. Sự phát triển về khoa học - kĩ thuật của Mĩ sau chiến tranh

- Nước Mĩ là nơi khởi đầu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai với việc chế tạo chiếc máy tính điện tử đầu tiên vào tháng 12-1946.

- Mĩ đạt được nhiều thành tựu kì diệu trong việc chế tạo ra vật liệu mới, năng lượng mới, tiến hành "Cách mạng xanh", tiến hành cách mạng trong giao thông vận tải, thông tin liên lạc và chinh phục vũ trụ.

- Nhờ những thành tựu đó, nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng và đời sống vật chất, tinh thần của người dân Mĩ đã có nhiều cải thiện.

III. Chính sách đối nội và đối ngoại của Mĩ sau chiến tranh

- Mối quan hệ nhất quán giữa chính sách đối nội phản động và chính sách đối ngoại bành trướng xâm lược là nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới của giai cấp tư sản cầm quyền Mĩ.

* *Đối nội :*

- Hai đảng tư sản là Đảng Dân Chủ và Đảng Cộng hoà thay nhau thống trị và cầm quyền ở Mĩ với những chính sách đối nội thống nhất sau:

- Chính phủ Mĩ đã ban hành một loạt các đạo luật phản động nhằm chống lại phong trào công nhân và phong trào dân chủ ở trong nước như Đạo luật Táp-Hác-lây (Chống phong trào công đoàn và phong trào đình công), Luật Mác-Ca-ran (Chống Đảng Cộng sản), Luật Kiểm tra lòng trung thành (loại bỏ những người có tư tưởng tiến bộ ra khỏi bộ máy Nhà nước Mĩ)..vv.

* *Đối ngoại:*

- Đề ra "Chiến lược toàn cầu" với ý đồ thống trị thế giới.

- Các hành động bành trướng, xâm lược của Mĩ, thi hành "chính sách thực lực", thành lập các khối quân sự, viện trợ kinh tế, quân sự cho các nước đồng minh...

- Những thất bại nặng nề mà Mĩ đã vấp phải như can thiệp vào Trung Quốc (1945 - 1946), Cu Ba (1959 - 1960) , nhất là trong cuộc Chiến tranh xâm lược Việt

Nam (1954 - 1975). Tham vọng của Mĩ là to lớn, nhưng khả năng thực tế của Mĩ lại hạn chế (do những nhân tố chủ quan và khách quan).

B. NHẬT BẢN

I. Tình hình Nhật Bản sau chiến tranh

- Nhật Bản là nước bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai nên bị mất hết thuộc địa.

- Đất nước bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, bị Mĩ ném bom nguyên tử huỷ diệt hai thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki.

- Thất nghiệp trầm trọng, lương thực và hàng hoá tiêu dùng thiếu thốn gay gắt, lạm phát với tốc độ phi mã, kéo dài từ năm 1945 đến năm 1949.

- Lần đầu tiên trong lịch sử của mình, Nhật Bản bị quân đội nước ngoài (Mĩ) kéo vào chiếm đóng.

- Quân đội Mĩ kéo vào chiếm đóng, Nhật Bản đã không cai quản trực tiếp mà thông qua bộ máy chính quyền Nhật Bản, vẫn duy trì ngôi vua của Thiên Hoàng. Dưới chế độ quân quản của Mĩ, một loạt các cải cách dân chủ được tiến hành:

+ Ban hành Hiếp pháp mới (1946) có nhiều nội dung tiến bộ.

+ Thực hiện cải cách ruộng đất (1946 – 1949).

+ Giải giáp các lực lượng vũ trang, giải thể các công ti độc quyền lớn.

+ Thanh lọc các phần tử phát xít khỏi các cơ quan nhà nước.

+ Ban hành các quyền tự do dân chủ.

- Nhờ đó, nước Nhật đã có một chuyển biến lớn và sâu sắc: Từ chế độ chuyên chế sang chế độ dân chủ. Chính điều này trở thành một nhân tố quan trọng tạo nên sự phát triển "Thần kì" về kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh (1952 - 1973).

II. Nhật Bản khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh

1. Thành tựu đạt được sau chiến tranh

- Từ năm 1945 - 1950, kinh tế Nhật Bản phát triển chậm chạp: Sản lượng công nghiệp năm 1946 chỉ bằng 1/4 so với trước chiến tranh.

- Nền kinh tế Nhật Bản được khôi phục và bắt đầu phát triển mạnh mẽ khi Mĩ tiến hành cuộc chiến tranh Triều Tiên (6 - 1950) và chiến tranh xâm lược Việt Nam những năm 60 thế kỉ XX.

- Trong những năm 1951 - 1960, kinh tế Nhật Bản đạt được bước phát triển "Thần kì", trở thành một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính của thế giới. Biểu hiện:

+ Về tổng sản phẩm quốc dân: năm 1950 chỉ đạt được 20 tỉ USD, nhưng đến năm 1968 đã đạt tới 183 tỉ USD.

+ Về công nghiệp, trong những năm 1950, 1960, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm là 15%.

+ Nhờ áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, đã cung cấp hơn 80% nhu cầu lương thực trong nước, 2/3 nhu cầu thịt sữa, nghề đánh cá rất phát triển.

2. Nguyên nhân đạt những thành tựu

- Nhờ tác động của những thành tựu chung của nền kinh tế thế giới.

- Nhờ biết tận dụng những thành tự đang phát triển của cách mạng khoa học - kĩ thuật thế giới.

- Vai trò của Nhà nước: Trong đó Bộ Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản (MITI) được đánh giá là "Trái tim của sự thành công Nhật Bản". Những cải cách dân chủ tạo điều kiện và thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Con người Nhật Bản: Từ những điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử và môi trường xã hội, con người Nhật Bản được hình thành với những giá trị truyền thống được đề cao là:

+ Cần cù lao động và có tình yêu với thiên nhiên.

+ Biết tìm ra cái hay của người khác để học hỏi và tận dụng nó để phục vụ mình.

+ Tính kỉ luật và có ý thức rõ ràng về nghĩa vụ, bổn phận.

+ Trung thành với những bậc quyền uy và luôn giữ trọn chữ tín.

+ Biết chịu đựng và giữ phép lịch sự.

+ Tiết kiệm và biết lo xa.

- Quan tâm đến công tác giáo dục, đào tạo con người có năng lực, giữ vững bản sắc và văn hóa dân tộc, có ý chí vươn lên trong mọi hoàn cảnh.

Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế do:

+ Hầu hết nguyên liệu, năng lượng phải nhập từ nước ngoài.

+ Sự chèn ép cạnh tranh của Mĩ và nhiều nước khác.

- Từ đầu những năm 90 của thế kĩ XX, nền kinh tế Nhật Bản đã lâm vào tình trạng suy thoái kéo dài chưa từng thấy. Những hạn chế đó đòi hỏi Nhật Bản phải tìm mọi biện pháp giải quyết.

III. Chính sách đối nội và đối ngoại của Nhật Bản sau chiến tranh

** Đối nội:*

- Với những cải cách sau chiến tranh, Nhật Bản đã chuyển từ chế độ chuyên chế sang chế độ dân chủ với những quyền tự do dân chủ tư sản. Nhật hoàng không còn là đấng tối cao bất khả xâm phạm, chỉ còn là một biểu tượng.

- Đảng dân chủ tự do - Đảng của giai cấp tư sản Nhật Bản liên tiếp lên cầm quyền, tiến hành nhiều cải cách dân chủ, nhưng về sau, quyền dân chủ bị thu hẹp dần.

* *Đối ngoại:*

- Với "Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật" (1951), Nhật Bản lệ thuộc vào Mĩ, được che chở và bảo vệ dưới "cái ô hạt nhân" của Mĩ, nhất là trong thời kì "chiến tranh lạnh".

- Tìm mọi cách xâm nhập và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình bằng việc thi hành một chính sách đối ngoại mềm mỏng về chính trị và tập trung vào phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại như trạo đổi buôn bán, tiến hành đầu tư và viện trợ cho các nước, đặc biệt đối với các nước Đông Nam Á.

- Sau "chiến tranh lạnh", từ đầu những năm 1990, Nhật Bản đã giành nhiều nỗ lực để vươn lên trở thành một cường quốc chính trị, nhằm xoá bỏ hình ảnh mà thế giới thường nói về Nhật Bản- "một người khổng lồ về kinh tế, nhưng lại là một chú lùn về chính trị". Trong những năm gần đây, Nhật Bản đang vận động để trở thành Uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, giành quyền đăng cai tổ chức các hội nghị quốc tế, các kì Thế vận hội, hoặc đóng góp tài chính vào những hoạt động quốc tế của Liên hợp quốc...

C. CÁC NƯỚC TÂY ÂU

I. Tình hình chung

- Trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), nhiều nước Tây Âu đã bị các lực lượng phát xít chiếm đóng và tàn phá rất nặng nề: nhiều trung tâm công nghiệp thành phố, bến cảng, nhà máy bị tàn phá. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc bị tàn phế. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp giảm mạnh so với trước chiến tranh.

+ Pháp: bị thiệt hại to lớn về kinh tế. Năm 1944, sản xuất công nghiệp của Pháp giảm 38%, nông nghiệp giảm 60% so với trước chiến tranh.

+ I-ta-li-a: sản xuất công nghiệp giảm 30%, nông nghiệp chỉ đảm bảo 1/3 nhu cầu lương thực trong nước.

+ Anh: kinh tế Anh phát triển chậm sau chiến tranh, vị trí kinh tế của Anh ngày càng giảm sút.

Tháng 6 - 1945, nước Anh nợ tới 2 tỉ bảng Anh.

- Sau chiến tranh, để khôi phục nền kinh tế đất nước, 16 nước Tây Âu như Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a... đã nhận viện trợ của Mĩ theo ""Kế hoạch Mác-san", kinh tế các nước Tây Âu được phục hồi nhưng ngày càng lệ thuộc vào Mĩ.

- Chính sách đối nội:

+ Giai cấp tư sản cầm quyền luôn tìm cách thu hẹp các quyền tự do, dân chủ, xoá bỏ các cải cách tiến bộ, ngăn cản phong trào công nhân và phong trào dân chủ.

- Chính sách đối ngoại:

+ Nhiều nước Tây Âu đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược nhằm khôi phục ách thống trị đối với các thuộc địa trước đây:

Hà Lan trở lại xâm lược In-đô-nê-xi-a (tháng 11 - 1945).

Pháp trở lại xâm lược Đông Dương (tháng 9 - 1945).

Anh trở lại xâm lược Mã Lai (tháng 9 - 1945).

+ Các nước Tây Âu tham gia khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (gọi tắt là NATO) do Mĩ lập ra (tháng 4 - 1949) nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

- Nước Đức sau chiến tranh:

+ Tháng 9 - 1949, Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức được thành lập, nền kinh tế của Cộng hoà Liên bang Đức được phục hồi và phát triển nhanh chóng. Ở khu vực phía đông nước Đức, nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức thành lập (10 - 1949).

+ Từ những năm 60 và 70 của thế kĩ XX, sản xuất công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức vươn lên đứng thứ 3 trong thế giới tư bản, sau Mĩ và Nhật Bản.

+ Do những biến chuyển của tình hình ở Liên Xô và Đông Âu, tháng 10 – 1990, Cộng hoà Dân chủ Đức đã sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức. Sau bốn thập niên bị chia cắt, nước Đức đã trở lại thống nhất.

II. Sự liên kết khu vực

1. Nguyên nhân của sự liên kết

- Có chung một nền văn minh, có nền kinh tế không cách biệt nhau lắm và từ lâu đã liên hệ mật thiết với nhau. Sự hợp tác là cần thiết nhằm mở rộng thị trường, giúp các nước Tây Âu tin cậy nhau hơn về chính trị, khắc phục những nghi kị, chia rẽ đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử.

- Từ năm 1950, sau khi đã hồi phục, nền kinh tế bắt đầu phát triển nhanh, các nước Tây Âu muốn thoát dần sự lệ thuộc Mĩ. Nếu đứng riêng lẻ, các nước Tây Âu không thể đọ sức với Mĩ, họ cần liên kết để cạnh tranh với các nước ngoài khu vực.

2. Qúa trình hình thành và phát triển của sự liên kết

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai không lâu, ở Tây Âu đã xuất hiện xu hướng liên kết kinh tế khu vực. Sự liên kết ấy được biểu hiện:

- Tháng 4 - 1951 - "Cộng đồng than, thép châu Âu" ra đời.

- Tháng 3 - 1957 - "Cộng đồng năng lượng nguyên tử ở châu Âu", sau đó là "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC) được thành lập.

- Năm 1965, ba cộng đồng trên sáp nhập lại thành Cộng đồng châu Âu (EC).

- Hội nghị Ma-a-xtơ-rích (Hà lan) tháng 12 - 1991 đánh dấu một mốc đột biến của quá trình liên kết quốc tế ở Tây Âu với hai quyết định quan trọng về kinh tế- tài chính và chính trị.

- Ngày 1 - 11 - 1993 - Liên minh châu Âu (EU).

- Ngày 1 - 1 - 1944, Cộng đồng kinh tế châu Âu mang tên mới Liên minh châu Âu (EU).

- Năm 1999, số thành viên của EU là 15 nước (thêm Áo, Phần Lan, Thụy Điển).

- Sau hơn 40 năm tồn tại, EU đã tạo ra một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung với sức mạnh của dân số 320 triệu người có trình độ khoa học, kĩ thuật cao.

- Năm 2000, các nước EU dự kiến sẽ tiến hành một liên bang nhất thể hoá châu Âu về kinh tế và chính trị.

- Năm 2004, số thành viên của EU là 25 nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Từ năm 1945 đến những năm 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế của Mĩ như thế nào? Vì sao? Nhận xét chung về sự phát triển thăng trầm đó.

- Từ năm 1945 đến những năm 50 của thế kỉ XX, Mĩ trở thành nước giàu mạnh nhất trong thế giới tư bản.

+ Về công nghiệp: chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp thế giới.

+ Về nông nghiệp: sản lượng nông nghiệp của Mĩ gấp hai lần sản lượng nông nghiệp của Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại.

+ Về tài chính: Mĩ nắm giữ 3/4 dự trữ vàng của thế giới.

+ Về quân sự: Mĩ có lực lượng mạnh nhất được trang bị các loại vũ khí hiện đại, giữ độc quyền về vũ khí hạt nhân.

* *Nguyên nhân:*

- Đất nước không bị chiến tranh tàn phá.

- Tài nguyên phong phú, nhân công dồi dào.

- Dựa vào thành tựu khoa học-kĩ thuật...

- Có nền sản xuất vũ khí phát triển cao (thu 114 tỉ USD trong chiến tranh).

- Trình độ tập trung sản xuất và tư bản cao.

- Từ những năm 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế Mĩ đang ngày càng giảm sút, không còn chiếm ưu thế tuyệt đối như trước kia:

+ Sản lượng công nghiệp của Mĩ năm 1973 chỉ còn chiếm 39,8% sản lượng công nghiệp của thế giới.

+ Dự trữ vàng cạn dần, chỉ còn 11,9 tỉ USD.

+ Đồng USD có lúc bị giảm giá.

- Vì:

+ Bị Tây Âu và Nhật Bản vươn lên và cạnh tranh gay gắt.

+ Kinh tế Mĩ không ổn định do vấp phải nhiều cuộc suy thoái, khủng hoảng.

+ Do theo đuổi tham vọng làm bá chủ thế giới, Mĩ chi phí những khoản lớn cho việc sản xuất vũ khí và các cuộc chiến tranh xâm lược.

+ Sự chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội.

Nhận xét chung: Tuy có những biểu hiện suy yếu tương đối trong những năm 70, nhưng nhìn chung từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, nền kinh tế Mĩ phát triển, trở thành một trung tâm kinh tế tài chính lớn nhất thế giới tư bản.

Câu 2. Tại sao nước Mĩ là nơi khởi đầu của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai ? Hãy nêu những thành tựu chủ yếu về khoa học - kĩ thuật của Mĩ.

* *Nguyên nhân:*

- Nước Mĩ có nền kinh tế phát triển do đó có điều kiện đầu tư vốn vào khoa học - kĩ thuật.

- Mĩ có những chính sách thu hút các nhà khoa học trên thế giới sang Mĩ nghiên cứu.

- Nước Mĩ không bị chiến tranh tàn phá, có điều kiện hòa bình, nhiều nhà khoa học đã sang Mĩ.

* *Thành tựu chủ yếu về khoa học - kĩ thuật của Mĩ:*

- Sáng chế ra các công cụ sản xuất mới (máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động).

- Tìm ra nguồn năng lượng mới (năng lượng nguyên tử, năng lượng Mặt trời...)

- Chế tạo những vật liệu tổng hợp mới (như chất dẻo Pô-li-me).

- "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp.

- Cách mạng trong giao thông và thông tin liên lạc.

- Chinh phục vũ trụ (1969 đưa người lên Mặt Trăng).

- Sản xuất vũ khí hiện đại.

Câu 3. Nêu những nét cơ bản về chính sách đối nội của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thái độ của nhân dân Mĩ trước chính sách đối nội của chính phủ Mĩ.

* *Chính sách đối nội:*

- Để củng cố quyền lực, chính quyền của các đời tổng thống Mĩ đều tìm cách ngăn cản, phá hoại phong trào công nhân; chống lại phong trào đình công và loại bỏ những người có tư tưởng tiến bộ ra khỏi bộ máy Nhà nước; thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc đối với người da đen và da màu.

- Ban hành một loạt các đạo luật phản động: Luật Táp-Hắc-Lay: chống phong trào công đoàn và công nhân, đạo luật Mác-ca-ran: chống Đảng Cộng sản.

** Thái độ của nhân dân Mĩ:*

- Nhân dân Mĩ phản đối các đạo luật phản động đó, do áp lực đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, một vài đạo luật bị hủy bỏ.

- Chính quyền vẫn ngăn chặn phong trào đấu tranh của công nhân, thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc. Vì vậy, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Mĩ vẫn bùng lên dữ dội như "mùa hè nóng bỏng" vào các năm 1963, 1969-1975 của người da đen. Phong trào phản chiến trong những năm Mĩ xâm lược Việt Nam 1969-1972.v.v...

Câu 4: Những nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Kết quả của việc thực hiện chính sách đối ngoại ở Mĩ như thế nào?

** Những nét nổi bật:*

- Để thực hiện mục tiêu chiến lược của mình làm bá chủ, thống trị thế giới, giới cầm quyền Mĩ đã đề ra "chiến lược toàn cầu" nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc. Thông qua hình thức "viện trợ", Mĩ đã lôi kéo, khống chế những nước phụ thuộc, thực hiện các chính sách thực dân kiểu mới về kinh tế, chính trị.v.v...

- Mĩ lập các khối quân sự, gây nhiều cuộc chiến tranh xâm lược: Việt Nam, Triều Tiên.

- Sau khi trật tự thế giới "hai cực" bị phá vỡ, Mĩ ráo riết tiến hành nhiều chính sách, biện pháp để xác lập trật tự thế giới "đơn cực" do Mĩ chi phối và khống chế.

** Kết quả của việc thực hiện:*

- Tuy đã thực hiện được một số mưu đồ, nhưng Mĩ cũng vấp phải nhiều thất bại nặng nề trong việc can thiệp vào Trung Quốc (1945-1946), Cu-ba (1959-1960), đặc biệt là trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954-1975)...

- Trong cuộc chạy đua để xác lập trật tự thế giới "đơn cực" do Mĩ chi phối và khống chế, giới cầm quyền Mĩ luôn vấp phải sự phản đối của các nước đồng minh, của nhân loại tiến bộ và các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới, khiến Mĩ không dễ dàng thực hiện tham vọng của mình.

Câu 5. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã làm gì để đưa đất nước vượt qua những khó khăn, thử thách để phát triển? Ý nghĩa của những việc làm đó.

** Nhật Bản đã làm gì:*

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản thực hiện một loạt các cải cách dân chủ được tiến bộ:

+ Ban hành Hiếp pháp mới (1946) có nhiều nội dung tiến bộ.

+ Thực hiện cải cách ruộng đất (1946 – 1949).

+ Giải giáp các lực lượng vũ trang, giải thể các công ti độc quyền lớn.

+ Thanh lọc các phần tử phát xít khỏi các cơ quan nhà nước.

+ Ban hành các quyền tự do dân chủ.

- Nhờ đó, nước Nhật đã có một chuyển biến lớn và sâu sắc: Từ chế độ chuyên chế sang chế độ dân chủ. Chính điều này trở thành một nhân tố quan trọng tạo nên sự phát triển "Thần kì" về kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh (1952 - 1973).

** Ý nghĩa:*

- Chuyển từ chế độ chuyên chế sang chế độ dân chủ, tạo nên sự phát triển thần kì về kinh tế.

- Những cải cách dân chủ sau chiến tranh đã mang lại niềm hi vọng mới đối với các tầng lớp nhân dân, là nhân tố quan trọng đưa nước Nhật phát triển sau này.

Câu 6. Những biểu hiện về sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản từ năm 1950 đến những năm 60. Phân tích một nguyên nhân cơ bản có tính chất nội tại của sự phát triển đó.

** Những biểu hiện:*

- Trong những năm 1951 - 1960, kinh tế Nhật Bản đạt được bước phát triển "thần kì", trở thành một trong ba trung tâm kinh tế-tài chính của thế giới. Biểu hiện:

+ Về tổng sản phẩm quốc dân: năm 1950 chỉ đạt được 20 tỉ USD, nhưng đến năm 1968 đã đạt tới 183 tỉ USD.

+ Về công nghiệp, trong những năm 1950, 1960, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm là 15%.

+ Nhờ áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, đã cung cấp hơn 80% nhu cầu lương thực trong nước, 2/3 nhu cầu thịt sữa, nghề đánh cá rất phát triển.

** Phân tích một nguyên nhân:*

- Nhân tố cơ bản có tính chất nội tại giúp cho Nhật Bản từ một nước bị tàn phá nặng nề trong Chiến tranh thế giới thứ hai và phải nhận hậu quả sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà vẫn vươn lên phát triển với tốc độ "thần kì" đó là nhờ con người Nhật Bản.

- Từ những điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử và môi trường xã hội, con người Nhật Bản được hình thành với những giá trị truyền thống được đề cao. Con người Nhật Bản cần cù lao động và có tình yêu với thiên nhiên. Họ biết tìm ra cái hay của người khác để học hỏi và tận dụng nó để phục vụ mình. Người Nhật Bản có tính kĩ luật và có ý thức rõ ràng về nghĩa vụ, bổn phận của mình đối với đất nước. Họ luôn trung thành với những bậc quyền uy và luôn giữ trọn chữ tín. Biết chịu đựng và giữ phép lịch sự, biết tiết kiệm và biết lo xa.

Câu 7. Những nét nổi bật về chính sách đối nội và đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

** Đối nội:*

- Nhờ những cải cách sau chiến tranh, Nhật Bản đã chuyển từ chế độ chuyên chế sang chế độ dân chủ với những quyền tự do dân chủ tư sản. Vai trò của Nhật hoàng chỉ còn trên danh nghĩa. Các chính đảng được công khai hoạt động, phong trào bãi công và các phong trào dân chủ phát triển rộng rãi.

- Sau 38 năm liên tục cầm quyền (1955 - 1993), từ năm 1993, Đảng Dân chủ tự do (LDP) phải nhường quyền lập Chính phủ cho các lực lượng đối lập ; bắt đầu giai đoạn không ổn định về tình hình chính trị ở Nhật Bản.

** Đối ngoại:*

- Nhật Bản hoàn toàn lệ thuộc vào Mĩ về chính trị và an ninh, kí với Mĩ "Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật", chấp nhận đặt dưới "ô bảo hộ hạt nhân" của Mĩ, để Mĩ đóng quân, xây dựng các căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản. Nhờ đó, đầu tư cho chi phí quân sự của Nhật Bản rất hạn chế, tạo điều kiện cho nước Nhật tập trung vào việc phát triển kinh tế.

- Trong những năm gần đây, giới cầm quyền Nhật Bản đã thi hành chính sách đối ngoại mềm mỏng về chính trị, tăng cường các quan hệ kinh tế đối ngoại như trao đổi buôn bán, tiến hành đầu tư và viện trợ cho các nước, đặc biệt là các nước Đông Nam Á.

- Ngày nay, Nhật Bản đang nỗ lực vươn lên trở thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế của mình như: phấn đấu trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc, giành quyền đăng cai các hội nghị quốc tế, tích cực đóng góp tài chính cho những hoạt động quốc tế của Liên hợp quốc.

Câu 8. Trình bày chính về chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong thời kì "chiến tranh lạnh".

- Cuộc chiến lạnh do Mĩ phát động từ năm 1947 và đến tháng 12 – 1989 thì kết thúc. Trong thời gian này Nhật Bản thực hiện chính sách đối ngoại của mình như sau:

- Từ năm 1945 đến năm 1952: Trong chính sách đối ngoại, Nhật Bản chủ trương liên minh chặt chẽ với Mĩ, Nhật kí kết Hiệp ước hoà bình Xan Phran–xi–cô (9 - 1951) và kết thúc chế độ chiếm đóng của Đồng minh vào năm 1952. Ngày 8 - 9 - 1951, Hiệp ước An ninh Nhật - Mĩ được kí kết, đặt nền tảng cho cho hệ giữa hai nước.

- Từ năm 1952 đến năm 1973: Nhật liên minh chặt chẽ với Mĩ. Năm 1956, Nhật Bản đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Liên Xô và cũng trong năm này Nhật trở thành thành viên của Liên hợp quốc. Chính phủ Nhật đã đứng về phía Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Phong trào đấu tranh theo mùa (mùa xuân và mùa thu) kể từ 1954 trở đi đòi tăng lương, cải thiện đời sống luôn diễn ra mạnh mẽ.

- Từ năm 1973 đến 1989: Với sức mạnh kinh tế - tài chính ngày càng lớn, từ nửa năm sau những năm 70, Nhật Bản cố gắng đưa ra chính sách đối ngoại riêng của mình.

- Sự ra đời của "Học thuyết Phucuđa" tháng 8-1977 được coi như là mốc đánh dấu sự "trở về" châu Á của Nhật Bản, trong khi vẫn coi trọng quan hệ Nhật - Mĩ, Nhật - Tây Âu. "Học thuyết Kaiphu" do Thủ tướng Kaiphu đưa ra năm 1991 là sự phát triển tiếp tục Học tuyết Phucuđa trong điều kiện lịch sử mới.

- Nội dung chính của học thuyết Phucuđa là củng cố mối quan hệ với các nước Đông Nam Á trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và là bạn hàng bình đẳng của các nước ASEAN.

- Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 21 - 9 - 1973.

Câu 9. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu bị thiết hại như thế nào? Để nhận viện trợ của Mĩ nhằm khôi phục kinh tế, các nước Tây Âu phải tuân thủ những điều kiện gì?

** Những thiệt hại:*

- Trong thời gian chiến tranh (1939 - 1945), nhiều nước Tây Âu đã bị các lực lượng phát xít chiếm đóng và tàn phá rất nặng nề: nhiều trung tâm công nghiệp thành phố, bến cảng, nhà máy bị tàn phá. Hàng triệu người chết, mất tích hoặc bị tàn phế. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp giảm mạnh so với trước chiến tranh.

- Các nước đều là con nợ của Mĩ (Anh nợ 21 tỉ bảng Anh).

** Điều kiện để nhận viện trợ:*

- Để khôi phục kinh tế, năm 1946, 16 nước Tây Âu nhận viện trợ của Mĩ theo kế hoạch "phục hưng châu Âu" hay còn gọi là kế hoạch Mác san (Mác san là ngoại trưởng Mĩ lúc đó đã đề xướng kế hoạch này). Tổng số tiền 17 tỉ USD.

- Để nhận được sự viện trợ của Mĩ, các nước Tây Âu đều lệ thuộc Mĩ, tuân theo những điều kiện mà Mĩ đưa ra như:

+ Không được tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp.

+ Hạ thuế quan đối với hàng hóa Mĩ nhập vào.

+ Gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ.

Câu 10. Vì sao nói: Tây Âu cũng là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới nửa sau thế kĩ XX?

- Từ thập niên 50 đến đầu những năm 70, nền kinh tế của các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu đều có sự phát triển nhanh.

- Từ đầu thập niên 70 trở đi, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới (cùng với Mĩ và Nhật Bản). Các nước tư bản chủ yếu ở Tây Âu như Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Thuỵ Điển, Phần Lan v.v... đều có nền khoa học - kĩ thuật phát triển cao, hiện đại.

- Sở dĩ các nước Tây Âu phát triển kinh tế nhanh như vậy là do một số yếu tố sau:

+ Các nước này đã phát triển và áp dụng thành công các thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại.

+ Nhà nước đóng vai trò lớn trong việc quản lí, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.

+ Các nước tư bản ở Tây Âu đã tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài như nguồn viện trợ của Mĩ, tranh thủ được giá nguyên liệu rẻ từ các nước thuộc thế giới thứ ba, hợp tác có hiệu quả trong khuôn khổ của Cộng đồng châu Âu (EC) v.v...

+ Sự nỗ lực phấn đấu của chính người dân lao động ở các nước này.

Câu 11. Những nét nổi bật nhất của tình hình các nước Tây Âu sau năm 1945. Vì sao trong thời kì "chiến tranh lạnh" tình hình các nước Tây Âu vẫn luôn căng thẳng?

* *Những nét nổi bật:*

- 16 nước Tây Âu phải nhận viện trợ của Mĩ để phục hồi nền kinh tế.

- Giai cấp tư sản cầm quyền tìm cách thu hẹp các quyền tự do dân chủ, ngăn cản phong trào công nhân và phong trào dân chủ.

- Những năm đầu sau chiến tranh, nhiều nước Tây Âu đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược trở lại nhằm khôi phục ách thống trị đối với các thuộc địa trước đây.

- Các nước Tây Âu đã tham gia khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO), chạy đua vũ trang nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Nước Đức bị phân chia làm hai: Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Dân chủ Đức (1949). Mĩ, Anh, Pháp dốc sức viện trợ cho Cộng hòa Liên bang Đức. Nhờ đó, nền kinh tế cộng hòa Liên bang Đức phục hồi và phát triển nhanh chóng, vươn lên đứng thứ ba trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Ngày 3 - 10 - 1990, Nước Đức thống nhất, trở thành quốc gia có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh nhất Tây Âu.

* *Nguyên nhân các nước Tây Âu căng thẳng trong thời kì "chiến tranh lạnh":*

- Những năm đầu sau chiến tranh, nhiều nước Tây Âu đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược trở lại nhằm khôi phục ách thống trị đối với các thuộc địa trước đây.

- Sau khi bị thất bại trong việc tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược trở lại những thuộc địa trước đó, các nước Tây Âu ngày càng liên hệ chặt chẽ với Mĩ (tham gia khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mĩ lập ra tháng 4 - 1949, tích cực chạy đua vũ trang và thiết lập nhiều căn cứ quân sự...) nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Do đó, tình hình chính trị Tây Âu vẫn luôn căng thẳng.

Câu 12. Vì sao các nước Tây Âu lại tổ chức liên kết khu vực? Sự liên kết đó thể hiện như thế nào?

* *Nguyên nhân:*

- Các nước Tây Âu có chung một nền văn minh, có nền kinh tế không cách biệt nhau lắm và từ lâu đã liên hệ mật thiết với nhau. Sự hợp tác là cần thiết nhằm mở rộng thị trường, giúp các nước Tây Âu tin cậy nhau hơn về chính trị, khắc phục những nghi kị, chia rẽ đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử.

- Từ năm 1950, sau khi đã hồi phục, nền kinh tế bắt đầu phát triển nhanh, các nước Tây Âu muốn thoát dần sự lệ thuộc Mĩ. Nếu đứng riêng lẻ, các nước Tây Âu không thể đọ sức với Mĩ, họ cần liên kết để cạnh tranh với các nước ngoài khu vực.

* *Thể hiện.*

- Tháng 3 - 1957 - "Cộng đồng năng lượng nguyên tử ở châu Âu", sau đó là "Cộng đồng kinh tế châu Âu" (EEC) được thành lập.

- Năm 1965, ba cộng đồng trên sáp nhập lại thành Cộng đồng châu Âu (EC).

- Hội nghị Ma-a-xto-rích (Hà lan) tháng 12 - 1991 đánh dấu một mốc đột biến của quá trình liên kết quốc tế ở Tây Âu với hai quyết định quan trọng về kinh tế- tài chính và chính trị.

- Ngày 1 - 11 - 1993 - Liên minh châu Âu (EU).

- Ngày 1 - 1 - 1994, Cộng đồng kinh tế châu Âu mang tên mới Liên minh châu Âu (EU).

- Năm 1999, số thành viên của EU là 15 nước (thêm Áo, Phần Lan, Thụy Điển).

- Sau hơn 40 năm tồn tại, EU đã tạo ra một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung với sức mạnh của dân số 320 triệu người có trình độ khoa học, kĩ thuật cao.

- Năm 2000, các nước EU dự kiến sẽ tiến hành một liên bang nhất thể hoá châu Âu về kinh tế và chính trị.

- Năm 2004, số thành viên của EU là 25 nước.

Câu 13. Vì sao nói Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực cũng diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, mà tiêu biểu là quá trình hình thành và phát triển của Liên minh châu Âu (EU).

- Từ lúc mới thành lập (1957), Liên minh châu Âu chỉ có 6 nước, đến năm 1995, EU đã phát triển thành 15 nước thành viên; đến năm 2004, EU kết nạp thêm 10 nước; đến năm 2007, thêm 2 nước nữa, nâng số thành viên lên 27 quốc gia.

- EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị (như xác định Luật công dân châu Âu, chính sách đối ngoại và an ninh chung, Hiến pháp chung v.v...).

Chính vì sự ra đời và ngày càng phát triển mạnh mẽ như vậy nên Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết khu vực lớn nhất thế giới.

Chuyên đề 4: QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

I. Sự hình thành trật tự thế giới mới

* *Hội nghị I-an-ta*

- Hoàn cảnh ra đời:

+ Cuối năm 1944, đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai đã bước vào giai đoạn cuối, sự thất bại của chủ nghĩa phát xít là không thể tránh khỏi. Trong khi đó mâu thuẫn nội bộ phe Đồng minh cũng nổi lên gay gắt xung quanh việc tranh giành và phân chia thành quả thắng lợi giữa các nước tham chiến, có liên quan đến tình hình hòa bình, an ninh và trật tự thế giới.

+ Trong bối cảnh đó, tháng 2 - 1945, Hội nghị cấp cao ba cường quốc - Liên Xô, Mĩ, Anh được triệu tập ở I-an-ta (Liên Xô) để giải quyết những vấn đề sau chiến tranh.

- Hội nghị đã thông qua những quyết định:

+ Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật để nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

+ Thống nhất thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm gìn giữ hòa bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh.

+ Thỏa thuận việc đóng quân tại các nước phát xít chiến bại và phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa các nước chiến thắng.

* *Ở châu Âu:*

- Liên Xô chiếm đóng và kiểm soát vùng Đông Đức và phía đông châu Âu (Đông Âu).

- Vùng Tây Đức và Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mĩ và Anh.

* *Ở châu Á:*

- Duy trì nguyên trạng lãnh thổ Mông Cổ, trả lại cho Liên Xô phía nam đảo Xa-kha-lin, trao trả cho Trung Quốc những vùng đất đai bị Nhật chiếm đóng trước đây (như Đài Loan, Mãn Châu...), thành lập Chính phủ liên hợp dân tộc gồm Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc.

- Triều Tiên được công nhận là một quốc gia độc lập nhưng tạm thời quân đội Liên Xô và Mĩ chia nhau kiểm soát và đóng quân ở Bắc và Nam vĩ tuyến 38.

- Các vùng còn lại ở châu Á (Đông Nam Á, Nam Á...) vẫn thuộc phạm vi của các nước phương Tây.

Những quyết định trên của Hội nghị I-an-ta đã nhận định sự hình thành một trật tự thế giới mới được gọi là "Trật tự hai cực I-an-ta" do Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi cực.

II. Sự thành lập Liên hợp quốc

* *Hoàn cảnh ra đời:*

- Tại hội nghị I-an-ta (tháng 2 - 1945), các đại biểu đã nhất trí thành lập một tổ chức quốc tế mới là Liên hợp quốc.

- Từ 24 - 4 đến 26 - 4 - 1945, đại biểu 50 nước họp ở Xan phơ-ran-xi-xcô (Mĩ) để thông qua Hiến chương Liên hợp quốc và thành lập tổ chức Liên hợp quốc.

* *Mục đích và nhiệm vụ của Liên hợp quốc:*

- Duy trì hoà bình và an ninh thế giới.

- Thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc.

- Thực hiện sự hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, xã hội, và nhân đạo.

* *Nguyên tắc hoạt động:*

- Tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

- Giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hoà bình.

- Sự nhất trí của 5 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

- Liên hợp quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ một quốc gia nào.

* *Các cơ quan chính của Liên hợp quốc:*

- Đại hội đồng: Hội nghị của tất cả các nước hội viên, mỗi năm họp một lần.

- Hội đồng Bảo an: cơ quan chính trị quan trọng nhất. Hội đồng Bảo an không phục tùng Đại hội đồng.

- Ban thư kí: đứng đầu là Tổng thư kí có nhiệm kì ba năm.

* *Vai trò của Liên hợp quốc:*

Từ năm 1945 đến nay, Liên hợp quốc là tổ chức quốc tế lớn nhất, giữ vai trò quan trọng trong việc:

- Giữ gìn hoà bình, an ninh quốc tế. Góp phần giải quyết các vụ tranh chấp, xung đột khu vực.

- Đấu tranh xoá bỏ chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

- Phát triển các mối quan hệ, giao lưu.

- Giúp đỡ các nước phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học-kĩ thuật... nhất là đối với các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh. Vì vậy, tháng 9 – 1977, Việt Nam tham gia Liên hợp quốc.

III. "Chiến tranh lạnh"

* *Hoàn cảnh lịch sử:*

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ và Liên Xô ngày càng mâu thuẫn và đối đầu gay gắt.

- Tháng 3 - 1947, Tổng thống Mĩ Tơ-ru-man chính thức phát động "chiến tranh lạnh". Trong bài phát biểu trước Quốc hội Mĩ, Tơ-ru-man cho rằng: sau Chiến tranh thế giới thứ hai, "Chủ nghĩa cộng sản đang đe doạ thế giới tự do" và "Nga Xô đang bành trướng thuộc địa ở châu Âu", Mĩ và phương Tây phải liên kết để chống sự "đe doạ" đó.

* *Mục tiêu:*

- Mĩ "đảm nhận sứ mạng thế giới tự do", giúp đỡ các dân tộc trên thế giới chống lại sự "đe doạ của chủ nghĩa cộng sản", chống lại "sự bành trướng của Nga Xô".

- "Chiến tranh lạnh" là chính sách thù địch về mọi mặt của Mĩ và các nước đế quốc trong quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

* *Những biểu hiện của tình trạng "chiến tranh lạnh":*

- Mĩ và các nước đế quốc chạy đua vũ trang, chuẩn bị cuộc "chiến tranh tổng lực" nhằm tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường ngân sách quân sự, thành lập các khối quân sự, cùng các căn cứ quân sự bao quanh Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa (NATO, SEATO, CENTO, AUZUS, Khối quân sự Tây bán cầu, Liên minh Mĩ-Nhật...)

- Bao vây kinh tế, cô lập về chính trị đối với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tạo ra sự căng thẳng phức tạp trong các mối quan hệ quốc tế.

- Liên tiếp gây ra các cuộc chiến tranh xâm lược (Triều Tiên, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Trung Đông...) hoặc can thiệp vũ trang (Cu Ba, Grê-na-đa, Pa-na-ma).

* *Hậu quả:*

- Thế giới luôn ở trong tình trạng căng thẳng.

- Các cường quốc đã chi một khối lượng khổng lồ tiền của và sức người để sản xuất các loại vũ khí huỷ diệt, xây dựng hàng nghìn căn cứ quân sự.

IV. Thế giới sau "chiến tranh lạnh"

1. Sự chấm dứt "chiến tranh lạnh"

- Từ nửa sau của những năm 80 của thế kỉ XX, trong quan hệ quốc tế đã diễn ra với xu hướng mới - xu thế từ "đối đầu" chuyển sang "đối thoại". Xu thế này bắt đầu từ quan hệ Xô - Mĩ. Từ 1987 - 1991, diễn ra nhiều cuộc gặp cao cấp giữa những người đứng đầu hai nhà nước Liên Xô và Mĩ.

- Tháng 12 - 1989, Mĩ và Liên Xô đã chấm dứt "chiến tranh lạnh".

- Quan hệ quốc tế bước sang thời kì mới, "thời kì sau chiến tranh lạnh".

2. Thời kì sau "chiến tranh lạnh"

- Tình hình thế giới có nhiều biến chuyển và diễn ra theo các xu hướng như sau:

+ Xu thế hoà hoãn và hoà dịu trong quan hệ quốc tế. Các nước lớn tránh xung đột trực tiếp, đối đầu nhau. Vấn đề tranh chấp quốc tế ở nhiều khu vực được giải quyết bằng thương lượng hoà bình.

+ Sự tan rã của trật tự hai cực I-an-ta và thế giới đang tiến tới xác lập một trật tự thế giới mới đa cực, nhiều trung tâm.

+ Từ sau "chiến tranh lạnh" và dưới tác động to lớn của cách mạng khoa học - kĩ thuật, hầu hết các nước đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm.

+ Tuy hoà bình được củng cố, nhưng từ đầu những năm 90 của thế kĩ XX, ở nhiều khu vực lại xảy ra những vụ xung đột quân sự hoặc nội chiến giữa các phe phái (Liên bang Nam Tư cũ, châu Phi và một số nước Trung Á...).

- Tuy nhiên, xu thế chung của thế giới ngày nay là hoà bình, ổn định, hợp tác phát triển kinh tế vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc khi bước vào thế kĩ XXI.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu1. Vì sao khi Chiến tranh thế giới thứ hai sắp kết thúc, các cường quốc trong phe Đồng minh triệu tập Hội nghị I-an-ta ? Nêu những nghị quyết quan trọng của Hội nghị và hệ quả của nó.

* *Nguyên nhân:*

- Cuối năm 1944, đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai đã bước vào giai đoạn cuối, sự thất bại của chủ nghĩa phát xít là không thể tránh khỏi.

- Trong khi đó mâu thuẫn nội bộ phe Đồng minh cũng nổi lên gay gắt xung quanh việc tranh giành và phân chia thành quả thắng lợi giữa các nước tham chiến, có liên quan đến tình hình hòa bình, an ninh và trật tự thế giới. Trong bối cảnh đó, tháng 2 - 1945, Hội nghị cấp cao ba cường quốc - Liên Xô, Mĩ, Anh được triệu tập ở I-an-ta (Liên Xô) để giải quyết những vấn đề sau chiến tranh.

* *Nghị quyết quan trọng:*

Hội nghị đã thông qua những quyết định quan trọng sau :

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật để nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

- Thống nhất thành lập tổ chức Liên hợp quốc nhằm gìn giữ hòa bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh.

- Thỏa thuận việc đóng quân tại các nước phát xít chiến bại và phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa các nước chiến thắng.

* *Hệ quả:* Những quyết định của hội nghị I-an-ta đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới từng bước được thiết lập sau chiến tranh, thường được gọi là " Trật tự hai cực I-an-ta" đứng đầu là Liên Xô và Mĩ.

Câu 2. Hội nghị I-an-ta (tháng 2 – 1945) đã chủ trương thành lập tổ chức nào để bảo vệ hoà bình, an ninh thế giới? Trình bày nguyên tắc hoạt động và vai trò của tổ chức đó.

Hội nghị I-an-ta (tháng 2 – 1945) đã chủ trương thành lập tổ chức Liên hợp quốc để bảo vệ hoà bình, an ninh thế giới.

- Nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc:

+ Tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.

+ Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

+ Giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hoà bình.

+ Sự nhất trí của 5 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

+ Liên hợp quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ một quốc gia nào.

- Vai trò của Liên hợp quốc:

+ Giữ gìn hoà bình, an ninh quốc tế. Góp phần giải quyết các vụ tranh chấp, xung đột khu vực.

+ Đấu tranh xoá bỏ chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

+ Phát triển các mối quan hệ, giao lưu.

+ Giúp đỡ các nước phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học-kĩ thuật... nhất là đối với các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh. Vì vậy, tháng 9 – 1977, Việt Nam tham gia Liên hợp quốc.

Câu 3. Việt Nam gia nhập Liên hiệp quốc từ khi nào? Các tổ chức của Liên hợp quốc tại Việt Nam.

* *Việt Nam gia nhập Liên hiệp quốc:*

Trong phiên họp ngày 20-9-1977, vào lúc 18h 30", Chủ tịch khoá họp của Đại hội đồng Liên hiệp quốc, Thứ trưởng ngoại giao Nam Tư La-đa Moi-xốp trịnh trọng nói "Tôi tuyên bố nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được công nhận là thành viên của Liên hiệp quốc.". Việt Nam là thành viên thứ 149 của Liên hiệp quốc.

* *Các tổ chức của Liên hợp quốc tại Việt Nam:*

Chương trình lương thực PAM; Tổ chức lương thực PAO; Quỹ nhi đồng Quốc tế UNICEF; Tổ chức văn hoá, giáo dục và khoa học UNESCO; Tổ chức y tế thế giới WHO.

Câu 4. Thế gào là "chiến tranh lạnh"? Vì sao dẫn đến tình trạng "chiến tranh lạnh"? Những hậu quả của nó.

* *"Chiến tranh lạnh":*

"Chiến tranh lạnh" là chính sách thù địch về mọi mặt của của Mĩ và các nước đế quốc trong quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

* *Nguyên nhân dẫn đến tình trạng "chiến tranh lạnh":*

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, quan hệ Xô - Mĩ ngày càng mâu thuẫn, đối đầu gay gắt do sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược giữa hai cường quốc: Liên Xô chủ trương duy trì hoà bình, an ninh thế giới, bảo vệ những thành quả của chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới; ngược lại, Mĩ ra sức chống phá Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào cách mạng nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới. Do vậy "chiến tranh lạnh" đã trở thành nhân tố chủ yếu chi phối giữa hai phe - xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong thời gian dài vào nửa sau thế kĩ XX.

* *Hậu quả:*

- Thế giới luôn ở trong tình trạng căng thẳng.

- Các cường quốc đã chi một khối lượng khổng lồ tiền của và sức người để sản xuất các loại vũ khí huỷ diệt, xây dựng hàng nghìn căn cứ quân sự.

Câu 5. Những hành động của Mĩ trong thời kì "chiến tranh lạnh"như thế nào?

- Mĩ và các nước phương Tây chạy đua vũ trang với ngân sách quân sự khổng lồ, chuẩn bị cuộc "chiến tranh tổng lực" nhằm tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Mĩ lập ra các khối quân sự: NATO, SEATO, CENTO, AUZUS. Tổ chức Liên minh quân sự Nhật - Mĩ, Liên minh quân sự Tây bán cầu, xây dựng hàng ngàn khối quân sự hải, lục, không quân trên khắp thế giới.

- Bao vây kinh tế, cô lập về chính trị đối với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tạo ra sự căng thẳng phức tạp trong các mối quan hệ quốc tế.

- Liên tiếp gây ra các cuộc chiến tranh xâm lược (Triều tiên, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Trung Đông...) hoặc can thiệp vũ trang (Cu Ba, Grê-na-đa, Pa-na-ma).

Câu 6. Vì sao Mĩ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt "chiến tranh lạnh"? Đặc điểm của tình hình thế giới sau "chiến tranh lạnh".

** Nguyên nhân*:

- Trong suốt 40 năm đeo đuổi "chiến tranh lạnh", hai nước Xô – Mĩ đều suy giảm về nhiều mặt so với các cường quốc khác do chạy đua vũ trang, nhất là kinh tế hai nước đều giảm sút so với Nhật Bản và Tây Âu.

- Từ sau thập kỉ 80, Xô – Mĩ muốn thoát khỏi thế đối đầu và có cục diện để vươn lên đối phó với Đức, Nhật Bản và khối Thị trường chung châu Âu.

- Đến lúc Xô – Mĩ thấy cần thiết phải hợp tác để góp phần quyết định những vấn đề bức thiết của toàn cầu.

** Đặc điểm:*

- Xu thế đối thoại hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình trở thành xu thế chủ đạo trong quan hệ quốc tế.

- Năm cường quốc thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tiến hành thương lượng, thoả hiệp nhau trong việc duy trì trật tự thế giới mới.

- Các quốc gia dân tộc đều đang đứng trước những thử thách, thời cơ để đưa vận mệnh của đất nước theo kịp với thời đại.

Chuyên đề 5: CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC-KĨ THUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KĨ THUẬT

1. Nguồn gốc của cách mạng khoa học – kĩ thuật

- Do các đòi hỏi của cuộc sống về kĩ thuật và sản xuất để đáp ứng những nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

- Những năm gần đây, nhân loại đang đứng trước những vấn đề to lớn: bùng nổ dân số, tài nguyên cạn kiệt, ô nhiễm môi trường. Điều đó đặt ra những yêu cầu mới (công cụ sản xuất mới có kĩ thuật cao, nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới) đối với khoa học, kĩ thuật.

- Do nhu cầu phục vụ chiến tranh của các nước đế quốc.

2. Đặc điểm của cách mạng khoa học – kĩ thuật

- Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Thời gian phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất ngày càng rút ngắn.

- Đầu tư vào khoa học có lợi nhất.

- Khoa học đang trong thời kì bùng nổ thông tin.

3. Thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật

- Trong lĩnh vực khoa học cơ bản, con người đã thu được những thành tựu hết sức to lớn ở các ngành Toán học, Vật lí, Tin học, Hoá học, Sinh học.

- Phát minh lớn về công cụ sản xuất (máy tính, máy tự động, hệ thống máy tự động, rôbốt).

- Tìm ra nguồn năng lượng mới: năng lượng nguyên tử, năng lượng Mặt Trời, năng lượng thuỷ triều, năng lượng gió, năng lượng quả đất.

- Sáng chế ra những vật liệu sản xuất mới, quan trọng nhất là Polime (chất dẻo) đang giữ vị trí hàng đầu trong đời sống hàng ngày của con người cũng như trong các ngành công nghiệp.

- Nhờ cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp mà con người đã tìm ra được phương hướng khắc phục nạn thiếu lương thực và thực phẩm.

- Những tiến bộ lớn trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc (máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hoả tốc độ cao, tàu biển trọng tải triệu tấn, hệ thống vệ tinh nhân tạo phát sóng truyền hình hết sức hiện đại...).

- Thành tựu chinh phục vũ trụ (tàu vũ trụ, tàu con thoi, con người đặt chân lên Mặt Trăng).

4. Ý nghĩa và tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật

** Tích cực:*

- Cách mạng khoa học - kĩ thuật đã mang lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu làm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người.

- Cho phép con người thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy về năng suất lao động.

- Thay đổi cơ cấu dân cư lao động với xu hướng tỉ lệ dân cư lao động trong nông nghiệp và công nghiệp giảm dần, tỉ lệ dân cư trong các ngành dịch vụ tăng dần.

- Đưa loài người sang nền văn minh thứ ba, nền văn minh sau thời kì công nghiệp hoá, lấy vi tính, điện tử, thông tin và khoa sinh hoá làm cơ sở.

- Làm cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật... ngày càng quốc tế hoá cao.

** Hạn chế:*

- Chế tạo các loại vũ khí và các phương tiện quân sự có sức tàn phá và huỷ diệt sự sống.

- Nạn ô nhiễm môi trường (ô nhiễm khí quyển, đại dương, sông hồ...).

- Nhiễm phóng xạ nguyên tử, tai nạn lao động, tai nạn giao thông gắn liền với kĩ thuật mới, dịch bệnh và tệ nạn xã hội...

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Lịch sử loài người đã từng chứng kiến những cuộc cách mạng kĩ thuật nào? Nguồn gốc của cách mạng khoa học – kĩ thuật.

** Lịch sử loài người:*

Đến nay, trong lịch sử loài người đã diễn ra hai cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, đó là:

- Cách mạng kĩ thuật lần thứ nhất (hay cách mạng công nghiệp) ở thế kĩ XVIII.

- Cách mạng kĩ thuật lần thứ hai (hay cách mạng khoa học - kĩ thuật thế kĩ XX), bắt đầu từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay với phạm vi ngày càng sâu rộng.

** Nguồn gốc:*

- Do các đòi hỏi của cuộc sống về kĩ thuật và sản xuất để đáp ứng những nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao của con người.

- Những năm gần đây, nhân loại đang đứng trước những vấn đề to lớn: bùng nổ dân số, tài nguyên cạn kiệt, ô nhiễm môi trường. Điều đó đặt ra những yêu cầu mới (công cụ sản xuất mới có kĩ thuật cao, nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới) đối với khoa học, kĩ thuật.

- Do nhu cầu phục vụ chiến tranh của các nước đế quốc.

Câu 2. Những thành tựu khoa học – kĩ thuật mà loài người đạt được. Tác động tích cực của những thành tựu đó đối với đời sống nhân loại.

** Những thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật:*

- Trong lĩnh vực khoa học cơ bản, con người đã thu được những thành tựu hết sức to lớn ở các ngành Toán học, Vật lí, Tin học, Hoá học, Sinh học.

- Phát minh lớn về công cụ sản xuất (máy tính, máy tự động, hệ thống máy tự động, rôbốt).

- Tìm ra nguồn năng lượng mới: năng lượng nguyên tử, năng lượng Mặt Trời, năng lượng thuỷ triều, năng lượng gió, năng lượng quả đất.

- Sáng chế ra những vật liệu sản xuất mới, quan trọng nhất là Polime (chất dẻo) đang giữ vị trí hàng đầu trong đời sống hàng ngày của con người cũng như trong các ngành công nghiệp.

- Nhờ cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp mà con người đã tìm ra được phương hướng khắc phục nạn thiếu lương thực và thực phẩm.

- Những tiến bộ lớn trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc (máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hoả tốc độ cao, tàu biển trọng tải triệu tấn, hệ thống vệ tinh nhân tạo phát sóng truyền hình hết sức hiện đại...)

- Thành tựu chinh phục vũ trụ (tàu vũ trụ, tàu con thoi, con người đặt chân lên Mặt Trăng).

** Tác động tích cực:*

- Cách mạng khoa học - kĩ thuật đã mang lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu làm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của con người.

- Cho phép con người thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy về năng suất lao động.

- Thay đổi cơ cấu dân cư lao động với xu hướng tỉ lệ dân cư lao động trong nông nghiệp và công nghiệp giảm dần, tỉ lệ dân cư trong các ngành dịch vụ tăng dần.

- Đưa loài người sang nền văn minh thứ ba, nền văn minh sau thời kì công nghiệp hoá, lấy vi tính, điện tử, thông tin và khoa sinh hoá làm cơ sở.

- Làm cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học kĩ thuật...ngày càng quốc tế hoá cao.

Câu 3. Ý nghĩa lịch sử của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai.

- Đây là mốc đánh dấu trong lịch sử tiến hoá của văn minh loài người.

- Mang lại những tiến bộ phi thường, những tiến bộ kì diệu và thay đổi to lớn trong cuộc sống của con người.

- Trong cuộc cách mạng này, con người thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy về sản xuất và năng suất lao động.

- Mức sống và chất lượng cuộc sống được nâng cao.

Câu 4. Hãy giải thích thế nào là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- *Về nguồn gốc:*

+ Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khác với cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII.

+ Trong cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kĩ thuật, khoa học đi trước mở đường cho sản xuất.

Như vậy, khoa học đã tham gia trực tiếp vào sản xuất, trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kĩ thuật và công nghệ.

- *Về ý nghĩa:*

+ Làm cho năng suất lao động ngày càng tăng lên, nâng cao không ngừng mức sống và chất lượng cuộc sống con người. Từ đó dẫn đến những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp, sự hình thành một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hoá.

+ Làm thay đổi các yếu tố của sản xuất, tạo ra bước nhảy vọt về lực lượng sản xuất và năng suất lao động.

+ Đưa loài người chuyển sang nền văn minh mới đó là "văn minh trí tuệ".

+ Làm cho sự giao lưu kinh tế, văn hoá, khoa học – kĩ thuật ngày càng được quốc tế hoá.

Chuyên đề 6: TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

1. Những nội dung chính của lịch sử thế giới từ sau năm 1945 đến nay

- Chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước trở thành một hệ thống. Trong nhiều thập niên nửa sau của thế kỉ XX, các nước xã hội chủ nghĩa trở thành một lực lượng hùng mạnh về mọi mặt. Nhưng vì đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng trong đường lối, chính sách, sự chống phá của các thế lực đế quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

- Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh đã giành được những thắng lợi to lớn có ý nghĩa lịch sử làm sụp đổ hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc (A–pác–thai), đưa đến sự ra đời của hơn một trăm quốc gia độc lập.

- Các nước tư bản chủ nghĩa đã có sự phát triển nhanh chóng về kinh tế, khoa học-kĩ thuật, tiêu biểu là Nhật Bản và Cộng hoà Liên bang Đức. Các nước tư bản ngày càng có xu hướng liên kết kinh tế khu vực như khối Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC), ngày nay là Liên minh châu Âu (EU).

- Về quan hệ quốc tế, từ sau năm 1945 là sự xác lập trật tự hai cực do hai siêu cường Liên Xô và Mĩ đứng đầu. Đến nay về cơ bản, nguy cơ chiến tranh được đẩy lùi, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà hoãn và đối thoại.

- Trong nửa đầu thế kỉ XX đã diễn ra cuộc cách mạng khoa học-kĩ thuật với những tiến bộ phi thường và những thành tựu kì diệu.

II. Các xu thế phát triển của thế giới ngày nay

1. Sự hình thành trật tự thế giới mới (đang trong quá trình xác định).

2. Xu thế hoà hoãn, thoả hiệp giữa các nước lớn. Xu thế đối thoại, hợp tác cùng tồn tại hoà bình.

3. Các nước điều chỉnh chiến lược, trong đó lấy việc phát triển kinh tế làm trọng điểm.

4. Nguy cơ biến thành xung đột nội chiến, đe doạ nghiêm trọng hoà bình ở nhiều khu vực.

Xu hướng chung của thế giới ngày nay là hoà bình, ổn định hợp tác và phát triển.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Đặc điểm của lịch sử thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, với chiến thắng của Liên Xô và các lực lượng cách mạng trên thế giới, thế giới đã chia thành hai phe - tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, do Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. Đây là đặc

điểm chủ yếu, bao trùm suốt bốn thập niên (1945 - 1992), chi phối mạnh mẽ và tác động sâu sắc tình hình chính trị thế giới.

- Trong giai đoạn này, quan hệ giữa hai siêu cường quốc luôn trong tình trạng đối đầu, căng thẳng và mục tiêu đấu tranh của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng cách mạng, dân chủ tiến bộ là hoà bình, độc lập và tiến bộ xã hội.

Câu 2. Phân tích những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau năm 1945 đến nay.

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới và trở thành một lực lượng hùng mạnh về chính trị, quân sự, kinh tế trong nhiều thập niên của nửa sau thế kĩ XX. Do sai lầm nghiêm trọng và sự chống phá của các thế lực thù địch, chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu.

- Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc nổ ra mạnh mẽ ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phân biệt chủng tộc làm xuất hiện hơn 100 quốc gia độc lập. Các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh ngày càng có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới; nhiều nước đạt được thành tựu to lớn trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội như Trung Quốc, Ấn Độ, các nước ASEAN...

- Mĩ trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất, mưu đồ làm bá chủ thế giới, nhưng cũng phải chịu những thất bại nặng nề, nhất là trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 - 1975). Sau khi khôi phục nền kinh tế, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh chóng về kinh tế (tiêu biểu là Nhật Bản và Cộng hoà Liên bang Đức) và ngày càng có xu hướng liên kết khu vực, tiêu biểu là sự ra đời của Cộng đồng kinh tế châu Âu. Thế giới hình thành ba trung tâm kinh tế - tài chính là Mĩ, Tây Âu và Nhật Bản.

- Trật tự thế giới hai cực được thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai do Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi cực. Thế giới chia thành hai phe đối đầu căng thẳng, đỉnh cao là "chiến tranh lạnh". Đến năm 1989, Liên Xô và Mĩ tuyên bố chấm dứt "chiến tranh lạnh", nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi lại.

- Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật với những tiến bộ phi thường và những thành tựu kì diệu là nhân tố quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế nâng cao mức sống và chất lượng sống của con người.

Câu 3. Tại sao nói "Hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển" vừa là thời cơ, vừa là thách thức với các dân tộc ?

- "Hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc vì : Từ sau "chiến tranh lạnh", bối cảnh chung của thế giới là ổn định nên các nước có cơ hội thuận lợi trong việc xây dựng và phát triển đất nước, tăng cường hợp tác và tham gia các liên minh kinh tế khu vực. Bên cạnh đó, các nước đang phát triển có thể tiếp thu những tiến bộ khoa học - kĩ thuật của thế giới và khai thác nguồn vốn đầu tư nước ngoài để rút ngắn thời gian xây dựng và phát triển đất nước.

- Đây cũng là thách thức vì phần lớn các nước đang phát triển đều có điểm xuất phát thấp về kinh tế, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế; sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới; việc sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay bên ngoài; việc giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc và sự kết hợp hài hoà giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại... Nếu nắm bắt được thời cơ thì kinh tế - xã hội của đất nước phát triển, nếu không nắm bắt được thời cơ thì sẽ bị tụt hậu so với các dân tộc khác. Nếu nắm bắt được thời cơ nhưng không có đường lối chính sách đúng đắn, phù hợp thì sẽ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.

Vì vậy mỗi dân tộc đều có những chính sách, đường lối phù hợp để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách, đường lối phù hợp, nhờ đó, đất nước ta từng bước phát triển hoà nhập dần vào đời sống khu vực và thế giới.

Phần 2: LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

Chuyên đề 1: VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1930

A. VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

I. Chương trình khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp

* *Nguyên nhân:*

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Pháp là nước thắng trận nhưng lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra, một mặt Pháp tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động chính quốc, mặt khác đẩy mạnh khai thác thuộc địa, trong đó có Đông Dương và Việt Nam.

* *Nội dung:*

- So với cuộc khai thác lần thứ nhất thì đây là cuộc khai thác triệt để với quy mô và mức độ lớn hơn. Pháp tăng cường đầu tư vốn tăng gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh.

- Các ngành kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương sau chiến tranh đều có bước phát triển mới. Nổi bật là sự tăng cường đầu tư và đẩy mạnh khai thác, chủ yếu ở hai ngành - nông nghiệp và khai mỏ.

- Nông nghiệp: tiến hành cướp ruộng đất để phát triển các đồn điền cao su.

- Khai thác mỏ: chủ yếu là mỏ than, vì ở Việt Nam có trữ lượng than nhiều và than có giá trị kinh tế rất cao.

- Công nghiệp: chú ý tới công nghiệp chế biến (mở nhiều nhà máy sợi, nhà máy rượu, nhà máy điện, nhà máy đường, nhà máy xay xát gạo).

- Thương nghiệp: đánh thuế nặng hàng ngoại nhập vào Việt Nam, nhưng nhập nhiều hàng Pháp miễn thuế.

- Giao thông vận tải: được mở mang để phục vụ khai thác.

- Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy các ngành kinh tế ở Đông Dương.

Như vậy, so với chương trình khai thác lần thứ nhất, chương trình khai thác lần thứ hai có điểm mới là Pháp tăng cường đầu tư vốn, kĩ thuật vào mở rộng sản xuất để kiếm lời. Vì vậy, sau chiến tranh, các ngành kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương đều có bước phát triển mới. Song về cơ bản, thực dân Pháp hạn chế nền công nghiệp thuộc địa phát triển, buộc nền kinh tế thuộc địa phải phụ thuộc vào chính quốc.

II. Các chính sách về chính trị, văn hoá, giáo dục

Mọi chính sách được thực thi ráo riết, với những bổ sung, điều chỉnh có lợi cho tư bản Pháp:

- Chính sách chuyên chế triệt để, thâu tóm mọi quyền hành về tay người Pháp, vua quan Nam triều chỉ là bù nhìn, tay sai.

+ Chính sách "chia để trị", chia Việt Nam thành ba xứ với ba chế độ khác nhau, chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo.

+ Triệt để lợi dụng bộ máy địa chủ, cường hào ở nông thôn.

- Chính sách văn hoá - giáo dục nô dịch.

+ Thi hành chính sách văn hoá nô dịch.

+ Lợi dụng sách báo công khai để tuyên truyền chính sách "khai hoá" và gieo ảo tưởng hoà bình.

III. Xã hội Việt Nam phân hoá

- Do tác động của chính sách khai thác lần thứ hai và chế độ cai trị hà khắc, thủ đoạn chính trị lừa bịp của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam đã phân hoá sâu sắc.

- Giai cấp địa chủ phong kiến: chiếm nhiều diện tích ruộng đất, được thực dân Pháp ủng hộ nên ra sức bóc lột nông dân. Tuy nhiên cũng có một số bộ phận địa chủ vừa và nhỏ có tinh thần yêu nước, tham gia các phong trào yêu nước khi có điều kiện.

- Tầng lớp tư sản: ra đời sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, số lượng ít; phân hoá làm hai bộ phận:

+ Tư sản mại bản: Có quyền lợi gắn chặt với đế quốc nên câu kết chặt chẽ về chính trị với đế quốc.

+ Tư sản dân tộc: có khuynh hướng kinh doanh độc lập nên có tinh thần dân tộc, dân chủ, nhưng thái độ không kiên định.

- Tầng lớp tiểu tư sản: tăng nhanh về số lượng sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, bị Pháp chèn ép, bạc đãi nên có đời sống bấp bênh. Bộ phận trí thức có tinh thần hăng hái cách mạng. Đó là lực lượng quan trọng của cách mạng dân tộc, dân chủ.

- Giai cấp nông dân: chiếm hơn 90% số dân, bị đế quốc, phong kiến áp bức bóc lột nặng nề, bị bần cùng hoá và phá sản trên quy mô lớn. Đây là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng.

- Giai cấp công nhân: ra đời từ cuộc khai thác lần thứ nhất của Pháp (trước chiến tranh) và phát triển nhanh trong cuộc khai thác lần thứ hai. Giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng:

+ Bị ba tầng áp bức bóc lột (đế quốc, phong kiến, tư sản người Việt);

+ Có quan hệ tự nhiên gắn bó với nông dân;

+ Kế thừa truyền thống yêu nước anh hùng và bất khuất của dân tộc.

+ Đặc biệt, giai cấp công nhân Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã tiếp thu ảnh hưởng của phong trào cách mạng thế giới sau chiến tranh, nhất là của chủ nghĩa Mác - Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga.

Do đó, giai cấp công nhân Việt Nam sớm trở thành một lực lượng chính trị độc lập, đi đầu trên mặt trận chống đế quốc phong kiến, nhanh chóng vươn lên nắm quyền lãnh đạo cách mạng nước ta.

B. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1919 - 1925)

1. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ.

- Cách mạng tháng Mười Nga thành công (1917) đã thức tỉnh nhân dân Việt Nam, có ý nghĩa lịch sử quốc tế to lớn, làm cho phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân các nước tư bản gắn bó với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc.

- Trong cao trào cách mạng 1918 -1923, giai cấp vô sản thế giới bắt đầu bước lên võ đài chính trị. Tháng 3 - 1919, Đệ tam quốc tế (Quốc tế cộng sản) ra đời. Nhiều đảng cộng sản được thành lập: Đảng Cộng sản Pháp (1920), Đảng Cộng sản Trung Quốc (1921)...

- Đánh dấu một giai đoạn mới của phong trào cách mạng thế giới.

- Phong trào cách mạng thế giới có ảnh hưởng tích cực tới phong trào cách mạng Việt Nam, thúc đẩy cách mạng Việt Nam chuyển sang một thời kì mới: tạo điều kiện cho việc truyền bá tư tưởng Mác - Lênin vào Việt Nam.

2. Phong trào dân tộc, dân chủ công khai (1919 - 1925)

- Giai cấp tư sản dân tộc đã dấy lên phong trào chấn hưng nội hóa, bài trừ ngoại hoá (1919) và tổ chức Đảng Lập hiến (muốn lợi dụng sự ủng hộ của quần chúng làm áp lực với Pháp, khi Pháp nhượng bộ thì sẵn sàng thoả hiệp với Pháp).

- Tầng lớp tiểu tư sản tri thức: Tập hợp trong những tổ chức chính trị như Hội Phục Việt, Hội Hưng Nam, Việt Nam nghĩa đoàn, Đảng Thanh niên... với nhiều hoạt động phong phú, sôi nổi:

+ Mít tinh, biểu tình, bãi khoá....

+ Xuất bản những tờ báo tiến bộ để cổ vũ tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

+ Tiếng bom của Phạm Hồng Thái ở Sa Điện (Quảng Châu-Trung Quốc tháng 6 - 1924) mở màn cho thời kì đấu tranh mới của dân tộc.

+ Đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925) và đám tang Phan Chu Trinh (1926) v.v...

3. Phong trào công nhân (1919 - 1925)

- Do bị áp bức bóc lột nặng nề, lại được sự cổ vũ của các cuộc đấu tranh công nhân, thuỷ thủ Pháp và Trung Quốc ở Hải Phòng, Sài Gòn, Hương Cảng, Thượng Hải...., phong trào công nhân có bước phát triển mới.

- Cuộc đấu tranh của công nhân thời kì này tuy còn lẻ tẻ, tự phát, nhưng ý thức giai cấp phát triển nhanh chóng làm cho các cơ sở tổ chức và phong trào chính trị cao hơn về sau.

- Đáng kể nhất là cuộc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son (Sài Gòn 1925). Với cuộc bãi công này, giai cấp công nhân Việt Nam bước đầu đi vào đấu tranh tự giác và đã đánh dấu một bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam - Giai cấp công nhân nước ta từ đây bước đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

C. HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC Ở NƯỚC NGOÀI TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1925

I. Nguyễn Ái Quốc ở Pháp (1917 - 1923)

- Ngày 5 - 6 - 1911, từ Cảng Nhà Rồng, Nguyễn Ái Quốc làm phụ bếp trên tàu Đô Đốc Latut Trêvin và bắt đầu cuộc hành trình vạn dặm, hoà mình vào cuộc sống lao động, đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động Pháp để tìm đường cứu nước. Từ 1911 - 1917, Người đã đến nhiều nước ở châu Âu, châu Phi và châu Mĩ. Cuối năm 1917, Người trở lại nước Pháp.

- Tháng 6 - 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước sống ở Pháp gửi tới Hội nghị Véc-xai bản yêu sách đòi chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.

- Tháng 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*. Từ đó Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tin theo Lê-nin và đứng về Quốc tế thứ ba.

- Tháng 12 - 1920, tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước: Kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra Hội liên hiệp thuộc địa để tuyên truyền, tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc.

- Năm 1922, ra báo "Le Paria" (Người cùng khổ)- vạch trần chính sách đàn áp, bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc, góp phần thức tỉnh các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc.

- Nguyễn Ái Quốc còn viết nhiều bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân và viết cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Những sách báo này đã được bí mật chuyển về Việt Nam.

II. Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô (1923-1924)

- Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân, sau đó ở lại Liên Xô vừa nghiên cứu vừa học tập.

- Năm 1924, tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V, Nguyễn Ái Quốc đã đọc tham luận về nhiệm vụ cách mạng ở các nước thuộc địa và mối quan hệ giữa cách mạng các nước thuộc địa với phong trào công nhân ở các nước đế quốc.

- Những quan điểm cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa và cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận được dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin là bước chuẩn bị về chính trị và tư tưởng cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

III. Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc (1924 - 1925)

- Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên:

+ Đến năm 1925, phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam có bước phát triển mới.

+ Sau thời gian hoạt động ở Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc). Người đã tiếp xúc với các nhà cách mạng Việt Nam và thanh niên yêu nước mới sang để thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6 - 1925), trong đó có tổ chức Cộng sản đoàn làm nòng cốt.

+ Mục đích của Hội: đào tạo cán bộ cách mạng đem chủ nghĩa Mác - Lênin truyền bá về Việt Nam, chuẩn bị điều kiện để thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam

+ Hoạt động của Hội:

Người đã sáng lập ra báo Thanh niên, trực tiếp mở nhiều lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ cách mạng. Các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc đã được tập hợp và in thành sách *Đường kách mệnh* (1927) nêu ra phương hướng cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

Năm 1928, Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên đã tiến hành "vô sản hóa" góp phần thực hiện việc kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, thúc đẩy nhanh sự hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

* *Tác dụng và ý nghĩa của những hoạt động trên:*

- Thúc đẩy phong trào công nhân phát triển về chất.

- Bước chuẩn bị về tổ chức cho thành lập chính đảng của giai cấp vô sản Việt Nam.

D. CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRƯỚC KHI ĐẢNG CỘNG SẢN RA ĐỜI

I. Các tổ chức yêu nước cách mạng ra đời ở trong nước

* *Hoàn cảnh chung*

- Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra đời và hoạt động có tác dụng to lớn đến phong trào cách mạng Việt Nam.

- Những điểm mới trong phong trào cách mạng Việt Nam (1926 - 1927): Phong trào công nhân, nông dân và tiểu tư sản phát triển đã kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc dân chủ khắp cả nước, trong đó giai cấp công nhân đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập biểu hiện ở đấu tranh mang tính thống nhất, trình độ giác ngộ của công nhân được nâng lên rõ rệt.

II. Tân Việt Cách mạng Đảng (7 - 1928)

- Hoàn cảnh: Tiền thân của Tân Việt là Hội Phục Việt ra đời vào ngày 14 - 7 - 1925, do nhóm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương và nhóm tù chính trị Trung Kì thành lập. Sau nhiều lần đổi tên, đến tháng 7 - 1928, Hội Phục Việt chính thức lấy tên là Tân Việt Cách mạng đảng.

- Thành phần: là những trí thức trẻ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước.

- Hoạt động:

+ Khi mới thành lập, là một tổ chức yêu nước, chưa có lập trường giai cấp rõ rệt.

+ Do ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cử người sang dự các lớp huấn luyện và vận động hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

+ Nội bộ Tân Việt đã phân hoá thành hai khuynh hướng: khuynh hướng cải lương (đứng trên lập trường quốc gia tư sản) và khuynh hướng vô sản.

+ Những đảng viên tích cực nhất của Tân Việt đã họp lại, chuẩn bị thành lập một đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác-lênin.

- Sự ra đời và hoạt động của Tân Việt chứng tỏ tinh thần yêu nước và nguyện vọng cứu nước của thanh niên trí thức tiểu tư sản Việt Nam.

III. Việt Nam Quốc dân đảng (1927) và cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930)

1. Việt Nam Quốc dân đảng

- Sự ra đời:

+ Thành lập ngày 25 - 12 - 1927. Hạt nhân đầu tiên của đảng là Nam đồng thư xã.

+ Những người sáng lập: Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu...

+ Đây là tổ chức đại diện cho tư sản dân tộc theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

- Hoạt động:

+ Địa bàn chủ yếu ở một số địa phương Bắc Kì.

+ Lúc mới thành lập chưa có cương lĩnh rõ ràng.

+ Năm 1928 và năm 1929, hai lần thay đổi chủ nghĩa.

+ Tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Badanh (2 - 1929) nhưng không thành, bị thực dân Pháp khủng bố trắng.

2. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái

- Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Ba–danh vào ngày 2 - 9 - 1929 ở Hà Nội. Thực dân Pháp đã tổ chức đàn áp. Việt Nam Quốc dân đảng bị tổn thất nặng nề. Cơ sở đảng bị phá vỡ nhiều nơi, cán bộ từ trung ương đến địa phương hầu hết bị sa lưới giặc. Trước tình thế ấy, một số người lãnh đạo còn lại quyết định khởi nghĩa.

- Cuộc khởi nghĩa nổ ra vào ngày 9 - 2 – 1930 tại Yên Bái, sau đó lan đến Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình nhưng nhanh chóng bị thất bại.

3. Nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

- Nguyên nhân.

+ Khách quan: Thực dân Pháp còn mạnh và chúng đàn áp tàn bạo.

+ Chủ quan: Do sự non yếu về chính trị và tổ chức, không đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc.

- Ý nghĩa lịch sử: Cổ vũ lòng yêu nước và chí căm thù giặc của nhân dân ta đối với thực dân và phong kiến.

IV. Ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời trong năm 1929

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Năm 1929, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, tiểu tư sản và các tầng lớp nhân dân yêu nước khác phát triển, kết thành một làn sóng dân tộc dân chủ ngày càng sâu rộng.

- Cuối tháng 3 - 1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội), lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên.

- Tháng 5 - 1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập Đảng Cộng sản, song không được chấp nhận.

2. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản

- Ngày 17 - 6 - 1929, đại biểu các tổ chức Bắc Kì họp, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng.*

- Khoảng tháng 8 - 1929, các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kì bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kì cũng đã quyết định lập *An Nam Cộng sản đảng.*

- Một số đảng viên tiên tiến của Đảng Tân Việt cũng tích cực vận động lập các chi bộ cộng sản và xúc tiến việc chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản. Tháng 9 - 1929, những người cộng sản trong Tân Việt tuyên bố thành lập *Đông Dương Cộng sản liên đoàn.*

3. Ý nghĩa lịch sử

- Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản lúc bấy giờ là một xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

- Các tổ chức cộng sản trên đã nhanh chóng phát triển tổ chức cơ sở Đảng và quần chúng trong nhiều địa phương, tiếp tục tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh của quần chúng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam có gì mới? Tác động của nó đối với nền kinh tế Việt Nam như thế nào?

** Những điểm mới:*

- Hoàn cảnh mới: Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp bắt tay ngay vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai để bù đắp vào những thiệt hại do chiến tranh gây ra.

- Nội dung khai thác mới:

+ Quy mô khai thác lớn hơn gấp nhiều lần so với cuộc khai thác lần thứ nhất. Tăng vốn đầu tư lên 4 tỉ phrăng.

+ Đẩy mạnh hơn nữa việc cướp đoạt ruộng đất của nông dân để lập đồn điền, coi đây là lĩnh vực trọng tâm của việc khai thác.

+ Đẩy mạnh khai thác mỏ, nhất là mỏ than.

+ Đẩy mạnh phát triển thương nghiệp bằng cách độc chiếm thị trường Việt Nam, đóng thuế nặng vào hàng hoá nhập khẩu của Trung Quốc và Nhật Bản.

- Hậu quả mới:

+ Càng làm cho kinh tế Việt Nam bị cột chặt vào kinh tế Pháp. Đông Dương trở thành thị trường độc chiếm của Pháp.

+ Xã hội Việt Nam có sự phân hoá sâu sắc về giai cấp.

** Tác động về kinh tế:*

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa một chừng mực nhất định đã được du nhập vào Việt Nam, xen kẽ với quan hệ sản xuất phong kiến, tuy có làm cho nền kinh tế Việt Nam phát triển thêm một bước nhưng về cơ bản, nền kinh tế Việt Nam vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, lệ thuộc vào Pháp.

Câu 2. Thực dân Pháp đầu tư khai thác nhiều nhất vào lĩnh vực nào? Vì sao? Hậu quả của việc khai thác đó.

- Các ngành kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương sau chiến tranh đều có bước phát triển mới. Nổi bật là sự tăng cường đầu tư và đẩy mạnh khai thác, chủ yếu ở hai ngành - nông nghiệp và khai mỏ.

- Vì:

+ Đối với lĩnh vực nông nghiệp:

Nước ta vốn dĩ là một nước nông nghiệp, diện tích đất đai sản xuất nông nghiệp nhiều, Pháp đầu tư khai thác nông nghiệp trước hết là tước đoạt ruộng đất của nông dân để lập các đồn điền trồng các loại cây công nghiệp.

Vì nước ta là một nước nông nghiệp nên nông dân chiếm đa số trong dân tộc, khi Pháp tước đoạt ruộng đất của nông dân làm cho nông dân trở thành lao động tay trắng, phải làm thuê cho chúng. Lúc này Pháp khai thác được nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho công cuộc cướp bóc của chúng.

+ Đối với lĩnh vực khai thác mỏ, chủ yếu là mỏ than.

Nước ta có trữ lượng than rất lớn, than lại có giá trị kinh tế rất cao. Khai thác than Pháp cướp bóc được nguồn nguyên liệu thu lợi nhuận cao hơn so với các ngành khác.

- Hậu quả: Làm cho đời sống của nông dân bị bần cùng, công nhân bị khốn khổ. Mâu thuẫn giữa nông dân và công nhân với thực dân Pháp ngày càng gay gắt.

Câu 3. Trong quá trình khai thác thuộc địa ở Việt Nam, thực dân Pháp thực hiện những thủ đoạn về chính trị và văn hoá như thế nào? Mục đích của thủ đoạn đó là gì?

* *Thủ đoạn chính trị:*

- Mọi quyền hành nằm trong tay người Pháp, vua quan Nam triều chỉ là bù nhìn tay sai. Nhân dân ta không được hưởng một chút quyền tự do cho dân chủ nào, mọi hành động yêu nước đều bị đàn áp khủng bố.

- Thi hành chính sách "chia để trị": chia nước ta thành ba kì với ba chế độ khác nhau, chia rẽ các dân tộc, tôn giáo.

- Triệt để lợi dụng bộ máy địa chủ cường hào ở nông thôn về bảo vệ quyền uy và sự thống trị của Pháp.

* *Thủ đoạn về văn hoá:*

- Pháp triệt để thi hành chính sách văn hóa nô dịch nhằm gây cho nhân dân ta tâm lí tự ti; ra sức khuyến khích các hoạt động mê tín, dị đoan, các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè.v.v...

- Trường học được mở rất hạn chế, chủ yếu là các trường tiểu học, các trường trung học chỉ mở ở một số thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội thực chất chỉ là trường chuyên nghiệp.

- Sách, báo xuất bản công khai được lợi dụng triệt để vào việc tuyên truyền chính sách "khai hóa" của thực dân và gieo rắc ảo tưởng hòa bình hợp tác với thực dân cướp nước và vua quan bù nhìn bán nước.

* *Mục đích của thủ đoạn đó*: để phục vụ cho công cuộc đẩy mạnh khai thác, bóc lột và củng cố bộ máy chính trị của thực dân Pháp ở thuộc địa.

Câu 4. Hãy phân tích thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vì sao giai cấp công nhân Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

* *Phân tích:*

- Giai cấp địa chủ phong kiến:

+ Bộ phận nhỏ là đại địa chủ, giàu có lên do dựa vào Pháp, chống lại cách mạng, chúng trở thành đối tượng của cách mạng.

+ Bộ phận lớn là trung nông và tiểu địa chủ, bị Pháp chèn ép đụng chạm tới quyền lợi, nên ít nhiều có tinh thần chống đế quốc, tham gia phong trào yêu nước khi có điều kiện.

- Giai cấp nông dân: Do bị áp bức, bóc lột nặng nề bởi thực dân và phong kiến nên nông dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, có tinh thần chống đế quốc và phong kiến, là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng.

- Giai cấp tư sản: có hai bộ phận:

+ Tư sản mại bản có quyền lợi gắn với đế quốc, nên cấu kết chặt chẽ về chính trị với chúng.

+ Tư sản dân tộc có khuynh hướng kinh doanh, phát triển kinh tế độc lập, nên ít nhiều có tinh thần dân tộc, dân chủ chống đế quốc, phong kiến, nhưng lập trường của họ không kiên định, dễ dàng thỏa hiệp, cải lương khi đế quốc mạnh.

- Tầng lớp tiểu tư sản: nhạy bén với tình hình chính trị, có tinh thần cách mạng, hăng hái đấu tranh và là một lực lượng quan trọng trong cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta.

- Giai cấp công nhân: là giai cấp yêu nước, cách mạng, cùng với giai cấp nông dân họ trở thành hai lực lượng chính của cách mạng và họ là giai cấp lãnh đạo cách mạng.

* *Vì sao giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng:*

- Giai cấp công nhân Việt Nam bị ba tầng áp bức bóc lột (đế quốc, phong kiến, tư sản người Việt); họ có quan hệ tự nhiên gắn bó với nông dân; kế thừa truyền thống yêu nước anh hùng và bất khuất của dân tộc.

- Đặc biệt, giai cấp công nhân Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã tiếp thu ảnh hưởng của phong trào cách mạng thế giới sau chiến tranh, nhất là của chủ nghĩa Mác - Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga.

- Do đó, giai cấp công nhân Việt Nam sớm trở thành một lực lượng chính trị độc lập, đi đầu trên mặt trận chống đế quốc phong kiến, nhanh chóng vươn lên nắm quyền lãnh đạo cách mạng nước ta.

Câu 5. Lập bảng so sánh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 –1914) với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919–1929) của thực dân Pháp ở Việt Nam (hoàn cảnh lịch sử, mục đích, quy mô, hệ quả và tác động đến kinh tế, xã hội Việt Nam).

	Cuộc khai thác lần thứ nhất	Cuộc khai thác lần thứ hai
Hoàn cảnh lịch sử	Sau khi thực hiện xong việc bình định về quân sự, thực dân Pháp bắt đầu khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 –1914).	Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 –1918), thực dân Pháp tiếp tục khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam.
Mục đích	- Khai thác nguồn tài nguyên phong phú. - Bóc lột nguồn nhân công rẻ mạt. - Biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hoá của Pháp.	Giống như cuộc khai thác lần thứ nhất.
Nội dung	Pháp đầu tư vào các ngành kinh tế: - Nông nghiệp: Tiến hành cướp ruộng đất của nông dân để lập đồn điền. - Công nghiệp: Chủ yếu khai thác mỏ, nhất là mỏ than. Ngoài ra, bắt đầu hình thành những cơ sở công nghiệp hàng tiêu dùng. - Giao thông vận tải: Chú ý phát triển để phục vụ cho công cuộc khai thác và mục đích quân sự. - Thương nghiệp: Độc quyền xuất nhập khẩu. Hàng hoá Pháp ở thị trường Việt Nam chiếm 37% số lượng hàng nhập khẩu. Tổng số vốn của Pháp đầu tư vào Việt Nam gần 1 tỉ đồng.	Quy mô khai thác gấp nhiều lần so với lần thứ nhất, đầu tư vào các ngành: - Nông nghiệp: Vốn đầu tư cho nông nghiệp tính đến năm 1927 là 64 triệu france. Đẩy mạnh cướp đoạt ruộng đất, tính đến 1930, Pháp chiếm 850.000 ha để lập đồn điền cao su. - Công nghiệp: chủ yếu là khai thác mỏ than, sản lượng khai thác than tăng gấp nhiều lần so với trước chiến tranh. Ngoài ra Pháp còn chú ý đến công nghiệp tiêu dùng, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến. - Thương nghiệp: Độc chiếm thị trường Việt Nam, đóng thuế nặng vào các mặt hàng nhập từ Nhật Bản và Trung Quốc. Lập ngân hàng Đông Dương. Tăng thuế đối với hàng hoá nội địa.
Hệ quả	Làm cho kinh tế Việt Nam bị què quặt, ngày càng lệ thuộc vào chính quốc.	Càng làm cho kinh tế nước ta bị cột chặt vào kinh tế nước Pháp. Đông Dương trở thành thị trường độc chiếm của Pháp.
Tác động	- Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu du nhập vào Việt Nam tồn tại cùng với phương thức sản xuất phong kiến. - Xã hội Việt Nam bắt đầu phân chia giai cấp.	- Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiếp tục du nhập vào Việt Nam. Hình thái kinh tế chuyển đổi rõ rệt từ hình thái phong kiến chuyển sang hình thái tư bản chủ nghĩa. - Xã hội Việt Nam có sự phân hoá giai cấp rõ rệt.

Câu 6. Tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã ảnh hưởng đến cách mạng Việt Nam như thế nào? Vì sao tình hình thế giới đó có tác động đưa cách mạng Việt Nam theo con đường vô sản?

** Tình hình thế giới:*

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga đã làm cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông và phong trào công nhân ở các nước tư bản đế quốc phương Tây gắn bó mật thiết với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc.

- Tháng 3 - 1919, Quốc tế thứ ba (Quốc tế Cộng sản) thành lập.

- Tháng 12 - 1920, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời.

- Tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã ảnh hưởng thuận lợi đến phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam: tác động đến sự lựa chọn con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá tư tưởng Mác - Lênin vào Việt Nam.

** Nguyên nhân:*

Những biến chuyển của tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất có tác động rất lớn đối với cách mạng thuộc địa nói chung và cách mạng Việt Nam nói riêng. Đặc biệt, làm cho cách mạng Việt Nam chuyển hướng theo con đường cách mạng vô sản, bởi vì: Cách mạng tháng Mười Nga là cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới giành được thắng lợi; Quốc tế thứ ba là tổ chức quốc tế bảo vệ quyền lợi cho giai cấp vô sản thế giới; các Đảng Cộng sản các nước thành lập để lãnh đạo phong trào đấu tranh của các nước theo con đường vô sản.

Câu 7. Vì sao trong những năm 1919 - 1925, giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam tổ chức các cuộc đấu tranh chống Pháp và họ đã đấu tranh như thế nào?

** Nguyên nhân:*

- Lúc này chủ nghĩa Mác - Lênin chưa được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, cách mạng Việt Nam đang chịu sự tác động mạnh mẽ của hệ tư tưởng dân chủ tư sản, nhất là hệ tư tưởng tam dân của Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc.

- Giai cấp tư sản Việt Nam nhân đà làm ăn thuận lợi muốn vươn lên giành vị trí khá hơn trong nền kinh tế Việt Nam.

** Các cuộc đấu tranh:*

- Giai cấp tư sản dân tộc đã tổ chức phong trào chấn hưng nội hóa, bài trừ ngoại hoá (1919); chống độc quyền cảng Sài Gòn, chống độc quyền xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kì... Ngoài ra, họ còn tổ chức thành lập Đảng Lập hiến để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng làm áp lực với Pháp.

- Tầng lớp tiểu tư sản tri thức: Tập hợp trong những tổ chức chính trị như Hội Phục Việt, Hội Hưng Nam, Việt Nam Nghĩa đoàn, Đảng Thanh niên... với nhiều hoạt động phong phú, sôi nổi:

+ Mít tinh, biểu tình, bãi khoá....

+ Xuất bản những tờ báo tiến bộ để cổ vũ tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

+ Tiếng bom của Phạm Hồng Thái ở Sa Điện (Quảng Châu-Trung Quốc tháng 6 - 1924) mở màn cho thời kì đấu tranh mới của dân tộc.

+ Đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925) và đám tang Phan Chu Trinh (1926) v.v...

Câu 8. Các hình thức đấu tranh của tiểu tư sản Việt Nam trong thời kì này là gì? So sánh phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản và của tiểu tư sản. Rút ra nhận xét chung về phong trào đấu tranh này.

** Các hình thức đấu tranh:*

- Đấu tranh chính trị:

+ Thành lập các tổ chức chính trị của mình như Hội Phục Việt, Hưng Nam và Đảng Thanh niên.

+ Đòi nhà cầm quyền Pháp thả tự do cho cụ Phan Bội Châu (1925) và đưa tang cụ Phan Châu Trinh (1926)).

- Đấu tranh báo chí: lập ra những nhà xuất bản tiến bộ như Cường học thư xã, Nam Đồng thư xã ...và xuất bản những tờ báo tiến bộ như Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê...

- Đấu tranh bạo lực: tháng 6 - 1924, Tâm tâm xã giao cho Phạm Hồng Thái mưu sát tên toàn quyền Méc-lanh tại Quảng Châu (Trung Quốc). Cuộc mưu sát không thành nhưng đã gây nên tiếng vang lớn trong và ngoài nước.

** So sánh:*

Tiêu chí so sánh	Phong trào tư sản	Phong trào tiểu tư sản
1) Mục tiêu đấu tranh	Đòi tự do dân chủ, đòi quyền lợi về kinh tế.	Chống cường quyền, áp bức, đòi các quyền tự do dân chủ.
2) Tính chất	Yêu nước, dân chủ.	Yêu nước, dân chủ.
3) Tích cực	Mang tính chất dân chủ, yêu nước, tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng gây áp lực với thực dân Pháp, chống sự cạnh tranh, chèn ép của tư sản nước ngoài.	Thức tỉnh lòng yêu nước, truyền bá tư tưởng tự do, dân chủ trong nhân dân, tư tưởng cách mạng mới.
4) Hạn chế	Giai cấp tư sản sẵn sàng thỏa hiệp với thực dân Pháp khi được chúng cho một số quyền lợi.	Chưa tổ chức được chính đảng, đấu tranh mang tính xốc nổi, ấu trĩ.

** Nhận xét:*

- Phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản dân tộc tuy thể hiện lòng yêu nước nhưng mang tính chất thỏa hiệp, cải lương và ngày càng xa rời quần chúng, vì họ yếu về thế lực chính trị và bạc nhược về kinh tế.

- Tiếng nói và hoạt động của tiểu tư sản mạnh mẽ hơn nhiều, chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ, được quần chúng ủng hộ, song cũng không thể đưa cuộc đấu tranh đến thắng lợi, do thiếu đường lối chính trị đúng đắn.

Câu 9. Hoàn cảnh thế giới và trong nước tác động đến phong trào công nhân Việt Nam những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vì sao phong trào công nhân Ba Son mở ra bước ngoặt cho cuộc đấu tranh của công nhân?

** Hoàn cảnh:*

- Thế giới:

+ Ảnh hưởng của các cuộc đấu tranh của công nhân và thủy thủ Pháp, cuộc đấu tranh của công nhân và thủy thủ Trung Quốc ở Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải... đã cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam đứng dậy đấu tranh.

+ Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917); sự thành lập Quốc tế Cộng sản (1919); sự ra đời của các Đảng Cộng sản ở Pháp (1920), của Trung Quốc (1921)...

- Trong nước:

+ Phong trào tuy còn tự phát nhưng ý thức giai cấp cao hơn, tạo điều kiện cho các tổ chức và phong trào chính trị sau này.

+ Năm 1920, tổ chức công hội bí mật ở Sài Gòn ra đời do Tôn Đức Thắng đứng đầu lãnh đạo phong trào đấu tranh.

** Nguyên nhân:*

- Tháng 8 - 1925, công nhân xưởng Ba Son ở Sài Gòn đã bãi công ngăn cản tàu chiến Pháp chở lính sang đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và thủy thủ Trung Quốc.

- Nếu như các cuộc đấu tranh của công nhân trước cuộc bãi công Ba Son chủ yếu vì mục đích kinh tế, thiếu tổ chức lãnh đạo, mang tính tự phát thì cuộc bãi công Ba Son (tháng 8 - 1925) là cuộc đấu tranh đầu tiên có tổ chức, lãnh đạo thể hiện tinh thần quốc tế vô sản, đấu tranh không chỉ nhằm mục đích kinh tế mà còn vì mục tiêu chính trị. Họ đã tỏ rõ sức mạnh giai cấp và tinh thần quốc tế vô sản.

- Từ cuộc bãi công Ba Son (tháng 8 - 1925), giai cấp công nhân Việt Nam bước vào đấu tranh tự giác.

Câu 10. Tóm tắt quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp từ năm 1911 đến năm 1923. Mục đích và tác dụng của những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp.

** Tóm tắt:*

- Ngày 5 - 6 - 1911, Nguyễn Ái Quốc bắt đầu cuộc hành trình tìm đường cứu nước. Đầu tiên Người đến nước Pháp, sau đó Người đã đến nhiều nước ở châu Âu, châu Phi và châu Mĩ. Cuối năm 1917, Người trở lại nước Pháp.

- Tháng 6 - 1919, Nguyễn Ái Quốc gửi tới Hội nghị Véc-xai bản yêu sách đòi chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam.

- Tháng 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa. Từ đó Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tin theo Lê-nin và đứng về Quốc tế thứ ba.

- Tháng 12 - 1920, tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

- Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc sáng lập ra Hội liên hiệp thuộc địa để tuyên truyền, tập hợp lực lượng chống chủ nghĩa đế quốc.

- Năm 1922, ra báo "Le Paria" (Người cùng khổ)- vạch trần chính sách đàn áp, bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc, góp phần thức tỉnh các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh giải phóng.

- Nguyễn Ái Quốc còn viết nhiều bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân và viết cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Những sách báo này đã được bí mật chuyển về Việt Nam.

** Mục đích và tác dụng:*

- Những hoạt động ban đầu của Nguyễn Ái Quốc như các yêu sách đòi quyền lợi cho dân tộc Việt Nam, tuy không được chấp nhận nhưng việc làm của Người đã có tiếng vang lớn đối với nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các thuộc địa Pháp.

- Việc gia nhập Quốc tế III, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp đã đánh dấu bước ngoặt trong hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, từ một người yêu nước trở thành một người cộng sản, từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác-Lênin và đi theo con đường cách mạng vô sản.

- Bằng những bài báo, những tác phẩm, những quan điểm cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng giải phóng thuộc địa được bí mật chuyển về nước, đến với các tầng lớp nhân dân, có tác dụng kích thích phong trào dân tộc phát triển, chuyển biến theo xu hướng cách mạng mới.

Câu 11. Tại sao Nguyễn Ái Quốc chọn con đường đi sang phương Tây? Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc có gì độc đáo so với các bậc tiền bối?

** Nguyên nhân:*

- Nguyễn Ái Quốc rất mẫn cảm về chính trị, Người trân trọng, khâm phục các bậc tiền bối, nhưng Người không tán thành con đường của các cụ đã đi.

- Nguyễn Ái Quốc hiểu rằng: Chân lí cách mạng không phải ở phương Đông mà ở phương Tây, các nước phương Tây giàu lên, mạnh lên là nhờ con đường tư bản chủ nghĩa - con đường triển vọng (trước Cách mạng tháng Mười Nga 1917, xã hội tư bản là xã hội tiến bộ hơn tất cả các xã hội trước đó), có khoa học - kĩ thuật, có văn minh phát triển.

- Người nhận thức rõ muốn đánh Pháp thì phải hiểu Pháp. Người sang Pháp để tìm hiểu: nước Pháp có thực sự: "tự do, bình đẳng, bác ái" hay không? Nhân dân Pháp sống thế nào? Sau đó Người sang Anh, Mĩ đi vòng quanh thế giới tìm hiểu, tìm ra con đường cách mạng chân chính cho dân tộc.

** Những nét độc đáo:*

- Quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc là quá trình khảo sát, quá trình lựa chọn.

- Người đi ra nước ngoài không phải để cầu viện mà với mục đích xem các nước trên thế giới làm như thế nào, rồi trở về giúp đồng bào.

- Người thấy rằng cách mạng Mĩ, cách mạng Pháp nêu cao ngọn cờ bình đẳng nhưng không đưa lại tự do, bình đẳng thực sự cho quần chúng lao động.

- Cuộc cách mạng tới nơi mà Nguyễn Ái Quốc tìm kiếm là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Đó là lí do khẳng định rằng, Việt Nam phải đi theo Cách mạng tháng Mười Nga, khi mà Người đọc sơ thảo Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa năm 1920.

- Khi tìm đến chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cách mạng vô sản, Nguyễn Ái Quốc vận dụng vào hoàn cảnh của Việt Nam để cứu nước, cứu dân. Nhờ vậy, cách mạng Việt Nam chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối.

Câu 12. Những nét chính về quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô từ năm 1923 đến năm 1924. Bản tham luận của Nguyễn Ái Quốc đọc tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924) đề cập đến vấn đề gì và ý nghĩa của nó?

** Những nét chính:*

- Tháng 6 - 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân, sau đó ở lại Liên Xô vừa nghiên cứu vừa học tập.

- Năm 1924, tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V, Nguyễn Ái Quốc đã đọc tham luận về nhiệm vụ cách mạng ở các nước thuộc địa và mối quan hệ giữa cách mạng các nước thuộc địa với phong trào công nhân ở các nước đế quốc.

- Những quan điểm cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng giải phóng dân tộc thuộc đại và cách mạng vô sản mà Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận được dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin là bước chuẩn bị về chính trị và tư tưởng cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

** Bản tham luận:*

- Bản tham luận của Nguyễn Ái Quốc đã trình bày quan điểm của Người về vị trí, chiến lược của cách mạng ở các nước thuộc địa; về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa; về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

- Những quan điểm trên đã được truyền bá vào Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Đây là một bước chuẩn bị quan trọng về chính trị và tư tưởng cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam trong giai đoạn sau này.

Câu 13. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc từ năm 1924 đến năm 1925 như thế nào? Nguyễn Ái Quốc chủ trương thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm mục đích gì?

** Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc:*

- Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc). Người đã tiếp xúc với các nhà cách mạng Việt Nam và thanh niên yêu nước mới sang để thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trong đó có tổ chức Cộng sản đoàn làm nòng cốt.

- Người đã sáng lập ra báo Thanh niên, trực tiếp mở nhiều lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ cách mạng. Các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc đã được tập hợp và in thành sách *Đường kách mệnh* (1927) nêu ra phương hướng cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

** Chủ trương thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên:*

Chủ trương thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên của Nguyễn Ái Quốc nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ cách mạng đưa họ về nước hoạt động, xuất bản báo chí để tuyên truyền đường lối của Hội, giáo dục lòng yêu nước, kêu gọi đoàn kết... chuẩn bị điều kiện thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Câu 14. Nêu những cống hiến to lớn của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình hoạt động cứu nước, cứu dân từ năm 1911 đến năm 1930. Phân tích một cống hiến to lớn nhất.

** Những cống hiến:*

- Từ năm 1911 đến năm 1920, ra đi tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

- Từ năm 1920 đến năm 1925, chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Triệu tập Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản từ ngày 6 – 1 đến ngày 7 – 2 – 1930 để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3 - 2 – 1930).

- Soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, vạch ra đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

** Phân tícn cống hiến lớn nhất:*

- Cống hiến to lớn nhất trong quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đó là đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn – con đường cách mạng vô sản.

- Sau một thời gian bôn ba ở hải ngoại, Người vừa khảo sát thực tiễn cách mạng các nước vừa đi tìm con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam. Đến tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc sơ thảo Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Đến đây Người đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam, đó là con đường cách mạng vô sản. Người quyết tâm đưa cách mạng Việt Nam đi theo con đường này. Người khẳng định: "Muốn cứu nước, muốn giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản".

- Từ việc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn và xác định cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng vô sản để rồi Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động truyền bá con đường này vào Việt Nam, trên cơ sở đó chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng, rồi tiến đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam để lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi đúng quỹ đạo của cuộc cách mạng vô sản.

Như vậy, việc tìm ra con đường cách mạng đúng đắn nó có tác dụng quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Chính vì thế, đây là cống hiến lớn nhất của Nguyễn Ái Quốc đối với dân tộc Việt Nam trong quá trình hoạt động cứu nước của mình.

Câu 15. Nguyễn Ái Quốc đã chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập chính đảng vô sản Việt Nam như thế nào?

** Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng:*

- Năm 1921, Người sáng lập ra "Hội liên hiệp thuộc địa"; năm 1922, ra báo Người cùng khổ.

- Năm 1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân, sau đó ở lại Liên Xô vừa nghiên cứu vừa học tập, viết bài cho Báo Sự thật và Tạp chí Thư tín Quốc tế..

- Năm 1924, tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V, Nguyễn Ái Quốc đã đọc tham luận về nhiệm vụ cách mạng ở các nước thuộc địa và mối quan hệ giữa cách mạng các nước thuộc địa với phong trào công nhân ở các nước đế quốc.

- Cùng với sự hình thành quan điểm cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng giải phóng thuộc địa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, Người đã chuẩn bị về chính trị, tư tưởng cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam.

** Chuẩn bị về tổ chức:*

Khi rời Liên Xô đến Quảng Châu (Trung Quốc), Người đã tiếp xúc với các nhà cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc trong tổ chức Tâm tâm xã, mở các lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ. Tháng 6 - 1925, Người lập ra Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, nòng cốt là Cộng sản đoàn, chuẩn bị điều kiện cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Câu 16. Trong những năm 1926 - 1927, phong trào công nhân Việt Nam diễn ra như thế nào? Nêu những điểm mới của phong trào.

** Phong trào công nhân:*

- Trong hai năm 1926-1927, nhiều cuộc bãi công của công nhân viên chức, học sinh học nghề liên tiếp nổ ra. Lớn nhất là các cuộc bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định. Công nhân hai đồn điền cao su Cam Tiêm và Phú Riềng, công nhân đồn điền cà phê Ray-na (Thái Nguyên).

- Trên đà đó, phong trào công nhân mang tính thống nhất trong toàn quốc. Có tới 40 cuộc đấu tranh nổ ra từ Bắc chí Nam, lớn nhất là cuộc bãi công của công nhân xi măng Hải Phòng, nhà máy sợi Hải Phòng, sợi Nam Định, diêm cưa Bến Thủy, đồn điền Phú Riềng.

- Các cuộc đấu tranh đều mang tính chất chính trị, vượt ra ngoài phạm vi một xưởng, bước đầu liên kết nhiều ngành, nhiều địa phương, chứng tỏ trình độ giác ngộ của giai cấp công nhân đã được nâng lên rõ rệt, tuy chưa được đều khắp.

** Những điểm mới:*

- Phong trào công nhân, nông dân tiểu tư sản phát triển đã kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc, dân chủ khắp cả nước, trong đó giai cấp công nhân đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

- Tính thống nhất, trình độ giác ngộ của công nhân nâng lên rõ rệt.

Câu 17. Tân Việt Cách mạng đảng ra đời và hoạt động như thế nào? Sự phân hóa của Tân Việt Cách mạng đảng.

** Sự ra đời và hoạt động:*

- Tiền thân của Tân Việt là Hội Phục Việt ra đời vào ngày 14 - 7 - 1925, do nhóm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương và nhóm tù chính trị Trung Kì thành lập. Sau nhiều lần đổi tên, đến tháng 7 - 1928, Hội Phục Việt chính thức lấy tên là Tân Việt Cách mạng đảng.

- Khi mới thành lập, là một tổ chức yêu nước, chưa có lập trường giai cấp rõ rệt.

- Chủ trương của Tân Việt là lãnh đạo nông dân, công nhân, binh lính ở trong nước, liên lạc với các dân tộc trên thế giới đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, thiết lập một xã hội bình đẳng, bác ái.

- Tân Việt tập hợp các trí thức nhỏ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kì.

** Sự phân hóa:*

- Do ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cử người sang dự các lớp huấn luyện và vận động hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

- Nội bộ Tân Việt đã phân hoá thành hai khuynh hướng: khuynh hướng cải lương (đứng trên lập trường quốc gia tư sản) và khuynh hướng vô sản. Cuối cùng, khuynh hướng cách mạng theo quan điểm vô sản chiếm ưu thế. Một số đảng viên tiên tiến của Tân Việt đã chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Những đảng viên tích cực nhất của Tân Việt đã họp lại, chuẩn bị thành lập một đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

Câu 18. Việt Nam Quốc dân đảng ra đời như thế nào? Nhận xét về thành phần của tổ chức này.

** Sự ra đời:*

- Việt Nam Quốc dân Đảng ra đời vào ngày 25 - 12 - 1927 với cơ sở hạt nhân là Nam Đồng thư xã - một nhà xuất bản tiến bộ, tập hợp một nhóm thanh niên yêu nước song chưa có đường lối chính trị rõ rệt.

- Trong sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc, dân chủ, cộng với ảnh hưởng của các trào lưu mới từ bên ngoài dội vào, đặc biệt là ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc với "chủ nghĩa tam dân" của Tôn Trung Sơn (một trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản hình thành ở Trung Quốc bấy giờ), đã dẫn tới sự ra đời của Việt Nam Quốc dân đảng.

** Nhận xét:*

- Thành phần của Việt Nam Quốc dân đảng gồm tư sản, học sinh, sinh viên, công chức, thân hào, binh lính, hạ sĩ quan.

- Thành phần của Việt Nam Quốc dân Đảng phức tạp, là một tổ chức hoạt động bí mật nhưng tổ chức lỏng lẻo, kĩ luật thiếu nghiêm minh, kết nạp đảng viên bừa bãi, thực dân Pháp lợi dụng sơ hở này theo dõi mọi hoạt động của Đảng và chờ dịp ra tay đàn áp.

Câu 19. Nền tảng tư tưởng, tôn chỉ mục đích, tổ chức, phương thức hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng như thế nào?

- Nền tảng tư tưởng là một đảng chính trị theo xu hướng cách mạng dân chủ tư sản, tiêu biểu cho tư sản dân tộc Việt Nam.

- Mục tiêu: nhằm đánh đuổi giặc Pháp, giành độc lập dân tộc, thiết lập dân quyền, phát triển theo con đường cách mạng dân chủ tư sản.

- Tổ chức: Lực lượng cách mạng bao gồm sinh viên, học sinh, công chức, tư sản lớp dưới, người làm nghề tự do, một số nông dân khá giả, thân hào, địa chủ ở nông thôn, binh lính, hạ sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp.

- Hoạt động: chủ trương bạo động vũ trang. Việt Nam Quốc dân Đảng thiên về hành động quân sự (vụ ám sát Ba–danh và khởi nghĩa Yên Bái), xem nhẹ công tác lí luận, tuyên truyền, vận động và huấn luyện.

Câu 20. So sánh giữa Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên với Tân Việt cách mạng đảng và Việt Nam Quốc dân đảng về chủ trương, tổ chức và phương thức hành động.

	Chủ trương	Tổ chức	Phương thức hành động
Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên	Đào tạo những hạt giống đỏ cách mạng, đem chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, góp phần kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, tạo ra điều kiện cho Việt Nam thành lập Đảng Cộng sản. Hội chủ trương "vô sản hóa", đưa hội viên vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để cùng sống và lao động với công nhân.	Đây là một tổ chức trung gian để tiến tới thành lập Đảng cộng sản. Hội có tổ chức cơ sở hầu khắp trong cả nước.	Mở nhiều lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ. Xuất bản sách, báo để tuyên truyền, cử hội viên đi học các lớp chính trị và các trường đại học ở nước ngoài (Liên Xô).

Tân Việt cách mạng Đảng	Tập hợp những tri thức trẻ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước, lúc đầu chưa có lập trường giai cấp rõ rệt, nhưng sau chịu ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.	Nội bộ Tân Việt đã diễn ra một cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng tư tưởng: vô sản và tư sản. Cuối cùng, xu hướng cách mạng theo quan điểm vô sản chiếm ưu thế. Một số Đảng viên ưu tú chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.	Tích cực hoạt động chuẩn bị tiến tới thành lập một chính đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác-Lênin.
Việt Nam Quốc dân Đảng	Hoạt động theo xu hướng cách mạng dân chủ tư sản, tiêu biểu cho bộ phận tư sản dân tộc Việt Nam nhằm đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền.	Bao gồm sinh viên, học sinh, công chức, tư sản lớp dưới, người làm nghề tự do, nông dân khá giả, thân hào, địa chủ, hạ sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp	Bạo động khởi nghĩa.

Câu 21. Nguyên nhân, diễn biến và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

** Nguyên nhân:*

Ngày 9-2-1929, ở Hà Nội xảy ra vụ giết tên trùm mộ phu Ba-danh. Thực dân Pháp liền tổ chức nhiều cuộc vây ráp và bắt gần 1000 đảng viên Quốc dân Đảng; nhiều cơ sở bị phá vỡ, các nhân vật chủ yếu còn lại của Quốc dân Đảng quyết định khởi nghĩa.

** Diễn biến:*

- Cuộc khởi nghĩa nổ ra đêm 9-2-1930 ở Yên Bái, sau đó là Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình. Ở Hà Nội đã tổ chức ném bom vào Sở Mật thám, Sở Cảnh sát.

- Tại Yên Bái, quân khởi nghĩa chiếm được trại lính, giết và làm bị thương một số sĩ quan và hạ sĩ quan Pháp. Ở các nơi khác, nghĩa quân làm chủ được một số huyện lị. Nhưng sau đó bị thực dân Pháp phản công và đàn áp. Nguyễn Thái Học cùng 12 đồng chí của ông bị kẻ thù đưa lên máy chém. Cuộc khởi nghĩa thất bại.

** Ý nghĩa:*

Khởi nghĩa Yên Bái tuy thất bại nhưng đã góp phần cổ vũ lòng yêu nước và chí căm thù của nhân dân ta đối với bè lũ cướp nước và tay sai, nhưng đồng

thời cũng đánh dấu sự tan rã của phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng tư sản dưới ngọn cờ của Việt Nam Quốc dân đảng.

Câu 22. Sự phát triển mạnh của phong trào dân tộc, dân chủ Việt Nam trong những năm 1928-1929 đã đặt ra cho cách mạng Việt Nam yêu cầu gì? Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản năm 1929.

** Những yêu cầu:*

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc, dân chủ, đặc biệt là phong trào của công nhân và nông dân theo con đường cách mạng vô sản đòi hỏi phải có một Đảng Cộng sản để tổ chức và lãnh đạo phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nông dân cùng các lực lượng yêu nước cách mạng khác chống đế quốc và phong kiến tay sai, giành độc lập dân tộc.

** Ba tổ chức cộng sản ra đời:*

Do sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng Việt Nam cuối năm 1929, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không còn đủ sức lãnh đạo nữa, vì vậy dẫn đến tình trạng phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên: Một số hội viên ở Bắc Kì đề nghị thành lập Đảng cộng sản nhưng không được chấp thuận, họ đứng ra thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng (6 - 1929). Bộ phận còn lại thành lập An Nam Cộng sản Đảng (7 - 1929).

Trước tình hình đó các đảng viên tiên tiến của Tân Việt cũng tách ra thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9 - 1929).

Chuyên đề 2: VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1939

A. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

I. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

** Bối cảnh lịch sử:*

- Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản đã thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng dân tộc, dân chủ phát triển.

- Hoạt động của ba tổ chức cộng sản mang tính riêng rẽ, công kích lẫn nhau, tranh giành ảnh hưởng của nhau đã gây trở ngại lớn cho phong trào cách mạng.

- Yêu cầu bức thiết lúc này là phải có một đảng cộng sản thống nhất trong cả nước.

- Quốc tế cộng sản chỉ thị cho những người cộng sản Đông Dương thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế cộng sản và theo yêu cầu của những người cộng sản Đông Dương,

cuối năm 1929, Nguyễn Ái Quốc triệu tập hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng cộng sản duy nhất.

* *Nội dung hội nghị:*

- Hội nghị họp từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930 tại Cửu Long (Hương Cảng-Trung Quốc)

- Hội nghị đã nhất trí: thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng cộng sản duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc dự thảo. Được xem là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Cương lĩnh của Đảng nêu là:

- Việt Nam trước tiên làm cách mạng tư sản dân quyền (sau này gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân), sau làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai giai đoạn cách mạng đó kế tiếp nhau.

- Nhiệm vụ cách mạng: đánh đổ ách thống trị của đế quốc Pháp và bọn vua quan phong kiến, tư sản phản cách mạng.

- Mục tiêu cách mạng: làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng nên chính phủ công-nông-binh, tổ chức ra quân đội công-nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc, lấy lại ruộng đất của đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo.

- Lực lượng cách mạng là công nhân và nông dân. Công nông là gốc cách mạng. Cách mạng đồng thời đoàn kết tiểu tư sản, tư sản dân tộc và trung tiểu địa chủ chưa lộ rõ phản cách mạng.

- Vai trò lãnh đạo cách mạng là Đảng Cộng sản Việt Nam- đội tiên phong của giai cấp vô sản Việt Nam. Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng tư tưởng, là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

- Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, đứng về phía mặt trận cách mạng gồm các dân tộc thuộc địa và giai cấp công nhân trên thế giới.

+ Đây là cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc của Đảng. Cương lĩnh Chính trị đầu tiên này thể hiện sự đúng đắn, sáng tạo, nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và tính nhân văn, với tư tưởng cốt lõi là độc lập dân tộc và tự do dân chủ.

- Nhân dịp này Nguyễn Ái Quốc đã ra lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng. Sau hội nghị thống nhất, Đông Dương Cộng sản liên đoàn xin gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 23-2-1930, yêu cầu đó được chấp nhận. Đến đây Đảng Cộng sản Việt Nam mới là đảng thống nhất của ba tổ chức cộng sản.

II. Luận cương chính trị (10 - 1930)

- Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, diễn ra quyết liệt, Hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp tại Hương Cảng (Trung Quốc) tháng 10-1930.

+ Hội nghị quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Bầu Ban chấp hành Trung ương chính thức và bầu Trần Phú làm Tổng Bí thư. Hội nghị còn thông qua Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương do Trần Phú soạn thảo.

* *Luận cương chính trị của Đảng nêu rõ:*

- Tính chất cách mạng Đông Dương là cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng dự bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi thì bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa mà tiến thẳng lên xã hội chủ nghĩa.

- Nhiệm vụ cách mạng là đánh đổ ách thống trị của chế độ phong kiến và chủ nghĩa đế quốc Pháp. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau.

- Mục tiêu cách mạng là làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập, dựng nên chính phủ công nông, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để đem chia cho dân cày.

- Lực lượng cách mạng là công nhân và nông dân, trong đó giai cấp vô sản lãnh đạo.

- Vai trò lãnh đạo là Đảng Cộng sản Đông Dương. Đảng lấy chủ nghĩa Mac-Lênin làm nền tảng tư tưởng, là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Đông Dương.

- Phương pháp đấu tranh: tập hợp, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, võ trang bạo động, đánh đổ chính quyền của giai cấp thống trị.

- Vị trí của cách mạng Việt Nam: Quan hệ mật thiết với cách mạng thế giới.

- Đảng vận động, lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi quyền lợi trước mắt rồi đưa dần quần chúng lên trận tuyến cách mạng: khi tình thế cách mạng xuất hiện thì phát động quần chúng vũ trang bạo động, đánh đổ chính quyền giai cấp thống trị, giành chính quyền cho công nông.

- Điều cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng: đó là sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

- Luận cương chính trị đã xác định được nhiều vấn đề chiến lược cách mạng, nhưng cũng bộc lộ những nhược điểm và hạn chế nhất định.

+ Chưa vạch rõ được mâu thuẫn chủ yếu của một xã hội thuộc địa nên không nêu cao vấn đề dân tộc lên hàng đầu (trong lúc nêu cao vấn đề đấu tranh giai cấp, vấn đề cách mạng ruộng đất).

+ Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của giai cấp tiểu tư sản và khả năng liên minh có điều kiện với giai cấp tư sản dân tộc.

+ Không thấy được khả năng phân hoá và lôi kéo một bộ phận giai cấp địa chủ trong cách mạng giải phóng dân tộc.

+ Những nhược điểm này mang tính "tả khuynh", giáo điều. Phải trải qua quá trình đấu tranh thực tiễn cách mạng, những nhược điểm trên mới dần dần được khắc phục.

III. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng

- Đảng ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới.

- Đảng là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

- Việc thành lập Đảng là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử của giai cấp công nhân và của cách mạng Việt Nam: chấm dứt thời kì khủng hoảng về vai trò lãnh đạo và đường lối giải phóng dân tộc.

- Cách mạng Việt Nam đã trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

- Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính chất quyết định đến những bước phát triển nhảy vọt về sau của cách mạng Việt Nam.

B. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1930 - 1935

I. Việt Nam trong thời kì khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933)

- Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) là cuộc khủng hoảng thừa, từ các nước tư bản lan nhanh sang các nước thuộc địa.

+ Kinh tế: nền kinh tế Việt Nam, vốn đã phụ thuộc hoàn toàn kinh tế Pháp, nay gánh thêm hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933), kinh tế suy sụp.

+ Xã hội: nhân dân lao động, trước tiên là công nhân và nông dân, chịu nhiều tai hoạ nhất. Số công nhân mất việc ngày càng tăng, số còn việc thì tiền

lương giảm đáng kể, nông dân tiếp tục bị bần cùng hoá, bị mất đất, chịu sưu thuế ngày càng tăng, các tầng lớp khác cũng lâm vào tình cảnh điêu đứng.

+ Chính trị: nhất là từ sau khởi nghĩa Yên Bái thất bại- đế quốc Pháp đẩy mạnh chiến dịch đàn áp, khủng bố hòng dập tắt phong trào cách mạng của quần chúng.

- Tác động của khủng hoảng cùng với chính sách khủng bố trắng của đế quốc Pháp càng nung nấu lòng căm thù chúng, nâng cao tinh thần cách mạng của nhân dân ta.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, kịp thời lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động cả nước đứng lên đấu tranh chống đế quốc Pháp và phong kiến tay sai giành độc lập tự do.

II. Phong trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ - Tĩnh

a. Phong trào trên toàn quốc:

- Sau khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân đảng (9 - 2 - 1930) là phong trào đấu tranh của quần chúng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, bùng lên mạnh mẽ khắp ba miền Bắc - Trung - Nam, nổi lên là phong trào của công nhân và nông dân.

- Tiêu biểu là ngày 1 - 5 - 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân và nông dân cả nước đã tổ chức kỉ niệm ngày Quốc tế lao động dưới nhiều hình thức để biểu dương lực lượng và tỏ rõ sự đoàn kết với vô sản thế giới.

b. Phong trào ở Nghệ - Tĩnh:

- Nghệ-Tĩnh là nơi phong trào phát triển mạnh mẽ nhất. Mở đầu là cuộc đấu tranh ngày Quốc tế lao động 1 - 5 - 1930.

- Phong trào phát triển lên bước mới với cuộc tổng bãi công của toàn thể công nhân khu công nghiệp Vinh-Bến Thuỷ nhân ngày Quốc tế chống chiến tranh đế quốc 1 - 8 - 1930. Cuộc tổng bãi công đánh dấu "một thời kì mới, thời kì đấu tranh kịch liệt đã đến".

- Từ sau 1 - 5 đến tháng 9 - 1930, ở nhiều vùng nông thôn thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh nổ ra hàng loạt cuộc đấu tranh quy mô lớn của nông dân dưới hình thức biểu tình có vũ trang tự vệ.

- Phong trào phát triển tới đỉnh cao trong tháng 9 - 1930. Phong trào quần chúng tập hợp dưới khẩu hiệu chính trị kết hợp với khẩu hiệu kinh tế diễn ra dưới hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang tự vệ, tiến công vào cơ quan chính quyền địch ở địa phương.

- Ngày 12 - 9 - 1930: hai vạn nông dân ở Hưng Nguyên (Nghệ An) đã biểu tình phản đối chính sách khủng bố của Pháp và tay sai.

- Trong suốt hai tháng 9 và 10 - 1930, nông dân ở Nghệ - Tĩnh đã vũ trang khởi nghĩa, công nhân đã phối hợp với nông dân, phản đối chính sách khủng bố của địch. Hệ thống chính quyền của đế quốc, phong kiến ở nhiều nơi tan rã.

- Để thay thế chính quyền cũ, dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đảng, các Ban Chấp hành nông hội xã đã đứng ra quản lí mọi mặt đời sống chính trị và xã hội ở nông thôn. Đây là một hình thức chính quyền nhân dân theo kiểu Xô viết.

Chính quyền Xô viết ở các làng, xã đã thực hiện một số chính sách: Bãi bỏ sưu thuế, mở lớp học chữ Quốc ngữ, thành lập Nông hội, Công hội, hội Phụ nữ giải phóng. Mỗi làng có đội tự vệ vũ trang...

- Xô viết Nghệ-Tĩnh diễn ra được 4-5 tháng thì bị đế quốc phong kiến tay sai đàn áp. Từ giữa năm 1931, phong trào tạm thời lắng xuống.

c. Ý nghĩa của phong trào:

- Lần đầu tiên, liên minh công nông được thiết lập để chống đế quốc, phong kiến và đã giáng một đòn mạnh vào nền thống trị của đế quốc phong kiến.

- Chứng tỏ sức mạnh của công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có khả năng đánh đổ chính quyền của thực dân phong kiến, xây dựng xã hội mới.

- Đây là cuộc tổng diễn tập đầu tiên của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng để chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám.

III. Lực lượng cách mạng được phục hồi

- Cuối năm 1931, cách mạng Việt Nam bước vào thời kì khó khăn và bị nhiều tổn thất.

- Địch khủng bố tàn bạo, các cơ quan lãnh đạo của Đảng đã bị phá vỡ, hàng vạn cán bộ đảng viên bị bắt bó, tù đày, giết hại. Phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống.

- Các đảng viên cộng sản và những người yêu nước vẫn tiếp tục đấu tranh để khôi phục phong trào.

+ Ở trong tù, các đảng viên cộng sản đã kiên cường đấu tranh bất khuất, biến nhà tù thành trường học cách mạng.

+ Những đảng viên bên ngoài tìm mọi cách gây dựng lại cơ sở và phong trào quần chúng.

- Tháng 3 năm 1935, Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc) đưa cách mạng Việt Nam sang giai đoạn mới.

C. CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ TRONG NHỮNG NĂM 1936 - 1939

I. Tình hình thế giới và trong nước

1. Tình hình thế giới:

- Chủ nghĩa phát xít lên nắm quyền ở một số nước (Đức-Italia-Nhật) đe doạ nền dân chủ và hoà bình thế giới.

- Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản chỉ ra kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới và vận động thành lập ở mỗi nước Mặt trận nhân dân, tập hợp các lực lượng tiến bộ để chống phát-xít.

- Mặt trận Nhân dân Pháp lên nắm chính quyền ở Pháp, ban bố những chính sách tiến bộ áp dụng cho cả thuộc địa.

2. Tình hình trong nước:

- Hậu quả nặng nề của khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 tác động sâu sắc không chỉ đến đời sống của các tầng lớp lao động mà đến cả những nhà tư sản, địa chủ vừa và nhỏ. Trong khi đó, bọn cầm quyền phản động ở Đông Dương tiếp tục chính sách bóc lột, khủng bố phong trào đấu tranh của quần chúng.

- Do có những thay đổi ở Pháp, nhất là trong chính phủ cầm quyền, bọn cầm quyền ở Đông Dương buộc phải có những thay đổi trong chính sách cai trị, chịu thả một số tù chính trị. Những tù chính trị được thả ra đã nhanh chóng tìm cách hoạt động trở lại. Lực lượng cách mạng lúc này cũng đã được phục hồi. Cách mạng có thêm điều kiện thuận lợi để chuyển sang thời kì đấu tranh mới.

3. Chủ trương của Đảng:

- Căn cứ vào tình hình trên và tiếp thu đường lối của Quốc tế cộng sản, Hội nghị trung ương lần thứ nhất (7 - 1936) của Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược mới.

- Xác định kẻ thù cụ thể trước mắt là bọn phản động Pháp và tay sai.

- Xác định nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương là chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, đòi tự do dân chủ, cơm áo hoà bình.

- Thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương (sau đổi là Mặt trận Dân chủ Đông Dương).

- Hình thức phương pháp đấu tranh: hợp pháp, nửa hợp pháp, công khai, nửa công khai.

II. Mặt trận Dân chủ Đông Dương và phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ

- Chủ trương mới của Đảng đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng bức thiết của quần chúng, đã dấy lên trong cả nước phong trào đấu tranh sôi nổi, mạnh mẽ nhằm vào mục tiêu trước mắt là tự do, dân chủ, cơm áo, hoà bình.

- Giữa năm 1936, Đảng chủ trương phát động phong trào đấu tranh công khai, vận động thành lập "Ủy ban trù bị Đại hội Đông Dương" nhằm thu thập nguyện vọng của quần chúng, tiến tới Đại hội Đông Dương (5 - 1936). Hưởng ứng chủ trương trên, các "Ủy ban hành động" nối tiếp nhau ra đời ở nhiều địa phương trong cả nước.

- Đầu năm 1937, nhân việc đón phái viên Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp và viên toàn quyền mới xứ Đông Dương là Gôđa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quần chúng khắp nơi trong nước, đông đảo hăng hái nhất là công nhân và nông dân, biểu dương lực lượng qua các cuộc mít tinh, biểu tình, đưa "dân nguyện".

- Những cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, nhân dân lao động ở thành phố:

+ Tổng bãi công của công nhân Công ty than Hòn Gai (với sự tham gia của 2,5 vạn người).

+ Cuộc mít tinh ngày 1 - 5 - 1938 tại khu Đấu Xảo-Hà Nội (với sự tham gia của 2,5 vạn người)...

- Xuất bản sách báo công khai của Đảng, của Mặt trận Dân chủ Đông Dương và các đoàn thể (Tiền phong, Dân chủ, Lao động, Bạn dân, Tin tức..)

- Một số cuốn sách phổ thông giới thiệu về chủ nghĩa Mác-Lênin và chính sách của Đảng cũng được lưu hành rộng rãi (cuốn *"Vấn đề dân cày"* của Qua Ninh và Vân Đình).

III. Ý nghĩa của phong trào

Phong trào đấu tranh công khai hợp pháp 1936 - 1939 là phong trào dân tộc dân chủ rộng lớn. Nhờ đó, Đảng đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục sâu rộng tư tưởng Mác-Lênin, đường lối chính sách của Đảng, tập hợp đông đảo quần chúng trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, tổ chức thành đội quân chính trị của quần chúng gồm hàng triệu người ở thành thị và nông thôn.

- Qua lãnh đạo phong trào quần chúng, uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng, trình độ chính trị và khả năng công tác của cán bộ, đảng viên được nâng lên, đội ngũ cán bộ cách mạng dày dạn kinh nghiệm càng đông đảo, tổ chức của Đảng được củng cố và phát triển. Đó là cuộc diễn tập thứ hai của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, chuẩn bị cho thắng lợi Cách mạng tháng Tám sau này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Tại sao Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản? Nội dung của Hội nghị và ý nghĩa của sự thành lập Đảng.

** Tại sao:*

- Ba tổ chức cộng sản ra đời và hoạt động đã thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ phát triển mạnh mẽ.

- Ba tổ chức hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng với nhau, nếu kéo dài có nguy cơ dẫn đến sự chia rẽ lớn.

- Tình trạng ấy sẽ gây tác hại đến lợi ích chung của cách mạng. Vì vậy, đòi hỏi cấp bách của phong trào Việt Nam là phải có một đảng cộng sản thống nhất mới có thể đương đầu được với đế quốc, phong kiến và đưa cách mạng tiến lên.

- Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế cộng sản đã triệu tập Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) từ ngày 3 đến 7-2-1930.

** Nội dung của Hội nghị hợp nhất:*

- Hội nghị họp từ ngày 6 -1 đến 7 - 2 - 1930 tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc). Nguyễn Ái Quốc với tư cách là phái viên của Quốc tế cộng sản đã chủ trì Hội nghị.

- Nội dung của Hội nghị: Hợp nhất ba tổ chức cộng sản để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc dự thảo, và Người đã ra lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng.

** Ý nghĩa:*

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân Việt Nam. Là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.

- Mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử Việt Nam

- Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt tiếp theo trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Câu 2. Nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Nêu và phân tích tính đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh.

** Nội dung cơ bản:*

- Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng Đảng là tiến hành cuộc *"tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"*.

- Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công, nông binh; tổ chức quân đội công nông, tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản động cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất v...v..

- Lực lượng cách mạng là công nông tiểu tư sản, trí thức. Còn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản hoá thế giới.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo tuy còn vắn tắt song đây là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, sớm kết hợp đúng đắn về vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

** Nêu và phân tích:*

- Cương lĩnh vạch rõ cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai giai đoạn này nối tiếp nhau. Như vậy, ngay từ đầu Đảng ta đã thấu suốt con đường phát triển của cách mạng nước ta là kết hợp và giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Cương lĩnh đề ra nhiệm vụ cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta là đánh đổ đế quốc, phong kiến và tư sản phản cách mạng... Đó là nội dung bao trùm cả nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, nhưng nổi bật nhất là nội dung dân tộc. Đặt nhiệm vụ dân tộc lên trên nhiệm vụ dân chủ là đúng đắn và phù hợp với hoàn cảnh của nước ta: một nước thuộc địa nửa phong kiến.

- Cương lĩnh xác định rõ lực lượng nòng cốt của cách mạng nước ta là công – nông, đồng thời thấy được các giai cấp và tầng lớp khác cũng là lực lượng cách mạng cần phải liên minh hoặc lôi kéo hay trung lập.

- Cương lĩnh khẳng định sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với cách

mạng nước ta, vì phải có chính đảng của giai cấp vô sản với đường lối cách mạng đúng đắn mới lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành thắng lợi.

- Cương lĩnh xác định: cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Điều này vừa phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, vừa phù hợp với thực tiễn của cách mạng nước ta.

Câu 3. Tại sao nói Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử? Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị thành lập Đảng như thế nào?

** Tại sao:*

- Trước năm 1930, phong trào yêu nước ở Việt Nam nổ ra mạnh mẽ nhưng đều bị thất bại, do bị khủng hoảng về đường lối cách mạng. Tình hình đang đặt ra yêu cầu phải có đảng của giai cấp tiên tiến nhất với đường lối đúng đắn để lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

- Từ năm 1919 đến 1929, thông qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã chuẩn bị các điều kiện về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng. Nguyễn Ái Quốc đã ra sức tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị về tư tưởng chính trị. Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để thông qua tổ chức này truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam.

- Những năm 1928 –1929, chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam, đưa phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ. Một yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải có đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Đáp ứng yêu cầu đó, ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản. Sự hoạt động riêng rẽ của ba tổ chức cộng sản gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng Việt Nam, cần phải hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất.

- Trước tình đó, được sự ủy nhiệm của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc về Hương Cảng (Trung Quốc) chủ trì Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3 - 2- 1930).

** Vai trò của Nguyễn Ái Quốc:*

- Trực tiếp tổ chức và chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hương Cảng - Trung Quốc vào ngày 6 - 1 - 1930.

- Phê phán những hành động thiếu thống nhất của các tổ chức cộng sản trong nước trong việc tranh giành quyền lãnh đạo, tranh giành quần chúng, tranh giành đảng viên.

- Đặt ra yêu cầu cấp thiết phải hợp nhất các tổ chức cộng sản để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Viết và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt. Đó chính là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Cương lĩnh đã vạch ra những nét cơ bản về đường lối chiến lược và sách lược cho cách mạng Việt Nam.

- Đề ra kế hoạch để các tổ chức cộng sản về nước xúc tiến việc hợp nhất, rồi đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 4. Sự giống nhau và khác nhau của Cương lĩnh đầu tiên của Đảng với Luận cương chính trị năm 1930 ?

** Giống nhau :*

- Xác định hai giai đoạn của cách mạng Việt Nam: Làm cách mạng dân tộc dân chủ sau chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Khẳng định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với phong trào cách mạng Việt Nam.

** Khác nhau :*

- Cương lĩnh đặt nhiệm vụ đánh đổ đế quốc lên trên nhiệm vụ đánh đổ phong kiến, Luận cương đặt nhiệm vụ đánh đổ phong kiến lên trên nhiệm vụ đánh đổ đế quốc, tức là chưa thấy được mâu thuẫn chủ yếu của một xã hội thuộc địa nửa phong kiến là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp.

- Cương lĩnh xác định lực lượng cách mạng là công nông và liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... Luận cương xác định cách mạng chủ yếu của công nông. Như vậy là không đánh giá được khả năng cách mạng của các giai cấp, tầng lớp khác ngoài công nông.

- Những điểm mà Luận cương khác với Cương lĩnh chính là những hạn chế của Luận cương.

Câu 5. Nguyên nhân bùng nổ phong trào cách mạng 1930 - 1931. Tại sao phong trào lên cao ở Nghệ - Tĩnh?

** Nguyên nhân bùng nổ:*

- Về kinh tế: Thực dân Pháp tìm cách trút gánh nặng của cuộc khủng hoảng lên đầu nhân dân Việt Nam, làm cho đời sống của nhân dân ta vốn đã khốn khổ lại càng thêm khốn khổ.

- Về chính trị: Đầu năm 1930, sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại, thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng những người yêu nước Việt Nam, làm tăng thêm mâu thuẫn và tình trạng bất ổn định trong xã hội.

- Trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế và phong trào cách mạng dâng cao, ngay sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời kịp thời lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng công - nông khắp cả nước. Đây là nguyên nhân quyết định nhất.

** Tại sao phong trào ở Nghệ - Tĩnh lên cao:* Bên cạnh những nét chung, Nghệ - Tĩnh có những nét riêng:

- Chịu ách thống trị của đế quốc và phong kiến rất nặng nề và lại vùng đất nghèo.

- Nhân dân Nghệ – Tĩnh có truyền thống cách mạng.

- Cơ sở công nghiệp Vinh- Bến Thủy là trung tâm kĩ nghệ lớn nhất Trung Kì, là điều kiện thuận lợi cho liên minh công nông.

- Các tổ chức Cộng sản và cơ sở Đảng ở đây khá mạnh.

Câu 6. Lập bảng thống kê tóm tắt phong trào cách mạng 1930 – 1931 theo yêu cầu sau đây và nêu nhận xét về phong trào này.

Thời gian	Sự kiện
1) Tháng 2 - 1930	....
2) Tháng 3, 4 - 1930	....
3) Tháng 5 đến 8 - 1930	....
4) Tháng 9, 10 - 1930	....

Thời gian	*Sự kiện*
1) Tháng 2 - 1930	Nổ ra cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng.
2) Tháng 3, 4 - 1930	Diễn ra cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy sợi Nam Định, nhà máy diêm Bến Thuỷ.
3) Tháng 5 đến 8 - 1930	Trên phạm vi cả nước bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động 1- 5. Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1930, cả nước có 121 cuộc đấu tranh, trong đó công nhân có 22 cuộc, nông dân có 95 cuộc, các tầng lớp khác có 4 cuộc.

4) Tháng 9, 10 - 1930	Phong trào đạt đến đỉnh cao, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Nông dân đã tự vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền ở một số địa phương. Hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến bị tê liệt, tan rã ở nhiều huyện, xã. Chính quyền Xô viết Nghệ - Tĩnh được thành lập.

* *Nhận xét*: Phong trào cách mạng 1930 – 1931 diễn ra với quy mô rộng khắp, mang tính chất cách mạng triệt để và sử dụng hình thức đấu tranh quyết liệt.

Câu 7. Căn cứ vào đâu để khẳng định rằng Xô viết Nghệ - Tĩnh là hình thức sơ khai của chính quyền công - nông ở nước ta, và đó thực sự là chính quyền cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng?

Mặc dầu chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nhưng chính quyền Xô viết Nghệ - Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng của mình. Đó là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Bản chất cách mạng đó được thể hiện:

- Về chính trị, quần chúng được tự do tham gia hoạt động trong các đoàn thể cách mạng, tự do hội họp. Các đội tự vệ đỏ và tòa án nhân dân được thành lập.

- Về kinh tế, thi hành các biện pháp tịch thu ruộng đất công, tiền lúa công chia cho dân cày nghèo; bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, thuế muối, xoá nợ cho người nghèo, chú trọng đắp đê phòng lụt, tu sửa cầu cống, đường giao thông; thành lập các hình thức tổ chức sản xuất để nông dân giúp đỡ nhau.

- Về văn hoá - xã hội, xóa bỏ các tệ nạn xã hội cũ như mê tín, dị đoan, tệ rượu chè, cờ bạc, trộm cắp. Trật tự trị an được giữ vững. Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau trong nhân dân được xây dựng.

Xô viết Nghệ - Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 - 1931 và là nguồn cổ vũ mạnh mẽ quần chúng nhân dân trong cả nước.

Câu 8. Những bài học kinh nghiệm của phong trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Phong trào cách mạng 1930 - 1931 đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh..vv.

- Bài học về công tác tư tưởng: vừa mới ra đời, Đảng đã giáo dục và tập hợp được một lực lượng cách mạng đông đảo của quần chúng, nhất là quần chúng công nông đứng lên làm cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

- Bài học về xây dựng liên minh công nông: qua phong trào khối liên minh công nông được hình thành. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nông đoàn kết với các tầng lớp nhân dân khác có khả năng lật đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến xây dựng một cuộc sống mới.

- Bài học về phương pháp giành chính quyền và giữ chính quyền bằng bạo lực cách mạng: Phong trào cho thấy rằng, khi quần chúng đã sục sôi căm thù đế quốc và phong kiến sẽ đứng lên dùng bạo lực cách mạng để đấu tranh giành chính quyền.

- Bài học về xây dựng chính quyền nhân dân, một hình thức chính quyền kiểu mới: sau khi đấu tranh giành thắng lợi ở một số địa phương thuộc Nghệ An và Hà Tĩnh đã xây dựng chính quyền theo kiểu Xô - viết ở Nga.

- Bài học về xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất: Trong thời kì này chưa có mặt trận dân tộc thống nhất nên chưa tập hợp được đông đảo các giai cấp và tầng lớp nhân dân nhằm đấu tranh chống thực dân và phong kiến. Đây là bài học mà Đảng ta rút ra để sau này đến thời kì cách mạng 1936 -1939 chủ trương thành lập Mặt trận thống nhất Nhân dân phản đế Đông Dương.

- Bài học về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh: qua phong trào, giai cấp vô sản Việt Nam mà đại biểu là Đảng Cộng sản Đông Dương đã khẳng định quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo của mình. Thực tiễn cho thấy tính chất đúng đắn của đường lối chiến lược mà Đảng đề ra.

Câu 9. Tại sao nói phong trào cách mạng 1930 – 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945?

- Phong trào đã khẳng định trên thực tế vai trò lãnh đạo của Đảng. Qua phong trào này, uy tín của Đảng được xác lập trong quần chúng. Phong trào chứng tỏ đường lối cách mạng của Đảng là đúng đắn, đáp ứng được nguyện vọng cơ bản của quần chúng nhân dân đó "Độc lập dân tộc" và " Ruộng đất dân cày".

- Một kết quả to lớn nữa là, phong trào đã xây dựng được trong thực tế khối liên minh công nông.

- Qua phong trào, lần đầu tiên quần chúng đã sáng tạo ra một hình thức chính quyền mới, một mô hình xã hội mới ở nước ta.

- Phong trào đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá: bài học về công tác tư tưởng, về xây dựng khối liên minh công - nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.v.v...

Chính vì những lẽ trên, phong trào cách mạng 1930 - 1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh là cuộc diễn tập đầu tiên chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 10. Các nước tư bản chủ nghĩa Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản tìm cách thoát khỏi khủng hoảng kinh tế 1929 -1933 như thế nào? Trước tình hình đó, Quốc tế Cộng sản có những chủ trương gì?

* Các nước tư bản chủ nghĩa Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản:

- Giai cấp tư sản lũng đoạn ở Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản tìm lối thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng bằng cách thiết lập chế độ phát xít, một chế độ độc tài tàn bạo nhất của tư bản tài chính, chúng ra sức xoá bỏ mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân, ráo riết chuẩn bị chiến tranh mới để chia lại thị trường thế giới, chúng mưu đồ tấn công Liên Xô, hi vọng đẩy lùi phong trào cách mạng vô sản thế giới.

- Bọn phát xít lên nắm quyền ở Đức, Nhật Bản, I-ta-li-a trở thành mối nguy cơ đe doạ nền dân chủ, hoà bình và an ninh thế giới.

** Chủ trương của Quốc tế Cộng sản:*

Đứng trước nguy cơ đó, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII chỉ ra kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít và vận động thành lập ở mỗi nước Mặt trận Nhân dân, tập hợp các lực lượng dân chủ tiến bộ để chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình.

Câu 11. Trước những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước, Đảng ta đã đề ra những chủ trương gì ?

** Chủ trương của Đảng:*

- Căn cứ vào tình hình trên và tiếp thu đường lối của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị trung ương lần thứ nhất (7 - 1936) của Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược mới.

- Đảng đã xác định được kẻ thù trước mắt của nhân dân Đông Dương lúc này là bọn phản động Pháp cùng bè lũ tay sai không chịu thi hành các chính sách của Mặt trận Nhân dân Pháp ở thuộc địa.

- Tạm hoãn khẩu hiệu "Đánh đổ đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập" và " Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân nghèo". Nêu nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương là : Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

- Thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương nhằm tập hợp mọi lực lượng yêu nước, dân chủ tiến bộ, đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và bảo vệ hoà bình thế giới.

- Hình thức và phương pháp đấu tranh: Tận dụng mọi khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp, công khai và nửa công khai để lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

Câu 12. Liệt kê một số sự kiện tiêu biểu của phong trào cách mạng 1936 - 1939. Nêu nhận xét chung về phong trào này.

** Liệt kê các sự kiện:*

Những sự kiện tiêu biểu nhất trong Cao trào dân chủ 1936 - 1939:

- Phong trào Đông Dương đại hội (giữa năm 1936).

- Tổng bãi công của công nhân công ti than Hòn Gai (11 - 1936) và cuộc bãi công của công nhân xe lửa Trường Thi-Vinh (7 - 1937).

- Phong trào đón phái viên chính phủ Pháp và toàn quyền mới Đông Dương (đầu năm 1937).

- Cuộc mít tinh ngày 1 - 5 - 1938 tại khu Đấu Xảo-Hà Nội với hai vạn rưỡi người tham gia.

- Phong trào báo chí: Giới thiệu chủ nghĩa Mác-Lênin và tuyên truyền chính sách của Đảng.

- Đấu tranh nghị trường.

** Nhận xét chung:*

Phong trào cách mạng 1936 - 1939 là phong trào quần chúng rộng rãi, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia cả ở nông thôn và thành thị trên phạm vi cả nước, hình thức đấu tranh phong phú với mục đích tự do dân chủ.

Câu 13. So với thời kì 1930 - 1931, chủ trương sách lược cách mạng của Đảng và hình thức đấu tranh trong thời kì 1936–1936 có gì khác? Vì sao?

NỘI DUNG	1930 - 1931	1936 - 1939
Kẻ thù	Đế quốc, phong kiến	Phản động Pháp và tay sai
Nhiệm vụ	Chống đế quốc, giành độc lập dân tộc. Chống phong kiến, giành ruộng đất cho dân cày.	Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, phản động tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo hòa bình.
Mặt trận		Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương sau đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.
Hình thức phương pháp cách mạng	Bí mật, bất hợp pháp. Bạo động vũ trang.	Hợp pháp, công khai, bán công khai.

Như vậy, so với thời kì 1930 -1931, chủ trương, sách lược và hình thức đấu tranh trong thời kì này đều có nét khác. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là do hoàn cảnh lịch sử thay đổi so với trước. Đặc biệt, Mặt trận Nhân dân Pháp đã ban hành các chính sách về tự do dân chủ và ân xá tù chính trị cho các nước thuộc địa. Lợi dụng cơ hội này Đảng ta chủ trương đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ.

Câu 14. Phân tích và làm sáng tỏ: phong trào cách mạng 1936 - 1939 là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945?

- Thông qua phong trào này Đảng đã trưởng thành thêm về tư tưởng và tổ chức. Nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác – Lênin càng ngày càng thêm thấm nhuần trong tư tưởng, hành động của các đảng viên cộng sản và ăn sâu, toả rộng trong các tầng lớp nhân dân. Đảng đã xây dựng và phát triển được một đội ngũ cán bộ có năng lực và giàu kinh nghiệm, đồng thời phát triển thêm các tổ chức cơ sở, tăng cường mối dây liên hệ với quần chúng. Qua phong trào, nghệ thuật chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng, trình độ giác ngộ của đảng viên và uy tín của Đảng nâng lên một bước rõ rệt.

- Cùng với sự trưởng thành của Đảng, lực lượng cách mạng cũng lớn mạnh không ngừng. Qua thực tiễn đấu tranh, Đảng đã xây dựng một đội quân chính trị hùng hậu gồm hàng triệu người ở cả thành thị và nông thôn, tập hợp trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Cũng qua đấu tranh mà quần chúng cách mạng được tôi luyện và thử thách dày dạn.

- Phong trào cách mạng 1936 - 1939 còn để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho giai đoạn cách mạng sau. Đó là bài học về tổ chức, tập hợp quần chúng đấu tranh; bài học về sử dụng hình thức và phương pháp đấu tranh phong phú.

- Phong trào cách mạng 1936 - 1939 đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để đưa Đảng và quần chúng cách mạng bước vào thời kì đấu tranh trực tiếp giành chính quyền. Vì vậy, đây là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945.

Chuyên đề 3: CUỘC VẬN ĐỘNG TIẾN TỚI CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

A. VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1939 - 1945

I. Tình hình thế giới và Đông Dương

- Tháng 9 - 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ở châu Âu, quân đội phát xít Đức tấn công nước Pháp, Chính phủ phản động Pháp đầu hàng làm tay sai cho Đức (6 - 1940).

- Ở Viễn Đông, quân đội phát xít Nhật đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc và cho quân tiến sát biên giới Việt-Trung.

- Tháng 9 - 1940, Nhật xâm lược Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật rồi cấu kết với Nhật để cùng áp bức bóc lột nhân dân Đông Dương.

+ Thủ đoạn gian xảo của Pháp: Thi hành chính sách "kinh tế chỉ huy", tăng các loại thuế.

+ Thủ đoạn thâm độc của Nhật: Thu mua lương thực (chủ yếu là gạo, lúa) theo lối cưỡng bức.

- Dưới hai tầng lớp áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật, đời sống của các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân bị đẩy đến tình trạng cực khổ, điêu đứng.

- Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939 để chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, tập trung giải quyết nhiệm vụ chống đế quốc Pháp và phát xít Nhật, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

- Hội nghị xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và bọn tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

- Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công –nông - binh được thay thế bằng khẩu hiệu Chính quyền Dân chủ Cộng hoà.

- Về phương pháp đấu tranh, Đảng chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

- Đảng chủ chương thành lập Mặt trận thống nhất Dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần tháng 11 – 1939 "đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về chỉ đạo chiến lược", thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng.

II. Những cuộc nổi dậy đầu tiên

1. Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 - 9 - 1940)

- Đêm 22 - 9 - 1940, quân Nhật tiến đánh Lạng Sơn, quân Pháp thua bỏ chạy qua châu Bắc Sơn. Thừa cơ đó, nhân dân Bắc Sơn nổi dậy tước khí giới của quân Pháp để tự võ trang cho mình, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng (27 - 9 - 1940). Nhưng mấy hôm sau, Nhật thoả hiệp để Pháp quay trở lại đàn áp, tập trung dân, bắn giết nghĩa quân, đốt phá nhà cửa, cướp đoạt của cải.

- Lực lượng vũ trang Bắc Sơn rút vào rừng, bảo toàn lực lượng, thành lập đội du kích Bắc Sơn.

2. Khởi nghĩa Nam Kì (23 - 11 - 1940)

- Quân Xiêm (Thái Lan) với sự giúp đỡ của Nhật - lợi dụng cơ hội quân Pháp bại trận ở châu Âu và yếu thế ở Đông Dương, tiến hành khiêu khích, xung đột dọc biên giới với Lào và Cam-pu-chia. Để chống lại, thực dân Pháp bắt lính người Việt ra trận chết thay cho chúng (11 - 1940). Nhân dân, nhất là binh lính người Việt, rất bất bình và sôi sục khí thế đấu tranh.

- Tình thế cấp bách nên Đảng bộ Nam Kì phải quyết định khởi nghĩa tuy chưa có sự chuẩn y của Trung ương, lệnh đình chỉ khởi nghĩa của Đảng ngoài Bắc vào chậm. Trước ngày khởi sự, một số cán bộ chỉ huy bị bắt, kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, thực dân Pháp tìm cách đối phó.

- Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra theo dự kiến vào đêm 22 rạng sáng 23 - 11 - 1940 ở hầu khắp các tỉnh Nam Kì. Nghĩa quân triệt hạ nhiều đồn bốt của giặc, phá tan nhiều chính quyền địch, thành lập chính quyền nhân dân và toà án cách mạng ở địa phương. Cờ đỏ sao vàng lần đầu xuất hiện từ trong khởi nghĩa quần chúng.

- Thực dân Pháp tập trung lực lượng, dùng nhiều thủ đoạn đàn áp cuộc khởi nghĩa. Cách mạng bị tổn thất nặng nề, nhưng một số cán bộ và nghĩa quân rút vào rừng, chờ thời cơ để hoạt động trở lại.

3. Binh biến Đô Lương (13 - 1 - 1941)

- Binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp (ở Nghệ An) bị Pháp đẩy đi làm bia đỡ đạn cho chúng ở biên giới Lào-Thái Lan.

- Ngày 13 - 1 - 1941, binh lính ở Chợ Rạng nổi dậy chiếm đồn Đô Lương, sau đó lên ô tô kéo về Vinh, định phối hợp với binh lính ở đây giết giặc chiếm thành, song kế hoạch không thành.

- Binh biến Đô Lương nhanh chóng bị Pháp dập tắt.

** Ý nghĩa và bài học ba sự kiện trên:*

- Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì và binh biến Đô Lương nổ ra vào lúc kẻ thù còn mạnh, lực lượng cách mạng chưa được tổ chức và chuẩn bị kĩ lưỡng nên trước sau đều thất bại.

- Các sự kiện oanh liệt đó đã "gây ảnh hưởng rộng lớn trong toàn quốc", nêu cao tinh thần anh hùng bất khuất của nhân dân ta, giáng đòn chí tử vào thực dân Pháp, cảnh báo nghiêm khắc phát xít Nhật vừa mới đặt chân vào nước ta. "Đó là những tiếng súng báo hiệu của cuộc khởi nghĩa toàn quốc".

- Các cuộc khởi nghĩa và binh biến trên, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, đã để lại cho Đảng Cộng sản Đông Dương những bài học bổ ích về khởi nghĩa vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang và chiến tranh du kích, trực tiếp chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám về sau.

B. CAO TRÀO CÁCH MẠNG TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

I. Mặt trận Việt Minh ra đời (19 - 5 - 1941)

1. Bối cảnh lịch sử

* Thế giới:

- Chiến tranh thế giới thứ hai bước sang năm thứ ba. Tháng 6 - 1941, phát xít Đức mở cuộc tấn công Liên Xô.

- Trên thế giới hình thành hai trận tuyến, một bên là các lực lượng dân chủ do Liên Xô dẫn đầu, một bên là khối phát xít Đức - I-ta-li-a - Nhật. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta là một phần trong cuộc đấu tranh của lực lượng dân chủ.

* Trong nước:

- Nhật vào Đông Dương, Pháp -Nhật câu kết với nhau để gây áp bức, thống trị nhân dân Đông Dương, vận mệnh của dân tộc nguy vong hơn bao giờ hết.

- Ngày 28 - 1 - 1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước, tại Pắc Bó - Cao Bằng, Người trực tiếp tổ chức và chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8.

+ Hội nghị diễn ra từ ngày 10 đến ngày 19 - 5 - 1941) đã chủ trương:

+ Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết.

+ Chủ trương thành lập "Việt Nam độc lập đồng minh" gọi tắt là Việt Minh.

2. Hoạt động của Mặt trận Việt Minh

- Xây dựng lực lượng cách mạng:

+ Ở căn cứ Bắc Sơn- Vũ Nhai: Các đội du kích đã thống nhất thành đội Cứu quốc quân và phát động chiến tranh du kích, sau phân tán nhỏ để gây cơ sở trong quần chúng.

+ Ở các nơi khác: Đảng tranh thủ tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân như học sinh,sinh viên, trí thức, tư sản dân tộc vào mặt trận cứu quốc.

+ Đảng và Mặt trận Việt Minh đã xuất bản một số tờ báo để tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng.

- Tiến lên đấu tranh vũ trang:

+ Tháng 5 - 1944, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị sửa soạn khởi nghĩa.

+ Ngày 22 - 12 - 1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập.

+ Lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị phát triển mạnh, hỗ trợ cho nhau, góp phần mở rộng căn cứ cách mạng trong cả nước.

II. Cao trào kháng Nhật, cứu nước tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945

1. Nhật đảo chính Pháp (9 - 3 - 1945)

- Cuối 1944 đầu 1945, chiến tranh thế giới bước vào giai đoạn kết thúc. Trên chiến trường châu Âu , phát xít Đức bị quét khỏi lãnh thổ Liên Xô, nhiều nước Đông Âu được giải phóng, Béc–lin sắp thất thủ. Nước Pháp được giải phóng.

- Ở Mặt trận Thái Bình Dương, phát xít Nhật khốn đốn vì những đòn tấn công của Anh, Mĩ.

- Ở Đông Dương: Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị chờ quân đồng minh vào.

- Đêm 9 - 3 - 1945, khi tình thế thất bại của phát xít Nhật gần kề, buộc Nhật đảo chính Pháp để độc chiếm Đông Dương.

2. Tiến tới khởi nghĩa tháng Tám 1945

- Ngay khi Nhật đảo chính Pháp, Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng đã họp:

+ Ra bản chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

+ Xác định kẻ thù cụ thể lúc này là: Phát xít Nhật. Thay khẩu hiệu "đánh đổ phát xít Pháp-Nhật" bằng khẩu hiệu "đánh đổ phát xít Nhật", đưa ra khẩu hiệu "thành lập chính phủ cách mạng" để chống lại chính quyền bù nhìn Nhật.

+ Hội nghị Ban thường vụ quyết định phát động một cao trào "kháng Nhật cứu nước" mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Tiếp đó Mặt

trận Việt Minh ra "hịch" kêu gọi đồng bào toàn quốc đẩy mạnh cao trào kháng Nhật cứu nước.

- Những hoạt động tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

+ Phong trào đấu tranh, khởi nghĩa từng phần phát triển mạnh ở thượng du và trung du miền Bắc.

+ Ngày 15 - 4 - 1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kì quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam Giải phóng quân.

+ Khu giải phóng Việt Bắc ra đời (4 - 6 - 1945).

+ Phong trào "phá kho thóc, giải quyết nạn đói".

Một bầu không khí tiền khởi nghĩa lan rộng khắp cả nước, báo trước giờ hành động quyết định sắp tới.

C. TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM 1945 VÀ SỰ THÀNH LẬP NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ

I. Lệnh tổng khởi nghĩa được ban bố

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai đang đến những ngày cuối. Tháng 5 - 1945, phát xít Đức bị đánh bại ở mặt trận châu Âu.

- Tháng 8 - 1945, Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Quân Nhật ở Đông Dương cũng bị tê liệt, Chính phủ tay sai thân Nhật hoang mang cực độ. Đây là điều kiện thuận lợi cho cách mạng nước ta nổ ra và giành thắng lợi.

2. Chớp thời cơ, tiến tới Tổng khởi nghĩa

- Trước hoàn cảnh thuận lợi ấy, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Điều đó được thể hiện:

+ Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào từ ngày 14 đến 15 - 8 - 1945, quyết định: Phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào. Thành lập Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc. Ra quân lệnh số một kêu gọi toàn dân nổi dậy.

+ Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào ngày 16 - 8 - 1945: Thông qua 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh. Lập ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ Lâm thời sau này) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, qui định Quốc kì, Quốc ca.

- Đại hội vừa bế mạc, Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

- Từ ngày 14 đến ngày 18 - 8, bốn tỉnh lị giành chính quyền sớm nhất trong cả nước là Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

- Chiều 16 - 8 - 1945, theo mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong cả nước.

II. Giành chính quyền ở Hà Nội

- Ngày 15 - 8 - 1945, lệnh khởi nghĩa về đến Hà Nội.

- Đội tuyên truyền xung phong của Việt Minh đã tổ chức diễn thuyết, rải truyền đơn, biểu ngữ, kêu gọi tổng khởi nghĩa khắp Hà Nội.

- Sáng 19 - 8 - 1945, nhân dân Hà Nội đã kéo tới quảng trường Nhà hát lớn dự mít tinh do Mặt trận Việt Minh tổ chức, sau đó đoàn người đã chia nhau chiếm các công sở quan trọng của Chính quyền bù nhìn, quân Nhật không dám chống lại. Chiều ngày 19 - 8, khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn ở Hà Nội.

Cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi ở Hà Nội có tác dụng cổ vũ nhân dân cả nước đứng lên khởi nghĩa và càng làm cho kẻ thù hoang mang, dao động.

III. Giành chính quyền trong cả nước

- Ngày 23 - 8 - 1945, Huế giành chính quyền.

- Ngày 25 - 8 - 1945, Sài Gòn giành chính quyền.

- Ngày 28 - 8 - 1945, cả nước giành được chính quyền.

Như vậy, chỉ trong 15 ngày (từ ngày 14 đến ngày 28 - 8 - 1945) cuộc Tổng khởi nghĩa thành công hoàn toàn trong cả nước.

- Ngày 2 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

IV. Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám

1. Ý nghĩa lịch sử

- Đối với dân tộc:

+ Là một sự kiện lịch sử vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam, bởi nó đã phá tan hai tầng xiềng xích Pháp - Nhật, lật nhào ngai vàng phong kiến trên đất nước ta; đưa nước ta từ một nước thuộc địa trở thành một nước độc lập dưới chế độ Dân chủ Cộng hoà, đưa nhân dân từ thân phận nô lệ trở thành người dân của một nước độc lập, tự do, làm chủ nước nhà.

+ Mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

- Đối với thế giới: Thắng lợi đầu tiên ở một nước thuộc địa trong đấu tranh tự giải phóng, cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa.

2. Nguyên nhân thắng lợi

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước ssâu sắc, đã đấu tranh kiên cường bất khuất từ ngàn xưa cho độc lập tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phát cao ngọn cờ cứu nước thì mọi người đều hăng hái hưởng ứng.

+ Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo.

- Nguyên nhân khách quan: Lực lượng đồng minh và quân đội Xô Viết đánh bại phát xít Nhật, tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng giành thắng lợi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Những nét chính về tình hình thế giới và Đông Dương khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ? Nội tình ở Đông Dương như thế nào?

** Những nét chính:*

- Tình hình thế giới: Tháng 9 - 1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, sau đó Đức tấn công nước Pháp.

- Tháng 6 - 1940, Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức không điều kiện.

Ở Viễn Đông, quân phiệt Nhật đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc, tiến sát biên giới Việt- Trung.

- Ở Đông Dương: tháng 9 - 1940, Nhật đưa quân vào xâm lược, Pháp đầu hàng Nhật. Nhật lấn dần từng bước để biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ của chúng.

- Thực dân Pháp đứng trước hai nguy cơ: một là, phong trào cách mạng của nhân dân Đông Dương đang ngày càng lớn mạnh; hai là, phát xít Đức đang lăm le hất cẳng Pháp. Vì vậy, Pháp đã cấu kết với Nhật để áp bức, bóc lột nhân dân Đông Dương

** Nội tình ở Đông Dương:*

- Thực dân Pháp thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng và thỏa hiệp với phát xít Nhật

- Phát xít Nhật lôi kéo, tập hợp, tay sai, tuyên truyền lừa bịp để dọn đường hất cẳng Pháp.

Câu 2. Vì sao thực dân Pháp và phát xít Nhật thỏa hiệp với nhau để cùng thống trị nhân dân Đông Dương? Sự thống trị đó diễn ra như thế nào?

* *Nguyên nhân:*

- Pháp - Nhật đã thỏa hiệp rồi câu kết với nhau để thống trị nhân dân Đông Dương, vì thực dân Pháp lúc này không đủ sức chống lại Nhật, buộc phải chấp nhận các yêu sách của Nhật, mặt khác chúng muốn dựa vào Nhật để chống phá cách mạng Đông Dương.

- Còn phát xít Nhật lại muốn lợi dụng Pháp để kiếm lời và cùng chống lại cách mạng Đông Dương, vơ vét sức người sức của để phục vụ cuộc chiến tranh của Nhật. Vì vậy, nhân dân Việt Nam phải chịu cảnh một cổ hai tròng và đất nước Việt Nam trở thành thuộc địa của Nhật - Pháp.

* *Sự thống trị:*

- Thủ đoạn gian xảo của thực dân Pháp: thi hành chính sách kinh tế chỉ huy:

+ Lợi dụng thời chiến để nắm độc quyền toàn bộ nền kinh tế Đông Dương và tăng cường đầu cơ tích trữ để bóc lột, vơ vét của cải của nhân dân ta nhiều hơn.

+ Tăng cường các loại thuế, đặc biệt là thuế muối, rượu và thuốc phiện

- Thủ đoạn thâm độc của Nhật: buộc thực dân Pháp phải cung cấp các nhu yếu phẩm, bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay, thu mua lương thực, chủ yếu là lúa gạo theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt để cung cấp cho Nhật và tích trữ chuẩn bị chiến tranh.

Dưới hai tầng áp bức, bóc lột nặng nề của Pháp - Nhật, các tầng lớp nhân dân Việt Nam, chủ yếu là nông dân bị đẩy đến tình trạng cực khổ và chết đói.

Câu 3. Vì sao nhân dân Bắc Sơn đứng lên khởi nghĩa chống Pháp? Cuộc khởi nghĩa diễn ra như thế nào?

* *Nguyên nhân:*

- Khi Nhật tiến sát biên giới Việt - Trung, Nhật buộc Pháp phải nhượng bộ một số quyền lợi ở Đông Dương, Pháp chấp nhận.

- Mặc dầu vậy, ngày 22 - 9 - 1940, quân Nhật vẫn bất ngờ đánh vào Lạng Sơn, quân Pháp thua chạy qua Bắc Sơn, Đảng bộ Bắc Sơn lãnh đạo nhân dân nổi dậy.

* *Cuộc khởi nghĩa diễn ra:*

- Quân Nhật đánh vào Lạng Sơn, Pháp thua, chạy qua Bắc Sơn. Nhân cơ hội đó, nhân dân Bắc Sơn nổi dậy tước khí giới của quân Pháp, tự vũ trang cho mình, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng (27 - 9 - 1940). Nhưng mấy hôm sau, Nhật, Pháp thỏa hiệp với nhau, Pháp quay trở lại đàn áp dã man.

- Dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương, nhân dân Bắc Sơn đấu tranh chống khủng bố, tổ chức các toán vũ trang, trừng trị bọn tay sai của địch. Nhờ đó cơ sở của cuộc khởi nghĩa vẫn được duy trì, quân khởi nghĩa tiến lên lập căn cứ quân sự, thành lập Ủy ban chỉ huy. Tài sản của đế quốc Việt gian bị tịch thu chia cho dân nghèo và các gia đình bị thiệt hại. Quần chúng phấn khởi gia nhập đội quân cách mạng ngày một đông. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập.

Câu 4. Lập bảng thống kê về nguyên nhân bùng nổ, diễn biến và ý nghĩa của khởi nghĩa Nam Kì, Binh biến Đô Lương theo yêu cầu dưới đây:

Tên sự kiện	Nguyên nhân bùng nổ	Diễn biến	Ý nghĩa
1) Khởi nghĩa Nam Kì	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………	…………… …………… ……………
2) Binh biến Đô Lương	…………………… …………………… ……………………	…………………… …………………… ……………………	…………… …………… ……………

Tên sự kiện	Nguyên nhân bùng nổ	Diễn biến	Ý nghĩa
1) Khởi nghĩa Nam Kì	Thực dân Pháp bắt binh lính Việt Nam làm bia đỡ đạn chống lại quân phiệt Xiêm, nhân dân, binh lính bất bình liên lạc với Đảng, Đảng bộ Nam Kì quyết định khởi nghĩa.	Khởi nghĩa vẫn nổ ra vào đêm 22 rạng ngày 23 - 11 - 1940 ở hầu hết các tỉnh Nam Kì. Nghĩa quân triệt hạ đồn bốt, phá đường giao thông, thành lập chính quyền nhân dân và tòa án cách mạng ở nhiều nơi. Lần đầu tiên lá cờ đỏ sao vàng năm cánh xuất hiện. Thực dân Pháp đàn áp dã man, khởi nghĩa thất bại, Đảng bị tổn thất nặng.	- Chứng tỏ tinh thần yêu nước của nhân dân ta. - Để lại những bài học kinh nghiệm quý báu về khởi nghĩa vũ trang…

2) Binh biến Đô Lương	Binh lính người Việt trong quân đội Pháp tại Nghệ An hết sức bất bình vì bị đưa sang biên giới Lào - Thái Lan làm bia đỡ đạn cho Pháp, họ đã nổi dậy.	Ngày 13 - 01 - 1941, dưới sự chỉ huy của Đội Cung binh lính đồn chợ Rạng nổi dậy, đánh chiếm đồn Đô Lương rồi lên ô tô định kéo về Vinh phối hợp với anh em binh lính ở đây chiếm thành. Kế hoạch không thực hiện được, Đội Cung bị bắt và xử tử cùng 10 đồng chí của ông.	Chứng tỏ tinh thần yêu nước của binh lính người Việt trong quân đội Pháp và khả năng cách mạng của họ nếu được giác ngộ.

Câu 5. Nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì và binh biến Đô Lương. Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho các cuộc khởi nghĩa sau này.

** Nguyên nhân thất bại:*

- Khởi nghĩa Bắc Sơn:

+ Do thực dân Pháp còn mạnh lại cấu kết với Nhật để đàn áp khởi nghĩa.

+ Khởi nghĩa nổ ra trong điều kiện chưa chín muồi, thời cơ khởi nghĩa chưa đến.

- Cuộc khởi nghĩa Nam Kì:

+ Do khởi nghĩa chưa có những điều kiện chín muồi, kế hoạch khởi nghĩa bị bại lộ nên địch đã kịp thời đối phó.

- Cuộc binh biến Đô Lương:

+ Do cuộc nổi dậy tự phát của binh lính người Việt trong quân đội Pháp, chưa có lực lượng quần chúng tham gia.

+ Cuộc nổi dậy không có sự lãnh đạo của Đảng và không có sự phối hợp của quần chúng nhân dân.

** Bài học kinh nghiệm:*

- Bài học về thời cơ khởi nghĩa.

- Bài học về xây dựng lực lương tham gia khởi nghĩa.

Câu 6. Nêu những nét chính về tình hình thế giới và trong nước năm 1941. Những chủ trương mới của Đảng ta trong Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 - 1941).

** Tình hình:*

- Thế giới: Phát xít Đức tấn công Liên Xô, trên thế giới hình thành hai trận tuyến: một bên là các lực lượng dân chủ do Liên Xô đứng đầu, một bên là khối phát xít Đức- Ý- Nhật, cuộc đấu tranh của nhân dân ta là một bộ phận của cuộc đấu tranh của các lực lượng dân chủ.

- Trong nước: Nhân dân ta rên xiết dưới hai tầng áp bức Pháp- Nhật. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với đế quốc phát xít Pháp- Nhật vô cùng sâu sắc, vận mạng dân tộc bị nguy vong không lúc nào bằng. Trước tình hình đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước (28 - 01 - 1941) và triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII tại Pắc Bó (Cao Bằng)

** Những chủ trương mới:*

- Đặt lên hàng đầu nhiệm vụ giải phóng dân tộc, đánh đuổi Nhật- Pháp.

- Tạm gác khẩu hiệu " Đánh đổ địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày".

- Thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh).

Câu 7. Vì sao tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5 – 1941) Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết? Chủ trương đó được thể hiện như thế nào?

** Vì sao:*

- Đến năm 1941, Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bước sang năm thứ ba, sau khi chiếm phần lớn châu Âu, phát xít Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô, Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc, chuẩn bị chiến tranh Thái Bình Dương.

- Lúc này, Nhật đã nhảy vào Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật, Nhật lấn từng bước để biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của chúng.

- Nhân dân Đông Dương phải chịu hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp – Nhật, mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với đế quốc, phát xít Pháp – Nhật phát triển gay gắt, vận mệnh các dân tộc Đông Dương nguy vong hơn bao giờ hết.

- Nhân dân Đông Dương ngày càng cách mạng hóa, nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9 - 1940) Nam Kì (11 - 1940) và cuộc binh biến Đô Lương (1 - 1941).

- Trước tình hình thế giới và trong nước ngày càng khẩn trương, ngày 28 - 1 - 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước và triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8, họp từ ngày 10 đến 19 - 5 - 1941 tại Pắc Bó (Cao Bằng) chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết.

** Thể hiện:*

- Quyết định giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc để đánh đuổi đế quốc, phát xít Pháp – Nhật.

- Tiếp tục tạm gác khẩu hiệu "cách mạng ruộng đất", chỉ tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt gian, chia lại ruộng đất công, giảm địa tô.

- Khẳng định: Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân ta.

- Quyết định đặt vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương, song các dân tộc phải đoàn kết, cùng nhau chống kẻ thù chung là Pháp – Nhật. Ở mỗi nước thành lập một mặt trận đoàn kết dân tộc. Ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Mặt trận Việt Minh.

Câu 8. Ý nghĩa và tầm quan trọng của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tháng 5 năm 1941?

** Ý nghĩa:*

Hội nghị Trung lần thứ 8 có ý nghĩa lịch sử to lớn – đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng của Đảng đề ra từ Hội nghị Trung ương tháng 11 - 1939:

- Kiên quyết giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp thiết hơn bao giờ hết.

- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược chống đế quốc và phong kiến.

- Đề ra phương pháp cách mạng cụ thể: tích cực chuẩn bị lực lượng để khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa.

** Tầm quan trọng của Hội nghị:*

- Động viên toàn Đảng, toàn dân tích cực chuẩn bị tiến tới Cách mạng tháng Tám.

- Với chủ trương của Hội nghị, Mặt trận Việt Minh ra đời, qua đó Đảng xây dựng được khối đoàn kết toàn dân vững chắc. Tiếp đó lực lượng vũ trang lần lượt ra đời, căn cứ địa cách mạng thành lập, phong trào đấu tranh phát triển mạnh mẽ chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc.

Câu 9. Từ khi Mặt trận Việt Minh ra đời, các phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta phát triển như thế nào?

- Các tổ chức đoàn thể của Việt Minh được thành lập ở khắp nơi trong nước, như Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Nhi đồng cứu quốc..., phát triển mạnh nhất ở Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng, Ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng được thành lập.

- Lực lượng vũ trang lớn mạnh dần, đội du kích Bắc Sơn phát triển thành đội Cứu quốc quân, đẩy mạnh hoạt động vũ trang tuyên truyền. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập ở Cao Bằng ngày 22 - 12 - 1944. Ngay sau khi ra đời, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã đánh thắng hai trận liên tiếp ở Phay Khắt, Nà Ngần (Cao Bằng).

- Báo chí của Đảng và của Mặt trận Việt Minh thời kì này khá phong phú, đã góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, đấu tranh chống mọi thủ đoạn chính trị, văn hóa của địch, thu hút đông đảo quần chúng vào hàng ngũ cách mạng.

Câu 10. Tại sao Nhật đảo chính Pháp? Đảng Cộng sản Đông Dương đã có những chủ trương gì khi Nhật đảo chính Pháp?

** Nguyên nhân Nhật đảo chính Pháp:*

- Ngày 22 - 9 - 1940, Nhật chính thức nhảy vào Đông Dương, thực dân Pháp đã câu kết với Nhật để đàn áp nhân dân Đông Dương nhưng sự sự cấu kết này chỉ là tạm thời. Càng về sau mâu thuẫn Nhật – Pháp càng sâu sắc vì hai tên đế quốc không thể ăn chung một miếng mồi béo bở.

- Đầu năm 1945, Hồng quân Liên Xô tiến đánh Béc–lin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức. Một loạt nước Đông Âu được giải phóng.

- Ở mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, quân đồng minh giáng cho Nhật những đòn nặng nề.

- Ở Đông Dương, lực lượng Pháp theo phái Đờ Gôn ráo riết hoạt động, chờ thời cơ phản công quân Nhật, mâu thuẫn Nhật - Pháp trở nên gay gắt. Để trừ hậu họa về sau, Nhật bất ngờ làm cuộc đảo chính vào đêm 9 - 3 - 1945.

** Chủ trương của Đảng:*

- Đang lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn - Bắc Ninh), ngày 12 - 3 - 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chi thị *"Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"*. Bản chỉ thị nhận định: cuộc đảo chính đã tạo nên sự khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng những điều kiện khởi nghĩa chưa chín muồi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp-Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

- Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang, du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

- Hội nghị chủ trương phát động *"Cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa"*

Câu 11. Hãy nêu những nét chính về tình hình thế giới và Việt Nam trong những ngày đầu tháng Tám năm 1945. Đảng ta và Hồ Chí Minh đã làm gì trước những thay đổi mau lẹ của tình hình đó?

** Những nét chính:*

- Về tình hình thế giới:

+ Sau khi phát xít Đức bị đánh bại ở mặt trận châu Âu vào tháng 5 - 1945, ngày 8 - 8 - 1945, Hồng quân Liên Xô mang quân đánh bại 1 triệu quân Quan Đông của Nhật ở châu Á - Thái Bình Dương.

+ Đến ngày 14 - 8 - 1945, phát xít Nhật bị Đồng minh đánh bại và sau đó, ngày 15 - 8 - 1945, Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

- Ở Việt Nam:

+ Sau khi quân Nhật bị Đồng minh đánh bại, bọn Nhật và bọn tay sai của Nhật ở Việt Nam hoang mang cực độ, mất hết tinh thần chiến đấu.

+ Quần chúng cách mạng ở Việt Nam đã chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức, chỉ chờ thời cơ đến là đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

** Đảng ta và Hồ Chí Minh:*

- Trước những biến đổi mau lẹ của tình hình thế giới và Việt Nam, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Điều đó được thể hiện:

+ Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào từ ngày 14 đến 15 - 8 - 1945, quyết định: Phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào. Thành lập Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc. Ra quân lệnh số một kêu gọi toàn dân nổi dậy.

+ Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào ngày 16 - 8 - 1945: Thông qua 10 chính sách của mặt trận Việt Minh. Lập ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ Lâm thời sau này) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, qui định Quốc kì, Quốc ca.

- Đại hội vừa bế mạc, Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Câu 12. Ghi sự kiện lịch sử vào bảng thống kê dưới đây cho phù hợp với thời gian diễn ra cuộc Tổng nghĩa tháng Tám năm 1945.

Thời gian	Sự kiện lịch sử
Ngày 14 - 8 - 1945	....
Chiều 16 - 8 - 1945	....
Từ ngày 14 đến 18 - 8 - 1945	....
Ngày 19 - 8 - 1945.	....
Ngày 23 - 8 - 1945	....
Ngày 25 - 8 - 1945	....
Ngày 28 - 8 - 1945	....

Thời gian	Sự kiện lịch sử
Ngày 14 - 8 - 1945	Quảng Ngãi khởi nghĩa giành thắng lợi ở tỉnh lị.
Chiều 16 - 8 - 1945	Một đơn vị giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong cả nước.
Từ ngày 14 đến 18 - 8 - 1945	Nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành được chính quyền ở tỉnh lị
Ngày 19 - 8 - 1945.	Hàng chục vạn nhân dân nội ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng. Quần chúng cách mạng có sự hỗ trợ của các đội tự vệ chiến đấu, lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch: Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Cảnh Sát Trung ương, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh... Tối 19 - 8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.
Ngày 23 - 8 - 1945	Khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế.
Ngày 25 - 8 - 1945	Khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn.
Ngày 28 - 8 - 1945	Khởi nghĩa giành thắng lợi trong toàn quốc.

Câu 13. Vì sao nói: Cách mạng tháng Tám thành công đã tạo ra một biến cố lịch sử trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam?

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã phá tan hai tầng xiềng xích Pháp - Nhật, lật nhào ngai vàng phong kiến trên đất nước ta; đưa nước ta từ một nước thuộc địa trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ Cộng hoà, đưa nhân dân từ thân phận nô lệ trở thành người Dân của một nước độc lập, tự do, làm chủ nước nhà.

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc – kỉ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là thắng lợi đầu tiên ở một nước thuộc địa trong đấu tranh tự giải phóng, cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa.

Câu 14. Từ thực tiễn Cách mạng tháng Tám năm 1945, hãy rút ra những bài học kinh nghiệm cho cách mạng Việt Nam.

- Bài học về vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt được tình hình thế giới và cách mạng trong nước để thay đổi chủ trương chỉ đạo chiến lược cho phù hợp.

- Bài học về việc giải quyết đúng đắn giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, đề cao vấn đề dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

- Bài học về tập hợp, tổ chức đoàn kết lực lượng cách mạng trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, trên cơ sở liên minh công nông, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hoá và cô lập cao độ kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.

- Bài học về sự linh hoạt kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp với chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị và khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa ở nông thôn và thành thị tiến tới Tổng khởi nghĩa.

- Bài học về việc kết hợp giữa đấu tranh và xây dựng để ngày càng vững mạnh về tổ chức, tư tưởng chính trị.

Câu 15. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1941 đến năm 1945 để đưa đến thắng lợi Cách mạng tháng Tám như thế nào?

- Ngày 28 - 1 - 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Sau một thời gian chuẩn bị, Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc Bó (Cao Bằng) từ ngày 10 đến 19 - 5 - 1941. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng là giải phóng dân tộc. Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất. Chủ trương thành lập Việt Nam độc lập đồng minh gọi tắt là Việt Minh. Xác định hình thái cuộc khởi nghĩa ở nước ta là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa và kết luận: chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân trong giai đoạn hiện tại.

- Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh được đề ra từ Hội nghị Trung ương 11 - 1939, nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương sáng tạo thực hiện mục tiêu ấy. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8, sự chuẩn bị về đường lối của Đảng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đã hoàn thành.

- Đến khi thời cơ cách mạng xuất hiện, Đảng họp Hội nghị toàn quốc (từ 13 đến 15 – 8 – 1945) và Đại hội Quốc dân tại Tân Trào (từ 16 đến 17 – 8 – 1945) để phát động quần chúng Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Câu 16. Trong Cách mạng tháng Tám 1945, Đảng ta đã vận dụng những bài học kinh nghiệm gì từ phong trào cách mạng 1930 - 1931 và phong trào dân chủ 1936 - 1939?

- Vận dụng bài học kinh nghiệm trong phong trào cách mạng 1930 - 1931:

+ Bài học về vai trò lãnh đạo của Đảng.

+ Bài học về thực hiện liên minh công - nông.

+ Bài học về sử dụng bạo lực để giành chính quyền.

+ Bài học về xây dựng chính quyền nhà nước.

+ Bài học về công tác mặt trận.

- Vận dụng bài học kinh nghiệm từ phong trào dân chủ 1936 - 1939:

+ Bài học về tập hợp lực lượng chính trị của đông đảo quần chúng.

+ Bài học về sử dụng hình thức và phương pháp đấu tranh phong phú.

Chuyên đề 4: VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945-1946)

I. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám

1. Thuận lợi:

- Nhân dân đã giành quyền làm chủ, bước đầu được hưởng tự do, nên rất phấn khởi, gắn bó với chế độ.

- Cách mạng nước ta có Đảng lãnh đạo dày dặn kinh nghiệm, có lãnh tụ sáng suốt là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao ở nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển ở nhiều nước tư bản.

2. *Khó khăn:*

** Về đối ngoại:*

- Quân đội các nước Đồng minh, dưới danh nghĩa giải giáp quân Nhật, đã lũ lượt kéo vào nước ta.

+ Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, gần 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc đóng ở Hà Nội và hầu hết các tỉnh. Chúng kéo theo bọn tay chân từ các tổ chức phản động như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt quốc), Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (Việt cách).

+ Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, quân đội Anh tạo điều kiện cho quân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta. Lợi dụng tình hình đó, bọn phản động ngóc đầu dậy, làm tay sai cho Pháp, chống phá cách mạng.

** Về đối nội:*

- Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa được củng cố; lực lượng vũ trang còn non yếu.

- Nền kinh tế nước ta vốn đã lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Hậu quả nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 chưa được khắc phục. Nạn lụt lớn, làm vỡ đê ở chín tỉnh Bắc Bộ, rồi hạn hán kéo dài. Nhiều xí nghiệp còn nằm trong tay tư bản Pháp. Các cơ sở công nghiệp của ta chưa phục hồi sản xuất. Hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng vọt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

- Về tài chính, ngân sách Nhà nước lúc này hầu như trống rỗng. Chính quyền cách mạng lại chưa quản lí được Ngân hàng Đông Dương. Trong lúc đó, quân Trung Hoa Dân quốc tung ra thị trường các loại tiền của Trung Quốc đã mất giá, làm cho nền tài chính nước ta thêm rối loạn.

- Về văn hoá, di sản văn hoá lạc hậu do chế độ thực dân phong kiến để lại hết sức nặng nề, hơn 90% dân số không biết chữ.

Nước ta đứng trước tình thế hiểm nghèo, khác nào "Ngàn cân treo sợi tóc".

II. Bước đầu xây dựng chế độ mới

- Ngày 6 - 1 - 1946, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước.

- Ngày 2 - 3 - 1946, Quốc hội họp phiên đầu tiên: Ban hành dự thảo Hiến pháp, thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến.

- Bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân ở Trung và Bắc Bộ được kiện toàn từ tỉnh đến xã đều tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu.

- Ngày 29 - 5 - 1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt) được thành lập để tăng cường và mở rộng khối đoàn kết toàn dân.

III. Diệt giặc đói, giặc dốt và giải quyết khó khăn về tài chính

** Giải quyết nạn đói:*

- Biện pháp cấp thời, kêu gọi tiết kiệm, "nhường cơm, xẻ áo", tổ chức "ngày đồng tâm" để có thêm gạo cứu đói.

- Biện pháp lâu dài: đẩy mạnh tăng gia sản xuất, chia ruộng cho nông dân nghèo, giảm tô 25%, bỏ các thứ thuế vô lí...

** Giải quyết nạn dốt:*

- Ngày 8 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập cơ quan bình dân học vụ.

- Phong trào xoá nạn mù chữ, phát triển trường học...

* Về tài chính:

- Kêu gọi sự đóng góp của nhân dân.

- Xây dựng "Quỹ độc lập", "Tuần lễ vàng".

- Ngày 31 - 1 - 1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam.

IV. Nhân dân Nam Bộ kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược

- Đêm 22 rạng 23 - 9 - 1945, Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tiến hành tổng bãi công, bãi thị, bãi khoá, tập kích quân Pháp...

- Quân Pháp được tăng viện, đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ.

- Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến.

V. Đấu tranh chống quân Tưởng và bọn phản cách mạng

- Sách lược đấu tranh của ta đối với quân Tưởng và bọn tay sai: Hoà hoãn, tránh xung đột, giao thiệp thân thiện và lãnh đạo nhân dân đấu tranh chính trị với quân Tưởng một cách khôn khéo, đồng thời kiên quyết trừng trị bọn tay sai. Bằng cách cho bọn tay sai của Tưởng 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử và một số ghế Bộ trưởng trong chính phủ Liên hiệp.

- Cho Tưởng một số quyền lợi trước mắt về kinh tế.

- Kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng.

VI. Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946) và Tạm ước Việt - Pháp (14 - 9 - 1946)

1. Hoàn cảnh

- Pháp muốn mở rộng chiến tranh nhằm thôn tính cả nước ta, chúng đàm phán với Tưởng Giới Thạch để thay thế quân Tưởng chiếm đóng miền Bắc Việt Nam. Pháp sẽ nhượng lại cho Tưởng một số quyền lợi ở Trung Quốc.

- Về phía Tưởng, chấp nhận cho Pháp đưa quân ra miền Bắc để cùng với Tưởng giải giáp phát xít Nhật. Từ đó, Hiệp ước Hoa - Pháp được kí ngày 28 - 2 - 1946. Hiệp ước Hoa - Pháp đặt nhân dân ta trước hai con đường:

+ Hoặc là khẩn trương cầm vũ khí chống Pháp và Tưởng.

+ Hoặc là chủ động đàm phán với Pháp để loại trừ quân Tưởng. Tranh thủ thời gian hoà hoãn, chuẩn bị lực lượng bước vào cuộc chiến tranh với Pháp sau này.

- Trước tình hình đó, ta chọn con đường thứ hai. Ngày 6 - 3 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ta kí với Pháp bản Hiệp định Sơ bộ.

2. Nội dung Hiệp định

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một quốc gia độc lập.

- Chính phủ ta cho quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng giải giáp quân Nhật.

- Hai bên thực hiện ngừng bắn ngay ở Nam Bộ.

- Ý nghĩa thắng lợi của Hiệp định Sơ bộ: loại trừ bớt kẻ thù, tập trung lực lượng vào kẻ thù chính là thực dân Pháp-Ta có thêm thời gian củng cố lực lượng.

3. Tình hình sau khi kí Hiệp định Sơ bộ

- Ta tranh thủ củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt: thành lập Liên Việt, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam... xây dựng và củng cố các lực lượng vũ trang.

- Pháp vẫn gây xung đột ở Nam Bộ, lập Chính phủ Nam Kì tự trị, tăng cường khiêu khích, làm thất bại cuộc đàm phán ở Phông-ten-nơ-blô (Pháp).

- Ngày 14 - 9 - 1946: Hồ Chí Minh kí với Chính phủ Pháp bản Tạm ước tiếp tục nhượng bộ cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế, văn hoá ở Việt Nam để có thời gian xây dựng và củng cố lực lượng, chuẩn bị cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà ta biết chắc chắn nhất định sẽ nổ ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Vì sao sau Cách mạng tháng Tám, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"? Khó khăn lớn nhất là gì? Vì sao?

** Tình thế khó khăn:*

Ngay sau khi vừa mới thành lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đứng trước muôn vàn khó khăn, tưởng chừng không thể vượt qua, đó là :

- Nạn ngoại xâm: Từ vĩ tuyến 16 trở ra, 20 vạn quân Tưởng dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật nhưng lại kéo bọn Việt gian tay sai (Việt Quốc, Việt Cách) âm mưu thủ tiêu chính quyền cách mạng, đặt chính quyền tay sai. Từ vĩ tuyến 16 trở vào hơn 1 vạn quân Anh cũng mang danh nghĩa quân Đồng minh giải giáp quân Nhật nhưng lại giúp thực dân Pháp quay lại xâm lược Nam Bộ.

- Hơn 6 vạn quân Nhật còn lại trên đất nước ta, trong khi chờ đợi giải giáp, một bộ phận trong bọn chúng đã giúp thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng.

- Thực dân Pháp muốn khôi phục địa vị thống trị cũ, đã xâm lược nước ta ở Nam Bộ.

- Nội phản: Bọn tay sai của Tưởng, bọn phản cách mạng ở miền Nam, bọn phản động trong các giáo phái ra sức chống phá cách mạng.

- Những khó khăn do chế độ cũ để lại: nạn đói, nạn dốt (90% dân số mù chữ) các tệ nạn xã hội.

- Khó khăn do chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, lực lượng non yếu, ngân sách trống rỗng, chưa kiểm soát được ngân hàng Đông Dương.

* Khó khăn lớn nhất là nạn ngoại xâm. Vì chúng đe dọa đến nền độc lập của dân tộc mà ta vừa giành được trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 2. Lập bảng thống kê các biện pháp giải quyết khó khăn về nạn đói, nạn dốt và tài chính theo yêu cầu dưới đây:

Giải quyết khó khăn	Biện pháp	Kết quả
Nạn đói	....	....
Nạn dốt	....	....
Tài chính	....	....

Giải quyết khó khăn	Biện pháp	Kết quả
Nạn đói	- Trước mắt: Lập hủ gạo cứu đói, kêu gọi nhường cơm xẻ áo. Thực hiện ngày đồng tâm. - Lâu dài: Đẩy mạnh tăng gia sản xuất, chia ruộng đất của địa chủ cho nông dân. Thực hiện việc giảm tô, ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lí khác.	Nạn đói được đẩy lùi.
Nạn dốt	- Ngày 8 - 9 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập cơ quan Bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia phong trào xoá nạn mù chữ. - Đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục.	Các lớp bình dân học vụ được mở khắp nơi, các cấp học phát triển mạnh.
Tài chính	- Chính phủ kêu gọi tinh thần tự nguyện đóng góp của nhân dân vào việc xây dựng " Quỹ độc lập", "Tuần lễ vàng" và được nhân dân cả nước hưởng ứng. - Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.	Đồng bào cả nước hăng hái đóng góp tiền của, vàng bạc, tháng 11-1946 lưu hành đồng tiền Việt Nam trong cả nước. Khó khăn về tài chính dần dần được đẩy lùi.

Câu 3. Ý nghĩa của những kết quả đạt được trong việc giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính?

- Khắc phục được nạn đói đối với miền Bắc ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công là một thắng lợi lớn, có ý nghĩa nâng cao uy tín của Chính phủ Lâm thời và tạo cơ sở để giải quyết các khó khăn khác. Việc giải quyết nạn mù chữ có ý nghĩa về chính trị, giúp cho việc truyền đạt chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ đến nhân dân được nhanh chóng hơn, trực tiếp hơn, thuận lợi hơn, giúp cho nhân dân mở rộng kiến thức, đóng góp tích cực vào công việc của địa phương và đất nước.

- Những kết quả đạt được trong việc giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính đã giúp nhân dân ta vượt qua được những khó khăn to lớn củng cố và tăng cường sức mạnh của chính quyền nhà nước, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài. Kết quả đạt được thể hiện bản chất cách mạng, tính ưu việt của chế độ mới. Đây còn là sự chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho toàn dân ta tiến tới cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Câu 4. Âm mưu và hành động của Tưởng đối với nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. Biện pháp đối phó của ta đối với quân Tưởng và tay sai của chúng.

** Âm mưu và hành động của Tưởng:*

Với danh nghĩa quân đồng minh vào miền Bắc nước ta giải giáp quân Nhật, nhưng trên thực tế 20 vạn quân Tưởng cùng bọn phản động tay sai Việt Quốc, Việt Cách đã chống phá cách mạng, đòi ta đáp ứng nhiều yêu sách về kinh tế, chính trị của chúng như đòi cho chúng một số ghế trong Quốc hội không thông qua bầu cử, gạt những đảng viên cộng sản ra khỏi Chính phủ Lâm thời.

** Biện pháp đối phó của ta:*

- Biện pháp đối phó của ta đối với Tưởng :

+ Hoà hoãn, tránh xung đột, giao thiệp thân thiện. Thực hiện sách lược đó, ta nhường cho bọn tay sai của Tưởng (Việt Quốc, Viêt Cách) 70 ghế trong Quốc hội không thông qua bầu cử và 4 ghế bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp, nhận cung cấp một phần lương thực, thực phẩm cho quân Tưởng, nhận tiêu tiền "Quan kim" và "Quốc tệ".

- Đối với bọn tay sai: Dựa vào quần chúng kiên quyết, vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những kẻ phá hoại, nếu có đủ bằng chứng thì trừng trị theo pháp luật.

- Nhân nhượng với Tưởng và tay sai của chúng chỉ là tạm thời, trong giới hạn cho phép để thực hiện chủ trương của ta: "Mềm dẻo trong sách lược, cứng rắn về nguyên tắc chiến lược".

Câu 5. Sách lược của Đảng và Chính phủ đối với Pháp và Tưởng trong hai thời kì trước và sau 6 - 3 - 1946 có gì khác nhau? Tại sao lại có sự khác nhau như vậy?

** Khác nhau:*

Đứng trước tình thế một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, Đảng và Chính phủ ta đã sử dụng sách lược mềm dẻo để phân hóa kẻ thù. Sách lược đó thể hiện sự khác nhau, đó là:

- Trước 6 - 3 - 1946, hòa với Tưởng ở miền Bắc, tập trung lực lượng đánh Pháp ở Nam Bộ.

- Sau 6 - 3 - 1946, hòa với Pháp để đuổi Tưởng ra khỏi miền Bắc.

** Sở dĩ có sự khác nhau đó vì:*

- Trước ngày 6 - 3 - 1946, ta nhân nhượng với Tưởng để tránh cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù trong lúc lực lượng của ta còn non yếu.

- Sau khi ta nhân nhượng với Tưởng để đánh Pháp ở Nam Bộ thì Pháp và Tưởng kí Hiệp với nhau Hiệp ước Hoa - Pháp vào 28 - 2 - 1946, chúng đã xích lại gần nhau để chia cắt nước ta.

- Tình hình đó, đặt nhân dân ta trước hai con đường phải lựa chọn: Hoặc cùng một lúc đánh cả Pháp lẫn Tưởng; hoặc hòa với một kẻ thù để đánh một kẻ thù. Ta đã lựa chọn con đường hòa với Pháp để dùng bàn tay của Pháp đuổi Tưởng ra khỏi miền Bắc.

Câu 6. Vì sao Chính phủ ta kí với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6 - 3 - 1946? Những thắng lợi đạt được qua việc kí kết Hiệp định Sơ bộ và nguyên nhân của những thắng lợi đó.

** Nguyên nhân:*

- Khi ta nhân nhượng với Tưởng để đánh Pháp ở Nam Bộ, nhưng sau đó Pháp và Tưởng kí Hiệp ước Hoa – Pháp ngày 28 - 2 - 1946 để xích lại gần nhau, cấu kết với nhau.

- Tình thế đó đặt nhân dân ta trước hai sự lựa chọn: Hoặc là cùng một lúc đánh cả Pháp lẫn Tưởng hoặc là hoà với một kẻ thù, tập trung đánh một kẻ thù. Với quân Tưởng, ta đã nhân nhượng rồi, không thể nhân nhượng nữa. Ta đã chọn giải pháp có lợi nhất cho cách mạng, đó là hòa với Pháp bằng cách kí Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946).

** Những thắng lợi:*

- Pháp phải công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng.

- Pháp chấp nhận ngừng bắn ở Nam Bộ, tạo điều kiện thuận lợi để ta có thời gian hòa bình củng cố lại lực lượng.

- Ta dùng bàn tay Pháp gạt 20 vạn quân Tưởng ra khỏi miền Bắc.

- Ngăn chặn được cuộc chiến tranh có nguy cơ bùng nổ trên phạm vi cả nước.

** Nguyên nhân của thắng lợi đó:*

- Toàn dân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm giữ vững thành quả của Cách mạng tháng Tám 1945.

- Nhờ sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối cách mạng vô cùng sáng suốt: cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, phân hóa cô lập kẻ thù, đã đưa nước nhà vượt qua thời khắc nguy hiểm, củng cố bảo vệ chính quyền cách mạng, tạo điều kiện để chuẩn bị toàn quốc kháng chiến.

Chuyên đề 5: VIỆT NAM TỪ CUỐI 1946 ĐẾN NĂM 1954

A. NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1946 - 1950)

I. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ (19 - 12 - 1946)

1. Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ

** Thực dân Pháp bội ước:*

- Sau Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 - 1946 và Tạm ước 14 - 9 - 1946, Pháp khiêu khích ta ở Hải Phòng, Lạng Sơn.

- Tại Hà Nội, thực dân Pháp liên tiếp gây xung đột vũ trang, ngày 18 - 12 - 1946, Pháp gửi tối hậu thư buộc Chính phủ ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát thủ đô cho quân đội Pháp.

** Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ:*

- Trước âm mưu và hành động của thực dân Pháp, nhân dân ta chỉ còn một con đường cầm vũ khí đứng lên chống thực dân Pháp để cứu Tổ quốc.

- Ban thường vụ Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc chiến toàn quốc kháng chiến. Tối ngày 19 - 12 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của ta

- Các văn kiện thể hiện đường lối kháng chiến:

+ Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ Chỉ thị kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

+ Tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh.

- Nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược: kháng chiến *toàn dân toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế.*

II. Cuộc chiến đấu ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16

- Cuộc chiến đấu quyết liệt đã diễn ra ở hầu hết các thị xã, thành phố từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc.

+ Miền Bắc: Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh.

+ Miền Trung: Huế, Đà Nẵng.

- Tiêu biểu cho cả nước là cuộc chiến đấu oanh liệt suốt 60 ngày đêm ở thủ đô Hà Nội để bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước.

- Giữa tháng 2 - 1947, cuộc chiến đấu trong các khu đô thị đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu hao sinh lực địch, giam chân địch trong các thành phố, lực lượng ta rút lên chiến khu an toàn. Cuộc chiến đấu tạm thời kết thúc để chuyển sang một giai đoạn chiến đấu mới.

* *Ý nghĩa:*

- Loại khỏi vòng chiến đấu nhiều lực lượng của địch, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh...

- Đảm bảo cho cơ quan đầu não của Đảng và Chính phủ rút về căn cứ địa cách mạng an toàn.

III. Tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến tranh lâu dài

* *Công cuộc chuẩn bị kháng chiến lâu dài:*

- Vận chuyển máy móc, lương thực, thực phẩm, thuốc men từ những vùng địch có thể đánh chiếm về các khu an toàn.

- Thực hiện chủ trương "phá cho rộng, phá cho sâu, phá cho bọn Pháp không lợi dụng được" (Hồ Chí Minh).

- Di chuyển cơ quan Đảng và Nhà nước về chiến khu Việt Bắc, căn cứ địa thần thánh của cuộc kháng chiến.

- Về chính trị: Chính phủ quyết định chia nước ta thành 12 khu vực hành chính.

- Về quân sự: Tất cả mọi công dân từ 18 - 45 tuổi đều tham gia vào các lực lượng vũ trang của trung ương và địa phương.

- Về kinh tế: Phát triển sản xuất để bảo đảm cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng cho nhân dân và quân đội.

- Về giáo dục: Phong trào Bình dân học vụ tiếp tục phát triển.

IV. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947

1. Thực dân Pháp tấn công căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc

- Âm mưu của địch:

+ Pháp lúng túng trong chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh.

+ Chính trị: Thành lập chính phủ bù nhìn trung ương.

+ Quân sự: Mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc để tiêu diệt quân chủ lực của ta, phá tan cơ quan đầu não kháng chiến, khoá chặt biên giới Việt - Trung.

2. Quân dân ta chiến đấu bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc

- Pháp tấn công lên Việt Bắc: Ngày 7 - 10 - 1947, Pháp cho quân nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn, đồng thời cho hai cánh quân theo đường số 4 và sông Lô bao vây Việt Bắc.

- Khi vừa tiến công Việt Bắc, Đảng ta đã có chỉ thị "*Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp*".

- Trên khắp các mặt trận, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, từng bước đẩy lùi cuộc tiến công của địch.

- Bẻ gãy hai gọng kìm của địch: Đường thủy ở Đoan Hùng (25 - 10 - 1947) và đường bộ ở đèo Bông Lau (30 - 10 - 1947). Ngày 19 - 12 - 1947, đại bộ phận Pháp rút khỏi Việt Bắc.

* *Kết quả:*

- Sau hơn hai tháng, cuộc chiến đấu giữa ta và địch đã kết thúc bằng cuộc rút chạy của đại bộ phận quân Pháp khỏi Việt Bắc ngày 19 - 12 - 1947.

- Quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6000 địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, ca nô, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh.

- Pháp tuy vẫn còn chiếm đóng một số vị trí trên đường số 3, số 4; nhưng không thực hiện được ý đồ "*đánh nhanh, thắng nhanh*"

* *Ý nghĩa:*

Với chiến thắng Việt Bắc, cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược chuyển sang giai đoạn mới.

- Buộc Pháp phải thay đổi chiến lược chiến tranh ở Đông Dương, từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh lâu dài".

V. Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện

* *Âm mưu mới của địch:*

- Sau thất bại ở Việt Bắc, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch bị phá sản, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài.

- Chúng thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" với nội dung chủ yếu: tăng cường hoạt động mị dân,

lôi kéo Bảo Đại để xúc tiến việc thành lập chính phủ bù nhìn trung ương. Phá hoại khối đoàn kết toàn dân (lập các xứ tự trị ở Đông Bắc, Tây Bắc, Hoà Bình, Tây Nguyên): tăng cường bình định nhằm giữ vững, củng cố vùng tạm chiến, tăng cường bắt binh lính xây dựng ngụy quân

** Về phía ta:* Thực hiện phương châm "đánh lâu dài"

- Đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

+ *Về quân sự:* Ta chủ trương động viên nhân dân thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích.

+ *Về chính trị, ngoại giao:* Năm 1948, tại Nam Bộ tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Tháng 6 - 1949, Việt Minh và Hội Liên Việt quyết định thống nhất hai tổ chức từ cơ sở đến trung ương. Ngày 14 - 1 - 1950, Chính phủ nhiều nước chính thức đặt quan hệ ngoại giao với ta.

+ *Về kinh tế:* Ta chủ trương phá hoại kinh tế địch. Đẩy mạnh xây dựng và bảo vệ kinh tế dân chủ nhân dân.

+ *Văn hoá giáo dục:* Tháng 7 - 1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục phổ thông. Hướng dẫn giáo dục phục vụ nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc.

B. BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1950-1953)

I. Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử mới

** Về phía ta:*

- Ngày 01 - 10 - 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời.

- Ngày 18 - 1 - 1950, Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và ngày 30 - 1 – 1950, Chính phủ Liên Xô lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

** Về phía địch:*

- Ngày 13 - 5 - 1949, với sự đồng ý của Mĩ, Chính phủ Pháp đề ra kế hoạch Rơ–ve. Với kế hoạch Rơ–ve, Mĩ từng bước can thiệp sau và *"dính líu"* trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

- Kế hoạch Rơ-ve nhằm thực hiện âm mưu:

+ Khoá chặt biên giới Việt - Trung bằng cách lập hệ thống phòng thủ trên Đường số 4.

+ Chuẩn bị kế hoạch có quy mô nhằm tiến công căn cứ địa Việt Bắc lần thứ hai.

2. Quân ta tiến công địch ở biên giới phía Bắc

** Chủ trương, kế hoạch của ta:*

Tháng 6-1950, Trung ương Đảng và Chính phủ ta quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm ba mục đích:

- Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch.

- Khai thông biên giới để mở rộng đường liên lạc của ta đối với các nước xã hội chủ nghĩa.

- Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

** Diễn biến chiến dịch:*

- Ngày 16 - 9 - 1950, quân ta mở cuộc tấn công Đông Khê, mở đầu chiến dịch. Ngày 18 - 9, quân ta tiêu diệt Đông Khê, uy hiếp Thất Khê, thị xã Cao Bằng bị cô lập, hệ thống phòng ngự của địch trên Đường số 4 bị lung lay.

- Địch buộc rút khỏi Cao Bằng, cho quân từ Thất Khê lên đón, yểm trợ cho cuộc rút lui.

- Ta đoán được ý định của địch nên bố trí quân mai phục chặn địch trên Đường số 4 làm cho hai cánh quân Cao Bằng và Thất Khê bị thiệt hại nặng, không liên lạc được với nhau.

- Ngày 22 - 10 - 1950, chiến dịch Biên giới kết thúc, quân Pháp phải rút lui khỏi Đường số 4.

- Tại các chiến trường khác, quân ta hoạt động mạnh, buộc Pháp phải rút lui khỏi thị xã Hoà Bình, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh ở Bình - Trị - Thiên, Liên khu V và Nam Bộ.

** Kết quả:*

- Giải phóng vùng biên giới Việt - Trung dài 750km từ Cao Bằng đến Đình Lập với 35 vạn dân.

- Hành lang Đông - Tây bị chọc thủng ở Hoà Bình.

- Kế hoạch Rơ-ve của Pháp bị phá sản.

** Ý nghĩa:*

- Quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ) về tay ta. Lực lượng kháng chiến đã trưởng thành về mọi mặt.

- Với chiến thắng Biên giới, con đường nối nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông.

II. Âm mưu đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp

- Sau thất bại trong chiến dịch Biên giới, Pháp lâm vào thế bị động, càng suy yếu. So sánh lực lượng giữa ta và Pháp đã thay đổi có lợi cho ta. Nhưng không chịu thất bại, Pháp âm mưu đẩy mạnh chiến tranh, giành lại quyền chủ động chiến lược đã mất, vì vậy phải dựa nhiều hơn vào Mĩ.

- Lợi dụng sự suy yếu của thực dân Pháp và để thực hiện âm mưu can thiệp sâu vào Đông Dương, đế quốc Mĩ tăng cường viện trợ cho Pháp đẩy mạnh chiến tranh, qua đó làm cho Pháp lệ thuộc vào mình, từng bước thay chân Pháp ở Đông Dương.

- Sự cấu kết giữa Pháp và Mĩ gây thêm khó khăn cho cuộc kháng chiến của ta, "kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi" (tháng 12 - 1950) là kết quả của sự cấu kết đó, nhằm đẩy mạnh hơn nữa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

III. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2 - 1951)

1. Hoàn cảnh

Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi, từ ngày 11 đến 19 - 2 - 1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Vinh Quang - Chiêm Hoá (Tuyên Quang).

2. Nội dung của Đại hội

- Thảo luận và thông qua Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày.

- Thảo luận và thông qua Báo cáo *"Bàn về cách mạng Việt Nam"* do đồng chí Trường Chinh trình bày.

- Thảo luận và quyết định nhiều chính sách cơ bản trên mọi lĩnh vực, củng cố chính quyền, xây dựng quân đội, củng cố mặt trận...

- Đổi tên Đảng là Đảng Lao động Việt Nam (hai nước Lào, Cam-pu-chia xây dựng đảng cách mạng riêng cho thích hợp...).

- Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

3. Ý nghĩa lịch sử của Đại hội

- Đánh dấu bước trưởng thành của Đảng.

- Mối quan hệ Đảng-quần chúng được tăng cường.

- Thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên giành thắng lợi ngày càng to lớn.

IV. Phát triển hậu phương kháng chiến về mọi mặt

- *Về chính trị*: Sau Đại hội toàn quốc lần thứ hai của Đảng, tiến hành đại hội thống nhất mặt trận Việt Minh - Liên Việt, thành Liên Việt (11 - 3 - 1951) để tăng cường hơn nữa khối đoàn kết toàn dân. Ngày 1 - 5 - 1952, Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất chọn được 7 anh hùng.

- *Về kinh tế*: Cuộc vận động sản xuất và tiết kiệm được phát động từ năm 1952, phát triển mạnh, lôi cuốn mọi ngành mọi giới tham gia. Phong trào chống thiên tai, dịch hoạ để bảo vệ sản xuất cũng phát triển. Năm 1953, phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và cải cách ruộng đất.

- *Văn hoá - giáo dục - y tế*: Đến năm 1954, số học sinh các cấp đã tăng lên, đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng dịch, thực hiện đời sống mới.

V. Giữ vững quyền chủ động đánh địch trên chiến trường

- *Chủ trương và hành động của ta*: giữ vững và phát triển thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính. Ở các chiến trường khác, phát triển chiến tranh du kích để phối hợp, làm thất bại âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt". Thực hiện chủ trương trên ta đã liên tiếp mở các chiến dịch: Trung du (Trần Hưng Đạo), từ 25 - 12 - 1950 đến 17 - 1 - 1951, Đường 18 (Hoàng Hoa Thám) từ 20 - 3 đến 7 - 4 - 1951. Hà Nam Ninh (Quang Trung) từ 28 - 5 đến 20 - 6 - 1951.

- Các chiến trường phối hợp những hoạt động mạnh, chống âm mưu bình định của địch. Kết quả ta đã giải phóng thêm đất đai tiêu diệt và tiêu hao nhiều sinh lực địch.

- Năm 1952, ta mở chiến dịch đánh địch ở Tây Bắc.

- Đầu 1953, phối hợp với lực lượng kháng chiến Lào ta mở chiến dịch Thượng Lào.

Những thắng lợi về quân sự của ta liên tiếp sau thắng lợi Biên giới thu - đông 1950, chứng tỏ ta giữ vững quyền chủ động đánh địch trên các chiến trường.

C. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC KẾT THÚC (1953 - 1954)

I. Kế hoạch Na-va của Pháp - Mĩ

Sau gần 8 năm tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp chỉ chuốc lấy những thất bại với những tổn thất lớn về lực lượng quân sự và tiêu hao lớn về tài chính.

- Đến năm 1953, quân Pháp bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39000 tên và tiêu tốn trên 2000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng của chúng bị thu hẹp. Trên chiến trường, quân Pháp ngày càng lâm vào thế bị động phòng ngự, thiếu hẳn

lực lượng cơ động chiến lược mạnh để đối phó với các cuộc tấn công mới của ta, chúng gặp phải mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung. Tinh thần chiến đấu của quân đội Pháp ngày càng suy sụp, kinh tế, xã hội nước Pháp cũng gặp nhiều khó khăn.

- Để cứu vãn tình thế đó, ngày 7 - 5 – 1953, được sự giúp đỡ của Mĩ, Na-va vạch kế hoạch quân sự hi vọng kết thúc chiến tranh ở Đông Dương trong vòng 18 tháng.

- Kế hoạch của Na-va tiến hành theo hai bước:

+ Bước một: trong Thu - Đông 1953 và xuân 1954, giữ thế phòng ngự trên chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược để bình định miền Trung và miền Nam Đông Dương.

+ Bước hai: từ Thu - Đông 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, giành thắng lợi quân sự quyết định, "kết thúc chiến tranh".

II. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954

1. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954

- Phương hướng chiến lược của ta: quyết tâm giữ vững quyền chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận - chính diện và sau lưng địch. Giữ vững thế chủ động buộc định phải phân tán lực lượng ở những điểm xung yếu.

- Phương châm: tích cực chủ động và linh hoạt, đánh ăn chắc, tiến ăn chắc, chắc thắng thì đánh cho kì thắng, không chắc chắn thì kiên quyết không đánh.

- Trong đông - xuân 1953 - 1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch ở hầu khắp chiến trường Đông Dương.

+ Ngày 10 - 12 - 1953, một bộ phận chủ lực ta tiến công thị xã Lai Châu, giải phóng toàn bộ Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ). Na–va phải tăng cường lực lượng lên Điện Biên Phủ. Ta biến Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của địch.

+ Đầu tháng 12 - 1953, liên quân Lào - Việt mở cuộc tiến công địch ở Trung Lào giải phóng một phần thị xã Thà Khẹt; bao vây uy hiếp căn cứ Xê–nô. Xê–nô trở thành nơi tập trung quân thứ ba của địch.

+ Cuối tháng 1 - 1945, liên quân Lào - Việt tiến công địch ở Thượng Lào, giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, toàn tỉnh Phong–Xali. Biến Luông Pha–băng và Mường Sài thành nơi tập trung quân thứ tư của địch.

+ Đầu tháng 2 - 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên; bao vây, uy hiếp Plây Cu. Plây Cu trở thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

- Phối hợp với mặt trận chính khi quân chủ lực địch bị giam chân và phân tán nhiều nơi, tại các vùng sau lưng địch, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh

Thắng lợi trong Đông - Xuân 1953 - 1954 đã làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va và chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho quân dân ta mở rộng tiến công quyết định Điện Biên Phủ.

2. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954)

a. Âm mưu của địch

- Điện Biên Phủ là một thung lũng rộng lớn nằm ở phía tây rừng núi Tây Bắc, gần biên giới với Lào có vị trí chiến lược then chốt ở Đông Dương và cả ở Đông Nam Á, nên Pháp cố nắm giữ.

- Na–va tập trung mọi cố gắng để xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương.

- Địch bố trí thành ba phân khu: phân khu Bắc gồm các cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo; Phân khu Trung tâm ở ngay giữa Mường Thanh, nơi đặt cơ quan chỉ huy, có trận địa pháo, kho hậu cần, sân bay, tập trung 2/3 lực lượng; phân khu Nam có cứ điểm Hồng Cúm, trận địa pháo, sân bay. Tổng cộng cả ba phân khu có 49 cứ điểm.

b. Chủ trương của ta

- Đầu tháng 12 - 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt địch ở đây, giải phóng vùng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào.

- Đầu tháng 3 - 1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13 - 3 - 1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ

c. Diễn biến của chiến dịch: Được chia làm ba đợt:

- *Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17 - 3 - 1954;* quân ta tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 2000 địch.

- *Đợt 2, từ ngày 30 - 3 đến ngày 26 - 4 - 1954:* quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E_1, D_1, C_1, A... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch. Sau đợt này, Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử Điện Biên Phủ; ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

- *Đợt 3, từ ngày 1 - 5 đến ngày 7 - 5 - 1945:* quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các điểm đề kháng còn lại của địch. Chiều 7 - 5, quân ta đánh vào sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 ngày 7 - 5 - 1954, tướng Đờ Caxtơri cùng toàn bộ Ban tham mưu bị bắt. Lá cờ *"Quyết chiến quyết thắng"* của quân đội ta phất phới tung bay trên nóc hầm tướng Đờ Ca-xtơ-ri. Tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt.

- Các chiến trường toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ nhằm phân tán, tiêu hao, kìm chân địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi

d. Kết quả:

- Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã toàn thắng. Quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 128 200 địch, thu 19000 súng các loại, phá 162 máy bay, 81 đại bác, giải phóng nhiều vùng rộng lớn trong cả nước.

- Riêng mặt trận Điện Biên Phủ, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 16200 địch trong đó có 1 thiếu tướng, bắn rơi và phá hủy 62 máy bay các loại, thu toàn bộ vũ khí, phương tiện chiến tranh.

e. Ý nghĩa:

- Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Na–va.

- Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

III. Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương (1954)

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Đông - Xuân 1953 - 1954 khi kế hoạch Na-va sắp thất bại, Pháp buộc phải nhận lời đề nghị của Liên Xô, triệu tập hội nghị quốc tế ở Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ) để bàn về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương.

- Ngày 8 - 5 - 1954, Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương khai mạc và bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hoà bình ở Đông Dương.

- Ngày 21 - 7 - 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết.

2. Nội dung cơ bản của Hiệp định

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương.

- Hai bên tham chiến cùng ngừng bắn, lập lại hoà bình trên toàn Đông Dương.

- Hai bên tham chiến thực hiện di chuyển, tập kết quân đội ở hai vùng, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời.

- Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước sẽ tổ chức vào tháng 7 - 1956 dưới sự kiểm soát của một Ủy ban quốc tế.

3. Ý nghĩa của Hiệp định

- Là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương.

- Pháp buộc phải rút hết quân đội về nước, Mĩ thất bại trong âm mưu mở rộng và quốc tế hoá chiến tranh xâm lược Đông Dương.

- Miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

IV. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)

1. Ý nghĩa lịch sử

Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ trên đất nước ta.

- Bảo vệ được thành quả của Cách mạng tháng Tám.

- Giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo cơ sở để nhân dân ta giải phóng miền Nam.

- Giáng đòn nặng nề vào tham vọng xâm lược và âm mưu nô dịch của chủ nghĩa đế quốc.

- Cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, trước hết là các nước ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh. Một dân tộc dù đất không rộng, người không đông nếu quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do, có đường lối quân sự, chính trị đúng đắn, được sự ủng hộ của quốc tế, thì hoàn toàn có khả năng giành thắng lợi.

2. Nguyên nhân thắng lợi

- Có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Với đường lối đúng đắn: giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

- Được tiến hành trong điều kiện có hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước, có mặt trận dân tộc thống nhất, có lực lượng vũ trang ba thứ quân, có hậu phương vững chắc.

- Có tinh thần đoàn kết giữa ba nước Đông Dương và sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của Trung Quốc và Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân khác, của nhân dân Pháp và loài người tiến bộ.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946) và Tạm ước (14 - 9 - 1946) với ta, thực dân Pháp bội ước như thế nào? Đảng ta đã có chủ trương gì để đối phó với Pháp?

* *Thực dân Pháp bội ước:*

Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6 - 3 - 1946) và Tạm ước 14 - 9 - 1946, thực dân Pháp vẫn tìm cách phá hoại những điều đã cam kết:

- Tiến công các cơ sở cách mạng, vùng tự do, căn cứ địa của ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

- Ngày 20 - 10 - 1946, đánh chiếm một số vị trí quan trọng ở thành phố Hải Phòng, nổ súng vào quân ta ở thị xã Lạng Sơn.

- Tại Hà Nội, từ đầu tháng 12 - 1946, gây xung đột vũ trang, đốt nhà Thông tin ở phố Tràng Tiền, đánh chiếm cơ quan Bộ Tài chính, gây xung đột đổ máu ở cầu Long Biên, tàn sát nhiều đồng bào ta ở phố Hàng Bún.

- Ngày 18 - 2 - 1946, gửi hai tối hậu thư buộc ta phải giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát Thủ đô cho chúng, nếu ta không chấp nhận thì ngày 20 - 12 - 1946, chúng sẽ hành động.

* *Chủ trương của Đảng ta:*

- Trước âm mưu và hành động trắng trợn của Pháp, Đảng ta quyết định phát động nhân dân đứng lên chống Pháp để bảo vệ độc lập dân tộc và chính quyền vừa giành được.

- Cuộc họp Ban thường vụ Trung ương Đảng ngày 18 và 19 - 12 - 1946 ở Hà Đông đã quyết định phát động toàn quốc kháng chiến chống Pháp.

- Đêm 19 - 12 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.

Câu 2. Hoàn cảnh lịch sử, nội dung của *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

* *Hoàn cảnh lịch sử:*

- Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ 6 - 3 và Tạm ước 14 - 9 - 1946, ta thi hành nghiêm chỉnh những điều đã kí kết. Thực dân Pháp ngang nhiên xé bỏ Hiệp định và Tạm ước bằng các hành động khiêu khích gây chiến tranh, nghiêm trọng nhất là ngày 18 - 12 – 1946, chúng gởi tối hậu thư liên tiếp hai lần buộc ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu và giao quyền kiểm soát thủ đô cho chúng.

- Nhân dân ta muốn hòa bình đã nhân nhượng với thực dân Pháp, nhưng do những hành động gây chiến của Pháp, chúng ta chỉ còn con đường cầm vũ khí đứng lên chiến đấu bảo vệ độc lập tự do. Ngày 19 - 12 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*.

* *Nội dung cơ bản của Lời kêu gọi kháng chiến:*

- Vạch rõ nguyên nhân gây ra cuộc chiến tranh là do thực dân Pháp. Cuộc kháng chiến của ta là chính nghĩa.

- Nhân dân ta quyết tâm chiến đấu để bảo vệ độc lập tự do.

- Tính chất, nội dung của cuộc kháng chiến chống Pháp là toàn dân, toàn diện.

- Khẳng định niềm tin tất thắng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Câu 3. Đảng ta đã thực hiện đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp như thế nào? Vì sao ta thực hiện kháng chiến lâu dài?

* *Đường lối kháng chiến của Đảng ta là toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ ủng hộ của quốc tế.*

- Kháng chiến toàn dân: toàn dân tham gia chiến đấu, chủ yếu là lực lượng vũ trang của ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và quân du kích).

- Kháng chiến toàn diện: diễn ra trên các mặt trận (quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa, ngoại giao) nhưng chủ yếu và quyết định là trên mặt trận quân sự.

- Kháng chiến trường kì: kháng chiến lâu dài, vừa đánh giặc vừa xây dựng phát triển lực lượng.

- Tự lực cánh sinh, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế : Dựa vào sức người, sức của của chúng ta, không trông chờ ỷ lại vào bên ngoài, nhưng tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

* *Vì sao ta thực hiện kháng chiến lâu dài:*

- Địch thực hiện âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh. Để phá sản âm mưu đó, ta phải đánh lâu dài.

- So sánh lực lượng giữa ta và địch lúc đầu chênh lệch: địch mạnh hơn ta cả về quân sự lẫn kinh tế.

- Cuộc kháng chiến của nhân dân ta là cuộc chuyển hóa lực lượng làm cho địch yếu dần, ta càng đánh càng mạnh.

Câu 4. Mục đích tổ chức chiến đấu ở các đô thị của ta là gì? Cuộc chiến đấu ở Hà Nội đã diễn ra như thế nào ?

* *Mục đích chiến đấu ở các đô thị:*

- Tiêu hao sinh lực địch

- Giam chân địch trong thành phố.

- Đảm bảo cho cơ quan đầu não của Đảng và Chính phủ rút về căn cứ cách mạng an toàn.

** Cuộc chiến đấu ở Hà Nội:*

Hà Nội là nơi mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Sau gần hai tháng (từ 19 - 12 - 1946 đến 17 - 2 - 1947) chiến đấu quyết liệt giữa ta và địch ở các khu trung tâm và các phố chính, quân dân Hà Nội đã loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn tên địch, thu và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh ; giam chân địch ở thành phố để hậu phương có điều kiện huy động lực lượng kháng chiến, di chuyển kho tàng, công xưởng về chiến khu, bảo vệ an toàn cho Trung ương Đảng, Chính phủ trở lại căn cứ địa Việt Bắc, lãnh đạo kháng chiến lâu dài.

Câu 5. Thực dân Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc như thế nào? Và chúng đã bị thất bại ra sao?

** Thực dân Pháp tấn công Việt Bắc:*

Thực dân Pháp huy động 12000 quân, hầu hết máy bay có ở Đông Dương, chia thành ba cánh mở cuộc tiến công Việt Bắc.

- Ngày 7 - 10 - 1947. Chúng cho quân nhảy dù xuống chiếm Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn.

- Cùng ngày 7 - 10, quân bộ từ Lạng Sơn theo Đường số 4 đánh lên Cao Bằng, rồi một bộ phận theo đường số 3 đánh xuống Bắc Cạn, tạo thành gọng kìm bao vây phía đông và phía bắc căn cứ địa Việt Bắc.

- Ngày 9 - 10 - 1947, binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thủy đánh ngược sông Hồng, sông Lô, sông Gâm lên thị xã Tuyên Quang, Chiêm Hóa, Đài Chị - Tuyên Quang, bao vây phía tây căn cứ địa Việt Bắc.

** Chúng đã bị thất bại:*

- Trước sự tấn công của quân Pháp trong chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947, ngay từ đầu, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, chủ động phản công địch trên khắp các mặt trận, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, bẻ gãy từng mũi tiến quân của chúng.

- Tại Bắc Cạn, nơi địch cho quân nhảy dù chiếm đóng, quân dân ta vừa tiến hành bao vây, chia cắt, cô lập chúng, vừa bí mật khẩn trương di chuyển các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, các công xưởng, kho tàng từ nơi địch uy hiếp, chiếm đóng đến nơi an toàn.

- Phối hợp chiến đấu ở Việt Bắc, trên các chiến trường toàn quốc, quân dân ta đã hoạt động mạnh, góp phần kiềm chế quân địch.

- Sau 75 ngày đêm liên tục chiến đấu, chiến dịch đã kết thúc với sự rút chạy của đại bộ phận quân Pháp khỏi Việt Bắc - nơi đây đã trở thành "mồ chôn giặc

Pháp". Âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" của Pháp bị thất bại. Cơ quan đầu não kháng chiến được an toàn. Trong chiến đấu, bộ đội chủ lực của ta ngày càng trưởng thành.

Câu 6. Thực dân Pháp đã có những đối sách gì sau chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947? Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của ta được đẩy mạnh như thế nào ?

** Đối sách của Pháp:*

- Thất bại trong việc thực hiện âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" ở Việt Bắc, Pháp buộc phải chuyển hướng chiến lược sang đánh lâu dài, tăng cường thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" nhằm chống lại cuộc kháng chiến lâu dài, toàn dân, toàn diện của ta.

- Biện pháp chủ yếu của chúng là củng cố và phát triển lực lượng ngụy quân, các vùng chiếm đóng ; rải quân, đóng đồn bốt ở nhiều nơi, tiến hành nhiều cuộc hành quân càn quét, bắt người, cướp của phục vụ cho chiến tranh.

** Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của ta:*

Thực hiện phương châm chiến lược "đánh lâu dài" phá âm mưu mới của địch, Đảng và Chính phủ ta chủ trương tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân, tăng cường lực lượng vũ trang nhân dân, đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.

- Về quân sự: thực hiện vũ trang toàn dân, phát triển chiến tranh du kích.

- Về chính trị - ngoại giao : Thống nhất Mặt trận Việt Minh với Hội Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt. Đầu năm 1949, tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến - hành chính các cấp. Ngày 14 - 1 - 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào tôn trọng độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Từ đó (1 - 1950) Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Về kinh tế: ra sức phá hoại kinh tế địch, đẩy mạnh xây dựng và bảo vệ nền kinh tế dân chủ có khả năng tự cấp, tự túc.

- Về văn hóa, giáo dục: tháng 7 - 1950, thực hiện cải cách giáo dục, thay hệ thống giáo dục 12 năm bằng hệ thống giáo dục 9 năm.

Câu 7. Bước vào thu - đông 1950, tình hình thế giới và Đông Dương đã ảnh hưởng đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta như thế nào?

- Sau chiến thắng Việt Bắc, nhất là sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Trung Quốc (1-10 -1949), nước ta được Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ công nhận và đặt quan hệ ngoại giao, điều này tạo điều kiện cho cách mạng

nước ta thoát khỏi thế bao vây, đã nối liền cách mạng nước ta với cách mạng Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ khác.

- Đối với Pháp và Mĩ, đây là mối lo sợ nhất từ khi Trung Quốc và các nước đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam buộc Pháp phải dựa nhiều hơn vào Mĩ, Mĩ ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dượng.

Câu 8. Vì sao trong chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, ta chọn Đông Khê mở màn cho chiến dịch? Diễn biến của trận đánh đó?

** Nguyên nhân:*

- Đông Khê là vị trí chiến lược quan trọng trên đường số 4.
- Đánh Đông Khê nhằm cắt đứt hệ thống phòng ngự của địch ra làm đôi.

** Diễn biến của trận đánh:*

- Mờ sáng ngày 16 - 9 - 1950, quân ta nổ súng tấn công vào cứ điểm ở Đông Khê, mở màn cho chiến dịch.

- Sau 54 giờ chiến đấu, sáng ngày 18 - 9, bộ đội ta đã tiêu diệt hoàn toàn cụm cứ điểm Đông Khê, đẩy quân địch vào thế nguy khốn: Thất Khê bị uy hiếp, thị xã Cao Bằng bị cô lập; thế phòng thủ đường số 4 bị lung lay.

- Đến ngày 20 - 10 - 1950, địch phải rút khỏi các vị trí phòng ngự trên đường số 4.

Câu 9. So sánh chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947 và chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí so sánh	Chiến dịch Việt Bắc	Chiến dịch Biên giới
1) Chủ động tấn công địch	....	....
2) Quân địch bị loại khỏi vùng chiến	....	....
3) Giải phóng đất đai	....	....
4) Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi	....	....

Tiêu chí so sánh	Chiến dịch Việt Bắc	Chiến dịch Biên giới
1) Chủ động tấn công địch	Ta đánh bại cuộc tấn công lên Việt Bắc của địch.	- Ta chủ động tiến công địch.
2) Quân địch bị loại khỏi vùng chiến	6000 tên địch.	- 8.300 địch ở biên giới Việt – Trung. - 12.000 địch trong cả nước.
3) Giải phóng đất đai	Ta bảo vệ được Việt Bắc.	Giải phóng biên giới Việt - Trung dài 750km.
4) Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi	- Bảo vệ được Việt Bắc, căn cứ đầu não của kháng chiến. - Làm phá sản âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của địch.	- Khai thông biên giới Việt – Trung. - Giành thế chủ động về chiến lược trên chiến trường chính.

Câu 10. Lập bảng thống kê những thắng lợi quan trọng của quân dân ta từ tháng 12 năm 1946 đến chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 theo yêu cầu sau:

Thời gian	Những thắng lợi	Ý nghĩa
....	....	....
....	....	....
....	....	....

Thời gian	Những thắng lợi	Ý nghĩa
1) Từ 19 - 12 - 1946 đến 2 - 1947	Cuộc chiến đấu ở thủ đô Hà Nội và các đô thị khác từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc. - Tiêu hao sinh lực địch, giam chân địch trong thành phố. - Bảo đảm cho cơ quan đầu	- Đánh bại âm mưu "đánh úp" của địch. - Chặn đứng âm mưu mở rộng chiến tranh của địch, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài.

	não kháng chiến của Đảng và Chính phủ rút về Việt Bắc an toàn.	
2) Từ 7 - 10 - 1947 đến 19 - 12 - 1947	Chiến dịch Việt Bắc thu – đông năm 1947. - Đánh bại cuộc hành quân của 12 000 tên địch tấn công lên Việt Bắc. - Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6 000 tên địch, bắn rơi 16 máy bay. - Bảo vệ được căn cứ địa Việt Bắc.	- Làm thất bại âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh" của Pháp, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta. - Khẳng định sự đúng đắn của đường lối kháng chiến lâu dài của Đảng ta. - Đưa cuộc kháng chiến tiến lên một bước phát triển mới.
3) Từ 16 - 9 đến 22 - 12 - 1950	Chiến dịch Biên giới thu đông năm 1950. - Ta chủ động mở chiến dịch nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, khai thông biên giới, củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc. - Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8 000 tên địch, giải phóng hơn 7500 km đường biên giới Việt - Trung và chọc thủng hành lang Đông - Tây.	Con đường nối nước ta với các nước XHCN được khai thông. - Quân đội ta đã trưởng thành, giành được thế chủ động trên trường chính (Bắc Đông Dương). - Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Câu 11. Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ II. Nêu những quyết định mới của Đại hội so với thời kì trước.

** Nội dung của Đại hội:*

- Thảo luận và thông qua Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày.

- Thảo luận và thông qua Báo cáo *"Bàn về cách mạng Việt Nam"* do đồng chí Trường Chinh trình bày.

- Thảo luận và quyết định nhiều chính sách cơ bản trên mọi lĩnh vực, củng cố chính quyền, xây dựng quân đội, củng cố mặt trận...

- Đổi tên Đảng là Đảng Lao động Việt Nam (hai nước Lào, Cam-pu-chia xây dựng đảng cách mạng riêng cho thích hợp...).

- Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng và Trường Chinh làm Tổng Bí thư.

** Ý nghĩa:*

- Đánh dấu bước trưởng thành của Đảng.

- Mối quan hệ Đảng-quần chúng được tăng cường.

- Thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên giành thắng lợi ngày càng to lớn.

** Quyết định mới của Đại hội:*

- Đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam.

- Đưa Đảng ra hoạt động công khai.

- Mỗi nước ở Đông Dương phải có một đảng riêng của mình.

Câu 12. Công tác hậu phương trong kháng chiến chống Pháp từ năm 1951 đến năm 1953 được quan tâm xây dựng như thế nào? Tác dụng của hậu phương đối với cuộc kháng chiến?

** Công tác xây dựng hậu phương :*

- Về chính trị: Sau Đại hội toàn quốc lần thứ hai của Đảng, tiến hành đại hội thống nhất mặt trận Việt Minh - Liên Việt, thành Liên Việt (11 - 3 - 1951) để tăng cường hơn nữa khối đoàn kết toàn dân. Ngày 1 - 5 - 1952, Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất chọn được 7 anh hùng.

- Về kinh tế: Cuộc vận động sản xuất và tiết kiệm được phát động từ năm 1952, phát triển mạnh, lôi cuốn mọi ngành mọi giới tham gia. Phong trào chống thiên tai, dịch hoạ để bảo vệ sản xuất cũng phát triển. Năm 1953, phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và cải cách ruộng đất.

- Văn hoá - giáo dục - y tế: Đến năm 1954, số học sinh các cấp đã tăng lên, đẩy mạnh phong trào vệ sinh phòng dịch, thực hiện đời sống mới.

** Tác dụng của hậu phương*

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời sức người và sức của để đảm bảo cho cuộc kháng chiến giành thắng lợi cuối cùng.

- Hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định đến thắng lợi của chiến trường trực tiếp góp phần vào thắng lợi trên mặt trận quân sự trong những

năm 1951 - 1953; Chiến cuộc Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

- Đáp ứng nhu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến, đẩy mạnh sự nghiệp quốc phòng, tạo tiền đề (chính quyền, cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội) để tiến lên chủ nghĩa xã hội sau này.

Câu 13. Tình hình chiến sự ở Việt Nam sau tám năm thực dân Pháp trở lại xâm lược diễn ra như thế nào?

** Về phía Pháp:*

- Sau gần 8 năm tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp chỉ chuốc lấy những thất bại với những tổn thất lớn về lực lượng quân sự và tiêu hao lớn về tài chính.

- Đến năm 1953, quân Pháp bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn 39000 tên và tiêu tốn trên 2000 tỉ phrăng. Vùng chiếm đóng của chúng bị thu hẹp. Trên chiến trường, quân Pháp ngày càng lâm vào thế bị động phòng ngự, thiếu hẳn lực lượng cơ động chiến lược mạnh để đối phó với các cuộc tấn công mới của ta, chúng gặp phải mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung. Tinh thần chiến đấu của quân đội Pháp ngày càng suy sụp, kinh tế, xã hội nước Pháp cũng gặp nhiều khó khăn.

** Về phía ta:*

- Trải qua tám năm kháng chiến và kiến quốc, lực lượng kháng chiến của nhân dân ta lớn mạnh đáng kể. Ta liên tiếp giành và giữ thế chủ động trên chiến trường chính - Bắc Bộ. Hậu phương của ta ngày càng vững mạnh. Bộ đội ta ngày càng trưởng thành.

- Các lực lượng hòa bình, dân chủ tiến bộ ngày càng ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta.

Câu 14. Nội dung cơ bản của kế hoạch Na-va là gì? Để thực hiện kế hoạch Na-va thực dân Pháp đã chuẩn bị như thế nào?

** Nội dung cơ bản:*

Kế hoạch Na-va được thực hiện theo hai bước:

- Bước một: Trong thu-đông 1953 và xuân 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược trên chiến trường miền Bắc, tránh giao chiến với quân chủ lực của ta, thực hiện tiến công chiến lược để "bình định" miền Trung và miền Nam Đông Dương.

- Bước hai: Từ thu-đông năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc, thực hiện chiến công chiến lược, giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng và "kết thúc chiến tranh" trong danh dự.

Đây là kế hoạch chiến lược có quy mô rộng lớn, thể hiện sự cố gắng lớn nhất và cuối cùng của thực dân Pháp, có sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương.

** Để thực hiện kế hoạch Na-va:*

Để thực hiện kế hoạch Na-va thực dân Pháp đã tăng thêm ở Đông Dương 12 tiểu đoàn bộ binh (rút từ Pháp, Bắc Phi, Hàn Quốc sang), đồng thời xin Mĩ tăng thêm viện trợ quân sự (gấp hai lần so với trước, chiếm tới 73% chi phí chiến tranh ở Đông Dương); tập trung ở Đồng bằng Bắc Bộ một lực lượng cơ động mạnh gồm 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn trên toàn Đông Dương), tăng cường ngụy quân, tiến hành nhiều cuộc càn quét, bình định vùng chiếm đóng, mở rộng hoạt động thổ phỉ biệt kích ở vùng rừng núi biên giới... nhằm phá kế hoạch tiến công của ta.

Câu 15. Trước âm mưu và hành động của Pháp, ta có chủ trương và kế hoạch gì?

Trước nhưng thay đổi trong cục diện chiến tranh ở Đông Dương và trên cơ sở nhận định âm mưu mới của Pháp - Mĩ trong Kế hoạch Na-va, tháng 9 – 1953, Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp và đề ra kế hoạch tác chiến Đông –Xuân.

- Những năm 1953 - 1954 với quyết tâm giữ vững quyền chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận - chính diện và sau lưng địch, phối hợp hoạt động trên phạm vi cả nước và toàn Đông Dương.

- Phương hướng chiến lược của ta là "Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai , đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa bàn xung yếu mà chúng không thể bỏ, tạo cho ta những điều kiện thuận lợi để tiêu diệt thêm sinh lực của chúng".

- Phương châm chiến lược của ta là "tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt"; "đánh ăn chắc", "đánh chắc thắng".

Câu 16. Kế hoạch Na-va bước đầu bị phá sản như thế nào?

- Đông Xuân 1953 - 1954, quân ta mở một loạt chiến dịch tiến công địch trên nhiều hướng, ở hầu khắp các chiến trường Đông Dương.

- Đầu tháng 12 - 1953 , bộ đội chủ lực của ta ở Tây Bắc bao vây Điện Biên Phủ và giải phóng Lai Châu (trừ Điện Biên Phủ). Na-va phải điều 6 tiểu đoàn ở Đồng bằng Bắc Bộ lên tăng cường cho Điện Biên Phủ, biến nơi đây thành điểm tập trung quân thứ hai của địch.

- Cũng đầu tháng 12 - 1953, liên quân Việt-Lào tiến công địch ở Trung Lào, giải phóng tỉnh Thà Khẹt, bao vậy, uy hiếp Sê-nô, Na-va phải điều quân tăng cường cho Sê-nô - điểm tập trung quân thứ ba của địch.

- Đầu tháng 2 - 1954, quân ta tiến công địch ở Bắc Tây Nguyên giải phóng tỉnh Kon Tum, uy hiếp Plây Cu, Na-va lại phải điều quân tăng cường cho Plây Cu - điểm tập trung quân thứ tư của địch.

- Cuối tháng 1 - 1954, quân ta phối hợp với bộ đội, Pa-thét Lào tiến công địch ở Thượng Lào giải phóng tỉnh Phong-sa-lì. Lo sợ Luông Pha-băng bị uy hiếp, Na-va vội vã điều quân tăng cường cho Luông Pha-băng - điểm tập trung quân thứ năm của địch.

Như vậy, các cuộc tiến công quân sự của ta đã tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng một số vùng đất đai, buộc địch phải phân tán khối quân cơ động chiến lược ở Đồng bằng Bắc Bộ, làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va.

Câu 17. Vì sao thực dân Pháp chọn Điện Biên Phủ để xây dựng thành tập đoàn cứ điểm quân sự mạnh nhất Đông Dương? Chúng đã làm gì để xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương?

** Vì sao:*

Điện Biên Phủ là một thung lũng rộng lớn ở phía tây vùng rừng núi Tây Bắc, có lòng chảo Mường Thanh dài gần 20 km, rộng từ 6-8 km; cách Hà Nội khoảng 300 km, cách Luông Pha-băng khoảng 20 km đường chim bay. Thung lũng này nằm gần biên giới Việt- Lào, trên một đầu mối giao thông quan trọng.

- Bước vào Đông – Xuân 1953 - 1954, khi bắt đầu triển khai Kế hoạch Na-va, phát hiện hướng tấn công chủ yếu của quân ta lên Tây Bắc Việt Nam và Thượng Lào, thực dân Pháp đã điều số lượng lớn quân đội lên hướng đó với quyết tâm chiếm bằng được Điện Biên Phủ. Theo đánh giá của Na –va và nhiều nhà quân sự Pháp - Mĩ , Điện Biên Phủ là "một vị trí chiến lược quan trọng chẳng những đối với chiến trường Đông Dương mà còn với Đông Nam Á"; nó được ví như "cái chìa khoá" bảo vệ Thượng Lào, từ đó có thể đánh chiếm lại vùng Tây Bắc và tiêu diệt quân chủ lực của ta ở đây

** Chúng đã làm gì:*

Được Mĩ giúp sức, Pháp đã xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh chưa từng có ở Đông Dương với 49 cứ điểm, được chia thành ba phân khu:

- Phân khu trung tâm có Sở chỉ huy và sân bay Mường Thanh.

- Phân khu Bắc có cứ điểm Độc Lập, Bản Kéo và Him Lam.

- Phân khu Nam có trận địa pháo và sân bay Hồng Cúm.

Mỗi cụm cứ điểm là một hệ thống hoả lực nhiều tầng, có chiến hào ngang dọc, có hàng rào dây thép gai, bãi mìn dày đặc với lưới dây điện sát mặt đất. Một số cứ điểm có cả hầm ngầm cố thủ. Lực lượng địch ở đây lúc cao nhất lên tới 16 200 tên. Chúng coi Điện Biên Phủ là "pháo đài bất khả xâm phạm" và chấp nhận cuộc chiến đấu với ta tại Điện Biên Phủ.

Câu 18. Kế hoạch Na-va bị phá sản hoàn toàn như thế nào?

- Những thắng lợi của ta trong Đông – Xuân 1953 – 1954 đã làm cho kế hoạch Na–va bước đầu bị phá sản, tức là Na–va không thể tập trung lực lượng ở Đồng bằng Bắc Bộ mà phải phân tán lực lượng để đối phó với ta ở những vị trí xung yếu.

- Sau đó, Na–va cho tập trung lực lượng ở Điện Biên Phủ, xây dựng Điện Biên Phủ thành hệ thống phòng ngự kiên cố, và chính Na–va cũng như các tướng tá của Pháp, Mĩ đều chủ quan cho rằng, Điện Biên Phủ là "một pháo đài không không thể công phá".

- Trước tình hình đó, Đảng ta chủ trương: phải đánh địch ở Điện Biên Phủ. Đầu tháng 12 - 1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp thông qua kế hoạch tác chiến của Bộ Tổng tư lệnh và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ.

- Đầu tháng 3 - 1954, công tác chuẩn bị mọi mặt đã hoàn tất. Ngày 13 - 3 - 1954, quân ta nổ súng tấn công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

- Cuộc tấn công Điện Biên Phủ của quân ta trải qua ba đợt:

+ *Đợt 1, từ ngày 13 đến ngày 17 - 3 - 1954:* quân ta tiến công tiêu diệt các cứ điểm Him Lam và toàn bộ phân khu Bắc. Kết quả, ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 2000 tên địch.

+ *Đợt 2, từ ngày 30 - 3 đến ngày 26 - 4 - 1954:* quân ta đồng loạt tiến công các cứ điểm phía đông khu Trung tâm Mường Thanh như E1, D1, C1, A1... Ta chiếm phần lớn các cứ điểm của địch tạo thêm điều kiện để bao vây, chia cắt, khống chế địch. Sau đợt này, Mĩ khẩn cấp viện trợ cho Pháp và đe dọa ném bom nguyên tử Điện Biên Phủ; ta kịp thời khắc phục khó khăn về tiếp tế, nâng cao quyết tâm giành thắng lợi.

+ *Đợt 3, từ ngày 1 - 5 đến ngày 7 - 5 - 1945:* quân ta đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Nam, lần lượt tiêu diệt các điểm đề kháng còn lại của địch. Chiều 7 - 5, quân ta đánh vào Sở chỉ huy địch. 17 giờ 30 ngày 7 - 5 - 1954, tướng Đờ Ca–xto–ri cùng toàn bộ Ban tham mưu bị bắt. Lá cờ

"*Quyết chiến quyết thắng*" của quân ta phất phới tung bay trên nóc hầm tướng Đờ Ca–xto–ri. Tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ bị tiêu diệt.

- Các chiến trường toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ nhằm phân tán, tiêu hao, kìm chân địch, tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi

- Thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đã đập tan hoàn toàn kế hoạch Na-va.

Câu 19. Hội nghị Giơ-ne-vơ diễn ra trong hoàn cảnh nào? Nội dung cơ bản của Hiệp định Giơ-ne-vơ bao gồm những vấn đề gì?

* *Hoàn cảnh:*

- Bước vào Đông - Xuân 1953-1954, đồng thời với cuộc tiến công địch trên mặt trận quân sự, ta mở cuộc tấn công chúng trên mặt trận ngoại giao.

- Thiện chí hòa bình của nhân dân ta được thể hiện rõ qua lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "...nếu Chính phủ Pháp...muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó". Tuyên bố của Hồ Chí Minh mở ra khả năng giải quyết bằng con đường hòa bình cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Chủ trương mở mặt trận ngoại giao của ta được đưa ra giữa lúc thực dân Pháp đang đẩy mạnh việc thực hiện kế hoạch Na-va, nhân dân Pháp đấu tranh đòi giải quyết bằng thương lượng cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

- Tháng 1-1954, Hội nghị ngoại trưởng bốn nước (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp) họp tại Béc-lin đã thỏa thuận về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Giơ-ne-vơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương từ ngày 8-5-1954.

* *Nội dung cơ bản của Hiệp định:*

- Các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

- Hai bên tham chiến (lực lượng kháng chiến ở Đông Dương và quân xâm lược Pháp) cùng ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương.

- Thực hiện cuộc di chuyển, tập kết quân đội ở hai vùng: Quân đội Cách mạng Việt Nam và quân đội Pháp tập kết ở hai miền Bắc và Nam, lấy vĩ tuyến 17 Quảng Trị làm ranh giới quân sự tạm thời.

- Việt Nam tiến tới thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước, tổ chức vào tháng 7 - 1956 dưới sự kiểm soát của Ủy ban Quốc tế.

Câu 20. Tại sao lại khẳng định chiến thắng Điện Biên Phủ đã quyết định việc chấm dứt chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương?

- Pháp, Mĩ đưa ra "Kế hoạch Na-va" nhằm xoay chuyển cục diện chiến tranh, trong vòng 18 tháng giành thắng lợi quyết định "kết cục chiến tranh". Để thực hiện kế hoạch Na-va, Mĩ dã tăng thêm viện trợ cho Pháp, Pháp tăng thêm 12 tiểu đoàn, tập trung ở đồng bằng 44 tiểu đoàn (trong tổng số 84 tiểu đoàn ở Đông Dương), thúc ngụy quân bắt thêm lính.

- Cuộc tiến công chiến lược Đông-Xuân 1953 - 1954 của ta đã buộc địch phải phân tán lực lượng để đối phó. Điểm then chốt của kế hoạch Na–va là tập trung quân cơ động chiến lược, nhưng khối quân cơ động mà địch tập trung ở Đồng bằng Bắc Bộ đã buộc phải phân tán để đối phó với các cuộc tiến công của ta, có nghĩa là kế hoạch Na–va đã bước đầu bị phá sản.

- Trong tình thế kế hoạch Na-va bước đầu bị phá sản, Pháp, Mĩ tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành "Pháo đài bất khả xâm phạm", chấp nhận cuộc quyết chiến với ta ở đây.

- Ta quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện cho Lào giải phóng Bắc Lào. Sau 56 ngày đêm chiến đấu, quân ta đã tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ.

- Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đập tan kế hoạch Na-va và ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện cho cuộc đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi.

- Chiến thắng Điện Biên Phủ đã góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, tác động mạnh đến tình hình thế giới, làm "chấn động địa cầu", cổ vũ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng.

- Chiến thắng Điện Biên Phủ góp phần quyết định việc kí Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Các nước tham dự Hội nghị buộc phải công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước đông Dương, Pháp buộc phải rút quân trở về nước, Mĩ thất bại trong âm mưu kéo dài, mở rộng, quốc tế hóa chiến tranh xâm lược Đông Dương, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chuyên đề 6: VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

A. XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954-1965)

I. Tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương

- Hiệp định Gionevơ 1954 về Đông Dương được kí kết, đã ch ím dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Cam–pu–chia của thực dân Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

- Về phía ta: thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về ngừng bắn, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực, tiến tới tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất đất nước.

+ Ngày 10 - 10 - 1954, quân ta tiến vào tiếp quản Hà Nội trong không khí tưng bừng của ngày hội giải phóng.

+ Ngày 1 - 1 1955, Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về Thủ đô.

+ Ngày 16 – 5 – 1955, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

- Về phía Pháp: thực dân Pháp chỉ thực hiện điều khoản ngừng bắn, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực-tức rút hết quân khỏi miền Bắc - sau thời hạn quy định 300 ngày (đến 22 - 5 - 1955) và sau đó rút hết quân khỏi miền Nam sau thời hạn quy định 2 năm (đến 5 - 1956). Nhưng Pháp không thực hiện các điều khoản còn lại, trong đó có việc tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử hai miền Nam-Bắc Việt Nam.

- Về phía Mĩ: ngay sau khi Hiệp định Giơ–ne–vơ năm 1954 được kí kết, Mĩ thay Pháp dựng chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam, thực hiện âm mưu chia cắt Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ.

II. Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất (1954 - 1960)

1. Hoàn thành cải cách ruộng đất

- Trong hơn 2 năm (1954 - 1956), miền Bắc tiến hành liên tiếp 4 đợt cải cách ruộng đất. Tính chung toàn bộ 5 đợt (kể cả đợt 1 trong kháng chiến), cách mạng đã lấy từ địa chủ hơn 81 vạn hecta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 2 triệu nông cụ đem chia cho nông dân nghèo, thực hiện triệt để khẩu hiệu "người cày có ruộng".

- Trong cải cách ruộng đất, chúng ta phạm một số sai lầm, sai lầm đó được Đảng, Chính phủ phát hiện và kịp thời sửa chữa. Công tác sửa sai được tiến hành trong cả năm 1957.

2. Khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh

- Nông nghiệp:

+ Khai phá ruộng hoang, sửa chữa hệ thống đê điều, sắm nông cụ...

+ Cuối năm 1957, sản lượng lương thực đạt mức trước chiến tranh.

- Công nghiệp: Khôi phục các nhà máy, xí nghiệp, xây dựng thêm một số nhà máy, xí nghiệp mới.

- Thủ công nghiệp: Có nhiều mặt hàng tiêu dùng được sản xuất.

- Thương nghiệp:

+ Mở nhiều cửa hàng mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán để cung cấp hàng hoá cho nhân dân, giao lưu hàng hoá giữa các địa phương.

+ Miền Bắc có quan hệ buôn bán với 27 nước.

- Giao thông vận tải: Sửa chữa xây dựng mới gần 700km đường sắt, hàng nghìn km đường bộ...

3. Cải tạo quan hệ sản xuất,bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá(1958-1960)

a. Cải tạo xã hội chủ nghĩa:

- Trong 3 năm (1958-1960), Đảng và Chính phủ đề ra chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh, khâu chính là hợp tác hoá nông nghiệp.

- Kết quả cải tạo là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh.

b. Phát triển kinh tế và văn hóa:

- Trong phát triển kinh tế, trọng tâm là kinh tế quốc doanh, miền Bắc đạt được một số thành tựu đáng kể. Từ 97 xí nghiệp trong năm 1957, đến năm 1960 đã có 172 xí nghiệp do trung ương quản lí và trên 500 xí nghiệp do địa phương quản lí.

- Những tiến bộ về mặt kinh tế đã tạo điều kiện cho sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế phát triển. Hệ thống giáo dục phổ thông được hoàn chỉnh và mở rộng với số học sinh năm 1960 tăng 80% (so với năm 1957). Cơ sở y tế năm 1960 tăng hơn 11 lần so với năm 1955. Đời sống văn hoá, trình độ hiểu biết của các tầng lớp nhân dân được nâng lên.

III. Miền Nam đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, tiến tới "Đồng khởi" (1954 - 1960)

1. Đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng (1954 - 1959)

- Tháng 8 - 1954, "phong trào hoà bình" ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

- Tháng 11 - 1954, Mĩ-Diệm tiến hành khủng bố đàn áp, nhưng phong trào vẫn tiếp tục dâng cao, lan rộng ra các thành phố Huế, Đà Nẵng...và các vùng nông thôn. Phong trào lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân, các đảng phái, dân tộc ít người.

- Từ 1958 - 1959: mục tiêu thay đổi từ chính trị hoà bình chuyển sang dùng bạo lực.

2. Phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960)

a. Nguyên nhân bùng nổ:

- Trong những năm 1957 - 1959, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn. Ngô Đình Diệm đề ra Luật 10/59 (tháng 5 - 1959) thẳng tay giết hại bất cứ người yêu nước nào hoặc bất cứ ai có biểu hiện chống lại chúng, làm cho hàng vạn cán bộ, đảng viên bị giết hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách.

- Tháng 1 - 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ - Diệm, và nhấn mạnh: ngoài con đường bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác.

- Được Nghị quyết 15 của Trung ương soi sáng, phong trào nổi dậy từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương lan rộng khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

b. Diễn biến:

- Có Nghị quyết của Đảng soi sáng, phong trào nổi dậy của quần chúng từ lẻ tẻ ở từng địa phương như: Cuộc nổi dậy Bắc Ái (2 - 1959), Trà Bồng (8 - 1959) ở Quảng Ngãi đã lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng bằng cuộc "Đồng khởi" với cuộc nổi dậy tiêu biểu ở Bến Tre (17 – 1 - 1960).

- Từ Bến Tre, phong trào "Đồng khởi" như nước vỡ bờ lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung Bộ.

c. Kết quả và ý nghĩa:

- Ta đã làm chủ được 600 xã ở Nam Bộ, 900 thôn ở Trung Trung Bộ, 3200 thôn ở Tây Nguyên.

- Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

- Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20 - 12 - 1960.

- Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

IV. Miền Bắc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (1961 - 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9 - 1960)

- Từ ngày 5 đến 12 - 9 - 1960: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp tại Hà Nội.

- Đại hội xác định mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng từng miền: miền Bắc: cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Nam: cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

- Mục tiêu, nhiệm vụ chung của cách mạng hai miền là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hoà bình thống nhất đất nước và mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

- Đối với miền Bắc, Đại hội đề ra đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời kì quá độ; Xác định phương hướng nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch 5 năm (1961 - 1965)

2. Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965)

- Từ năm 1961 - 1965: kế hoạch 5 năm lần thứ nhất nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất-kĩ thuật cho xã hội chủ nghĩa.

+ Công nghiệp nặng: xây dựng khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông Bí, thuỷ điện Thác Bà...

+ Công nghiệp nhẹ: khu công nghiệp Việt Trì, Dệt 8-3, khu công nghiệp Thượng Đình (Hà Nội).

+ Nông nghiệp: xây dựng nông trường, lâm trường, công trình thuỷ lợi, áp dụng khoa học-kĩ thuật, năng suất nông nghiệp cao.

+ Thương nghiệp quốc doanh được nhà nước ưu tiên phát triển.

+ Giao thông vận tải: đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển phát triển.

+ Văn hoá giáo dục, y tế phát triển.

* *Về giáo dục*: 1960 - 1961 đến 1964 - 1965, số học sinh phổ thông tăng từ 1,9 triệu lên 2,7 triệu, số sinh viên đại học tăng từ 17.000 lên 27.000

* *Y tế*: ngành y tế mở rộng mạng lưới đến tận huyện, xã.

+ Miền Bắc làm nghĩa vụ hậu phương cho miền Nam vận chuyển một khối lượng lớn đạn dược, vũ khí, thuốc men vào chiến trường.

+ Tháng 3 - 1964: Hội nghị Chính trị đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới".

+ Ngày 7 - 2 - 1965: Mĩ chính thức gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, miền Bắc phải chuyển hướng. Xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện thời chiến.

V. Miền Nam chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ (1961 - 1965)

1. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam

- Sau thất bại trong phong trào "Đồng Khởi" (1959 - 1960), Mĩ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh đặc biệt". Từ năm 1961 đến năm 1965, Mĩ thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam.

- "Chiến tranh đặc biệt" là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống "cố vấn" Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

- Phương thức tiến hành:

+ Tăng quân đội Sài Gòn từ 170.000 người đến năm 1961 đến 560.000 người năm 1964.

+ Lập "Ấp chiến lược": Dồn 10 triệu dân vào 16.000 ấp chiến lược (trong tổng số 17.000 ấp toàn miền Nam).

+ Mĩ và chính quyền Sài Gòn tiến hành hoạt động phá hoại miền Bắc, phong toả biên giới, vùng biển để ngăn chặn đường tiếp tế cho miền Nam.

- Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

+ Trong những năm 1961 - 1962, quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc chiến công, đồng thời với tiến công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch.

+ Chiến thắng Ấp Bắc (Mĩ Tho) ngày 2 – 1 – 1963 đã đánh bại cuộc hành quân càn quét của hơn 2.000 binh lính quân đội Sài Gòn có cố vấn Mĩ chỉ huy, được pháo binh, máy bay, xe tăng, xe bọc thép yểm trợ. Sau trận Ấp Bắc, phong trào "*thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công*" dấy lên khắp miền Nam.

+ Sau chiến thắng Ấp Bắc, quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn.

+ Trong Đông - Xuân 1964 - 1965, quân ta mở chiến dịch tiến công địch ở miền Đông Nam Bộ với trận đánh mở màn vào ấp Bình Giã ngày 2 - 12 - 1964.

Trong trận này, ta đã loại khỏi vòng chiến trên 1.700 tên địch, phá huỷ hàng chục máy bay và xe bọc thép, đánh thắng chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của địch; chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" bị phá sản về cơ bản.

+ Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công Xuân - Hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Bình Phước).

+ Phong trào đấu tranh chính trị: ở đô thị cùng với phong trào phá "ấp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của các lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

B. CẢ NƯỚC TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG MĨ, CỨU NƯỚC (1965 - 1973)

I. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ (1965 - 1968)

1. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam

- Sau thất bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, chuyển sang chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*" và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

- "Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

- Để thực hiện "Chiến tranh cục bộ", vừa mới vào miền Nam, Mĩ đã cho quân mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của Quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (đông - xuân) 1965 - 1966 và 1966 - 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng "đất thánh Việt Cộng".

2. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

- Mở đầu là thắng lợi ở Núi Thành (Quảng Nam), Vạn Tường (Quảng Ngãi).

- Ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) vào ngày 18 - 8 - 1965, Mĩ huy động 9.000 quân và nhiều xe tăng, máy bay, tàu chiến, mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta. Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy hàng chục xe tăng, xe bọc thép và hạ 13 máy bay.

- Bước vào mùa khô thứ nhất (Đông - Xuân 1965 - 1966), quân ta đã chặn đánh địch trên mọi hướng, chủ động tiến công địch trên khắp mọi nơi. Quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104 .000 địch, bắn rơi 1.430 máy bay.

- Bước vào mùa khô thứ hai (Đông - Xuân 1966 - 1967), quân ta mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch. Loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên địch, bắn rơi 1.231 máy bay.

- Ở nông thôn, đấu tranh phá từng mảng ấp chiến lược, thành thị nổi lên đấu tranh đòi Mĩ rút về nước, đòi tự do dân chủ. Vùng giải phóng mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam được nâng cao.

3. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng ngày 31 - 1 - 1968.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra ba đợt: 30 - 1 đến 25 - 2; tháng 5 và 6; tháng 8 và 9 - 1968.

- Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công vào các vị trí đầu não của địch, như Toà đại sứ Mĩ, Dinh "Độc lập", Bộ Tổng tham mưu quân Sài Gòn, Bộ Tư lệnh biệt khu Thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất.

* *Kết quả:* Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân đã đánh đòn bất ngờ, làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu lính Mĩ và đồng minh, gần 1 triệu quân đội Sài Gòn), cơ sở ở thành thị mạnh, nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng phản công khiến quân ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ thành phố trong đợt 1 bị đẩy ra ngoài.

* *Ý nghĩa:*

- Làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ").

- Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pa-ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

II. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, vừa sản xuất (1965-1968)

1. Mĩ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

- Ngày 5 – 8 – 1964, sau khi dựng lên "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ", Mĩ cho máy bay bắn phá một số nơi ở miền Bắc.

- Ngày 7 - 2 - 1965: Mĩ ném bom Đồng Hới (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Vĩnh Linh - Quảng Trị)... lấy cớ trả đũa việc quân Giải phóng miền Nam tiến công doanh trại Mĩ ở Plây Cu.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại vừa sản xuất

- Miền Bắc kịp thời chuyển mọi hoạt động sang thời chiến.

- Toàn dân thực hiện quân sự hoá (đào đắp công sự, triệt để sơ tán...)

- Trong sản xuất, xây dựng kinh tế, ta chủ trương đẩy mạnh kinh tế địa phương, bao gồm nông, công nghiệp, giao thông vận tải, trong đó chú trọng phát triển nông nghiệp là mặt trận ta có nhiều tiềm năng.

- Trong hơn 4 năm (5 - 8 - 1964 đến 1 - 11 - 1968), quân dân miền Bắc đã bắn rơi, phá huỷ 3243 máy bay, trong đó 6B52, 3F111, diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái, bắn cháy và bị thương 143 tàu chiến, tàu biệt kích của địch. Bị thiệt hại nặng ở cả hai miền, đến 1 - 11 – 1968, Mĩ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom bắn phá miền Bắc.

3. Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn

- Miền Bắc luôn hướng về miền Nam, chi viện sức người, sức của... qua đường Hồ Chí Minh trên bộ, trên biển.

- Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào miền Nam sau 4 năm đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước. (Miền Bắc đưa vào miền Nam hơn 300.000 cán bộ, bộ đội vào miền Nam tham gia chiến đấu, xây dựng kinh tế, văn hoá tại các vùng giải phóng, hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược...).

III. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ (1969-1973)

1. Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

- Thất bại trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Mĩ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh".

- Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực, không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

- Để thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", Mĩ cho rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giảm xương máu. Tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn nhằm thực hiện âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt". Mĩ dùng lực lượng quân đội Sài Gòn để thực hiện "Đông Dương hoá chiến tranh".

2. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ

- Ngày 6 - 6 – 1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập. Vừa ra đời, Chính phủ cách mạng lâm thời đã được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

- Trong hai năm 1970 - 1971, nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Cam–pu–chia và Lào giành những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận quân sự và chính trị.

- Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Cam-pu–chia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam–pu–chia và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

- Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn -719" của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.0000 tên địch, buộc quân Mĩ và quân đội Sài Gòn rút khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

- Ở khắp các thành thị, phong trào của các tầng lớp nhân dân nổ ra liên tục. Đặc biệt ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ đã thu hút đông đảo giới trẻ tham gia.

- Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị, khắp nơi có phong trào của quần chúng nổi dậy chống "bình định", phá ""ấp chiến lược" của địch. Đến đầu năm 1971, cách mạng giành quyền làm chủ thêm 3.600 ấp với 3 triệu dân.

3. Cuộc tiến công chiến lược năm 1972

- Phát huy thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong hai năm 1970 - 1971, quân ta mở đợt tiến công chiến lược bắt đầu 30 - 3 - 1972. Mở đầu, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972.

- Ý nghĩa: Tạo bước ngoặt cho cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, giáng đòn mạnh vào quân ngụy (công cụ chủ yếu) và quốc sách "bình định" (xương sống) của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh).

IV. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế-văn hoá, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969-1973)

1. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế-văn hoá

- Nhân dân miền Bắc sôi nổi phong trào thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá.

+ Trong nông nghiệp, có nhiều hợp tác xã áp dụng tiến bộ khoa học-kĩ thuật, thâm canh tăng vụ.

+ Trong công nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được hồi phục nhanh chóng.

+ Hệ thống giao thông vận tải bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục. Văn hoá, giáo dục, y tế phát triển đáng kể. Đời sống nhân dân được ổn định.

2. Miền Bắc vừa chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

- Từ ngày 6 - 4 - 1972, một tuần sau khi quân ta ở miền Nam bắt đầu cuộc tiến công chiến lược, Mĩ cho không quân và hải quân đánh phá một số nơi tại khu IV cũ. Ngày 16 - 4 - 1972, Nich-xơn tuyên bố cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai. Đến ngày 9 - 5 - 1972,Ních-xơn lại tuyên bố tăng cường, mở rộng quy mô đánh phá và phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

- Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Nich-xơn đã vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Giôn-xơn cả về quy mô, tốc độ, cường độ đánh phá.

- Nhờ sự chuẩn bị trước, quân dân ta ở miền Bắc đã giành thế chủ động, kịp thời chống trả địch và thắng lợi giòn giã ngay từ trận đầu. Ta vừa chiến đấu, vừa sản xuất vừa làm nghĩa vụ hậu phương.

- Không đạt được mục tiêu mong muốn, cuối 1972, Mĩ tăng cường hơn nữa hoạt động chiến tranh chống phá miền Bắc. Ngày 14 - 12 - 1972, chính quyền Nich-xơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến đấu B52 lớn chưa từng có vào Thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng, với mưu toan cho nhân dân ta những thiệt hại về người và của đến mức không chịu đựng được phải khuất phục.

- Cuộc tập kích 24 trên 24 giờ trong ngày, bắt đầu từ chiều tối 18 - 12 - 1972 đến hết 29 – 12 - 1972. Trong 12 ngày đêm, Mĩ đã rải xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu phía Bắc vĩ tuyến 20 một khối lượng bom đạn 10 vạn tấn (riêng Hà Nội 4 vạn tấn) với sức công phá bằng 5 quả bom nguyên tử ném xuống Nhật Bản năm 1945.

- Quân dân ta ở miền Bắc làm nên trận thắng "Điện Biên Phủ trên không" buộc Mĩ phải kí Hiệp định Pa-ri tháng 1 - 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

V. Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam

- Cuộc thương lượng chính thức tại Pa-ri, họp ngày 13 - 3 - 1968.

- Lập trường của 4 bên mà thực chất là hai ba bên rất xa nhau, mâu thuẫn nhau, khiến cho cuộc đấu tranh gay gắt diễn ra trên bàn thương lượng, nhưng

Mĩ đã thất bại trong cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 và buộc phải trở lại kí dự thảo Hiệp định Pa-ri do ta đưa ra.

- Ngày 27 - 1 – 1973, Hiệp định chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được kí chính thức.

- Nội dung Hiệp định:

+ Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

+ Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh về nước để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

+ Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

+ Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương tiến tới thiết lập quan hệ bình thường và cùng có lợi giữa hai nước.

- Ý nghĩa:

+ Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

+ Với Hiệp định Pa–ri, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

C. HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1973-1975)

I. Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, ra sức chi viện cho miền Nam

- Sau Hiệp định Pa-ri 1973, miền Bắc có thêm điều kiện thuận lợi để khắc phục hậu quả chiến tranh, chi viện sức người sức của cho tiền tuyến.

- Cuối tháng 6 - 1973, miền Bắc căn bản hoàn toàn tháo gỡ thuỷ lôi, bom mìn trên biển, trên sông, bảo đảm việc đi lại bình thường. Sau 2 năm (1973 - 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, công trình văn hoá, giáo dục, y tế.

- Cuối 1974, sản xuất công, nông nghiệp vượt mức năm 1964 và 1971. Đời sống nhân dân được ổn định.

- Miền Bắc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương: Đưa vào miền Nam gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, thuốc men, lương thực, thực phẩm, quân trang....

II. Đấu tranh chống "bình định - lấn chiếm" tạo thế và lực, tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam

- Ngày 29 - 2 - 1973, quân Mĩ rút khỏi nước ta nhưng để lại 2 vạn cố vấn Mĩ.

- Chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pa-ri bằng chiến lược "tràn ngập lãnh thổ" và "bình định - lấn chiếm".

- Ta thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định. Do địch phá hoại trắng trợn, có hệ thống, ta buộc phải cầm súng chiến đấu, bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được, tiếp tục đưa sự nghiệp chống Mĩ cứu nước đến thắng lợi.

- Ngày 7 - 3 - 1973, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 21 nêu rõ nhiệm vụ cách mạng miền Nam là: Tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

- Cuối 1974, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông - Xuân vào hướng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 - Phước Long (từ 12 - 12 - 1974 đến 6 - 1 - 1975), giải phóng thị xã và toàn tỉnh Phước Long với 50.000 dân.

- Trong lúc đó, tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống và tăng nguồn dự trữ chiến lược.

III. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước

1. Chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam

- Trên cơ sở dự đoán thời cơ, cuối 1974 đầu 1975 Bộ Chính trị Trung ương Đảng để ra kế hoạch 2 năm, nhưng lại nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975" bằng "cuộc Tổng công kích - tổng khởi nghĩa".

2. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

a. Chiến dịch Tây Nguyên (từ 3 - 4 đến 24 - 3)

- Tây Nguyên là địa bàn chiến lược hết sức quan trọng, cả ta và địch đều cố nắm giữ. Nhưng do nhận định sai hướng tiến công của quân dân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bố phòng có nhiều sơ hở.

- Thực hiện kế hoạch, ta tập trung chủ lực mạnh với vũ khí kĩ thuật hiện đại, mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên.

+ Ngày 10 - 3 - 1975, ta tấn công Buôn Ma Thuột và nhanh chóng giải phóng thị xã này.

+ Ngày 14 - 3 - 1975, địch rút khỏi Tây Nguyên về giữ vùng Duyên hải miền Trung.

+ Ngày 24 - 3 – 1975, Tây Nguyên hoàn toàn giải phóng.

- Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ 21 - 3 đến 29 - 3)

- Ngày 21 - 3, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây chúng trong thành phố Huế. Đúng 10 giờ 30 ngày 25 - 3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến hôm sau (26 - 3) thì giải phóng thành phố và toàn tỉnh Thừa Thiên.

- Sáng 29 - 3, quân ta từ ba phía Bắc, Tây, Nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì chiếm toàn bộ Đà Nẵng.

- Trong cùng thời gian trên, từ cuối tháng 3 đến tháng 4, nhân dân các tỉnh còn lại ở ven biển miền Trung, Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương và quân chủ lực, đã nổi dậy giành quyền làm chủ.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26 - 4 đến 30 - 4)

- Trước khi bắt đầu chiến dịch giải phóng Sài Gòn, quân ta tiến công Xuân Lộc và Phan Rang - những căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía Đông.

- 17 giờ ngày 26 - 4, quân ta được lệnh tổng nổ súng mở đầu chiến dịch, 5 cánh quân vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chúng.

- 10 giờ 45 phút ngày 30 - 4, xe tăng của ta tiến thẳng vào Dinh Độc Lập, bắt sống toàn bộ Chính phủ Trung ương Sài Gòn, Dương Văn Minh (vừa lên chức Tổng thống Chính phủ Sài Gòn ngày 28 – 4) đã phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc Lập báo hiệu sự toàn thắng của Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

- Đầu năm 1975, khi thời cơ đến nhanh, hết sức thuận lợi, Bộ Chính trị kịp thời quyết định thực hiện cuộc Tổng tiến công (tổng công kích) và nổi dậy.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra gần 2 tháng (từ 4 - 3 đến 2 - 5 - 1975), bằng ba chiến dịch tấn công lớn của lực lượng vũ trang có lực lượng quần chúng nổi dậy phối hợp:

IV. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước (1954-1975)

1. Ý nghĩa lịch sử

** Đối với dân tộc:*

- Kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

- Chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở nước ta. Trên cơ sở đó, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thống nhất đất nước.

- Mở ra kĩ nguyên mới cho lịch sử dân tộc-kĩ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên của chủ nghĩa xã hội.

** Đối với thế giới:*

Tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là phong trào giải phóng dân tộc.

2. Nguyên nhân thắng lợi

- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đường lối tiến hành đồng thời cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam.

- Nhân dân hai miền đoàn kết yêu nước, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà.

- Nhờ có hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

- Nhờ có sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương.

- Nhờ có sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng thế giới, nhất là Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Tình hình nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954. Vì sao sau năm 1954, đất nước ta bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau?

** Tình hình:*

- Hiệp định Giơ–ne–vơ 1954 về Đông Dương được kí kết, đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Lào, Cam–pu–chia của thực dân Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

- Về phía ta: thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về ngừng bắn, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực, tiến tới tổng tuyển cử tự do trong cả nước để thống nhất đất nước.

- Về phía Pháp: thực dân Pháp chỉ thực hiện điều khoản ngừng bắn, tập kết chuyển quân và chuyển giao khu vực-tức rút hết quân khỏi miền Bắc - sau thời hạn quy định 300 ngày (đến 22 - 5 - 1955) và sau đó rút hết quân khỏi miền Nam sau thời hạn quy định 2 năm (đến 5 - 1956). Nhưng Pháp không thực hiện các điều khoản còn lại, trong đó có việc tổ chức hiệp thương tổng tuyển cử hai miền Nam-Bắc Việt Nam.

- Về phía Mĩ: ngay sau khi Hiệp định Giơ–ne–vơ năm 1954 được kí kết, Mĩ thay Pháp dựng chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam, thực hiện âm mưu chia cắt Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ.

** Vì sao:*

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương, nước ta bị chia cắt làm hai miền Nam - Bắc là do:

- Pháp không thi hành nghiêm chỉnh và đầy đủ những quy định của Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Việt Nam.

- Mĩ và chính quyền Sài Gòn phá Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Việt Nam, âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ.

Câu 2. Nhiệm vụ cách mạng của hai miền nước ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 là gì? Kết quả và ý nghĩa của cải cách ruộng đất ở miền Bắc nước ta (1953 - 1957).

** Nhiệm vụ:*

- Ở miền Bắc, sau khi hoàn thành nhiệm vụ chống đế quốc, phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chống phong kiến, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Miền Nam có nhiệm vụ đấu tranh đòi thi hành đầy đủ Hiệp định Giơ-ne-vơ; đòi tự do, dân chủ, cải thiện đời sống; chống sự khủng bố, đàn áp của địch.

Nhiệm vụ chung của nhân dân hai miền là ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh, đấu tranh đòi hòa bình, độc lập và dân chủ trong cả nước, tiến tới tổ chức Tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước.

** Kết quả:*

Cách mạng lấy từ tay địa chủ 81 vạn héc ta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 1,8 triệu công cụ chia cho 2 triệu hộ nông dân. Thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng", đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, đưa nông dân lên địa vị làm chủ ở nông thôn

** Ý nghĩa :*

- Bộ mặt miền Bắc thay đổi, giai cấp địa chủ phong kiến không còn, khối công nông liên minh được củng cố.

- Góp phần tích cực thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Câu 3. Miền Bắc đã đạt được những thành tựu gì trong việc thực hiện nhiệm vụ khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh (1954 - 1957)? Ý nghĩa của những thành tựu trong công cuộc khôi phục kinh tế ở miền Bắc.

** Những thành tựu:*

- Nông nghiệp: khai khẩn ruộng đất bỏ hoang cày cấy hết diện tích, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm công cụ, sửa chữa đê điều. Đến cuối năm 1957, sản lượng nông nghiệp vượt quá mức trước chiến tranh, giải quyết cơ bản nạn đói kinh niên ở miền Bắc.

- Công nghiệp: khôi phục và mở rộng các cơ sở công nghiệp... xây dựng thêm nhiều nhà máy mới... Đến cuối năm 1957, miền Bắc có 95 xí nghiệp do nhà nước quản lí.

- Thủ công nghiệp: sản xuất thêm nhiều mặt hàng tiêu dùng, đảm bảo nhu cầu tối thiểu của đời sống, giải quyết việc làm cho người lao động. Đến cuối năm 1957, số thợ thủ công tăng gấp đôi so với trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Thương nghiệp: mở rộng hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán, cung cấp càng ngày nhiều mặt hàng cho nhân dân, giao lưu hàng hóa giữa các địa phương phát triển, hoạt động ngoại thương dần dần tập trung vào tay nhà nước. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đặt quan hệ buôn bán với 27 nước.

- Giao thông vận tải: khôi phục 700 km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng nghìn km đường ôtô, xây dựng lại và mở rộng các cảng... khai thông đường hàng không dân dụng quốc tế.

** Ý nghĩa của những thành tựu:*

Nền kinh tế phục hồi, có điều kiện phát triển, giải quyết những vấn đề xã hội, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân; củng cố miền Bắc, cổ vũ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

Câu 4. Vì sao Đảng và Nhà nước ta chủ trương cải tạo quan hệ sản xuất trong những năm 1958 - 1960? Những thành tựu đạt được.

** Vì sao:*

- Sau ba năm (1954 - 1957) hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, nền kinh tế miền Bắc tuy có nhiều thay đổi nhưng về cơ bản vẫn là kinh tế nông nghiệp phân tán lạc hậu, lao động thủ công, năng suất thấp. Sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn còn phổ biến, kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, tiểu thương chiếm tỉ lệ lớn.

- Để khắc phục tình trạng đó, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển, Đảng và Nhà nước ta chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế cá thể, phát triển thành phần kinh tế quốc doanh làm lực lượng lãnh đạo toàn bộ kinh tế quốc dân.

** Những thành tựu:*

- Về kinh tế: xây dựng nhiều nhà máy, xí nghiệp, nông trường... Đến cuối năm 1960, có 172 cơ sở công nghiệp do trung ương quản lý, 500 cơ sở do địa phương quản lí.

- Về văn hóa:

  + Căn bản xóa xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi.

  + Hệ thống giáo dục phổ thông mở rộng với số học sinh tăng 80% so với năm 1957, có 9 trường đại học với hơn 11.000 sinh viên.

  + Cơ sở y tế tăng 11 lần so với 1955.

Câu 5. Vì sao nhân dân miền Nam phải tiếp tục đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ? Những nét chính về diễn biến của phong trào.

** Vì sao:*

- Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết, Mĩ dựng nên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm để thực hiện dã tâm xâm lược nước ta. Thông qua chính quyền và quân đội tay sai, Mĩ muốn biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự để tiến công ra miền Bắc, ngăn chặn làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở khu vực Đông Nam Á.

- Để thực hiện ý đồ này, Mĩ đã viện trợ trực tiếp cho chính quyền ngụy, liên tiếp đưa cố vấn quân sự và vũ khí vào miền Nam, giúp Diệm xây dựng đội quân lớn, trang bị vũ khí tối tân; ráo riết tổ chức những chiến dịch "tố cộng,

diệt cộng", tàn sát dã man những người kháng chiến cũ; đưa hàng hóa Mĩ, Nhật vào tràn miền Nam, nhằm tạo ra phồn vinh giả tạo, xa hoa, trụy lạc...

- Mĩ - Diệm còn tuyên bố "không có Hiệp thương tổng tuyển cử", tự động bầu cử quốc hội riêng rẽ và ban hành hiến pháp riêng, xóa bỏ Hiệp định Giơ-ne-vơ.

- Hành động tàn bạo và trắng trợn của Mĩ - Diệm đã gây nên làn sóng căm phẫn trong các tầng lớp nhân dân miền Nam, là nguyên nhân dẫn đến các phong trào đấu tranh quyết liệt thời kì này.

** Những nét chính về diễn biến:*

- Mở đầu là "Phong trào hòa bình" ra đời ở Sài Gòn - Chợ Lớn của trí thức và các tầng lớp nhân dân vào tháng 8 – 1954.

- "Phong trào hòa bình" bị địch đàn áp, nhưng phong trào vì mục tiêu hòa bình của các tầng lớp nhân dân tiếp tục dâng cao, từ các thành phố Huế, Đà Nẵng... đến các vùng nông thôn. Hình thành mặt trận chống Mĩ - Diệm bao gồm các tầng lớp nhân dân các đảng phái, giáo phái, dân tộc ít người.

- Từ năm 1958 - 1959, khi chính quyền Diệm lộ rõ bộ mặt phản động, phong trào đấu tranh còn nhằm chống khủng bố, đàn áp, chống chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", đòi tự do, dân sinh, dân chủ, gìn giữ và phát triển lực lượng cách mạng. Hình thức đấu tranh cũng thay đổi từ đấu tranh chính trị hòa bình chuyển sang dùng bạo lực, tiến hành đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang.

Câu 6. Phong trào nào ở miền Nam làm thất bại âm mưu của Mĩ trong việc thực hiện chiến tranh điển hình? Những điều kiện bùng nổ và tác dụng của phong trào đó đối với cách mạng miền Nam.

* Đó là phong trào "Đồng khởi 1959 - 1960".

** Điều kiện bùng nổ:*

- Trong những năm 1957 - 1959, cách mạng miền Nam gặp muôn vàn khó khăn. Ngô Đình Diệm đề ra Luật 10/59 (tháng 5 - 1959) thẳng tay giết hại bất cứ người yêu nước nào hoặc bất cứ ai có biểu hiện chống lại chúng, làm cho hàng vạn cán bộ, đảng viên bị giết hại, hàng chục vạn đồng bào yêu nước bị tù đày. Cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đòi hỏi có một biện pháp quyết liệt để đưa cách mạng vượt qua khó khăn thử thách.

- Tháng 1 - 1959, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mĩ - Diệm, và nhấn mạnh: ngoài con đường bạo lực cách mạng, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác.

- Được Nghị quyết 15 của Trung ương soi sáng, phong trào nổi dậy từ chỗ lẻ tẻ ở từng địa phương lan rộng khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre.

* *Tác dụng:*

- Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

- Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 20 - 12 - 1960.

- Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

Câu 7. Miền Bắc đạt được những thành tựu gì trong thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1961 - 1965)?

- Trong kinh tế, ngành công nghiệp được ưu tiên đầu tư xây dựng.

- Trong nông nghiệp, sau khi đưa đại bộ phận nông dân vào các hợp tác xã nông nghiệp, từ năm 1961, các địa phương thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.

- Thương nghiệp quốc doanh được Nhà nước ưu tiên phát triển nên đã chiếm lĩnh thị trường, góp phần phát triển kinh tế. Củng cố quan hệ sản xuất mới, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường liên tỉnh, liên huyện, đường sông, đường hàng không được củng cố. Việc đi lại trong nước và giao thông quốc tế thuận lợi hơn.

- Hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học phát triển mạnh.

- Hệ thống y tế, chăm lo sức khoẻ được đầu tư phát triển. Những loại dịch bệnh ở miền Bắc cơ bản được xoá bỏ.

Những thành tựu đạt được trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm đã làm thay đổi bộ mặt miền Bắc.

Câu 8. Vì sao Đảng ta tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III. Nội dung cơ bản của Đại hội.

* *Vì sao:*

- Giữa lúc cách mạng ở hai miền Nam - Bắc có những bước tiến quan trọng, Đảng Lao động Việt Nam tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III.

- Đại hội họp từ ngày 5 đến 10 – 9 - 1960 ở Hà Nội. Tham dự đại hội có 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết.

* *Nội dung:*

- Đại hội chỉ rõ vị trí, vai trò của cách mạng từng miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền.

- Đại hội nghe thảo luận Báo cáo Chính trị, Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng và thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm thứ nhất (1961-1965) nhằm xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

- Đại hội bầu Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng. Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn giữ chức Bí thư thứ nhất của Đảng.

Câu 9. Trình bày âm mưu và thủ đoạn của Mĩ khi tiến hành "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965) ở miền Nam. Quân dân miền Nam đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ như thế nào?

* *Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ:*

- Sau thất bại trong phong trào "Đồng Khởi" (1959 - 1960), Mĩ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh đặc biệt". Từ năm 1961 đến năm 1965, Mĩ thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam.

- "Chiến tranh đặc biệt" là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng quân đội tay sai, dưới sự chỉ huy của hệ thống "cố vấn" Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta.

- Để tiến hành "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đã tăng quân đội Sài Gòn từ 170.000 người đến năm 1961 đến 560.000 người năm 1964. Lập "Ấp chiến lược": Dồn 10 triệu dân vào 16.000 ấp chiến lược (trong tổng số 17.000 ấp toàn miền Nam). Mĩ và chính quyền Sài Gòn tiến hành hoạt động phá hoại miền Bắc, phong toả biên giới, vùng biển để ngăn chặn đường tiếp tế cho miền Nam.

* *Quân dân miền Nam chiến đấu:*

- Trong những năm 1961 - 1962, quân giải phóng đã đẩy lùi nhiều cuộc chiến công, đồng thời với tiến công tiêu diệt nhiều đồn bốt lẻ của địch.

- Chiến thắng Ấp Bắc (Mĩ Tho) ngày 2 – 1 – 1963 đã đánh bại cuộc hành quân càn quét của hơn 2.000 binh lính quân đội Sài Gòn có cố vấn Mĩ chỉ huy, được pháo binh, máy bay, xe tăng, xe bọc thép yểm trợ. Sau trận Ấp Bắc, phong trào "*thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công*" dấy lên khắp miền Nam.

- Sau chiến thắng Ấp Bắc, quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và tiến lên đánh những trận có quy mô lớn.

- Trong Đông - Xuân 1964 - 1965, quân ta mở chiến dịch tiến công địch ở miền Đông Nam Bộ với trận đánh mở màn vào ấp Bình Giã ngày 2 - 12 - 1964. Trong trận này, ta đã loại khỏi vòng chiến trên 1.700 tên địch, phá huỷ hàng chục máy bay và xe bọc thép, đánh thắng chiến thuật "trực thăng vận", "thiết xa vận" của địch; chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" bị phá sản về cơ bản.

- Thừa thắng sau chiến thắng Bình Giã, quân giải phóng và nhân dân miền Nam đẩy mạnh tiến công Xuân - Hè 1965 và giành nhiều thắng lợi trong các chiến dịch An Lão (Bình Định), Ba Gia (Quảng Ngãi), Đồng Xoài (Bình Phước).

- Phong trào đấu tranh chính trị: ở đô thị cùng với phong trào phá "ấp chiến lược" ở nông thôn và những đòn tiến công liên tiếp của các lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy nhanh quá trình suy sụp của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Câu 10. Những âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong việc tiến hành chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam. Thắng lợi mở đầu của quân dân miền Nam việc đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.

** Những âm mưu và thủ đoạn:*

- Sau thất bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược miền Nam, chuyển sang chiến lược "*Chiến tranh cục bộ*" và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

- "Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ, quân đồng minh của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

- Để thực hiện "Chiến tranh cục bộ", vừa mới vào miền Nam, Mĩ đã cho quân mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" vào căn cứ của quân giải phóng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược mùa khô (Đông - Xuân) 1965 - 1966 và 1966 - 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" vào vùng "đất thánh Việt Cộng".

** Thắng lợi mở đầu của quân dân miền Nam:*

- Đó là chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi): vào ngày 18 - 8 - 1965, Mĩ huy động 9.000 quân và nhiều xe tăng, máy bay, tàu chiến, mở cuộc hành quân vào thôn Vạn Tường nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta.

- Sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực của ta cùng với quân du kích và nhân dân địa phương đã đẩy lùi được cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 900 địch, bắn cháy hàng chục xe tăng, xe bọc thép và hạ 13 máy bay.

Câu 11. Vì sao ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968. Ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công này.

** Vì sao:*

- Bước vào mùa xuân 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô.

- Năm 1968, ta lợi dụng mâu thuẫn ở Mĩ trong năm bầu cử tổng thống (1968), ta chủ trương mở một cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, trọng tâm là đô thị.

* *Ý nghĩa*: Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy có ý nghĩa hết sức to lớn:

- Làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ").

- Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pa ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

Câu 12. Mĩ tiến hành đánh phá miền Bắc lần thứ nhất nhằm âm mưu gì? Chúng đã bị thất bại như thế nào?

** Âm mưu:*

- Phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

- Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

** Chúng bị thất bại:*

- Khi Mĩ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, miền Bắc đã chuyển mọi hoạt động sang thời chiến, thực hiện quân sự hoá toàn dân. Miền Bắc vừa sẵn sàng chống lại hành động đánh phá của Mĩ vừa lao động sản xuất.

- Trong chiến đấu, miền Bắc đã bắn rơi và phá huỷ 3.243 máy bay Mĩ; bắn cháy và chìm 143 tàu chiến Mĩ. Ngày 1 - 11 - 1968, Mĩ tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Câu 13. Miền Bắc đạt được những thành tích gì trong việc thực hiện nhiệm vụ vừa chiến đấu vừa sản xuất?

- Trong chiến đấu cả nước đã dấy lên một phong trào thi đua với các khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù mà bắn" trong lực lượng vũ trang. "Chắc tay búa,

tay súng" trong công nhân. Các phong trào "ba sẵn sàng" của thanh niên, "ba đảm đang" của phụ nữ.

- Hơn 4 năm chống chiến tranh phá hoại (từ ngày 5 - 8 - 1964 đến ngày 1 - 11 - 1968), miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay, diệt và bắt hàng nghìn giặc lái, bắn cháy, bắn chìm 143 tàu chiến và tàu diệt kích. Ngày 1 - 11 -1968, Mĩ tuyên bố ngừng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

- Trong sản xuất:

+ Nông nghiệp, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động tăng lên, nhiều hợp tác xã, địa phương đạt "Ba mục tiêu" (5 tấn thóc, 2 đầu lợn, 1 lao động trên 1 ha diện tích gieo trồng trong 1 năm). Năm 1965, miền Bắc có 7 huyện, 640 hợp tác xã đạt mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 héc ta trong hai vụ, đến năm 1967 có 30 huyện và 2485 hợp tác xã.

+ Công nghiệp, đáp ứng được nhu cầu thiết yếu nhất của chiến đấu và đời sống. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng đều phát triển. Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh.

+ Giao thông vận tải thông suốt đảm bảo yêu cầu phục vụ chiến đấu, sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Câu 14. Thế nào là "Việt Nam hoá chiến tranh"? Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh".

** Việt Nam hoá chiến tranh:*

Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là một loại hình chiến tranh thực dân mới của Mĩ được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

** Âm mưu và thủ đoạn của Mĩ:*

- Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu, có sự phối hợp về hoả lực và không quân Mĩ, và vẫn do Mĩ chỉ huy bằng hệ thống cố vấn.

- Để thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", Mĩ đã:

+ Rút dần quân Mĩ và quân đồng minh khỏi chiến tranh để giảm xương máu.

+ Tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn nhằm thực hiện âm mưu "Dùng người Việt đánh người Việt".

- Mĩ dùng lực lượng quân đội Sài Gòn để thực hiện "Đông Dương hoá chiến tranh".

- Mĩ còn dùng thủ đoạn ngoại giao xảo quyệt như thoả thuận với Trung Quốc, hoà hoãn với Liên Xô nhằm hạn chế sự giúp đỡ của các nước đó đối với cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Câu 15. Nêu những thắng lợi trên mặt trận quân sự trong cuộc chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mĩ.

- Từ ngày 30 - 4 đến ngày 30 - 6 - 1970, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Cam–pu–chia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược Cam–pu–chia và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 17.000 địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn đất đai với 4,5 triệu dân.

- Từ ngày 12 - 2 đến ngày 23 - 3 - 1971, quân đội Việt Nam có sự phối hợp của quân dân Lào đã tập tan cuộc hành quân mang tên "Lam Sơn -719" của 4,5 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu 22.0000 tên địch, buộc quân Mĩ và quân đội Sài Gòn rút khỏi đường 9 - Nam Lào, giữ hành lang chiến lược cách mạng Đông Dương.

- Năm 1972, quân dân miền Nam mở cuộc tiến công chiến lược bắt đầu 30 - 3 - 1972. Mở đầu, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972.

Cuộc tiến công đã giáng đòn mạnh vào quân ngụy (công cụ chủ yếu) và quốc sách "bình định" (xương sống) của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh).

Câu 16. Trận "Điện Biên Phủ trên không" đã diễn ra như thế nào từ ngày 18 đến ngày 29 – 12 – 1972. Nêu kết quả và ý nghĩa.

** Trận "Điện Biên Phủ trên không":*

- Ngày 6 - 4 - 1972, Mĩ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16 - 4 - 1972, Nich–xơn tuyên bố chính thức gây ra cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc (lần thứ hai); đến ngày 9 - 5 - 1972, tuyên bố phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

- Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu.

- Ngày 14 - 12 - 1972, gần 2 tháng sau khi tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, để hỗ trợ cho mưu đồ chính trị - ngoại giao mới,

Nich–xơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 vào Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu từ chiều tối 18 đến hết ngày 29 - 12 - 1972.

Quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích không quân của Mĩ, làm nên trận *"Điện Biên Phủ trên không"*.

** Nêu kết quả và ý nghĩa:*

- Kết quả: Ta đã bắn rơi 81 máy bay (trong đó 34 máy bay B52, 5 máy bay F111), bắt sống 43 phi công Mĩ. Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6-4-1972 đến 15 - 1 - 1973), miền Bắc bắn rơi 735 máy bay Mĩ (trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111), bắn chìm 125 tàu chiến, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm phi công Mĩ.

- Ý nghĩa: *"Điện Biên Phủ trên không"* là trận thắng quyết định của ta, đã buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc (15 - 1 - 1973) và Hiệp định Pa–ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27 - 1 - 1973).

Câu 17. Hiệp định Pa–ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí kết trong bối cảnh lịch sử như thế nào? Nêu nội dung và ý nghĩa của Hiệp định.

** Hoàn cảnh:*

- Quan điểm của ta: đòi Mĩ rút hết quân của mình và quân đồng minh khỏi miền Nam và đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.

- Phía Mĩ có quan điểm ngược lại, nhất là vấn đề rút quân, đòi quân đội miền Bắc cũng rút khỏi miền Nam, và từ chối kí dự thảo Hiệp định do phía Việt Nam đưa ra (10 - 1972) để mở cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 và Hà Nội, Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 với ý đồ buộc phía Việt Nam kí dự thảo Hiệp định do Mĩ đưa ra.

- Nhưng Mĩ đã thất bại, Việt Nam đã đập tan cuộc tập kích không quân bằng máy bay B52 của Mĩ, làm nên trận *"Trận Điện Biên Phủ trên không"*, sau đó buộc Mĩ trở lại kí dự thảo Hiệp định Pa–ri do ta đưa ra trước đó.

- Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23 - 1 - 1973 giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Hoa Kì, và kí chính thức ngày 27 - 1 - 1973 giữa bốn Bộ trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự hội nghị tại Pa–ri. Hiệp định Pa–ri bắt đầu có hiệu lực từ ngày kí chính thức.

Hiệp định Pa–ri kí chính thức ngày 27 - 1 - 1973 giữa bốn Bộ trưởng đại diện cho các chính phủ tham dự hội nghị tại Pa–ri.

** Nội dung Hiệp định:*

- Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân đồng minh về nước để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị thông qua tổng tuyển cử tự do, không có sự can thiệp của nước ngoài.

- Các bên thừa nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị (lực lượng cách mạng, lực lượng hoà bình trung lập và lực lượng chính quyền Sài Gòn).

- Hoa Kì cam kết góp phần vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, tiến tới thiết lập quan hệ bình thường và cùng có lợi giữa hai nước.

** Ý nghĩa:*

- Là thắng lợi của sự kết hợp giữa đấu tranh quân sự đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở hai miền đất nước, mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của dân tộc.

- Với Hiệp định Pa–ri, Mĩ phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta, phải rút hết quân về nước. Đó là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Câu 18. Sau Hiệp định Pa-ri 1973 về Việt Nam, miền Bắc thực hiện những nhiệm vụ gì? Ý nghĩa của những nhiệm vụ đó.

** Những nhiệm vụ:*

- Sau Hiệp định Pa-ri, miền Bắc thực hiện nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa, ra sức chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến, tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

- Cuối tháng 6 - 1973, miền Bắc căn bản hoàn toàn tháo gỡ thuỷ lôi, bom mìn trên biển, trên sông, bảo đảm việc đi lại bình thường. Sau 2 năm (1973 - 1974) về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thuỷ nông, mạng lưới giao thông, công trình văn hoá, giáo dục, y tế.

- Cuối 1974, sản xuất công, nông nghiệp vượt mức năm 1964 và 1971. Đời sống nhân dân được ổn định.

- Miền Bắc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương: Đưa vào miền Nam gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, 26 vạn tấn vũ khí, đạn dược, thuốc men, lương thực, thực phẩm, quân trang....

** Ý nghĩa:*

- Kịp thời phục vụ cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam trong năm 1975.

- Chuẩn bị mọi điều kiện thuận lợi cho việc tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

- Tiếp tục thể hiện vai trò của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Câu 19. Sau Hiệp định Pa-ri, Mĩ và chính quyền Sài Gòn thực hiện âm mưu gì? Thế và lực của ta và địch thay đổi như thế nào?

** Âm mưu:*

- Mĩ rút quân nhưng vẫn để lại 2 vạn cố vấn, lập bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

- Quân đội Sài Gòn huy động toàn bộ lực lượng tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ" (tức chiến dịch nhằm chiếm giữ toàn bộ miền Nam), liên tiếp mở những cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm" vùng giải phóng.

** Thế và lực:*

- Về phía ta:

+ Miền Bắc có điều kiện hòa bình để đẩy mạnh sản xuất, tăng tiềm lực kinh tế, quốc phòng, tăng cường chi viện sức người sức của cho miền Nam: Trong hai năm 1973 – 1974, miền Bắc đã đưa vào miền Nam gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, kĩ thuật, trong hai tháng đầu năm 1975, đưa vào miền Nam 5,7 vạn bộ đội. Miền Bắc cũng đưa vào chiến trường hàng chục vạn tấn vũ khí, đạn dược, quân trang quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm.

+ Ở miền Nam, vùng giải phóng được mở rộng, nhân dân ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược. Sự thay đổi trong lực lượng có lợi cho cách mạng miền Nam.

- Về phía địch, sau Hiệp định Pa-ri, quân Mĩ và quân đồng minh từ chỗ có hơn nửa triệu (năm 1969) rút dần về nước, hai tháng sau (ngày 29 - 3 - 1973) chỉ

giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự. Sau khi Mĩ rút quân về nước, viện trợ của Mĩ cho chính quyền Sài Gòn giảm dần. Chính quyền Sài Gòn mất chỗ dựa, ngày càng suy yếu.

Câu 20. Kế hoạch giải phóng miền Nam được Đảng đề ra trong hoàn cảnh lịch sử nào? Tính đúng đắn của kế hoạch thể hiện như tế nào?

** Hoàn cảnh:*

- Sau Hiệp định Pa-ri về Việt Nam năm 1973, Mĩ và quân đồng minh đã rút hết về nước, làm cho chính quyền, quân đội Sài Gòn mất chỗ dựa, viện trợ của Mĩ về quân sự, kinh tế, tài chính cho chính quyền Sài Gòn giảm một nửa.

- Về phía ta, trong điều kiện hòa bình, miền Bắc đẩy mạnh sản xuất, xây dựng, làm tăng tiềm lực kinh tế, quốc phòng, tạo điều kiện chi viện sức người sức của cho miền Nam.. Ở miền Nam, vùng giải phóng của ta được mở rộng, sản xuất đẩy mạnh, đã tăng nguồn lực tại chỗ.

** Tính đúng đắn của kế hoạch:*

- Kế hoạch đề ra trên cơ sở nhận định đúng tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi có lợi cho cách mạng. Ta có thể tranh thủ thời cơ đánh nhanh, để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hóa...

- Kế hoạch thể hiện sự linh hoạt trước những thắng lợi nhanh chóng của cách mạng miền Nam: kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam đã đề ra là hai năm (1975 - 1976), nhưng nếu thời cơ đến thì giải phóng sớm trong năm 1975.

Câu 21. Vì sao trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 ta chọn Tây Nguyên mở đầu cho chiến dịch? Tóm tắt diễn biến và ý nghĩa của chiến dịch.

** Vì sao:*

- Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược rất quan trọng ở miền Nam, cả ta và địch đều muốn chiếm giữ.

- Do địch chủ quan, nghĩ rằng ta không đánh Tây Nguyên nên bố trí lực lượng phòng ngự ở đây mỏng và có nhiều sơ hở. Biết được yếu điểm đó của địch, ta quyết định mở chiến dịch Tây Nguyên để mở đầu cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975.

** Tóm tắt diễn biến :*

Ngày 4 - 3, ta đánh nghi binh ở Plây Cu, Kom Tum. Ngày 10 - 3 - 1975, với lực lượng mạnh hơn địch, quân ta tiến công Buôn Ma Thuột và giành thắng lợi nhanh chóng (11 - 3 - 1975).

Ngày 12 - 3 - 1975 địch phản công tái chiếm Buôn Ma Thuột nhưng thất bại. Hệ thống phòng thủ của địch ở Tây Nguyên rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ rối loạn.

Ngày 14 - 3 - 1975 địch bắt đầu rút lui khỏi Tây Nguyên, trên đường rút chạy, chúng bị quân ta truy kích tiêu diệt.

Đến ngày 24 - 3 - 1975, chiến dịch kết thúc, Tây Nguyên rộng lớn với hơn 60 vạn dân được giải phóng.

* *Ý nghĩa* : Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi, đã chuyển cuộc kháng chiến của ta từ tiến công chiến lược, phát triển thành Tổng tiến công chiến lược trên miền Nam.

Câu 22. Những nét chính của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta từ ngày 21 - 3 đến ngày 30 - 4 - 1975 để đánh sập ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn.

- Ngày 21 - 3, quân ta đánh thẳng vào căn cứ địch ở Quảng Trị, chặn các đường rút chạy của chúng hình thành thế bao vây địch trong thành phố Huế. 10 giờ 30 phút ngày 25 - 3, quân ta tiến vào cố đô Huế, đến ngày 26 - 3 – 1975, giải phóng thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên.

- Ngày 24 và 25 – 3 – 1975, quân ta giải phóng Tam Kì, Quảng Ngãi, Chu Lai, tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

- Sáng ngày 29 – 3 - 1975, quân ta từ ba phía Bắc, Tây, Nam tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì chiếm được thành phố Đà Nẵng.

- Ngày 9 - 4 - 1975, quân ta tấn công Xuân Lộc - một căn cứ phòng thủ trọng yếu bảo vệ Sài Gòn từ phía đông. Ngày 16 - 4, quân ta phá vỡ tuyến phòng thủ của địch ở Phan Rang.

- Ngày 21 – 4 - 1975, quân địch ở Xuân Lộc tháo chạy.

- Ngày 26 – 4 - 1975, quân ta nổ súng mở đầu chiến dịch. Năm cánh quân của ta cùng lúc vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tiến vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm các cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn.

- 10 giờ 45 phút, ngày 30 - 4, xe tăng của ta tiến thẳng vào "Dinh Độc Lập", bắt sống ngụy quyền trung ương. Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện. 11giờ 30 phút cùng ngày, cờ cách mạng tung bay trên nóc Phủ Tổng thống Ngụy, báo hiệu chiến dịch toàn thắng.

Câu 23. Trình bày những yếu tố tạo nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta. Tác động của thắng lợi đó đối với lịch sử thế giới như thế nào?

* *Những yếu tố:*

- Có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đường lối tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

- Nhân dân ta ở hai miền đoàn kết nhất trí, giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà.

- Hậu phương miền Bắc không ngừng lớn mạnh, có khả năng đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

- Sự phối hợp chiến đấu, đoàn kết giúp đỡ nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung của ba dân tộc ở Đông Dương.

- Sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

* *Tác động:*

- Thắng lợi của nhân dân ta, thất bại của đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến tình hình nước Mĩ và thế giới, là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

- Thắng lợi của nhân dân ta đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kĩ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc.

Chuyên đề 7: VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2000

A. VIỆT NAM TRONG NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG XUÂN 1975

I. Tình hình hai miền Nam-Bắc sau đại thắng mùa xuân 1975

- Đại thắng mùa xuân 1975 đã đưa đất nước ta bước vào kĩ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Miền Bắc: Đã xây dựng được cơ sở vật chất-kĩ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ đã làm chậm quá trình tiến lên của đất nước.

- Miền Nam: Chế độ thực dân mới và bộ máy chính quyền Sài Gòn ở Trung ương đã bị sụp đổ nhưng hậu quả của chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mà Mĩ để lại còn rất nặng nề.

II. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá ở hai miền đất nước

** Miền Bắc*

- Từ sau Hiệp định Pa-ri từ năm 1973 đến năm 1976, nước ta đã tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế-văn hoá.

- Tiếp tục làm tròn nghĩa vụ hậu phương của cả nước và nghĩa vụ quốc tế với Lào và Cam–pu–chia trong giai đoạn mới.

** Miền Nam*

- Thành lập chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng.
- Giúp đỡ nhân dân ổn định cuộc sống.
- Xoá bỏ bóc lột của phong kiến.
- Khôi phục sản xuất nông nghiệp, đưa các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp trở lại hoạt động.
- Đẩy mạnh các hoạt động y tế, văn hoá, giáo dục...

III. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước (1975 - 1976)

- Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, đất nước thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức Nhà nước khác nhau. Nguyện vọng của nhân dân cả nước muốn có một chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung cho cả nước.

- Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 (9 - 1975) đã đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

- Từ ngày 15 đến ngày 21- 11 – 1975, Hội nghị hiệp thương đã nhất trí hoàn toàn việc thống nhất hai miền trong một Nhà nước chung.

- Ngày 25 - 4 - 1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước.

- Từ ngày 24 - 6 đến ngày 2 - 7 - 1976, Quốc hội khoá VI của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên tại Hà Nội:

+ Thông qua chính sách đối nội, đối ngoại.

+ Quyết định lấy tên nước là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội là Thủ đô, đổi tên thành phố Sài Gòn-Gia Định là TP. Hồ Chí Minh.

+ Bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước nhà.

+ Bầu Ban Dự thảo Hiến pháp.

+ Ở địa phương, Quốc hội tổ chức thành ba cấp tỉnh, huyện, xã.

B. XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC, ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976 - 1985)

I. Việt Nam trong 10 năm đi lên chủ nghĩa xã hội (1976 - 1985)

1. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980)

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12 - 1976) đã đề ra kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980).

- Mục tiêu cơ bản của kế hoạch:

+ Xây dựng một bước cơ sở vật chất kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

+ Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

- Một số thành tựu đạt được:

+ Khôi phục các cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải.

+ Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở những vùng mới giải phóng (xoá bỏ giai cấp tư sản mại bản, đưa nông dân vào làm ăn tập thể....)

+ Xây dựng nền văn hoá mới cách mạng.

- Hạn chế:

+ Nền kinh tế còn mất cân đối, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp.

+ Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

+ Xã hội nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực...

2. Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985)

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3 - 1982) đã đề ra kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985)

- Mục tiêu kế hoạch:

+ Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa thêm một bước và sắp xếp lại cơ cấu nền kinh tế quốc dân.

+ Ổn định về cơ bản tình hình kinh tế-xã hội, đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu của đời sống nhân dân.

- Một số thành tựu đạt được:

+ Sản lượng nông nghiệp, công nghiệp đều tăng so với trước.

+ Thu nhập quốc dân tăng bình quân 6,4%.

+ Hoạt động khoa học - kĩ thuật được triển khai.

+ Xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

+ Điểm mới trong nông nghiệp thời kì này là việc thực hiện rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động.

Tuy nhiên, khó khăn và yếu kém vẫn còn nhiều, vẫn là những khó khăn và yếu kém của thời kì trước chưa được hạn chế và khắc phục, thậm chí có mặt

trầm trọng thêm. Mục tiêu cơ bản của kế hoạch là "cơ bản ổn định tình hình kinh tế-xã hội, ổn định đời sống nhân dân" vẫn chưa được thực hiện.

II. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1979)

1. Đấu tranh bảo vệ biên giới Tây - Nam

- Do có âm mưu trước sau khi thắng Mĩ, Tập đoàn Pôn Pốt ở Cam-pu-chia, liền quay súng bắn vào nhân dân ta, gây nên cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới Tây- Nam nước ta (22 - 12 - 1978).

- Quân dân ta đã tổ chức phản công, nhanh chóng quét sạch quân xâm lược, hoà bình được lập lại trên toàn bộ biên giới Tây- Nam của đất nước.

2. Đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc

- Ngày 17 - 2 - 1979, Trung Quốc mở cuộc tiến công nước ta dọc biên giới từ Móng Cái đến Phong Thổ (Lai Châu).

- Để bảo vệ lãnh thổ Tổ quốc, nhân dân ta đã đứng lên chiến đấu. Cuộc chiến ngoan cường vì độc lập, tự do của nhân dân ta cùng với sự phản đối của dư luận thế giới buộc Trung Quốc phải rút quân khỏi nước ta vào tháng 3 - 1979.

C. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

I. Đường lối đổi mới của Đảng

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới:

- Khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội ngày càng trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật.

- Những thay đổi của tình hình thế giới và trong quan hệ giữa các nước.

b. Tình hình trong nước:

- Trong hơn một thập niên thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976 - 1985) tuy đạt được một số thành tựu song tình trạng khủng hoảng, nhất là trong lĩnh vực kinh tế xã hội ngày càng trầm trọng.

- Sự cần thiết phải đổi mới là để khắc phục khó khăn, vượt qua cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, trầm trọng nhất là về kinh tế-xã hội từ giữa những năm 80, đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Đại hội toàn quốc lần thứ VI (12 - 1986) của Đảng là mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển sang thời kì đổi mới.

2. Nội dung đường lối đổi mới

- Đây là quá trình đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, không phải thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội với những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

- Đổi mới kinh tế:

+ Xoá bỏ cơ chế quản lí kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường.

+ Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

- Đổi mới chính trị:

+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do dân và vì dân.

+ Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

+ Thực hiện quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân.

+ Thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, hợp tác.

II. Việt Nam trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986 - 2000)

Trong 15 năm thực hiện đường lối đổi mới với ba kế hoạch 5 năm 1986 - 1990; 1991 - 1995; 1996 - 2000, nhân dân ta đã đạt được nhiều thành tựu về mọi mặt. Bên cạnh đó chúng ta còn gặp không ít khó khăn và yếu kém trên nhiều mặt.

1. Kế hoạch 5 năm (1986 - 1990)

- Mục tiêu: thực hiện những mục tiêu của ba chương trình kinh tế: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Thành tựu:

+ Lương thực, thực phẩm từ năm 1990 đã đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu góp phần ổn định đời sống nhân dân.

+ Hàng tiêu dùng: dồi dào, đa dạng, các cơ sở sản xuất đã gắn chặt với nhu cầu thị trường

+ Hàng xuất khẩu tăng 3 lần; từ năm 1989, mở rộng thêm hàng xuất khẩu có giá trị lớn như gạo, dầu thô.

2. Kế hoạch 5 năm (1991 - 1995)

- Mục tiêu:

+ Vượt qua khó khăn, thử thách.

+ Ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng.

- Thành tựu:

+ Khắc phục được tình trạng đình đốn trong sản xuất, rối loạn trong lưu thông.

+ Kinh tế tăng trưởng - tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm là 8%.

+ Nạn lạm phát từng bước bị đẩy lùi, kinh tế đối ngoại phát triển, vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

+ Khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội - thích nghi với cơ chế thị trường.

3. Kế hoạch 5 năm (1996 - 2000)

- Mục tiêu:

+ Tăng trưởng kinh tế - hiệu quả cao và bền vững.

+ Giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

+ Cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích luỹ.

- Thành tựu:

+ Giữ được nhịp độ tăng trưởng về kinh tế.

+ Tổng sản phẩm bình quân trong nước tăng 7%.

+ Nông nghiệp phát triển - góp phần vào mức tăng trưởng chung.

+ Kinh tế đối ngoại phát triển - trong 5 năm xuất khẩu tăng bình quân hàng năm 21%, nhập khẩu đạt 61 tỉ USD.

+ Vốn đầu tư của nước ngoài đạt 10 tỉ USD gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.

+ Khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực, giáo dục đào tạo có một bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng và hình thức đào tạo...

4. Thành tựu đạt được trong 15 năm thực hiện ba kế hoạch nhà nước 5 năm (1986 - 2000)

- Tăng cường sức mạnh tổng hợp - làm thay đổi bộ mặt đất nước và cuộc sống của nhân dân

- Củng cố độc lập dân tộc và chế độ XHCN

+ Nâng cao vị thế, uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

5. Khó khăn, yếu kém trong 15 năm đổi mới

- Kinh tế phát triển chưa vững chắc, chưa có hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

- Một số vấn đề xã hội còn bức xúc và gay gắt, chậm được giải quyết.

- Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức của một số bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, cách mạng ở hai miền Bắc - Nam có những thuận lợi và khó khăn gì?

** Ở miền Bắc:*

- Thuận lợi: Trải qua hơn 20 năm tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

- Khó khăn: Cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ kéo dài và hết sức ác liệt gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc làm cho quá trình phát triển của đất nước bị chậm lại nhiều năm.

** Ở miền Nam:*

- Thuận lợi: Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, chế độ thực dân mới của Mĩ cùng bộ máy chính quyền Sài Gòn ở trung ương bị sụp đổ. Kinh tế miền Nam trong chừng mực nhất định có bước phát triển theo hướng tư bản.

- Khó khăn: Cơ sở của chính quyền Sài Gòn ở địa phương cùng bao di hại của xã hội vẫn tồn tại. Ở miền Nam, nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ và phân tán là phổ biến, phát triển mất cân đối, phụ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài. Nhiều làng mạc, đồng ruộng bị tàn phá. Nửa triệu héc ta ruộng đất bị bỏ hoang. Một triệu héc ta rừng bị chất độc hoá học và bom đạn cày xới. Vô số bom mìn còn vùi lấp trên các cánh đồng, ruộng vườn, nơi cư trú của nhân dân. Đội ngũ thất nghiệp có tới hàng triệu người. Số người mù chữ chiếm tỉ lệ lớn trong dân cư.

Câu 2. Nhiệm vụ và thành tựu của cách mạng của miền Bắc trong năm đầu sau đại thắng mùa Xuân 1975 là gì?

- Nhiệm vụ: Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, đồng thời làm nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia.

- Thành tựu:

+ Trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 6 tháng cuối năm 1975 và 6 tháng đầu năm 1976, diện tích trồng lúa, hoa màu cây công nghiệp tăng hơn năm trước.

+ Nhiều công trình, nhà máy được xây dựng và mở rộng thêm. Sản lượng của phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt và vượt mức trước chiến tranh,

+ Sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, nghệ thuật phát triển mạnh.

Câu 3. Đảng và chính quyền cách mạng ở miền Nam đã có những chủ trương và biện pháp gì nhằm thực hiện các nhiệm vụ cấp bách sau chiến tranh trong những năm đầu sau chiến tranh chống Mĩ thắng lợi?

* *Chủ trương*: Việc tiếp quản các vùng mới giải phóng được tiến hành khẩn trương. Ổn định tình hình miền Nam khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá.

* *Biện pháp*:

- Chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp ở vùng mới giải phóng nhanh chóng được thành lập.

- Hàng triệu đồng bào trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "Ấp chiến lược " hay bỏ chạy vào các thành phố, không có việc làm được hồi hương, chuyển về nông thôn sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

- Tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của bọn phản động trốn ra nước ngoài, tuyên bố xoá bỏ bóc lột phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân, quốc hữu hoá ngân hàng, thay đồng tiền của chính quyền Sài Gòn bằng đồng tiền cách mạng.

- Chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp. Các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp trở lại hoạt động.

- Các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế... được tiến hành khẩn trương.

Câu 4. Vì sao Đảng ta chủ trương phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước? Chủ trương đó được thực hiện như thế nào? Ý nghĩa của nó đối với sự phát triển đất nước.

* *Vì sao:*

- Sau khi cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã thắng lợi, nước ta đã thống nhất về mặt lãnh thổ, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức Nhà nước khác nhau.

- Nhân dân ta ở hai miền có mong muốn đất nước phải được thống nhất về mặt Nhà nước.

* *Thực hiện chủ trương:*

- Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 (họp tháng 9 -1975) đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

- Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất đất nước về mặt Nhà nước họp tại Sài Gòn (từ ngày 15 đến ngày 21 - 11 -1975) đã hoàn toàn nhất trí với chủ trương thống nhất đất nước về mặt Nhà nước của Đảng.

- Cuộc Tổng tuyển cử bầu cử Quốc hội chung (khoá VI) được tiến hành trong cả nước ngày 25 – 4 - 1976.

- Quốc hội khoá VI của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên tại Hà Nội (từ ngày 24 - 6 đến ngày 3 - 7- 1976) đã bầu các cơ quan, thông qua chính sách đối nội, đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất.

* *Ý nghĩa:*

- Hoàn thành thống nhất nhà nước về mặt Nhà nước đã đáp ứng yêu cầu tất yếu khách quan về sự phát triển của dân tộc.

- Hoàn thành thống nhất nhà nước, về mặt Nhà nước để thể chế hóa thống nhất lãnh thổ và tạo cơ sở pháp lí để hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực khác, tạo điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện đất nước và để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 5. Nêu những mục tiêu và thành tựu của kế hoạch Nhà nước 5 năm 1976 - 1980 trong thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

* *Mục tiêu:*

Thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, vừa xây dựng đất nước vừa cải tạo quan hệ sản xuất, nhằm hai mục tiêu cơ bản: xây dựng một bước cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.

* *Thành tựu:*

- Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải về cơ bản đã khôi phục xong và bước đầu xây dựng mới 1.700 km đường sắt, 3 800 km đường bộ. Tuyến đường sắt thống nhất từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm bị gián đoạn đã hoạt động trở lại.

- Ở miền Nam, cải tạo xã hội chủ nghĩa đã xoá bỏ giai cấp tư sản mại bản, đưa nông dân vào làm ăn tập thể (tập đoàn sản xuất) thủ công nghiệp và thương nghiệp được sắp xếp và tổ chức lại.

- Xoá bỏ những biểu hiện văn hoá phản động đồi truỵ, xây dựng nền văn hoá cách mạng. Giáo dục ở các cấp đều phát triển, năm 1976 - 1980 số người đi học trong cả nước là 15 triệu, tăng hơn năm học 1976 - 1977 là 2 triệu.

Câu 6. Những nhiệm vụ và thành tựu của kế hoạch kế hoạch Nhà nước 5 năm 1981 - 1985 ở Việt Nam.

* *Nhiệm vụ:*

- Sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân.

- Tạo sự ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đáp ứng những nhu cầu cấp

bách và thiết yếu của đời sống nhân dân, giảm nhẹ những mất cân đối nghiêm trọng nhất của nền kinh tế.

** Thành tựu :*

- Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đã chặn được đà giảm sút của 5 năm trước (1976 -1980) và có bước phát triển: Thời kì 1981 - 1985, sản xuất nông nghiệp tăng bình quân hằng năm 4,9 % so với 1,9% của thời kì 1976 - 1980. Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm 9,5% so với 0,6% của thời kì 1976 - 1980. Thu nhập quốc dân tăng bình quân hằng năm là 6,4% so với 0,4% của 5 năm trước.

- Trong xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn, hàng nghìn công trình vừa và nhỏ. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác, công trình thuỷ điện Hoà Bình, thuỷ điện Trị An được khẩn trương xây dựng, chuẩn bị đi vào hoạt động.

- Các hoạt động khoa - kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển.

Câu 7. Cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới Tây - Nam và biện giới phía Bắc nước ta (1975 - 1979) đã diễn ra như thế nào?

** Cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới Tây - Nam:*

- Ngay sau kháng chiến chống Mĩ thắng lợi, tập đoàn Pôn Pốt đại diện cho "Khơme đỏ" ở Cam -pu -chia đã quay súng bắn vào nhân dân ta, lấn chiếm lãnh thổ nước ta.

- 22 - 12 - 1978, chúng huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh , xe tăng tiến đánh Tây Ninh.

- Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, quân ta tổ chức phản công và tiến công tiêu diệt quân xâm lược khi chúng vừa đặt chân vào nước ta. Cuộc chiến tranh biên giới Tây - Nam nhanh chóng chấm dứt. Toàn bộ quân xâm lược Pôn Pốt bị quét ra khỏi nước ta, hoà bình được lập lại trên toàn tuyến biên giới Tây-Nam.

** Cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc:*

- Trung Quốc là nước láng giềng thân thiết của Việt Nam, nhưng từ năm 1978, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc xấu đi. Trung Quốc cho quân khiêu khích dọc theo biên giới Việt -Trung và ngày 17- 2 - 1979, Trung Quốc mở cuộc tiến công nước ta dọc biên giới từ Móng Cái đến Phong Thổ (Lai Châu).

- Để bảo vệ Tổ quốc, quân ta, trực tiếp là quân dân 6 tỉnh phía Bắc đã đứng lên chiến đấu. Cuộc chiến đấu ngoan cường của nhân dân ta, cùng với sự phản đối mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới, buộc Trung Quốc phải rút quân khỏi nước ta (18 - 3 - 1979).

Câu 8. Vì sao Đảng ta chủ trương thực hiện công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1986? Phải đổi mới như thế nào cho phù hợp với đặc điểm nước ta?

** Vì sao:*

- Sau hơn một thập niên thực hiện hai kế hoạch 5 năm (1976 - 1985), bên cạnh những thành tựu và tiến bộ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội đạt được là rất đáng kể, cách mạng Việt Nam gặp không ít khó khăn, yếu kém.

- Những khó khăn ngày càng lớn đã đưa đất nước ta lâm vào khủng hoảng về kinh tế, xã hội. Nguyên nhân cơ bản là sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và chủ trương thực hiện.

- Tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật làm thay đổi tình hình thế giới và quan hệ giữa các nước.

- Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác lâm vào khủng hoảng toàn diện và ngày càng trầm trọng.

Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng tiến lên, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

** Đổi mới như thế nào?*

Đường lối đổi mới của đảng được đề ra đầu tiên tại Đại hội VI (12 - 1986) và được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại các Đại hội tiếp sau. Đổi mới phải được hiểu là:

- Đổi mới đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

- Đổi mới phải toàn diện và đồng bộ, từ kinh tế, chính trị đến tổ chức, tư tưởng, văn hóa, đổi mới kinh tế gắn liền với đổi mới chính trị, trọng tâm là đổi mới về kinh tế.

Câu 9. Hãy nêu những mục tiêu và thành tựu của công cuộc đổi mới trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1986 - 1990).

* *Mục tiêu*: Cả nước tập trung sức người sức của thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của ba chương trình kinh tế: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

** Thành tựu:*

- Từ chỗ thiếu ăn hàng năm (1988, ta phải nhập 45 vạn tấn gạo) góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân, đến năm 1990, đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước, có dự trữ, xuất khẩu.

- Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng dồi dào, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tăng lên. Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh và mở rộng quy mô, hình thức. Hàng xuất khẩu tăng ba lần. Năm 1989, xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo (đứng thứ ba sau Thái Lan và Mĩ), bắt đầu xuất khẩu dầu thô.

- Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức... đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

- Đã kìm chế được một bước đà lạm phát.

Câu 10. Những mục tiêu và thành tựu của công cuộc đổi mới từ năm 1991 đến năm 1995.

* *Mục tiêu:* Cả nước phấn đấu vượt qua khó khăn, thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đưa nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng về cơ bản.

* *Thành tựu:*

- Tổng sản phẩm tăng bình quân hàng năm là: 8,2 %; đẩy lùi nạn lạm phát từ 67,1 % năm 1991 xuống 12,7 % năm 1995.

- Kinh tế đối ngoại phát triển: trong 5 năm, xuất khẩu đạt 17 tỉ đô la, nhập khẩu đạt 21 tỉ đô la; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tăng bình quân hàng năm là 50 %.

- Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó với nhau đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường.

Câu 11. Hãy nêu những mục tiêu và thành tựu của công cuộc đổi mới từ năm 1996 đến năm 2000.

* *Mục tiêu:* Mục tiêu đề ra là tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội; bảo đảm quốc phòng an ninh; cải thiện đời sống nhân dân; nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

* *Thành tựu:*

- Tổng sản phẩm tăng bình quân hàng năm là 7%. Nông nghiệp phát triển liên tục, góp phần quan trọng vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế - xã hội.

- Kinh tế đối ngoại tiếp tục phát triển: trong 5 năm, xuất khẩu đạt 51,6 tỉ USD tăng bình quân hàng năm là 21%; nhập khẩu đạt 61 tỉ USD, tăng bình quân hàng năm 13,3 %; vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đưa vào thực hiện đạt 10 tỉ USD, gấp 1,5 lần so với 5 năm trước.

- Khoa học và công nghệ có bước chuyển biến tích cực. Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới cả về quy mô, chất lượng, hình thức đào tạo và cơ sở vật chất.

- Tình hình chính trị, xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng an ninh được tăng cường. Quan hệ đối ngoại không ngừng được mở rộng.

Câu 12. Nêu ý nghĩa của những thành tựu về kinh tế - xã hội nước ta trong 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.

* *Ý nghĩa:*

Những thành tựu về kinh tế - xã hội nước ta trong 15 năm đổi mới (1986 – 2000) có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đó là:

- Đã tăng cường sức mạnh tổng hợp của dân tộc trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, giáo dục.

- Công cuộc đổi mới với những thành tựu đạt được trong 15 năm qua đã làm thay đổi bộ mặt của đất nước và cuộc sống của nhân dân.

- Những thành tựu của công cuộc đổi mới góp phần củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Câu 13. Hãy nêu những khó khăn và yếu kém về kinh tế - xã hội của ta sau 15 năm (1986 – 2000) thực hiện đường lối đổi mới.

- Nền kinh tế phát triển chưa thật sự vững chắc, năng suất lao động, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp. Chất lượng sản phẩm chưa thật sự tốt, giá thành vẫn còn cao. Quan hệ sản xuất một số mặt chưa phù hợp. Kinh tế Nhà nước chưa được củng cố tương xứng với vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể chưa mạnh.

- Một số vấn đề văn hoá - xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết. Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa đáp ứng tốt yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn ở mức cao.

- Tình trạng tham nhũng chưa được khắc phục triệt để.

Chuyên đề 8: TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 2000

I. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Thời kì từ năm 1919 đến năm 1930

- Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919 - 1929) của Pháp đã làm chuyển biến tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, tạo cơ sở xã hội (giai cấp), điều kiện chính trị (phong trào yêu nước) để tiếp thu nguồn tư tưởng cách mạng vô sản.

- Nguyễn Ái Quốc và một số nhà yêu nước khác đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và bài học Cách mạng tháng Mười Nga về nước đã làm chuyển biến phong trào yêu nước chống Pháp từ lập trường tư sản sang lập trường vô sản.

- Phong trào yêu nước chống Pháp của bộ phận lớn tiểu tư sản và tổ chức, chuyển sang lập trường vô sản, cùng với phong trào công nhân chuyển sang tự giác, đòi hỏi có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo. Ba tổ chức cộng sản ra đời vào nửa sau năm 1929 từ hai tổ chức yêu nước - cách mạng (Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng đảng) rồi thống nhất thành một Đảng duy nhất. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 đáp ứng yêu cầu đó.

2. Thời kì từ năm 1930 đến năm 1945

- Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế trên thế giới 1929 - 1933 cùng với cuộc "khủng bố trắng" của Pháp sau khởi nghĩa Yên Bái (9 - 2 - 1930), đã làm bùng nổ phong trào cách mạng của quần chúng cả nước trong những năm 1930 - 1931. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa phong trào lên tới đỉnh cao với sự thành lập Xô viết ở Nghệ Tĩnh. Phong trào từ cuối năm 1931 đi vào thoái trào, cách mạng Việt Nam chuyển sang đấu tranh nhằm phục hồi phong trào (1932 - 1935).

- Trong bối cảnh lịch sử những năm 1936 - 1939, khi chủ nghĩa phát xít xuất hiện, đe dọa hoà bình thế giới và phong trào chống phát xít ở Pháp giành thắng lợi bước đầu, ở nước ta dấy lên phong trào đấu tranh công khai rộng lớn. Phong trào đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia dưới sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hoà bình. Đây là phong trào quần chúng có mục tiêu, hình thức đấu tranh mới mẻ ở nước ta và rất hiếm có ở một nước thuộc địa.

- Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đã tác động đến toàn thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới

chống phát xít thắng lợi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng nước ta và nhiều nước tiến lên giải phóng dân tộc.

- Đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạc cách mạng. Hội nghị Trung ương 8 (5 - 1941) đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng đấu tranh đề ra tại hội nghị Trung ương 6 (11 - 1939): Giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi từng nước ở Đông Dương. Từ đây, cách mạng nước ta đẩy mạnh chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 là kết quả của quá trình chuẩn bị và tập dượt trong 15 năm từ khi Đảng ra đời. Đảng đã lãnh đạo cuộc đấu tranh qua nhiều thời kì toàn diện và trực tiếp nhất là thời kì tiến tới chuẩn bị tổng khởi nghĩa 1939 - 1945. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền về tay nhân dân.

3. Thời kì từ năm 1945 đến năm 1954

- Sau Cách mạng tháng Tám, đất nước gặp muôn vàn khó khăn thử thách, tình thế hết sức hiểm nghèo khác nào *"Ngàn cân treo sợi tóc"*. Nhân dân ta vừa xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, giải quyết nạn đói, nạn dốt và những khó khăn về tài chính, vừa đấu tranh chống ngoại xâm nội phản, bảo vệ nền độc lập. Từ cuối năm 1946, toàn dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước.

- Cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) tiến hành trong điều kiện nước ta đã giành được độc lập và chính quyền. Vì vậy, vừa kháng chiến vừa kiến quốc là hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng nước ta trong giai đoạn này:

+ Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, và từ năm 1950 chống cả sự can thiệp của đế quốc Mĩ, trải qua hai giai đoạn *Phòng ngự* (từ đầu đến trước chiến dịch Biên giới thu-đông 1950) và *Tiến công* (từ chiến dịch Biên giới thu-đông 1950). Điện Biên Phủ là trận thắng quyết định đi đến việc kí kết Hiệp Giơ–ne–vơ 1954 về Đông Dương.

+ Công cuộc kiến quốc nhằm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh tạo điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi chiến tranh kết thúc.

4. Thời kì từ năm 1954 đến năm 1975

- Xuất phát từ tình hình đất nước bị tạm thời chia cắt làm hai miền, Đảng đề ra nhiệm vụ cho cách mạng hai miền, mối quan hệ giữa cách mạng khác nhau và nhiệm vụ chung cho cách mạng hai miền, mối quan hệ giữa cách mạng hai miền. Nhiệm vụ chung, đó là *"nhiệm vụ kháng chiến chống Mĩ cứu nước"*.

- *Ở miền Nam*, tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân phát triển lên *khởi nghĩa* (từ 1959 - 1960) rồi *chiến tranh giải phóng* (từ giữa 1961), kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh. Qua 5 thời kì, ta lần lượt đánh bại 4 chiến lược thống trị và xâm lược thực dân mới của Mĩ": 1954 - 1960 đánh bại chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Ai-xen-hao; 1961-1965 đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Ken–nơ–đi; 1965-1968 đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ của Giôn–xon; 1969 - 1973 đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Ních–xơn và Pho, tiến lên "*Đánh cho ngụy nhào*".

- *Ở miền Bắc,* thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội là sản xuất, lao động xây dựng, và khi Mĩ mở rộng chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân thì miền Bắc kết hợp chiến đấu và sản xuất. Đồng thời nhân dân miền Bắc còn làm nhiệm vụ của hậu phương chi viện cho tiền tuyến miền Nam và thực hiện nhiệm vụ quốc tế đối với Lào, Cam-pu-chia. Miền Bắc đã giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu chống cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ: lần thứ nhất bắt đầu từ ngày 5 - 8 - 1964, chính thức ngày 7 - 2 - 1965 đến ngày 1 - 11 - 1968; lần thứ hai bắt đầu ngày 6 - 4 - 1972, chính thức từ ngày 16 - 4 - 1972 đến ngày 15 - 1 - 1973

5. Thời kì từ năm 1975 đến năm 2000

- Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa từ sau khi đất nước độc lập là thống nhất. Chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển hợp quy luật của cách mạng Việt Nam.

- Trong 10 năm đầu (1976 - 1986), nhân dân đã thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985) do Đại hội IV (tháng 12 - 1976) và Đại hội V (tháng 3 - 1982) của Đảng đề ra. Bên cạnh nhiều thành tựu và ưu điểm ta gặp không ít khó khăn, yếu kém, cả sai lầm, khuyết điểm. Khó khăn của ta ngày càng lớn, sai lầm chậm được sửa chữa, đưa đến khủng hoảng về kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.

- Đường lối đổi mới được đề ra từ Đại hội VI (1986) nhằm khắc phục khó khăn, sản xuất sai lầm, vượt qua khủng hoảng, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Trải qua gần hai thập kỉ, nhân dân ta đã thực hiện thắng lợi ba kế hoạch Nhà nước 5 năm (và đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư 2001 - 2005) do Đại hội VI (tháng 12 - 1986), Đại hội VII (tháng 6 - 1991), Đại hội VIII (tháng 6 - 1996) và Đại hội IX (tháng 4 - 2001) của Đảng ta đề ra.

- Công cuộc đổi mới đã giành được thắng lợi. Thắng lợi đã đem lại nhiều thành tựu quan trọng về các mặt chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá - giáo dục và quan hệ đối ngoại. Đồng thời từng bước thực hiện tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thắng lợi khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

II. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Nhân dân ta đoàn kết một lòng, giàu lòng yêu nước lao động cần cù sáng tạo, chiến đấu kiên cường vì độc lập tự do. Truyền thống đó của dân tộc được phát huy cao độ trong thời kì cách mạng do Đảng lãnh đạo.

- Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại diện tiêu biểu cho quyền lợi của giai cấp và dân tộc. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng với đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ là nhân tố thắng lợi hàng đầu, chi phối các nhân tố khác của cách mạng Việt Nam.

- Thực tế cách mạng nước ta từ năm 1930 đã để lại cho Đảng và nhân dân ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu:

+ Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, một bài học xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta.

+ Sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử.

+ Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế.

+ Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế.

+ Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Phần 3: GỢI Ý CÁC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI VÀ TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 CHUYÊN LỊCH SỬ

ĐỀ SỐ 1

Câu 1. Vì sao Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và trình bày Cương lĩnh Chính trị trong Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản đầu năm 1930? Nội dung cơ bản của Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

Câu 2. Trình bày hình thức tổ chức và vai trò của Mặt trận Việt Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Câu 3. Vì sao đến Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới đất nước? Nội dung đổi mới trên lĩnh vực kinh tế là gì?

Câu 4. Vì sao có sự ra đời của tổ chức ASEAN. Ý nghĩa của việc thành lập tổ chức này đối với các nước khu vực Đông Nam Á.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Vì sao:

- Tại Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản tại Hương Cảng - Trung Quốc từ ngày 6 - 1 đến ngày 7 - 2- 1930, sau khi các đại biểu dự Hội nghị nhất trí hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt. Đó chính là Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng.

- Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và thông qua Cương lĩnh này để xác định con đường, nhiệm vụ, lực lượng, vị trí và vai trò lãnh đạo của cách mạng Việt Nam, vì trước đó cách mạng Việt Nam bị khủng hoảng về đường lối nên không thể lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành thắng lợi.

1.2. Nội dung cơ bản:

- Cương lĩnh xác định đường lối chiến lược cách mạng Đảng là tiến hành cuộc "tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản".

- Nhiệm vụ của cách mạng là đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và tư sản phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập, tự do; lập chính phủ công, nông binh; tổ chức quân đội công nông, tịch thu ruộng đất của đế quốc và bọn phản động cách mạng chia cho dân cày nghèo, tiến hành cách mạng ruộng đất v.v...

- Lực lượng cách mạng là công nông tiểu tư sản, trí thức. Còn phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản thì lợi dụng hoặc trung lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản hoá thế giới.

- Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo tuy còn vắn tắt song đây là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, sớm kết hợp đúng đắn về vấn đề dân tộc và giai cấp. Độc lập và tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

Câu 2.

2.1. Hình thức tổ chức: Liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo. Thành lập các đoàn thể cứu quốc để vận động quần chúng đấu tranh cách mạng.

2.2. Vai trò:

- Tập hợp đông đảo quần chúng, hình thành nên lực lượng chính trị cách mạng đông đảo dưới sự lãnh đạo của Đảng, động viên được sức mạnh của cả dân tộc, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, phân hoá và cô lập kẻ thù.

- Trên cơ sở phát triển các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận để hình thành và phát triển lực lượng vũ trang, chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Câu 3.

3.1. Vì sao

- Từ năm 976 - 1985, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đạt được những thành tựu và ưu điểm đáng kể trên lĩnh vực của đời sống xã hội. Song cách mạng cũng gặp không ít khó khăn, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng, trước hết là khủng hoảng kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên nhân cơ bản của khó khăn, yếu kém là do mắc phải "sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện".

- Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Đảng và Nhà nước ta phải tiến hành đổi mới.

Như vậy, đổi mới là vấn đề cấp bách, có ý nghĩa sống còn đối với chủ nghĩa xã hội ở nước ta đồng thời là vấn đề phù hợp với xu thế chung của thời đại.

3.2. Nội dung đổi mới về kinh tế:

- Những năm 1986 - 1990 thực hiện mục tiêu của ba chương trình kinh tế: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Phát triển các thành phần kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lí của Nhà nước. Xóa bỏ kinh tế tập trung quan liêu bao cấp.

- Thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại,

- Lấy kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể làm nền tảng cho kinh tế quốc dân. Mọi người được tự do kinh doanh theo đúng pháp luật.

Câu 4.

4.1. Vì sao:

- Sau khi giành được độc lập, đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nhiều nước Đông Nam Á chủ trương thành lập một tổ chức liên minh khu vực, nhằm cùng nhau hợp tác, phát triển.

- Để hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Đông Dương ngày càng không thuận lợi.

4.2. Ý nghĩa:

- Tạo điều kiện cho các nước ở Đông Nam Á duy trì được nền hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Giúp cộng đồng các nước Đông Nam Á cạnh tranh với các khu vực khác trên thế giới.

- Tạo điều kiện đưa nền kinh tế các nước ở Đông Nam Á có những chuyển biến mạnh mẽ và đạt sự tăng trưởng cao, nhất là từ thập niên 70 của thế kỉ XX.

ĐỀ SỐ 2

Câu 1. Dựa vào điều kiện lịch sử nào Đảng Cộng sản Đông Dương thực hiện cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939? Nội dung cơ bản của chủ trương đó.

Câu 2. Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng tổ chức và lãnh đạo thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945 như thế nào?

Câu 3. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta thể hiện trong các văn kiện nào? Nội dung của *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Câu 4. Trình bày hoàn cảnh ra đời, mục tiêu và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Điều kiện lịch sử:

- Thế giới:

+ Sau cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933), chủ nghĩa phát xít Đức, I-ta-lia-a, Nhật và bè lũ tay sai đã trở thành nguy cơ lớn đe dọa hòa bình an ninh thế giới.

+ Tháng 7 - 1935, Quốc tế Cộng sản tiến hành Đại hội lần thứ VII chủ trương thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi để chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh.

+ Tháng 6 - 1936, Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Chính phủ mới đã cho thi hành một số cải cách tiến bộ ở thuộc địa.

- Trong nước:

+ Chính phủ Pháp cử phái đoàn sang điều tra tình hình Đông Dương, ân xá một số tù chính trị, nới rộng quyền tự do báo chí v.v...

+ Phong trào cách mạng được phục hồi năm 1935.

+ Đời sống các tầng lớp nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn do chính sách tăng thuế của chính quyền thuộc địa. Chính vì thế, họ hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi tự do, cơm áo dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

- Căn cứ vào tình hình trên và tiếp thu đường lối của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (7 - 1936) của Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược mới. Đó là thực hiện cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939.

1.2. Nội dung cơ bản của chủ trương:

- Xác định kẻ thù cụ thể trước mắt là bọn phản động Pháp và tay sai.

- Xác định nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương là chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, đòi tự do dân chủ, cơm áo hoà bình.

- Thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế Đông Dương (sau đổi là Mặt trận Dân chủ Đông Dương).

- Hình thức phương pháp đấu tranh: hợp pháp, nửa hợp pháp, công khai, nửa công khai.

Câu 2.

2.1. Khi thời cơ cách mạng xuất hiện, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước. Điều đó được thể hiện:

+ Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào từ ngày 14 đến 15 - 8 - 1945, quyết định: Phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước trước khi quân Đồng minh vào. Thành lập Uỷ ban Khởi nghĩa toàn quốc. Ra quân lệnh số một kêu gọi toàn dân nổi dậy.

+ Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào ngày 16 - 8 - 1945: Thông qua 10 chính sách của mặt trận Việt Minh. Lập ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (tức Chính phủ Lâm thời sau này) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, quy định Quốc kì , Quốc ca.

- Đại hội vừa bế mạc, Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

- Từ ngày 14 đến ngày 18 - 8, bốn tỉnh lị giành chính quyền sớm nhất trong cả nước là Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

- Chiều 16 - 8 - 1945, theo mệnh lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy xuất phát từ Tân Trào tiến về thị xã Thái Nguyên, mở đầu cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong cả nước.

- Ngày 19 - 8 - 1945, khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn ở Hà Nội.
- Ngày 23 - 8 - 1945, Huế giành chính quyền.
- Ngày 25 - 8 - 1945, Sài Gòn giành chính quyền.
- Ngày 28 - 8 - 1945, cả nước giành được chính quyền.

- Ngày 2 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

Câu 3.

3.1. Các văn kiện:

- Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (đêm 19 - 12 - 1946).
- Chỉ thị "*Toàn dân kháng chiến*" (22 - 12 - 1946) của Trung ương Đảng.
- Tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* (1947) của Trường Chinh.

3.2. Nội dung của Lời kêu gọi:

* Nội dung:

- Nêu thiện chí của ta và âm mưu xâm lược của thực dân Pháp: "Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa".

- Nói lên sự quyết tâm của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp: "Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

- Thể hiện cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến toàn dân: "Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc".

Câu 4.

4.1. Hoàn cảnh:

- Sau khi giành được độc lập, các nước ở Đông Nam Á còn gặp nhiều khó khăn nên có nhu cầu hợp tác với nhau cùng phát triển. Đồng thời muốn hạn chế ảnh hưởng của các thế lực bên ngoài đối với khu vực.

- Ngày 8 - 8 - 1967, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: In–đô–nê–xi–a, Ma–lai–xi–a, Xin–ga–po, Thái Lan và Phi–líp–pin.

4.2. Mục tiêu:

Xây dựng các mối quan hệ hoà bình và hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh trên cơ sở tự cường khu vực và thiết lập một khu vực hoà bình, tự do, trung lập.

4.3. Quá trình phát triển:

- Trong giai đoạn đầu (1967 - 1975), ASEAN là một tổ chức non yếu, sự hợp tác trong khu vực còn trong trạng thái khởi đầu, chưa có vị trí trên trường quốc tế.

- Từ năm 1976 đến năm 1999, ASEAN có những bước tiến mới.

+ Vào thời điểm này, quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN bước đầu được cải thiện. Năm 1984, sau khi giành được độc lập, Bru–nây gia nhập và trở thành thành viên thứ 6 của ASEAN.

+ Từ đầu những năm 90, chiến tranh lạnh chấm dứt và "vấn đề Cam–pu–chia" được giải quyết, tình hình chính trị khu vực được cải thiện căn bản, ASEAN có điều kiện mở rộng tổ chức, kết nạp thành viên mới.

+ Tháng 7 - 1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Tháng 7 - 1997, Lào và Mianma gia nhập ASEAN, và tháng 4 – 1999, Cam–pu–chia được kết nạp vào tổ chức này.

- *Như vậy, từ 5 nước sáng lập ban đầu, ASEAN đã phát triển thành 10 năm thành viên. Từ đây, ASEAN đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định để cùng phát triển.*

ĐỀ SỐ 3

Câu 1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam làm cho giai cấp nông dân và công nhân phân hóa như thế nào? Vì sao giai cấp công nhân Việt Nam nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam?

Câu 2. Chứng minh rằng phong trào cách mạng 1930 –1931 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ – Tĩnh là cuộc tập dượt đầu tiên cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này.

Câu 3. Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ II. Nêu những quyết định mới của Đại hội so với thời kì trước.

Câu 4. Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Cu Ba diễn ra như thế nào? Ý nghĩa của cuộc đấu tranh đó.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Giai cấp nông dân bị thống trị, bị tước đoạt ruộng đất, bần cùng hoá, phá sản, không có lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân Việt Nam - lực lượng dân cư đông đảo -với đế quốc Pháp và tay sai hết sức gay gắt. Đó là cơ sở của sự bùng nổ các cuộc đấu tranh của nông dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

1.2. Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng đông đảo. Giai cấp công nhân Việt Nam bị ba tầng áp bức bóc lột của đế quốc thực dân, phong kiến và tư sản bản xứ, chủ yếu là bọn đế quốc thực dân. Họ có quan hệ gắn bó với giai cấp nông dân, có truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới nên đã nhanh chóng vươn lên để trở thành một động lực mạnh mẽ của phong trào dân tộc theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

1.3. Vì sao

- Bị bóc lột nặng nề nhất nên có tinh thần cách mạng cao nhất.
- Đại diện cho một lực lượng sản xuất tiên tiến.
- Phát huy được truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc.
- Sớm tiếp thu trào lưu tư tưởng cách mạng mới, đó là tư tưởng cách mạng vô sản.

Câu 2.

- Qua phong trào cách mạng, lần đầu tiên, liên minh công nông được thiết lập để chống đế quốc, phong kiến và đã giáng một đòn mạnh vào nền thống trị của đế quốc phong kiến.

- Phong trào đã chứng tỏ sức mạnh của công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có khả năng đánh đổ chính quyền của thực dân phong kiến, xây dựng xã hội mới.
- Phong trào để lại cho Đảng và cách mạng nhiều bài học kinh nghiệm quý giá.
- Chính vì vậy, đây là cuộc tập dượt đầu tiên của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng để chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám.

Câu 3.

3.1. Nội dung của Đại hội:

- Thảo luận và thông qua Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày.
- Thông qua Báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày.
- Đại hội quyết định quyết định thành lập Đảng Lao động Việt Nam và Đảng hoạt động công khai, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam.
- Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương, Hồ Chí Minh được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được làm Tổng Bí thư của Đảng.

3.2. Ý nghĩa:

- Đại hội lần thứ II là mốc đánh dấu bước phát triển mới trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta, là "Đại hội kháng chiến thắng lợi".
- Đại hội có tác dụng thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên giành thắng lợi ngày một lớn hơn.

3.3. Quyết định mới của Đại hội:

- Đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam.
- Đưa Đảng ra hoạt động công khai.
- Mỗi nước ở Đông Dương phải có một Đảng riêng của mình.

Câu 4.

4.1. Cuộc đấu tranh giành độc lập:

- Ngày 26 – 7 – 1953, 153 thanh niên yêu nước dưới sự chỉ huy của luật sư trẻ tuổi Phi-đen Ca-xtơ-rô đã tấn công vào pháo đài Môn-ca-đa. Cuộc tấn công không giành được thắng lợi (Phi-đen Ca-xtơ-rô bị bắt giam và sau đó bị trục xuất sang Mê-hi-cô), nhưng mở đầu cho giai đoạn đấu tranh vũ trang để giải phóng đất nước.
- Ngày 25 - 11 - 1956, Phi-đen Ca-xtơ-rô cùng 81 chiến sĩ yêu nước từ Mê-hi-cô trở về xây dựng căn cứ cách mạng ở vùng rừng núi phía Tây của Cu Ba.

- Dưới sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân, lực lượng cách mạng đã lớn mạnh và phong trào đấu tranh lan rộng ra cả nước. Ngày 1 - 1 - 1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ, cách mạng Cu Ba giành được thắng lợi hoàn toàn.

4.2. Ý nghĩa:

- Động viên cổ vũ phong trào giải phóng trong khu vực.
- Xứng đáng là lá cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La–tinh.

ĐỀ SỐ 4

Câu 1. Quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc gắn với sự chuẩn bị về tư tưởng, chính trị, tổ chức và sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam như thế nào?

Câu 2. Trong điều kiện lịch sử nào ba tổ chức cộng sản ra đời ở Việt Nam năm 1929? Sự phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên dẫn đến thành lập Đông Dương Cộng sản đảng như thế nào?

Câu 3. Sự kiện lịch sử nào diễn ra ở miền Nam năm 1968 buộc Mĩ phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta ở Hội nghị Pa–ri? Trình bày diễn biến và ý nghĩa lịch sử của sự kiện đó.

Câu 4. Nêu các xu thế phát triển của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị, tổ chức:

- Năm 1921, Nguyễn Ái Quốc lập ra *Hội liên hiệp thuộc địa* ở Pa–ri. Năm 1922, Người viết báo *Người cùng khổ* và viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo, Đời sống công nhân* ...và đặc biệt là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp (1925).*

- Tháng 6 - 1923, sang Liên Xô, dự *Hội nghị Quốc tế Nông dân,* viết bài cho báo *Sự thật* của Đảng Cộng sản Liên Xô, tạp chí *Thư tín Quốc tế của* Quốc tế Cộng sản. Tháng 7 – 1924, Người dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian từ năm 1920 đến năm 1924, chủ yếu trên mặt trận tư tưởng chính trị nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào nước ta.

- Ngày 11 – 11 – 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lí luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam. Tháng 6 – 1925, thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc).

1.2. Sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam:

- Năm 1929, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời ở Việt Nam: Đông Dương Cộng sản đảng; An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

- Sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức này gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng, cần phải hợp nhất.

- Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản tổ chức và chủ trì hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản để đi đến thống nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 2.

1.1. Điều kiện lịch sử:

- Từ cuối năm 1928 đầu năm 1929, phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản phát triển mạnh mẽ ở nước ta.

- Trước tình hình đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không còn đủ khả năng lãnh đạo phong trào.

- Một yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo nhằm đưa phong trào tiếp tục phát triển.

- Đáp ứng yêu cầu lịch sử đó, ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản trong năm 1929.

2.2. Sự phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ...:

- Đến năm 1929, chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nan, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo.

- Cuối tháng 3 - 1929, một số hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kì họp tại số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội), lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam. Chi bộ mở rộng cuộc vận động để thành lập một Đảng Cộng sản nhằm thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

- Tháng 5 - 1929, Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp tại Hương Cảng. Tại đại hội, đoàn đại biểu Bắc Kì đặt vấn đề thành lập ngay Đảng Cộng sản để thay thế Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, song không được đại hội chấp nhận nên đã bỏ đại hội về nước.

- Ngày 17 - 6 – 1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp đại hội tại nhà số 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, quyết định thành lập *Đông Dương Cộng sản đảng,* thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng, ra báo *Búa liềm* làm cơ quan ngôn luận và cử ra Ban chấp hành Trung ương của Đảng.

Câu 3.

3.1. Sự kiện diễn ra ở miền Nam năm 1968 là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.

3.2. Diễn biến: Cuộc tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng sáng ngày 31 - 1 - 1968.

- Cuộc tổng tiến công và nổi dậy diễn ra ba đợt: 30 - 1 đến 25 - 2; tháng 5 và 6; tháng 8 và 9 - 1968.

- Tại Sài Gòn, quân giải phóng tiến công vào các vị trí đầu não của địch, như Toà đại sứ Mĩ, Dinh "Độc lập", Bộ Tổng tham mưu quân Sài Gòn, Bộ Tư lệnh biệt khu Thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất.

3.2. Ý nghĩa:

- Làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mĩ, buộc Mĩ phải tuyên bố "phi Mĩ hoá" chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ").

- Mĩ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến bàn đàm phán ở Pa–ri để bàn về chấm dứt chiến tranh.

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đã mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của quân dân ta.

Câu 4.

4.1. Xu thế phát triển của thế giới sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt.

+ Một là, trật tự thế giới "hai cực" đã sụp đổ nhưng trật tự thế giới mới lại đang trong quá trình hình thành.

+ Hai là, sau Chiến tranh lạnh, hầu hết các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế.

+ Ba là, sự tan rã của Liên Xô đã tạo cho Mĩ một lợi thế tạm thời. Giới cầm quyền Mĩ ra sức thiết lập trật tự thế giới mới một cực để làm bá chủ thế giới.

+ Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, hòa bình thế giới được củng cố, nhưng ở nhiều khu vực tình hình lại không ổn định với những cuộc nội chiến, xung đột quân sự đẫm máu kéo dài.

4.2. Bước sang thế kỉ XXI, với sự tiến triển của xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển, các dân tộc hi vọng về một tương lai tốt đẹp của loài người.

ĐỀ SỐ 5

Câu 1. Tổ chức yêu nước của tầng lớp tiểu tư sản và giai cấp tư sản dân tộc ra đời trong những năm 20 của thế kỉ XX là các tổ chức nào? Nêu hoàn cảnh ra đời của các tổ chức đó.

Câu 2. Vì sao khi đưa quân đến Điện Biên Phủ, cả Pháp và Mĩ đều cho rằng đó là "Pháo đài không thể công phá"? Ta chọn Điện Biên Phủ làm điểm "quyết chiến chiến lược" với địch như thế nào?

Câu 3. Trình bày những thắng lợi quyết định của quân dân ta ở hai miền Nam - Bắc từ năm 1969 đến năm 1972 buộc Mĩ phải chấp nhận kí kết Hiệp định Pa–ri năm 1973.

Câu 4. Mục tiêu tổng quát trong đường lối cải cách ở Trung Quốc từ năm 1978 là gì? Những thành tựu chính mà Trung Quốc đạt được trong những năm 1978 - 2000.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Tổ chức yêu nước của tầng lớp tiểu tư sản và giai cấp tư sản dân tộc ra đời trong những năm 20 của thế kĩ XX là Tân Việt Cách mạng đảng (1928) và Việt Nam Quốc dân đảng (1927).

1.2. Hoàn cảnh:

- Tân Việt cách mạng đảng: tiền thân của Tân Việt là Hội Phục Việt ra đời vào ngày 14 - 7 - 1925, do nhóm sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương và nhóm tù chính trị Trung Kì thành lập. Sau nhiều lần đổi tên, đến tháng 7 - 1928, Hội Phục Việt chính thức lấy tên là Tân Việt Cách mạng đảng.

- Việt Nam Quốc dân đảng: thành lập ngày 25 - 12 - 1927. Hạt nhân đầu tiên của đảng là Nam Đồng thư xã. Những người sáng lập: Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu…

1.3. Hoạt động:

- Tân Việt Cách mạng đảng: khi mới thành lập, là một tổ chức yêu nước, chưa có lập trường giai cấp rõ rệt. Do ảnh hưởng của Hội Việt nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt cử người sang dự các lớp huấn luyện và vận động hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Nội bộ Tân Việt đã phân hoá thành hai khuynh hướng: khuynh hướng cải lương (đứng trên lập trường quốc gia tư sản) và khuynh hướng vô sản. Những đảng viên tích cực nhất của Tân Việt đã họp lại, chuẩn bị thành lập một đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

- Việt Nam Quốc dân đảng: Địa bàn hoạt động chủ yếu ở một số địa phương Bắc Kì. Lúc mới thành lập chưa có cương lĩnh rõ ràng. Năm 1928 và năm 1929, hai lần thay đổi chủ nghĩa. Tổ chức ám sát tên trùm mộ phu Ba–danh (2 - 1929) nhưng không thành, bị thực dân Pháp khủng bố trắng.

Câu 2.

2.1. Vì sao:

- Ngày 20 - 11 – 1953, thực dân Pháp cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, khi đến Điện Biên Phủ các tướng tá Pháp - Mĩ thấy rằng, Điện Biên Phủ là một địa bàn rất quan trọng nằm giữa cánh đồng Mường Thanh, xung quanh có núi bao bọc.

- Với vị trí địa lí của Điện Biên Phủ, về lâu dài chúng muốn biến nơi đây thành một căn cứ lục quân và không quân có tác dụng lợi hại trong âm mưu xâm lược Đông Nam Á.

- Để thực hiện ý đồ đó, Pháp cho xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm mạnh gồm 49 cụm cứ điểm được chia thành 3 phân khu: Phân khu phía Bắc, phân khu Trung tâm Mường Thanh và phân khu Hồng Cúm ở phía Nam.

- Với cách bố phòng như vậy, các tướng tá của Pháp - Mĩ đều chủ quan cho rằng Điện Biên Phủ là một "pháo đài không thể công phá".

2.2. Ta chọn Điện Biên Phủ làm điểm "quyết chiến chiến lược":

- Trước sự phá sản bước đầu trong kế hoạch quân sự Na-va, địch quyết định xây dựng tập đoàn cứ điểm mạnh ở Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành một "pháo đài không thể công phá", "một vecđoong" của thế kỉ XX, "một con nhím khổng lồ" ở rừng núi Tây Bắc. Và biến Điện Biên Phủ thành trung tâm điểm của kế hoạch Na-va. Vì vậy, muốn kết thúc chiến tranh ta phải tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ.

- Vào ngày 6 - 12 - 1953, Trung ương Đảng đã họp và nhận định: Điện Biên Phủ là tập đoàn cứ điểm mạnh nhưng thế yếu của địch ở Điện Biên Phủ dễ bị cô lập, chỉ tiếp tế được bằng đường không, nếu ta cắt đứt đường hàng không, địch sẽ rơi vào thế "tử lộ".

- Quân đội ta đã trưởng thành và có kinh nghiệm có thể đánh địch ở tập đoàn cứ điểm.

- Hậu phương của ta đã vững mạnh, có thể khắc phục những khó khăn đảm bảo chi viện cho chiến trường.

Trên cơ sở phân tích tình hình, Trung ương Đảng đã quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành điểm "quyết chiến chiến lược giữa ta và địch".

Câu 3.

3.1. Thắng lợi quyết định ở miền Nam: cuộc tiến công chiến lược năm 1972

- Phát huy thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong hai năm 1970 - 1971, quân ta mở đợt tiến công chiến lược bắt đầu 30 - 3 - 1972. Mở đầu, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu, rồi phát triển ra khắp chiến trường miền Nam và kéo dài trong năm 1972.

- Thắng lợi này đã tạo bước ngoặt cho cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, giáng đòn mạnh vào quân ngụy (công cụ chủ yếu) và quốc sách "bình định" (xương sống) của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", buộc Mĩ tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược (tức thừa nhận thất bại của chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh).

3.2. Thắng lợi quyết định ở miền Bắc: đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ

- Cuối năm 1972, Mĩ tăng cường hơn nữa hoạt động chiến tranh chống phá miền Bắc. Ngày 14 - 12 - 1972, chính quyền Nich-xơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến đấu B52 lớn chưa từng có vào Thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng, với mưu toan làm cho nhân dân ta phải chịu những thiệt hại về người và của đến mức không chịu đựng được phải khuất phục.

- Cuộc tập kích 24 trên 24 giờ trong ngày, bắt đầu từ chiều tối 18 - 12 - 1972 đến hết 29 – 12 - 1972. Trong 12 ngày đêm Mĩ đã rải xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu phía Bắc vĩ tuyến 20 một khối lượng bom đạn 10 vạn tấn (riêng Hà Nội 4 vạn tấn) với sức công phá bằng 5 quả bom nguyên tử ném xuống Nhật Bản năm 1945.

- Quân dân ta ở miền Bắc làm nên trận thắng "Điện Biên Phủ trên không" buộc Mĩ phải kí hiệp định Pa-ri tháng 1 - 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

Câu 4.

4.1. Mục tiêu: "xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách và mở cửa nhằm mục tiêu hiện đại hóa, đưa đất nước Trung Quốc trở thành một quốc gia giàu mạnh, văn minh".

4.2. Thành tựu:

- Tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trung bình hàng năm tăng 9.8 % đạt giá trị 7.974,8 tỉ nhân dân tệ, đứng hàng thứ 7 thế giới.

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1997 là 325,06 tỉ USD. Cũng tính đến năm 1997, các doanh nghiệp nước ngoài đã đầu tư vào Trung Quốc hơn 521 tỉ USD và 145 nghìn doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động ở Trung Quốc.

- Từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân tính theo đầu người ở nông thôn tăng từ 133,6 lên 2090,1 nhân dân tệ; ở thành phố từ 343,4 lên 5160,3 nhân dân tệ.

ĐỀ SỐ 6

Câu 1. Vì sao Nguyễn Ái Quốc chủ trương Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản năm 1930?. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với hội nghị này.

Câu 2. So sánh những điểm giống và khác nhau giữa chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" và Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở Việt Nam.

Câu 3. Những thắng lợi của quân và dân ta trong những năm sau Hiệp định Pa-ri về Việt Nam năm 1973 đến đầu năm 1975. Nêu thắng lợi lớn nhất và ý nghĩa lịch sử của thắng lợi đó.

Câu 4. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế của Mĩ phát triển như thế nào? Nguyên nhân của sự phát triển đó. Phân tích một nguyên nhân quyết định nhất.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Vì sao

- Từ cuối năm 1928 đầu năm 1929, phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản phát triển mạnh mẽ ở nước ta. Trước tình hình đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không còn đủ khả năng lãnh đạo phong trào. Một yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo nhằm đưa phong trào tiếp tục phát triển.

- Đáp ứng yêu cầu lịch sử đó, ở Việt Nam lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản trong năm 1929. Nhưng sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức cộng sản gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình cách mạng. Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc tiến hành Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản để đi đến thành lập một chính đảng duy nhất, đó là Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.2. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc:

- Trực tiếp tổ chức và chủ trì Hội nghị thành lập Đảng.

- Đặt yêu cầu phải hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất.

- Viết và thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

- Đề ra kế hoạch để các tổ chức cộng sản về nước xúc tiến việc hợp nhất, đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 2.

2.1. Giống nhau

- Đều là chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mĩ, nhằm biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mĩ.

- Đều thực hiện âm mưu chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

- Đều sử dụng vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ.

2.2. Khác nhau

- Về quy mô chiến tranh: "Chiến tranh đặc biệt" diễn ra ở miền Nam, còn "Chiến tranh cục bộ" mở rộng cả hai miền Nam - Bắc.

- Về tính chất ác liệt: "Chiến tranh cục bộ" ác liệt hơn, thể hiện ở mục tiêu, lực lượng tham chiến, vũ khí, hoả lực và phương tiện chiến tranh.

- "Chiến tranh đặc biệt" được tiến hành bằng quân đội tay sai dưới sự chỉ huy của cố vấn Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm thực hiện mưu đồ cơ bản là "Dùng người Việt đánh người Việt", "Thay màu da cho xác chết". Tiến hành " Chiến tranh đặc biệt", Mĩ - ngụy mở rộng nhiều cuộc hành quân càn quét, mục tiêu là chống phá cách mạng và bình định miền Nam. Chúng coi "Ấp chiến lược" là quốc sách nhằm tách cách mạng ra khỏi dân để thực hiện cái gọi là "Tát nước bắt cá".

- "Chiến tranh cục bộ" với mục tiêu là vừa tiêu diệt quân chủ lực vừa bình định miền Nam, phá hoại miền Bắc. Lực lượng tham chiến đông, gồm cả Mĩ, chư hầu, ngụy, trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị. Chúng sử dụng vũ khí hiện đại, hoả lực mạnh cả trên bộ, trên không, trên biển, tốc độ nhanh và mở liên tục nhiều chiến dịch nhằm "tìm diệt" và "bình định" vào "Đất thánh Việt cộng".

Câu 3.

3.1. Những thắng lợi:

- Ngày 29 - 2 - 1973, Quân Mĩ rút khỏi nước ta nhưng để lại 2 vạn cố vấn Mĩ.

- Chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pa-ri bằng chiến lược "tràn ngập lãnh thổ" và "bình định - lấn chiếm".

- Ta thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định. Do địch phá hoại trắng trợn, có hệ thống, ta buộc phải cầm súng chiến đấu, bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được, tiếp tục đưa sự nghiệp chống Mĩ cứu nước đến thắng lợi.

- Ngày 7 - 3 - 1973, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 21 nêu rõ nhiệm vụ cách mạng miền Nam là: Tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

- Cuối năm 1974, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông - Xuân vào hướng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi vang dội trong chiến dịch Đường 14 - Phước Long (từ 12 - 12 - 1974 đến 6 - 1 - 1975), giải phóng thị xã và toàn tỉnh Phước Long với 50.000 dân.

- Trong lúc đó, tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống và tăng nguồn dự trữ chiến lược.

3.2. *Thắng lợi lớn nhất:* Chiến thắng Phước Long ngày 6 – 1 – 1975.

3.3. *Ý nghĩa của chiến thắng Phước Long:*

- Chiến thắng Phước Long chứng tỏ quân chủ lực Sài Gòn đã đến lúc không còn đủ khả năng chiếm giữ những vùng đất quan trọng trên diện rộng.

- Làm cho tinh thần chiến đấu của quân đội Sài Gòn thêm hoang mang, mất tinh thần chiến đấu.

- Chứng tỏ khả năng mới của quân dân ta có thể giành thắng lợi lớn trong thời gian ngắn với tốc độ nhanh.

- Chiến thắng Phước Long là cơ sở để Bộ Chính trị quyết định giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Câu 4.

4.1. *Sự phát triển kinh tế*

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ. Biểu hiện:

+ Tổng sản phẩm quốc dân tăng bình quân hàng năm là 9%.

+ Sản lượng công nghiệp chiếm hơn một nửa sản lượng toàn thế giới.

+ Sản lượng nông nghiệp tăng 27% so với trước chiến tranh.

+ Mĩ có hơn 50% tàu bè đi lại trên biển, chiếm ¾ trữ lượng vàng thế giới…

- Trong khoảng 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.

4.2. *Nguyên nhân*

- Lãnh thổ Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, trình độ kĩ thuật cao.

- Mĩ lợi dụng chiến tranh để làm giàu, thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí.

- Mĩ áp dụng thành tựu khoa học - kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động.

- Các chính sách và biện pháp điều tiết của Nhà nước đóng vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

4.3. *Phân tích*

Nguyên nhân quyết định nhất cho sự phát triển kinh tế của Mĩ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đó là Mĩ áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật để nâng cao năng suất lao động. Mĩ là nước khởi xướng đầu tiên cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại của thế giới. Việc áp dụng thành công những thành tựu của cuộc cách mạng này đã cho phép Mĩ nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và điều chỉnh hợp lí cơ cấu sản xuất.

ĐỀ SỐ 7

Câu 1. Vì sao Đảng ta triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 11 – 1939 tại Bà Điểm (Hóc Môn – Gia Định). Nội dung và ý nghĩa của Hội nghị.

Câu 2. Chiến dịch nào của ta đã mở ra một bước ngoặt lịch sử trong cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1945 đến năm 1954. Diễn biến và ý nghĩa của chiến dịch đó.

Câu 3. Lập bảng so sánh những điểm khác nhau giữa Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương năm 1954 và Hiệp định Pa-ri về Việt Nam năm 1973: hoàn cảnh kí kết, nội dung và ý nghĩa của Hiệp định.

Câu 4. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra trong điều kiện như thế nào? Hãy nêu những thành tựu chính về kinh tế, khoa học kĩ thuật của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70. Những thành tựu đó có ảnh hưởng đến các nước như thế nào?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. *Vì sao*

- Tháng 9 - 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ở châu Âu, quân đội phát xít Đức tấn công nước Pháp, Chính phủ phản động Pháp đầu hàng làm tay sai cho Đức (6 - 1940).

- Ở Viễn Đông, quân đội phát xít Nhật đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc và cho quân tiến sát biên giới Việt-Trung.

- Tháng 9 - 1940, Nhật xâm lược Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật rồi cấu kết với Nhật để cùng áp bức bóc lột nhân dân Đông Dương.

+ Thủ đoạn gian xảo của Pháp: Thi hành chính sách "kinh tế chỉ huy", tăng các loại thuế.

+ Thủ đoạn thâm độc của Nhật: Thu mua lương thực (chủ yếu là gạo, lúa) theo lối cưỡng bức.

- Dưới hai tầng lớp áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật, đời sống của các tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân bị đẩy đến tình trạng cực khổ, điêu đứng.

- Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Đông Dương triệu tập Hội nghị Trung ương tháng 11 – 1939 để chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, tập trung giải quyết nhiệm vụ chống đế quốc Pháp và phát xít Nhật, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

1.2. Nội dung

- Hội nghị xác định nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc và bọn tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập.

- Hội nghị chủ trương tạm gác khẩu hiệu tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi của dân tộc, chống tô cao, lãi nặng. Khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công –nông - binh được thay thế bằng khẩu hiệu Chính quyền Dân chủ Cộng hoà.

- Về phương pháp đấu tranh, Đảng chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.

- Đảng chủ chương thành lập Mặt trận thống nhất Dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

1.3. Ý nghĩa

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần tháng 11 – 1939 "đánh dấu bước chuyển hướng quan trọng về chỉ đạo chiến lược", thể hiện sự nhạy bén về chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng.

Câu 2.

2.1. Chiến dịch mở ra bước ngoặt lịch sử trong cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 19454 đến năm 1954 là chiến dịch Biên giới thu - đông năm 1950.

2.2. Diễn biến chiến dịch

- Ngày 16 - 9 - 1950, quân ta mở cuộc tấn công Đông Khê, mở đầu chiến dịch. Ngày 18 - 9, quân ta tiêu diệt Đông Khê, uy hiếp Thất Khê, thị xã Cao Bằng bị cô lập, hệ thống phòng ngự của địch trên Đường số 4 bị lung lay.

- Địch buộc rút khỏi Cao Bằng, cho quân từ Thất Khê lên đón, yểm trợ cho cuộc rút lui.

Ta đoán được ý định của địch nên bố trí quân mai phục chặn địch trên Đường số 4 làm cho hai cánh quân Cao Bằng và Thất Khê bị thiệt hại nặng, không liên lạc được với nhau.

- Ngày 22 - 10 - 1950, chiến dịch Biên giới kết thúc, quân Pháp phải rút lui khỏi Đường số 4.

- Tại các chiến trường khác, quân ta hoạt động mạnh, buộc Pháp phải rút lui khỏi thị xã Hoà Bình, phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh ở Bình - Trị - Thiên, Liên khu V và Nam Bộ.

2.3. Ý nghĩa:

- Quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ) về tay ta. Lực lượng kháng chiến đã trưởng thành về mọi mặt.

- Với chiến thắng Biên giới, con đường nối nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa được khai thông.

Câu 3.

Tiêu chí so sánh	Hiệp định Giơ-ne-vơ	Hiệp định Pa-ri
Hoàn cảnh kí kết	Hiệp định Giơ–ne–vơ được kí kết trong lúc thực dân Pháp bị thất bại hoàn toàn ở chiến dịch Điện Biên Phủ. Ta kí Hiệp định để buộc thực dân Pháp công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.	Hiệp định Pa–ri được kí kết trong lúc Mĩ mới chỉ bị thất bại trong chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại lần thứ hai ở miền Bắc. Ta kí Hiệp định để buộc Mĩ rút quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ về nước, để cho nhân dân Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của mình.
Nội dung	- Các bên tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương. - Các bên tham chiến thực hiện cuộc tập kết chuyển quân, chuyển giao khu vực. - Quân đội nhân dân Việt	- Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam. - Hai bên tiến hành trao trả tù binh và dân thường bị bắt. - Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai

	Nam và quân viễn chinh Pháp tập kết ở hai miền Nam – Bắc. Sau đó, quân Pháp rút về nước.	vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.
Ý nghĩa	- Đánh dấu bước thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. - Buộc Pháp phải chấm dứt chiến tranh xâm lược, rút hết quân đội về nước.	- Đây là thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng toàn miền Nam. - Mĩ rút quân Mĩ và quân đồng minh của Mĩ về nước nhưng chưa chấp nhận việc chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, Mĩ vẫn tiếp tục viện trợ cho ngụy tiếp tục chiến tranh.

Câu 4.

4.1. Điều kiện

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô bị chiến tranh tàn phá nặng nề: 27 triệu người chết, .1710 thành phố và hơn 70.000 làng mạc bị tiêu huỷ, gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá.

- Nhưng với tinh thần tự lực tự cường, nhân dân Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trong 4 năm 3 tháng.

4.2. Những thành tựu chính

- Kinh tế: Liên Xô là cường quốc công nghiệp đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ). Giữa thập niên 70 chiếm gần 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới. Về nông nghiệp, Năm 1970 đạt 186 triệu tấn, năng suất trung bình 15,6 tạ/ha.

- Khoa học - kĩ thuật: Chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học-kĩ thuật thế giới, đặc biệt ngành khoa học vũ trụ, mở đầu kĩ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người: Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo, mở đầu kĩ nguyên chinh phục vũ trụ. Năm 1961, Liên Xô phóng con tàu "phương Đông" đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất.

4.3. Ảnh hưởng đến các nước

- Có điều kiện giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa về vật chất và tinh thần trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Có điều kiện ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ La–tinh.

- Là chỗ dựa cho phong trào đấu tranh bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới.

ĐỀ SỐ 8

Câu 1. Nêu những cống hiến to lớn của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình hoạt động cứu nước, cứu dân từ năm 1911 đến năm 1930. Phân tích một cống hiến to lớn nhất.

Câu 2. Phân tích một nguyên nhân quyết định nhất để đưa Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đến thắng lợi. Vì sao Cách mạng tháng Tám thắng lợi có tác dụng đến cách mạng thế giới.

Câu 3. Vì sao ta chọn Tây Nguyên làm điểm quyết chiến chiến lược trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975? Cách đánh của ta trong chiến dịch Tây Nguyên như thế nào?.

Câu 4. Vì sao nói: Toàn cầu hoá vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Những cống hiến

- Từ năm 1911 đến năm 1920, ra đi tìm đường cứu nước, đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

- Từ năm 1920 đến năm 1925, chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Triệu tập Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản từ ngày 6 – 1 đến ngày 7 – 2 – 1930 để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3 - 2 – 1930).

- Soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, vạch ra đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

1.2. Phân tích cống hiến lớn nhất

- Cống hiến to lớn nhất trong quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đó là đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn – con đường cách mạng vô sản.

- Đến tháng 7 – 1920, Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo Luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Đến đây Người đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam, đó là con đường cách mạng vô sản. Người quyết tâm đưa cách mạng Việt Nam đi theo con đường này. Người khẳng định: "Muốn cứu nước, muốn giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản".

- Từ việc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn và xác định cách mạng Việt Nam phải đi theo con đường cách mạng vô sản để rồi Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động truyền bá con đường này vào Việt Nam, trên cơ sở đó chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng, rồi tiến đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam để lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi đúng quỹ đạo của cuộc cách mạng vô sản.

Như vậy, việc tìm ra con đường cách mạng đúng đắn có tác dụng quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Chính vì thế, đây là cống hiến lớn nhất của Nguyễn Ái Quốc đối với dân tộc Việt Nam trong quá trình hoạt động cứu nước của mình.

Câu 2.

2.1. Phân tích nguyên nhân quyết định nhất:

- Khi xác định nguyên nhân quyết định nhất, trước hết phải thấy rằng, nguyên nhân chủ quan đóng vai trò quyết định, nguyên nhân khách quan chỉ có tác dụng đưa Cách mạng tháng Tám nhanh chóng giành được thắng lợi và ít đổ máu. Trong các nguyên nhân chủ quan đó thì nguyên nhân về vai trò lãnh đạo của Đảng và của Hồ Chí Minh là nguyên nhân quyết định nhất.

- Đảng và Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn, sáng tạo phù hợp với điều kiện lịch sử Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Với đường lối cách mạng đó, Đảng ta và Hồ Chí Minh lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh trong 15 năm, qua các lần diễn tập (1930 – 1931), (1936 – 1939), (1939 – 1945). Đặc biệt, khi Nhật đảo chính Pháp (9 – 3 – 1945), Đảng ta và Hồ Chí Minh phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa. Và khi thời cơ xuất hiện, Đảng ta và Hồ Chí Minh đã nhanh chóng chớp thời cơ phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc, đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi cuối cùng.

2.2. Vì sao thắng lợi Cách mạng tháng Tám có tác động đến cách mạng thế giới:

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, "có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào".

Câu 3.

3.1. Vì sao

- Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng ở miền Nam, Tây Nguyên được xem là "nóc nhà" của miền Nam. Ai chiếm được Tây Nguyên sẽ làm chủ miền Nam. Với vị trí chiến lược quan trọng như vậy nên cả ta và địch đều muốn chiếm giữ.

- Mặc dầu Tây Nguyên là một vị trí chiến lược quan trọng, nhưng do địch chủ quan cho rằng, ta không thể đánh Tây Nguyên nên chúng tập trung lực lượng ở đây mỏng và bố phòng có nhiều sơ hở.

3.2. Cách đánh trong chiến dịch Tây Nguyên: Cách đánh của ta trong chiến dịch Tây Nguyên là đánh nghi binh: Đầu tiên ta nổ súng ở Plâycu để cuốn lực lượng địch từ Nam Tây Nguyên lên Bắc Tây Nguyên. Sau đó, ngày 10 - 3 - 1975, ta đánh thọc sâu vào Buôn Ma Thuột và chỉ trong một ngày ta giải phóng Buôn Ma Thuột.

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần làm suy yếu chúng, cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng, "có ảnh hưởng trực tiếp và rất to lớn đến hai dân tộc bạn là Miên và Lào".

Câu 4.

4.1. Về cơ hội

- Từ sau "chiến tranh lạnh", hoà bình thế giới được củng cố, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi. Xu thế chung của thế giới là hoà bình ổn định và hợp tác phát triển.

- Các quốc gia đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển và lấy kinh tế làm trọng điểm, cùng sự tăng cường hợp tác và tham gia các liên minh kinh tế khu vực và quốc tế.

- Các quốc gia đang phát triển có thể khai thác các nguồn vốn đầu tư, kĩ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lí từ bên ngoài, nhất là các tiến bộ khoa

học – kĩ thuật để có thể "đi tắt đón đầu" rút ngắn thời gian xây dựng và phát triển đất nước.

4.2. Về thách thức

- Các nước đang phát triển cần nhận thức đầy đủ sự cần thiết tất yếu và tìm kiếm con đường, cách thức hợp lí nhất trong quá trình hội nhập quốc tế - phát huy thế mạnh; hạn chế tới mức thấp nhất những rủi ro, bất lợi và cả sai lầm; có những bước đi thích hợp, kịp thời.

- Phần lớn các nước đang phát triển đều từ điểm xuất phát thấp về kinh tế, trình độ dân trí thấp, nguồn nhân lực đào tạo có chất lượng còn nhiều hạn chế.

- Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường thế giới và các quan hệ kinh tế quốc tế còn nhiều bất bình đẳng, gây nhiều thiệt hại đối với các nước đang phát triển.

- Vấn đề sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay nợ vẫn còn bất hợp lí.

- Vấn đề giữ gìn và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại cần được lưu ý.

ĐỀ SỐ 9

Câu 1. Khi về đến Quảng Châu - Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc thành lập tổ chức nào để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam? Ý nghĩa sự ra đời và vai trò Nguyễn Ái Quốc đối với tổ chức đó.

Câu 2. Vì sao Nhật bất ngờ làm cuộc đảo chính Pháp ngày 9 - 3 - 1945? Chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương trước tình thế đó.

Câu 3. Hãy nêu những nét chính về cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ sau ngày 2 - 9 - 1945 đến trước ngày 6 - 3 - 1946.

Câu 4. Những điểm khác nhau cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi với khu vực Mĩ La-tinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Vì sao có sự khác nhau đó?

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Khi về đến Quảng Châu - Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc liên hệ với những thanh niên yêu nước trong tổ chức Tâm tâm xã rồi đi đến thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6 - 1925) để thông qua tổ chức đó, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam.

1.2. Ý nghĩa của việc thành lập Hội

Thông qua hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, chủ nghĩa Mác - Lênin lần lượt được truyền bá vào trong nước, có tác dụng thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ.

- Việc thành lập Hội là sự chuẩn bị về tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.3. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc

- Sáng lập và lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

- Vạch ra mục đích và chương trình hoạt động của Hội.

- Mở các lớp huấn luyện để trang bị chủ nghĩa Mác - Lênin cho những thành viên của Hội.

- Xuất bản báo Thanh niên và tác phẩm *Đường kách mệnh* làm cơ sở lí luận cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về nước.

Câu 2.

2.1. Vì sao Nhật đảo chính Pháp ngày 9 - 3 - 1945

- Chiến tranh thế giới bước vào giai đoạn kết thúc, Đức liên tiếp thất bại, Nhật khốn đốn.

- Thủ đô Pa-ri được giải phóng, Chính phủ Đờ Gôn về Pa-ri. Thực dân Pháp ở Đông Dương ráo riết hoạt động chờ đợi quân Đồng minh.

- Tình thế trên buộc Nhật phải đảo chính lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương, không cho Pháp ngóc đầu dậy.

2.2. Chủ trương của Đảng

- Đang lúc Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Từ Sơn - Bắc Ninh), ngày 12 - 3 - 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *"Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"*. Bản chỉ thị nhận định: cuộc đảo chính đã tạo nên sự khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng những điều kiện khởi nghĩa chưa chín muồi. Phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Pháp-Nhật" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật".

- Hình thức đấu tranh từ bất hợp tác, bãi công, bãi thị đến biểu tình, thị uy, vũ trang, du kích và sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có điều kiện.

- Hội nghị chủ trương phát động "*Cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa*".

2.3. Thực hiện chủ trương

- Vùng thượng du và trung du Bắc Kì: Chiến tranh du kích được đẩy mạnh. Việt Nam giải phóng quân ra đời. Khu giải phóng Việt Bắc trở thành căn cứ địa vững chắc cho cả nước.

- Vùng đô thị: Mít tinh, biểu tình, diễn thuyết, các đội danh dự Việt Minh trừ khử Việt gian nguy hiểm.

- Bắc Kì và Bắc Trung Kì: Phá kho thóc Nhật giải quyết nạn đói.

- Các nhà lao: Chiến sĩ cộng sản vượt ngục...Tù chính trị Ba Tơ nổi dậy đánh chiếm đồn giặc, lập chính quyền cách mạng và đội du kích Ba Tơ.

- Cao trào kháng Nhật, cứu nước biến thành cao trào tiền khởi nghĩa, đã tạo nên một khí thế sẵn sàng Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Câu 3.

3.1. Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược ở Nam Bộ

- Đêm 22 rạng 23 - 9 - 1945, Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tiến hành tổng bãi công, bãi thị, bãi khoá, tập kích quân Pháp...

- Quân Pháp được tăng viện, đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ.

- Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến.

3.2. Đấu tranh chống quân Tưởng và bọn phản cách mạng

- Sách lược đấu tranh của ta đối với quân Tưởng và bọn tay sai: Hoà hoãn, tránh xung đột, giao thiệp thân thiện và lãnh đạo nhân dân đấu tranh chính trị với quân Tưởng một cách khôn khéo, đồng thời kiên quyết trừng trị bọn tay sai. Bằng cách cho bọn tay sai của Tưởng 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử và một số ghế Bộ trưởng trong chính phủ Liên hiệp.

- Cho Tưởng một số quyền lợi trước mắt về kinh tế.

- Kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng.

Câu 4.

4.1. Nét khác nhau:

- Châu Á, châu Phi đấu tranh chống lại bọn đế quốc thực dân và bọn tay sai để giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và chủ quyền.

- Khu vực Mĩ La-tinh đấu tranh chống lại các thế lực thân Mĩ để thành lập các chính phủ dân tộc, dân chủ qua đó giành lại độc lập và chủ quyền dân tộc.

4.2. Vì sao:

- Châu Á, châu Phi là thuộc địa, nửa thuộc địa hoặc phụ thuộc vào chủ nghĩa tư bản. độc lập và chủ quyền đã bị mất, nên nhiệm vụ đấu tranh là giành lại độc lập và chủ quyền đã bị mất.

- Khu vực Mĩ La-tinh vốn là những nước cộng hoà độc lập, nhưng thực tế là thuộc địa kiểu mới của Mĩ, nên nhiệm vụ đấu tranh là chống lại các thế lực thân Mĩ để thành lập các Chính phủ dân tộc dân chủ, qua đó giành lại độc lập và chủ quyền của dân tộc.

ĐỀ SỐ 10

Câu 1. Nêu tóm tắt những sự kiện chính của Chiến tranh thế giới thứ hai từ tháng 9 năm 1939 đến tháng 6 năm 1941. Tác động của những sự kiện đó đến cách mạng Việt Nam thời kì này.

Câu 2. Phong trào nào trong cách mạng miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 đưa cách mạng miền Nam tiến lên một bước nhảy vọt? Nêu diễn biến và ý nghĩa của sự kiện đó.

Câu 3. Trình bày những thắng lợi trên mặt trận ngoại giao của ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954).

Câu 4. Tóm tắt cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào (1945 - 1954). Nêu mối quan hệ của cách mạng Việt - Lào trong thời kì này.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Câu 1.

1.1. Nêu tóm tắt:

- Ngày 1 - 9 - 1939, Đức xâm chiếm Ba Lan; Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Tháng 6 - 1940, Đức đánh chiếm nước Pháp, chính phủ Pháp đầu hàng Đức. Cuối năm 1940 đầu năm 1941, Đức mở rộng chiếm đóng các nước Đông và Nam Âu cùng bán đảo Ban Căng. Tháng 6 – 1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô.

- Ở Viễn Đông, quân phiệt Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc. Mùa thu 1940, phát-xít Nhật vào Đông Dương, từng bước biến Đông Dương thành căn cứ chiến tranh và thuộc địa của chúng.

1.2. Tác động đến Việt Nam

- Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp ở Đông Dương đã thi hành chính sách thời chiến, thẳng tay đàn áp Đảng Cộng sản Đông Dương và phong trào cách mạng của nhân dân ta, thực hiện chính sách "kinh tế chỉ huy", vơ vét của cải, huy động sức người phục vụ cho chiến tranh đế quốc.

- Khi Nhật nhảy vào Đông Dương, thực dân Pháp đã nhanh chóng cấu kết với Nhật áp bức nhân dân các nước Đông Dương. Mâu thuẫn giữa các dân tộc ở Đông Dương với đế quốc phát - xít Pháp - Nhật là mâu thuẫn chủ yếu, gay gắt nhất. Giải phóng các dân tộc Đông Dương khỏi ách thống trị của Pháp - Nhật trở thành nhiệm vụ hàng đầu, cấp bách nhất.

Câu 2.

2.1. Đó là phong trào "Đồng khởi" (1959 - 1960) ở miền Nam.

2.2. Diễn biến:

- Cuộc nổi dậy ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận) tháng 2 - 1959. Ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8 - 1959, rồi lan ra khắp miền Nam thành cao trào cách mạng, tiêu biểu với cuộc "Đồng Khởi" ở Bến Tre.

- Tại Bến Tre, ngày 17 - 1 - 1960, cuộc "Đồng Khởi" nổ ra ở ba xã điểm là Định Thuỷ, Bình Khánh và Phước Hiệp thuộc huyện Mỏ Cày rồi nhanh chóng lan ra các huyện lân cận.

- Hoà nhịp với cuộc "Đồng khởi" ở Bến Tre, nhân dân các tỉnh Tây Ninh, Mĩ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường...đồng loạt nổi dậy, làm chủ 2/3 xã ấp. Từ giữa năm 1960 trở đi, phong trào "Đồng Khởi" lan ra khắp các tỉnh từ Cà Mau các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên.

2.3. Ý nghĩa:

- Phong trào "Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước ngoặt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

- Chấm dứt thời kì ổn định tạm thời chế độ thực dân mới của Mĩ ở miền Nam, mở ra thời kì khủng hoảng của chế độ Sài Gòn.

Câu 3.

3.1. Trước những khó khăn của Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám, nhất là âm mưu thôn tính của thực dân Pháp; để đẩy nhanh quân đội Tưởng về nước, ngăn chặn một cuộc chiến tranh quá sớm và tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng cho một cuộc kháng chiến lâu dài, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí với đại diện Chính phủ Pháp Hiệp định sơ bộ (6 - 3 - 1946). Theo đó, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng, nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

3.2. Việc kí Hiệp định Sơ bộ ta đã loại trừ bớt kẻ thù, tập trung lực lượng vào kẻ thù chính là thực dân Pháp. Ta có thêm thời gian củng cố lực lượng.

3.3. Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ ta tranh thủ củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt: thành lập Liên Việt, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam...xây dựng và củng cố các lực lượng vũ trang. Nhưng Pháp vẫn gây xung đột ở Nam Bộ, lập Chính phủ Nam Kì tự trị, tăng cường khiêu khích, làm thất bại cuộc đàm phán ở Phông-ten-nơ-blô (Pháp).

3.4. Ngày 14 - 9 - 1946: Hồ Chí Minh kí với Chính phủ Pháp bản Tạm ước tiếp tục nhượng bộ cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế, văn hoá ở Việt Nam để có thời gian xây dựng và củng cố lực lượng, chuẩn bị cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà ta biết chắc chắn nhất định sẽ nổ ra.

3.5. Sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6 - 3) và Tạm ước (14 - 9) - 1946, thực dân Pháp bội ước, nhân dân Việt Nam phải tiến hành kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì và tự lực cánh sinh, giành thắng lợi trong các chiến dịch Việt Bắc 1947, Biên giới 1950.., kết thúc bằng cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, đưa đến việc kí kết Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương.

3.6. Với Hiệp định Giơ-ne-vơ (21 - 7 - 1954), thực dân Pháp buộc phải công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Việt Nam, Lào và Cam–pu–chia là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Câu 4.

4.1. Tóm tắt

- Ngày 12 - 10 - 1945, nước Lào tuyên bố độc lập. Tháng 3 - 1946, thực dân Pháp trở lại tái chiếm Lào. Nhân dân Lào một lần nữa phải cầm súng kháng chiến bảo vệ nền độc lập của mình.

- Từ năm 1947, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Lào ngày càng phát triển, lực lượng cách mạng ngày càng trưởng thành.

- Trong những năm 1953 - 1954, quân dân Lào đã phối hợp cùng với quân tình nguyện Việt Nam mở các chiến dịch Trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào..., giành thắng lợi to lớn. Những cuộc tấn công này đã phối hợp chặt chẽ với chiến trường Việt Nam, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ, góp phần vào chiến thắng chung của nhân dân ba nước Đông Dương. Hiệp định Giơ–ne–vơ về Đông Dương (tháng 7 - 1954) đã thừa nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào, công nhận địa vị hợp pháp của các lực lượng kháng chiến Lào.

4.2. Mối quan hệ

- Tháng 4 - 1953, bộ đội Việt Nam phối hợp với bộ đội Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào, giải phóng Sầm Nưa, một phần Xiêng Khoảng và tỉnh Phong Xa Lỳ. Căn cứ kháng chiến Lào được mở rộng và nối liền với Tây Bắc Việt Nam.

- Tháng 12 - 1953, phối hợp với bộ đội Pathét Lào, bộ đội Việt Nam mở chiến dịch Trung Lào, giải phóng thị xã Thà Khẹt và toàn bộ tỉnh Khăm Muộn, uy hiếp Sê–rô.

- Đầu năm 1954, phối hợp với một số đơn vị bộ đội Pathét Lào, bộ đội Việt Nam mở chiến dịch Thượng Lào, mở rộng căn cứ kháng chiến cho nước bạn Lào.

- Những thắng lợi của quân dân Việt - Lào trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp đã buộc Pháp phải kí Hiệp định Giơ–ne–vơ (21 - 7 - 1954), công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương.

MỤC LỤC